Phạm Hùng Việt
Lê Xuân Thại
Lý Toàn Thắng
Nguyễn Hoàng Anh
Trịnh Thị Hà
Nguyễn Thị Tân
Nguyễn Thị Huyền
Dương Thị Thu Trà

# Từ Ngữ Hán Việt

## TIẾP NHẬN & SÁNG TẠO

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Chuyên khảo này được phát triển từ Đề tài nghiên cứu "Từ ngữ Hán Việt: Tiếp nhận và sáng tạo" (Mã số: VIII.2-2011.12) với sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia (NAFOSTED).

TỪ NGỮ HÁN VIỆT
Tiếp nhận & Sáng tạo
Giá:119.000đ

8 935087 502012

MinhKhai
www.minhkhai.com.vn

Phạm Hùng Việt
Lê Xuân Thại
Lý Toàn Thắng
Nguyễn Hoàng Anh
Trịnh Thị Hà
Nguyễn Thị Tân
Nguyễn Thị Huyền
Dương Thị Thu Trà

# Từ Ngữ Hán Việt
## TIẾP NHẬN & SÁNG TẠO

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Chuyên khảo này được phát triển từ Đề tài nghiên cứu "Từ ngữ Hán Việt: Tiếp nhận và sáng tạo" (Mã số: VIII.2-2011.12) với sự tài trợ của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED).

# LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách mà độc giả có trong tay là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học "Từ ngữ Hán Việt: Tiếp nhận và sáng tạo" do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tài trợ. Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là cơ quan chủ trì.

Sách tập trung vào các nội dung sau:

- Nghiên cứu lí thuyết chung về từ ngữ ngoại lai làm cơ sở lí thuyết cho việc khảo sát về từ ngữ Hán Việt.
- Khảo sát những điểm đặc sắc của từ ngữ Hán Việt trên các bình diện cấu tạo, ngữ nghĩa, giá trị phong cách và dụng học; đặc biệt là những cách thức "Việt hóa" hay sáng tạo mới (trong tiếng Hán không có) của cha ông ta.
- Khảo sát những sai sót trong việc giải nghĩa yếu tố Hán Việt. Xây dựng chủ trương, thái độ đúng đắn trong việc chuẩn hóa từ ngữ Hán Việt.
- Khảo sát việc sử dụng từ ngữ Hán Việt từ một số bình diện khác như: phong cách học, thành ngữ học, từ điển học.

Các nội dung nêu trên nhằm làm nổi bật một quan điểm tổng quát: từ ngữ Hán Việt là kết quả của sự tiếp nhận tiếng Hán mang *tính sáng tạo* của người Việt Nam trong quá trình phát triển tiếng Việt.

Nội dung cuốn sách được trình bày thành 6 chương:

Chương 1: Những cơ sở lí thuyết về từ ngoại lai

*Lý Toàn Thắng, Phạm Hùng Việt*

Chương 2: Yếu tố Hán Việt - tiếp nhận và sáng tạo

*Lê Xuân Thại*

Chương 3: Từ ghép Hán Việt - tiếp nhận và sáng tạo

*Lê Xuân Thại*

Chương 4: Thành ngữ Hán Việt - tiếp nhận và sáng tạo

*Nguyễn Thị Tân*

Chương 5: Giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt

*Nguyễn Hoàng Anh*

Chương 6. Sự phản ánh từ ngữ Hán Việt trong từ điển tiếng Việt.

*Phạm Hùng Việt*

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc cuốn sách mà các tác giả đã bỏ nhiều công sức để hoàn thành.

Tuy nhiên, đánh giá cuối cùng về cuốn sách là thuộc về người đọc. Chúng tôi mong muốn nhận được những góp ý chân thành và rộng lượng của độc giả đối với những sai sót khó có thể tránh khỏi để các tác giả có thể hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2017

TM. Các tác giả

**PGS.TS. Phạm Hùng Việt**

(Nguyên Viện trưởng Viện Từ điển học
và Bách khoa thư Việt Nam)

# MỤC LỤC

**LỜI NÓI ĐẦU** ..... **3**

**MỞ ĐẦU** ..... **9**

***Chương 1:*** **NHỮNG CƠ SỞ LÍ THUYẾT VỀ TỪ NGOẠI LAI** ..... **17**

1. Dẫn nhập ..... 17
2. Xung quanh các khái niệm "*mượn*'/'*vay mượn*' ..... 18
3. Các cách tiếp cận nghiên cứu hiện tượng vay mượn..... 25
4. Sự vay mượn ở các cấp độ của hệ thống ngôn ngữ..... 37
5. Tôn ti trong hiện tượng vay mượn..... 41
6. Vay mượn từ vựng..... 45
7. Bản ngữ hóa và ngoại lai hóa ..... 56
8. Những động lực và hạn chế đối với sự vay mượn..... 63
9. Bối cảnh xã hội của sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán và Việt – Sự hình thành từ ngữ Hán Việt ..... 68
10. Thử nhìn lại câu chuyện từ gốc Hán trong tiếng Việt . 78

***Chương II:*** **YẾU TỐ HÁN VIỆT: TIẾP NHẬN VÀ SÁNG TẠO** ..... **89**

1. Quan niệm về yếu tố Hán Việt ..... 89
2. Tiếp nhận và sáng tạo ở các bình diện của yếu tố Hán Việt ..... 94

*Chương III:* **TỪ GHÉP HÁN VIỆT: TIẾP NHẬN VÀ SÁNG TẠO ..... 173**

1. Quan niệm về từ ghép Hán Việt ..... 173

2. Cấu tạo của từ ghép Hán Việt ..... 176

3. Từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối ..... 180

4. Từ ghép Hán Việt Việt tạo ..... 200

5. Thảo luận về nghĩa của một số yếu tố trong từ ghép Hán Việt ..... 218

*Chương IV:* **THÀNH NGỮ HÁN VIỆT: TIẾP NHẬN VÀ SÁNG TẠO ..... 245**

1. Quan niệm về thành ngữ Hán Việt (TNHV) ..... 245

2. Đặc điểm của thành ngữ Hán Việt ..... 252

4. Thành ngữ Hán Việt Việt tạo ..... 278

*Chương V:* **GIÁ TRỊ PHONG CÁCH CỦA TỪ NGỮ HÁN VIỆT VÀ VẤN ĐỀ GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT ..... 295**

1. Giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt ..... 295

2. Cách dùng từ Hán Việt với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt ..... 318

*Chương VI:* **VIỆC PHẢN ÁNH TỪ NGỮ HÁN VIỆT TRONG TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH TIẾNG VIỆT ..... 339**

1. Một số từ điển tiếng Việt dùng để khảo sát..... 341
2. Cách sắp xếp từ ngữ Hán Việt trong từ điển tiếng Việt ..... 342
3. Về lượng từ ngữ Hán Việt trong từ điển tiếng Việt..... 345
4. Xu hướng chú chữ Hán cho các từ ngữ Hán Việt trong các từ điển tiếng Việt ..... 354
5. Xu hướng chú ý đến nghĩa của các thành tố cấu thành trong việc giải thích nghĩa từ ngữ Hán Việt..... 357

**KẾT LUẬN..... 363**

**TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 365**

**TÀI LIỆU TRÍCH DẪN..... 387**

# MỞ ĐẦU

Quá trình tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán đã để lại trong tiếng Việt một khối lượng lớn các từ mượn của tiếng Hán, thường được gọi là từ Hán Việt. Đối với lớp từ ngữ Hán Việt này, trước đây đã có một số học giả quan tâm nghiên cứu và đã thu được những thành quả nhất định, tập trung vào những hướng chính sau đây:

(1) Tìm hiểu sự ra đời của cách đọc Hán Việt. Cách đọc này được hình thành từ thời điểm lịch sử nào, dựa trên cơ sở ngữ âm của tiếng Hán thời đại nào, quan hệ giữa hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời đại đó với hệ thống ngữ âm tiếng Việt như thế nào, đó là một trong những vấn đề cơ bản của từ ngữ Hán Việt. Đáng lưu ý là tác phẩm *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (1979) của Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn và tác phẩm *Hán Việt ngữ nghiên cứu* (1948) của Giáo sư Vương Lực (Trung Quốc).

(2) Tìm hiểu về cấu tạo và ngữ nghĩa của từ ngữ Hán Việt, bao gồm việc tìm hiểu nghĩa của yếu tố Hán Việt, các phương thức cấu tạo từ và nghĩa của từ Hán Việt, cấu tạo và ý nghĩa của thành ngữ Hán Việt. Các tác phẩm thực hiện việc nghiên cứu này có hai dạng:

a) Dạng từ điển, như: *Hán - Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Từ điển từ và ngữ Hán Việt* của Nguyễn Lân, *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* của Viện Ngôn ngữ học.

b) Dạng chuyên luận như *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt* của Phan Ngọc, Luận án Tiến sĩ *Nghiên cứu đặc điểm song tiết Hán Việt (có đối chiếu với tiếng Hán)* của La Văn Thanh

(Trung Quốc), *Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ ngữ Hán Việt* trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học cơ sở của Lê Xuân Thại, các bài viết "Tìm hiểu nghĩa của yếu tố Hán Việt trong các từ như ái ngại, ái nam ái nữ, bỉ ổi, khổ sở..." đăng trên Tạp chí *Ngôn ngữ* của Lê Xuân Thại, Luận án Tiến sĩ *Thành ngữ gốc Hán Việt* của Nguyễn Thị Tân,...

(3) Tìm hiểu về giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt. Từ ngữ Hán Việt có một số giá trị phong cách riêng đã được một số tác giả khảo sát. Các giáo trình về phong cách học của Cù Đình Tú, Đinh Trọng Lạc,... đều có phần nói về vấn đề này. Đây cũng là một phần nội dung trong tác phẩm *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt* của Phan Ngọc.

(4) Tìm hiểu về vấn đề từ ngữ Hán Việt và việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Đây là vấn đề được nhiều tác giả quan tâm như *Bàn về cách dùng từ ngữ thuần Việt thay thế cho từ ngữ Hán Việt* của Hoàng Văn Hành và Hồ Lê (1968), *Về vấn đề lạm dụng từ Hán Việt* của Nguyễn Văn Thạc (1968), *Từ Hán Việt - nhìn từ góc độ văn hóa* của Đặng Đức Siêu,...

Trong bốn hướng nghiên cứu trên thì hướng nghiên cứu thứ nhất tức là hướng nghiên cứu về cách đọc Hán Việt là thành công hơn cả. Nguyễn Tài Cẩn, Vương Lực đã khẳng định cách đọc Hán Việt là cách đọc chữ Hán của người Việt Nam dựa trên cơ sở hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời trung đại, chịu sự chi phối của hệ thống ngữ âm tiếng Việt. Sự tương

ứng giữa hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời trung đại với hệ thống ngữ âm tiếng Việt trong cách đọc Hán Việt đã được miêu tả hết sức tỉ mỉ. Thứ đến là hướng nghiên cứu về mặt ngữ nghĩa của yếu tố Hán Việt và từ ngữ Hán Việt dưới dạng từ điển. Trong nhiều từ điển, nghĩa của yếu tố Hán Việt và từ ngữ Hán Việt được giải thích tương đối cặn kẽ.

Mặc dù vậy, việc giải nghĩa yếu tố Hán Việt và từ ngữ Hán Việt cho đến nay vẫn còn một số sai sót.

"Sót" có nghĩa là có một số yếu tố trong từ Hán Việt đến nay các tác giả từ điển vẫn không giải thích được mà gần đây chúng tôi mới tìm ra.

Ví dụ:

- *ái* trong *ái nam ái nữ* (*ái* có nghĩa là "phảng phất, hầu như").

- *ái* trong *ái ngại* (*ái* có nghĩa "băn khoăn").

- *tồn* trong *ôn tồn* (*tồn* có nghĩa là "âu yếm, thân mật, ân cần").

- *ổi* trong *bỉ ổi* (*ổi* có nghĩa là "hèn hạ, đáng khinh").

"Sai" có nghĩa là giải thích không đúng nghĩa của yếu tố trong từ ngữ Hán Việt. Trong tiếng Hán, một yếu tố có thể có nhiều nghĩa. Cái khó là ở chỗ phải hiểu trong số các nghĩa đó nghĩa nào là nghĩa đích thực của yếu tố đó trong từ ngữ cụ thể. Ví dụ, có từ điển giải thích *tri* trong từ *tri hô* có nghĩa là "biết". "Biết" là một nghĩa của *tri* nhưng không phải là nghĩa

của *tri* trong *tri hô*. *Tri* trong *tri hô* có nghĩa là "làm cho người ta biết"; có từ điển đã giải thích trong từ *chiêu tuyết* thì *chiêu* có nghĩa là "sáng sủa, rõ", *tuyết* là "loại tinh thể nhỏ và trắng kết thành khối xếp, nhẹ, rơi ở vùng khí hậu lạnh". Những nghĩa này cũng là nghĩa của *chiêu* và *tuyết* nhưng nghĩa đích thực của *chiêu* ở đây là "làm sáng tỏ" và của tuyết ở đây là "rửa (tẩy, trừ) sạch (nỗi oan, điều sỉ nhục)". Đó là còn chưa kể trường hợp giải thích sai nghĩa của yếu tố Hán Việt do hiện tượng đồng âm gây ra. Ví dụ, có từ điển giải thích *án* trong từ *án sát* là "vụ việc đưa ra xét xử trước pháp luật". Sự thực thì *án* ở đây chữ Hán có nghĩa là "xem xét"; *giai* trong *bách niên giai lão* có nghĩa là "sống với nhau" thì lại giải thích là "đều"; *vị* trong *khai vị* có nghĩa là "dạ dày" thì lại giải thích là "mùi vị, vị giác",...

Qua sự trình bày trên đây có thể thấy rằng, nếu như về mặt ngữ âm, các học giả đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa cách đọc Hán Việt và hệ thống ngữ âm tiếng Hán thì về bình diện từ vựng ngữ nghĩa cũng như bình diện giá trị phong cách với bình diện ngữ dụng của từ ngữ Hán Việt cho đến nay các công trình nghiên cứu còn quá ít, thành quả chỉ mới ở bước đầu.

Trong bối cảnh đó, *Từ ngữ Hán Việt - tiếp nhận và sáng tạo* đã góp phần đi sâu làm sáng tỏ các nhân tố ngôn ngữ và nhân tố phi ngôn ngữ chi phối sự hình thành hệ thống từ ngữ Hán Việt, các phương thức tiếp nhận và sáng tạo từ ngữ Hán Việt. Hiện nay và trong tương lai, từ ngữ Hán Việt vẫn tiếp tục được sử dụng và vốn từ ngữ Hán Việt vẫn tiếp tục được

mở rộng. Sử dụng từ ngữ Hán Việt như thế nào, tiếp tục phát triển vốn từ Hán Việt ra sao là những vấn đề bức thiết đang đặt ra trong thực tiễn ngôn ngữ ở Việt Nam.

Cuốn sách đi sâu hơn về cấu tạo và ngữ nghĩa của hệ thống từ ngữ Hán Việt trong mối liên hệ với hệ thống từ vựng tiếng Hán, giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt, phát hiện các nhân tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ chi phối sự hình thành, chức năng và sự phát triển của từ ngữ Hán Việt, đặc sắc của từ ngữ Hán Việt trên các bình diện cấu tạo, ngữ nghĩa, giá trị phong cách,... làm nổi bật một quan điểm tổng quát: từ ngữ Hán Việt là kết quả của sự tiếp nhận tiếng Hán mang tính sáng tạo của người Việt Nam trong quá trình phát triển tiếng Việt.

Cuốn sách tập trung vào các nội dung chính:

- Nghiên cứu lí thuyết chung về từ ngữ ngoại lai làm cơ sở lí thuyết cho việc khảo sát về từ ngữ Hán Việt.

- Khảo sát đặc sắc của từ ngữ Hán Việt trên các bình diện cấu tạo, ngữ nghĩa, giá trị phong cách và dụng học; đặc biệt là những cách thức "Việt hóa" hay sáng tạo mới (trong tiếng Trung Quốc không có) của cha ông ta.

- Khảo sát những sai sót trong việc giải nghĩa yếu tố Hán Việt. Xây dựng chủ trương, thái độ đúng đắn trong việc chuẩn hóa từ ngữ Hán Việt.

- Khảo sát việc sử dụng từ ngữ Hán Việt từ một số bình diện khác như: phong cách học, thành ngữ học, từ điển học,...

Công trình đề xuất nhiều vấn đề mới về từ ngữ Hán Việt mà các công trình trước chưa đề cập tới và tìm cách lí giải các vấn đề mới đó. Ví dụ, trong tiếng Việt có những từ Hán Việt có nghĩa khác xa nghĩa của từ tương ứng trong tiếng Hán, như: *khôi ngô, tử tế, cứu cánh, vấn nạn, hộc tốc, vân vi,...* Điều này đã được một số tác giả nói đến. Nhưng tại sao lại có sự chuyển biến ý nghĩa kì lạ đến như vậy, đó là điều chưa ai đề xuất và có ý kiến. Hoặc như hiện tượng từ Hán Việt là kết quả rút gọn từ tiếng Hán cũng đã được một số tác giả nói đến nhưng sự rút gọn từ Hán Việt bị chi phối bởi những nhân tố gì và theo những quy tắc gì là vấn đề chưa có tác giả nào đề cập đến.

Cũng có những vấn đề đã được nêu ra và được thảo luận nhưng ý kiến của các tác giả còn có chỗ khác nhau, như vấn đề chuẩn hóa đối với từ ngữ Hán Việt. Những từ ngữ mới xuất hiện có người phê phán nhưng cũng có người ủng hộ. Trước một tình hình như vậy, công trình sẽ cố gắng đưa ra ý kiến riêng có sức thuyết phục dựa trên lí thuyết chuẩn hóa ngôn ngữ và trên một khối tư liệu đáng kể.

Trong Việt ngữ học, đây là công trình đầu tiên khảo sát tổng hợp từ ngữ Hán Việt từ nhiều bình diện: cấu tạo, ngữ nghĩa, giá trị phong cách, từ điển học,...

Từ mượn là một hiện tượng phổ biến trong nhiều ngôn ngữ. Việc nghiên cứu về từ muợn đã có từ lâu nhưng cơ sở lí thuyết về từ mượn chưa thật vững chắc. Nhiều khái niệm còn

đòi hỏi phải xác định thêm cho thật chính xác. Ngay khái niệm từ mượn cũng vậy. Đối với khái niệm này, quan niệm của các học giả còn có chỗ rộng hẹp khác nhau. Chưa xác định được khái niệm này thì chưa thể kết luận lớp từ Hán Việt do Việt Nam tạo ra như: *á hậu, a tòng, hình vị, đồng đại, đồng ca,...* là từ mượn hay không phải từ mượn.

Nghiên cứu về từ ngữ Hán Việt đòi hỏi phải xây dựng một cơ sở lí thuyết vững chắc. Cơ sở lí thuyết đó là đóng góp mới về mặt lí luận ngôn ngữ học.

Từ mượn trong các thứ tiếng có những tính chất phổ quát nhưng cũng có những nét đặc thù. Từ mượn tiếng Hán trong tiếng Việt, tiếng Nhật và tiếng Triều Tiên có chỗ giống nhau những cũng có những nét khác biệt. Ngay cả lớp từ mượn trong một ngôn ngữ cũng có những đặc tính riêng. Nghiên cứu tốt về từ ngữ Hán Việt sẽ đóng góp vào sự so sánh loại hình học về từ mượn.

- Những kết quả thu được từ công trình sẽ góp phần soi sáng một số vấn đề trong lí thuyết về từ ngữ ngoại lai, có tác dụng hữu ích cho việc giảng dạy về từ ngữ Hán Việt trong trường học, sửa chữa các sai sót trong việc chú giải nghĩa của yếu tố Hán Việt trong các từ điển, có ích cho việc xây dựng thái độ và chủ trương đối với từ ngữ HánViệt.

- Đặc biệt công trình góp phần làm rõ hơn những tiếp biến, sáng tạo của cha ông ta trong khi vay mượn các từ ngữ

Hán Việt, từ đó làm tăng thêm lòng yêu quý và tự hào dân tộc đối với tiếng Việt.

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, tài liệu trích dẫn, cuốn sách gồm 6 chương.

Chương 1: Những cơ sở lí thuyết về từ ngoại lai

Chương 2: Yếu tố Hán Việt - tiếp nhận và sáng tạo

Chương 3: Từ ghép Hán Việt - tiếp nhận và sáng tạo

Chương 4: Thành ngữ Hán Việt - tiếp nhận và sáng tạo

Chương 5: Giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt

Chương 6. Sự phản ánh từ ngữ Hán Việt trong từ điển tiếng Việt.

# Chương 1

# NHỮNG CƠ SỞ LÍ THUYẾT VỀ TỪ NGOẠI LAI

## 1. Dẫn nhập

Như đã được nhiều nhà ngôn ngữ học danh tiếng khẳng định: Các ngôn ngữ và phương ngữ không tồn tại trong một không gian trống vắng (vacuum), mà chúng thường có sự tiếp xúc với các ngôn ngữ, phương ngữ khác. Từ đó mà sinh ra những hệ quả của sự tiếp xúc, trong đó có hiện tượng "vay mượn ngôn ngữ" (language borrowing).

Trên thế giới kể từ hai công trình kinh điển của Uriel Weinrich (1953) và của Einar Haugen (1953), tới nay vấn đề vay mượn vẫn luôn được trở đi trở lại bàn thảo trong những xu hướng nghiên cứu khác nhau hoặc ở các tác giả khác nhau.

Ở Việt Nam, tuy đã có một số nghiên cứu về hiện tượng vay mượn từ ngữ từ các ngôn ngữ khác như tiếng Hán, tiếng Pháp,... vào trong tiếng Việt, như các công trình của Nguyễn Tài Cẩn, Phan Ngọc, Vương Toàn,... và đặc biệt là cuốn sách khá công phu về lí thuyết gần đây của Nguyễn Văn Khang (2007), vẫn có thể nhận thấy một số phương diện hay vấn đề bị bỏ qua, đặc biệt là về phương diện lí thuyết chung của hiện tượng vay mượn. Vì thế, trong chuyên khảo này chúng tôi muốn cố gắng cung cấp một cái nhìn bao quát hơn về hiện tượng vay mượn, để từ đó nhìn trở lại câu chuyện từ ngữ vay mượn trong tiếng Việt nói chung và từ ngữ gốc Hán nói riêng, với hi vọng sẽ góp phần ít nhiều đổi mới trong cách tiếp cận

cũng như phương pháp khảo sát hiện tượng rất thú vị và phức tạp này.

Nhìn lại những nghiên cứu về hiện tượng vay mượn và từ vay mượn trong một vài thập kỉ gần đây, có thể thấy những khía cạnh, những bình diện lí luận ngày càng được chú trọng hơn, được mở rộng ra, được đi sâu hơn - so với hai công trình kinh điển về vay mượn của Weinrich và Haugen (đều in năm 1953). Theo sự nhận xét của chúng tôi, đáng chú ý là những phương diện hay vấn đề sau:

1. Về khái niệm "vay mượn"
2. Cách thức tiếp cận vấn đề vay mượn
3. Các cấp độ vay mượn
4. Tôn ti trong vay mượn
5. Vay mượn từ vựng
6. Bản ngữ hóa và ngoại lai hóa
7. Động lực vay mượn
8. Những ràng buộc trong vay mượn

Dưới đây chúng tôi sẽ lần lượt đi vào từng điểm nói trên.

## 2. Xung quanh các khái niệm "*mượn*"/ "*vay mượn*"

Trên thế giới, khi nghiên cứu hiện tượng vay mượn, các nhà ngôn ngữ học thường sử dụng thuât ngữ "sự vay/sự vay mượn" (tiếng Anh: *borrowing*/đôi khi: *loaning*; tiếng Nga:

*Заимствование*). Nói riêng, đối với lĩnh vực nổi trội nhất trong hiện tượng "vay mượn" – là lĩnh vực "vay mượn từ vựng" (lexical borrowing) thường hay thấy dùng thuật ngữ "từ mượn/từ vay" (tiếng Anh: *loan word/borrowed word*; tiếng Nga: *заимствованное слово*), trong sự phân biệt với "từ ngoại/từ ngoại lai" (foreign word: *иностранное слово*).

Các thuật ngữ này mặc dù đã thành "truyền thống" trong thời gian qua, nhưng không ít học giả cho rằng chúng không thật chính xác vì ở đây không có gì được "*trả lại*" từ ngôn ngữ đi "mượn" cho ngôn ngữ đã cho "vay". Thêm nữa, nếu định nghĩa "từ *vay mượn*" là những từ "được *vay mượn*" từ một ngôn ngữ này vào một ngôn ngữ khác thì sẽ là một lối giải thích lòng vòng, luẩn quẩn. Cho nên đã có nhiều cố gắng sử dụng những thuật ngữ khác để chính xác hóa những phương diện khác nhau liên quan đến hiên tượng "vay mượn"; thí dụ: du nhập (importation), thu nhận (adoption), thích ứng (adaptation), tích hợp (intergration),...

Mặc dù còn nhiều sự khác nhau về khái niệm và thuật ngữ (gần như không tìm được "tiếng nói chung" về thuật ngữ trong suốt 60 năm qua, kể từ Weinrich và Haugen (1953), gần đây giới nghiên cứu có vẻ "thích" hơn một định nghĩa của Thomason và Kaufman [190, tr.37] từ hơn 20 năm trước rằng: "Vay mượn (borrowing) là sự hòa trộn (incorporation) các đặc điểm ngoại lai vào ngôn ngữ của một nhóm bản địa bởi những người nói ngôn ngữ đó: ngôn ngữ bản địa này tuy được bảo trì (maintained) nhưng bị biến đổi do có thêm các đặc điểm hòa

trộn đó". Định nghĩa này được cho là tốt hơn định nghĩa của Haughen [179, tr.212) rằng: "Vay mượn là một sự "tái sinh" (reproduction) lại trong một ngôn ngữ các mô hình (patterns) tìm thấy trước đó trong một ngôn ngữ khác".

Xung quanh nội hàm và ngoại diên của khái niệm "vay mượn" cũng như quan điểm về hiện tượng vay mượn, trong những thập kỉ qua có thể nhận thấy nổi lên một số xu hướng chính sau:

(i) Nhìn vấn đề "vay mượn" trong một câu chuyện rộng lớn hơn - trong đó vay mượn chỉ là một kiểu loại (type/kind) của sự ảnh hưởng liên ngôn ngữ (cross-linguistic influence) hoặc của sự thay đổi do tiếp xúc ngôn ngữ (contact-induced change). Khi đó người ta sẽ tìm một thuật ngữ rộng nghĩa hơn, thí dụ như "sao mã" (code copying) để chỉ chung những ảnh hưởng hay thay đổi đó trong ngôn ngữ. Sự tiếp xúc ngôn ngữ bao gồm nhiều hiện tượng khác nhau như: vay mượn, hội tụ/quy tụ (convergence) và thay thế từ vựng (relexification). "Sản phẩm" thường thấy nhất của các hiện tượng này là "chuyển mã" (code-switching) và các thứ "tiếng bồi" (pidgins), "tiếng lai" (creoles), "ngôn ngữ pha trộn" (mixed language).

(ii) Nhìn hiện tượng "vay mượn" như một câu chuyện "đa ngành", nghĩa là mỗi ngành sẽ tiếp cận từ một góc nhìn riêng, khác nhau những ngành học như: ngôn ngữ học, nhân học, xã hội học, tâm lý học và dân tộc học (ethnography).

Trong ngôn ngữ học, đáng chú ý là bên cạnh những phân ngành "truyền thống" lâu nay vẫn quan tâm đến hiện tượng vay mượn như: ngôn ngữ học lịch sử, ngôn ngữ học so sánh, đã thấy xuất hiện những nghiên cứu liên ngành như: ngôn ngữ học - xã hội, ngôn ngữ học - tâm lí hoặc gần đây như trào lưu "ngôn ngữ học tri nhận". Nhưng có lẽ đáng chú ý nhất là sự ra đời của một phân ngành ngôn ngữ học mới có tên gọi là "ngôn ngữ học tiếp xúc" (contact linguistics) - tên của một cẩm nang quốc tế (international handbook) về phân ngành này (1996). Với hướng đi mới này, hiện tượng vay mượn sẽ được xem xét từ một lí thuyết, một cách tiếp cận có nhiều nét mới hơn, hoặc ít ra là rộng hơn, sâu hơn so với truyền thống lâu nay, chẳng hạn như những vấn đề về các cấp độ (level) vay mượn, tôn ti thứ bậc trong sự vay mượn,... (sẽ được trình bày kĩ hơn ở phần dưới đây).

(iii) Truyền thống nghiên cứu hiện tượng vay mượn là thiên về lịch đại, thiên về khảo sát sự phát triển ngôn ngữ và quan hệ ngôn ngữ, về sự phân định giữa các đặc điểm vay mượn và bản địa trong một ngôn ngữ. Tuy nhiên, về sau giới nghiên cứu đã chú ý nhiều hơn đến phương diện đồng đại của hiện tượng vay mượn, như là: sự tích hợp không chỉ về mặt từ vựng (như truyền thống) mà cả về các mặt ngữ âm, từ pháp và cú pháp của sự vay mượn từ ngôn ngữ "cho" vào ngôn ngữ "nhận" cũng như những giới hạn (constrain) đối với chúng; hoặc là phân biệt rõ hơn giữa vay mượn với các hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ khác như "giao thoa" (interference),

"chuyển nhượng" (transference), hội tụ (convergence) và đặc biệt là với "chuyển mã" (code-switching): đã có những nghiên cứu công phu để tìm ra các tiêu chí khu biệt giữa hai hiện tượng vay mượn và chuyển mã này (xem tổng quan trong Romane [188]). Đáng chú ý là những ý tưởng muốn đi tìm câu trả lời cho sự vay mượn, làm sao có thể dự đoán được chính xác rằng từ X có thể được vay mượn còn từ Y thì không, từ ngôn ngữ "cho" vào ngôn ngữ "nhận". Cũng đáng chú ý là sự cố gắng nhằm xây dựng những phổ quát vay mượn từ vựng như "Kho ngữ liệu thế giới các từ vay mượn" (World Loanword Database) của 41 ngôn ngữ (Haspelmath & Tadmor [178]).

(iv) Khảo sát hiện tượng vay mượn không chỉ đơn thuần từ góc độ các kết quả của sự vay mượn đó, như trong truyền thống lâu nay; thí dụ: có bao nhiêu từ được vay mượn, là từ đơn/từ ghép hay cụm từ, chúng liên quan đến những loại biểu vật hay khái niệm gì, chúng là danh từ hay từ loại nào khác?,... Vấn đề sẽ được đào sâu từ một một khía cạnh khác, đang còn bị bỏ ngỏ - đó là các quá trình ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nằm bên dưới sự vay mượn là gì và chúng hành chức như thế nào?

(v) Truyền thống nghiên cứu hiện tượng vay mượn là thiên về giải thích những biến đổi ngôn ngữ là do các tác nhân bên trong; sau này hướng nghiên cứu đã thay đổi sang phía vai trò của các tác nhân bên ngoài (external factor) - tức là từ phía ảnh hưởng của sự vay mượn từ vựng và sự vay mượn cấu trúc.

Công trình được cho là khởi lên câu chuyện "biến đổi do tiếp xúc" (contact - induced change) ngôn ngữ này là cuốn sách của hai tác giả Thomason và Kaufman [190] với nhiều chứng cứ, thí dụ được phân tích trên tư liệu của nhiều cặp đôi ngôn ngữ.

(vi) Ảnh hưởng của sự tiếp xúc ngôn ngữ có thể là "qua lại/hai chiều" (mutual) hoặc chỉ "một chiều" (non-mutual). Chẳng hạn, tiếng Hán đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến sự phát triển của tiếng Nhật (và tiếng Hàn, tiếng Việt), nhưng chiều ngược lại dường như không đáng kể. Ở Thuỵ Sĩ tình hình rất khác, ở đây hai thứ tiếng Pháp và Đức có ảnh hưởng qua lại hai chiều với nhau. Khi chỉ là ảnh hưởng "một chiều", nó có thể đi tới mức "bá quyền ngôn ngữ" (linguistic hegemony) như đã từng xảy ra với ngôn ngữ của các đế chế đi cai trị các quốc gia bị đô hộ như: tiếng Latin, tiếng Hán, tiếng Ba Tư/Iran, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh, tiếng Pháp,...

(vii) Sự vay mượn có thể ảnh hưởng rất sâu, nhiều mặt, tới các đặc trưng âm vị học, hình thái học/từ pháp học, cú pháp học của ngôn ngữ "đi vay" mượn chứ không chỉ ở từ vựng. Ảnh hưởng của sự tiếp xúc ngôn ngữ này có thể đến mức "cơ tầng" (stratal). Thí dụ cách phát âm riêng biệt của tiếng Anh địa phương ở Ireland là do chịu ảnh hưởng một phần của cơ tầng/hạ tầng Ai-len (Irish substratum).

(viii) Xác lập một sự phân biệt cần thiết giữa ngôn ngữ "đi mượn" (thí dụ từ ngữ mới) và ngôn ngữ "cho vay" (từ ngữ đó); thường dùng hai cặp thuật ngữ phổ biến là:

+ Ngôn ngữ nguồn (Source language) hoặc ngôn ngữ cho/tặng (Donor language);

+ Ngôn ngữ nhận (Recipient language), ngôn ngữ đích (Target language), ngôn ngữ mượn (Borrowing language), hoặc ngôn ngữ sao/chép (Replica language).

Đôi khi còn gặp một cặp thuật ngữ khác: ngôn ngữ thượng tầng (Superstrate language) với ngôn ngữ hạ tầng (Substrate language).

Cũng cần phân biệt hai trường hợp vay mượn:

+ Khi ngôn ngữ cho/nguồn là ngôn ngữ của kẻ đi xâm lược, đô hộ một dân tộc khác (mà ngôn ngữ của họ là ngôn ngữ mượn/nhận) thì ở đây tuy ngôn ngữ nhận cũng du nhập vào những từ ngữ mới nhưng quá trình này diễn ra giống như bị "cưỡng bức/ép buộc" (imposition) phải thu nhận như trường hợp tiếng Việt du nhập các từ ngữ gốc Hán vào giai đoạn trước thế kỉ X khi đất nước ta bị ngoại bang Trung Hoa đô hộ.

+ Sự vay mượn tự nguyện tự chủ, như trường hợp tiếng Việt du nhập các từ ngữ gốc Hán sau thế kỉ X khi đất nước giành được độc lập tự chủ.

Một từ vay mượn có thể xuất phát từ một ngôn ngữ "nguồn", gia nhập vào một hay nhiều ngôn ngữ trung gian trong vai trò ngôn ngữ vừa "nhận" vào vừa "cho" đi, trước khi được du nhập vào ngôn ngữ "nhận" đang xét; chẳng hạn như những trường hợp sau:

- từ "фонарь" (đèn/đèn lồng) được vay mượn vào tiếng Nga theo lộ trình sau:

tiếng Ả rập (Nguồn) → tiếng Hy Lạp (Nhận) - (Cho) → tiếng Nga (Nhận)

- từ "coffee" (cà phê) được vay mượn vào tiếng Anh theo một lộ trình khá phức tạp như sau:

tiếng Êthiopia (Nguồn) → tiếng Ả rập (Nhận) - (Cho) → tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (Nhận) - (Cho) → tiếng Ý (Nhận) - (Cho) → tiếng Anh (Nhận) → các tiếng Âu châu khác (Nhận)

## 3. Các cách tiếp cận nghiên cứu hiện tượng vay mượn

Cần thấy rằng hiện tượng vay mượn nói chung và từ vay mượn nói riêng có thể và cần phải được tiếp cận từ những góc nhìn khác nhau của các phân ngành và liên ngành trong ngôn ngữ học.

3.1. Từ góc nhìn truyền thống của ngôn ngữ học lịch sử (historical linguistics) và ngôn ngữ học so sánh (comparative linguistics) có ba vấn đề thường được quan tâm khi nghiên cứu hiện tượng vay mượn: lịch sử ngôn ngữ, quan hệ ngôn ngữ và biến đổi ngôn ngữ. Chẳng hạn, đối với tiếng Anh, các

từ ngữ vay mượn sẽ được xem xét theo tiến trình lịch sử của ngôn ngữ này, từ tiếng Anh cổ đại (Old English) tới tiếng Anh trung đại (Middle English) và tiếng Anh hiện đại (Modern English). Trong tiến trình đó, tiếng Anh đã vay mượn từ nhiều ngôn ngữ mà nổi bật hơn cả là tiếng Latin, tiếng Pháp và tiếng Norse (ngôn ngữ của các Viking, một ngôn ngữ Scandinave, được cho là cũng khởi nguồn từ tiếng Proto German như tiếng Anh).

Tiếng Anh cổ đại được coi là "chính thức bắt đầu" chỉ khi các bộ tộc German (như Frisian, Saxon, Angle,...) di cư đến Anh vào năm 449 (dẫn theo Van Gelderen [195]), thường được tính từ giữa thế kỉ V đến giữa thế kỉ XI hoặc giữa thế kỉ XII. Tiếng Anh trung đại thường được tính từ thế kỉ XI hoặc XII cho đến thế kỉ XV.

Thời cổ đại, Đế chế La Mã cai trị châu Âu (tới năm 476) cho nên tiếng Latin được dùng ở nhiều nơi của nước Anh cũng như châu Âu, vì thế đã diễn ra một sự vay mượn mạnh mẽ từ tiếng Latin vào các ngôn ngữ Celt và German. Nhiều từ Latin đã được vay mượn vào tiếng Anh, thông qua tiếng Đức (German) trong thời kì này, như: kitchen, street, wal, wine,...

Từ thế kỉ thứ IX trở đi, tiếng Anh vay mượn nhiều từ tiếng Pháp và tiếng Norse. Lí do là vì: thế kỉ thứ XI và thứ X nước Anh bị những người Viking từ Scandinavia xâm lược và do đó theo Hock và Joseph [183] có khoảng 1.700 từ đã được vay mượn từ tiếng Norse cổ của các cư dân Scandinavia vào

tiếng Anh trong đó ngoài các địa danh đáng chú ý là có cả một số từ thuộc vốn từ vựng cơ bản như:

- Danh từ: egg, guest, hit, husband, leg, raise,skill, skirt, sky;

- Đại từ: they, their, them;

- Động từ: get, give, like, take.

Năm 1406, nước Anh bị người Norman (nói tiếng Pháp cổ) xâm chiếm, cai trị và khi đó rất nhiều từ tiếng Pháp (khá nhiều là gốc Latin) đã được vay mượn vào tiếng Anh. Sự kiện này, về mặt ngôn ngữ, được coi là đặt dấu chấm hết cho tiếng Anh cổ đại và chuyển sang tiếng Anh trung đại.

Về mối quan hệ giữa các ngôn ngữ trong tiến trình lịch sử và trong sự vay mượn, có thể nhìn lại lịch sử tiếng Anh, để biết được vì sao tiếng Anh cổ đại lại vay mượn từ ngữ của tiếng Latin thông qua tiếng German. Theo giới nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử và ngôn ngữ học so sánh thì tiếng Anh thời thượng cổ liên quan tới các ngôn ngữ của người Celt khi đó đang phổ dụng khắp châu Âu khoảng 3.000 năm trước với nhiều bộ tộc (tribe) sử dụng. Những ngôn ngữ Celt này ngày nay vẫn còn "sống sót" ở xứ Wales, ở Scotland và Ireland; thêm nữa trong tiếng Anh Scotland và Ireland (Scottish English, Irish English) thấy khá rõ ảnh hưởng của tiếng Celt. Trong tiếng Anh, sự vay mượn từ tiếng Celt có khi đụng chạm đến cấp độ ngữ pháp. Theo các nhà nghiên cứu, sự có mặt của loại kết cấu đệ quy (kiểu: *He is wearing fine clothes*) với động từ ở vị trí thứ hai sau

chủ ngữ trong tiếng Anh - vốn khác hẳn với ngữ pháp tiếng German, là khởi nguồn từ tiếng Celt. Khi các bộ tộc German di cư đến Anh (trong đó có người Saxon và Angle), tuy họ khác nhau về văn hóa nhưng có thể là họ dùng chung một phương ngữ German Biển Bắc (North Sea German) hay phương ngữ Tây German, và cái tên "*English*" có thể là từ bộ tộc *Angle* mà ra. Cho nên, cũng không phải vô cớ mà người ta còn gọi tiếng Anh cổ đại là *Anglo-Saxon* (tên hai bộ tộc German) và cho rằng tiếng Anh là khởi phát từ một phương ngữ German và do đó nó là một ngôn ngữ German.

Nhìn vào tiếng Anh và nhìn lại tiếng Việt trong tiến trình lịch sử của nó - với sự đóng góp của các chuyên gia về ngôn ngữ học lịch sử - so sánh, sẽ là rất hữu ích cho sự nghiên cứu về hiện tượng vay mượn, các từ vay mượn trong tiếng Việt nói chung và từ gốc Hán - từ Hán Việt nói riêng. Sự thực là trong sự nghiên cứu về từ mượn Hán (gốc Hán) và từ Hán Việt vẫn đang còn những câu hỏi không nhỏ, không dễ trả lời. Thí dụ, nếu lấy giai đoạn du nhập từ Hán Việt làm trung tâm, ta sẽ có những sự hình dung trên đại thể như sau:

+ Từ gốc Hán "tiền Hán Việt" (hay Hán Việt cổ/cổ Hán Việt) du nhập trước thời nhà Đường, có thể từ trước hay đầu Công nguyên (CN) - tức là ứng với thời nhà Hán bên Trung Hoa (202 TCN đến 220 SCN) và ứng với giai đoạn tiếng Tiền Việt Mường và một giai đoạn đầu của tiếng Việt-Mường Cổ (vào khoảng các thế kỉ I, II SCN đến VIII, IX SCN).

+ Từ gốc Hán Hán Việt du nhập vào tiếng Việt khoảng từ thế kỉ VII trở về sau, tức là ứng với thời nhà Đường bên Trung Hoa (618 - 907 SCN) và ứng với giai đoạn Proto Việt (vào khoảng các thế kỷ VIII, IX), hay thời kỳ đầu của giai đoạn tiếng Việt - Mường Cổ (vào khoảng các thế kỉ I, II SCN đến khoảng các thế kỉ VIII, IX SCN) hoặc thời kì sau của giai đoạn tiếng Việt Mường Chung (vào khoảng các thế kỷ IX, X SCN đến thế kỉ XIV SCN).

+ Từ gốc Hán hậu Hán Việt du nhập sau giai đoạn từ Hán Việt, tức là vào các giai đoạn tiếng Việt tiền cổ (vào khoảng các thế kỉ X, XI, XII) và tiếng Việt cổ (vào khoảng các thế kỉ XIII, XIV, XV, XVI) cũng như muộn hơn.

Nếu xác định tiếng Việt thực sự là tiếng Việt (theo nghĩa ngôn ngữ học - tức là khi nó đã tách ra khỏi Việt Mường cổ) cách đây vào khoảng hơn 1.000 năm thì diện mạo ngữ âm (từ vựng, ngữ pháp) của "tiếng Việt cổ" hay Proto Việt hay Việt Mường cổ (hoặc Việt Mường Chung) khi vay mượn từ Hán Việt là ra sao? Ứng với cái tiếng Việt cổ đó thì bên Trung Hoa là cái tiếng Hán cổ gì, là tiếng Hán cổ ở Trung nguyên hay là tiếng Hán cổ "phương Nam" Lưỡng Quảng ("lai" Bách Việt) của các quan lại và dân chúng Trung Hoa ở nước ta lúc đó? Và khi tiếp xúc, vay mượn thì do ảnh hưởng của thứ tiếng Hán này có dẫn đến những biến đổi gì về ngữ âm, ngữ pháp trong tiếng Việt cổ lúc đó không (ngoài danh sách các từ cụ thể được xác lập)?

Ngược trở lại thời đầu Công nguyên, tức giai đoạn vay mượn tiền Hán - Việt, câu hỏi có lẽ sẽ còn khó hơn nhiều, vì hai lẽ:

+ Lúc đó tiếng Việt chưa phải là tiếng Việt thực sự mà là tiền Việt Mường; nếu đã mở ra đến giai đoạn đó thì cũng nên nghiên cứu công phu sự vay mượn của tiếng Việt Mường (thuộc nhánh Mon-Khmer, họ Nam Á) từ các ngôn ngữ Nam Đảo và Thái - Kađai, còn tồn giữ trong tiếng Việt sau này.

+ Lúc đó tiếng Việt Mường được cho là chưa có thanh điệu, vẫn còn phụ âm tiền mũi, có các tổ hợp phụ âm đầu, còn các phụ âm cuối -*r, -*s, -*h,... Có lẽ vì khó phục nguyên lại hình thức ngữ âm của từ ngữ lúc đó, hoặc có lẽ để cho tiện, ta hay dẫn thí dụ theo cách sau: chẳng hạn khi nói đến các từ gốc Hán vay mượn vào giai đoạn tiền/cổ Hán Việt ta dẫn ra từ "mả" có thanh hỏi mặc dù tiếng tiền Việt Mường chưa có thanh điệu. Tương ứng đến giai đoạn vay mượn Hán Việt, ta dẫn ra từ "mộ" có thanh nặng mặc dù tiếng Việt Mường cổ mới có 3 thanh: ngang, sắc, huyền. Đến giai đoạn hậu Hán Việt/Hán Việt Việt hóa ta dẫn ra từ "mồ". Có lẽ và chắc là diện mạo ngữ âm của chúng trong quá khứ kì thực không phải như ta thấy trong tiếng Việt hiện đại: mả - mộ - mồ.

Lẽ đương nhiên, công việc phục nguyên của các nhà ngôn ngữ học lịch sử - so sánh tiếng Việt ở đây hết sức khó khăn, vì các từ cổ Hán Việt (tiền Hán Việt) được vay mượn lẻ tẻ, rời rạc (theo Vương Lộc [80], ông sơ bộ tìm được khoảng

400 từ) và chủ yếu là qua con đường khẩu ngữ (cho dù theo sử sách từ thời Hán và Ngô, Sĩ Nhiếp (? - 226) khi làm quan cai trị ở Giao Châu, đã mở trường dạy tiếng Hán cho người Việt).

3.2. Từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, hiện tượng vay mượn được tập trung khảo sát từ phía các nhân tố tác động mang bản chất ngôn ngữ - xã hội [64]. Đáng chú ý là quan niệm của Weinrich, Herzgod và Labob [198] về cái gọi là "vấn đề nhúng cắm" (embedding problem) và "vấn đề hạn chế" (constraints problem) liên quan đến các tương liên về xã hội (social correlate) trong hiện tượng vay mượn. Các vấn đề này, một mặt, liên quan đến sự tích hợp hay hội nhập các đặc điểm của ngôn ngữ "cho vay" vào trong ngôn ngữ đi mượn, và mặt khác, vào trong cấu trúc của xã hội, làm rõ những nhân tố xã hội và cấu trúc ảnh hưởng ra sao tới chất lượng và số lượng của quá trình vay mượn, làm rõ những sự vay mượn nào là có thể (và không thể). Một số vấn đề khác cũng được chú ý khảo sát như:

+ "Vấn đề dẫn động" (actuation problem) và "vấn đề hoán chuyển" (transition problem) đề cập đến các đặc điểm của ngôn ngữ cho vay được gia nhập vào ngôn ngữ đi mượn như thế nào (how), vào lúc nào (when); và chúng được lan truyền rộng ra hệ thống ngôn ngữ đi mượn và vào trong các nhóm xã hội khác nhau của người nói ngôn ngữ đó ra sao.

+ "Vấn đề đánh giá" (evaluation problem) liên quan đến sự đánh giá chủ quan của các nhóm người nói khác nhau.

Cũng đáng chú ý là quan niệm về cương vị xã hội (social status) của ngôn ngữ cho vay và ngôn ngữ đi mượn. Sự

vay mượn thường phản ánh cương vị xã hội trong quan hệ giữa hai ngôn ngữ này, từ đây mà sinh ra hai thuật ngữ: *Superstratum* - Thượng tầng, dành cho ngôn ngữ có cương vị xã hội cao hơn và *Substratum* - Hạ tầng, dành cho ngôn ngữ có cương vị xã hội thấp hơn. Tuy nhiên, đã có những cuộc thảo luận (xem: Winford 2013) rằng: cần phải phân biệt giữa uy thế (dominance) về mặt xã hội với uy thế về mặt ngôn ngữ bởi vì có uy thế về xã hội hay chính trị có thể hoặc không thể sẽ có uy thế về ngôn ngữ. Điều này có nghĩa là một sự vay mượn có thể diễn ra từ cả hai phía: từ ngôn ngữ thượng tầng vào ngôn ngữ hạ tầng và ngược lại; thêm nữa mối quan hệ ưu thế này giữa hai ngôn ngữ có thể thay đổi với thời gian trong cả cộng đồng hay ở mỗi cá thể người nói.

3.3. Từ góc nhìn của ngôn ngữ học tâm lí có lẽ vấn đề tập trung nhiều hơn vào cơ chế tạo sinh (production) và cảm thụ (perception) trong sự tiếp xúc ngôn ngữ, từ góc nhìn các cá thể song ngữ. Rất đáng chú ý là những nghiên cứu tiên phong của Grosjean [177] về những phương diện ngôn ngữ-tâm lí khác nhau của hai hiện tượng vay mượn và chuyển mã, của Matras [186] về vấn đề những hạn chế do tâm lí - ngôn ngữ và ngữ dụng đối với sự vay mượn. Cũng đáng chú ý là quan niệm tâm lí - ngôn ngữ (và xã hội - ngôn ngữ) của Van Coetsen [194] cho rằng: một cá thể song ngữ sẽ có uy thế về ngôn ngữ khi mà anh/chị ta sử dụng ngôn ngữ đó thành thạo nhất, lưu loát nhất (most proficient, most fluent) và không nhất thiết đó phải là ngôn ngữ thứ nhất hay tiếng mẹ đẻ của

anh/chị ta. Cho nên, cần phân biệt hai hiện tượng khác nhau, giữa vay mượn (borrowing) và cưỡng ép (imposition).

+ Vay mượn: nếu vật liệu từ ngôn ngữ nguồn được du nhập (import) vào ngôn ngữ nhận và người nói ngôn ngữ nhận là ngôn ngữ có ưu thế (thí dụ người nói tiếng Hán vay mượn từ nào đó từ tiếng Việt).

- Cưỡng ép: trường hợp ngược lại với vay mượn, người nói ngôn ngữ nguồn là có ưu thế (thường đó là ngôn ngữ thứ nhất), chuyển nhượng (transfer) các vật liệu của ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ nhận - là ngôn ngữ mà anh ta/chị ta ít thành thạo hơn, thí dụ như một ngôn ngữ thứ hai nào đó mà anh ta/chị ta muốn học hỏi (thí dụ, các quan lại người Hán đối với tiếng Việt trong thời kỳ một ngàn năm Bắc thuộc).

3.4. Đáng chú ý là đã xuất hiện một số nghiên cứu theo hướng tri nhận luận, chẳng hạn như của Koch [185] và Grzega [176]. Truyền thống nghiên cứu vay mượn như kết quả của sự tiếp xúc, sự ảnh hưởng ngôn ngữ còn ngôn ngữ học tri nhận đứng từ một góc nhìn khác:

+ Nếu truyền thống tiếp cận hiện tượng vay mượn theo xu hướng lí thuyết chung là "lí thuyết nhằm vào từ" (word-oriented theory) thì lí thuyết tri nhận tiếp cận theo hướng nhằm vào cả từ, cả tri nhận gọi là cách tiếp cận nhắm vào từ và tri nhận (word - and - mind - oriented approach), tức là chú ý đến những cơ sở tri nhận của quá trình vay mượn từ ngữ.

+ Từ góc độ tri nhận luận thì vay mượn là một hiện tượng, một phạm trù có biên mờ (fuzzy edges), ở đó các tiểu phạm trù có các từ ngữ "điển mẫu/điển dạng" (prototypical) của chúng. Thí dụ, với hai tiểu phạm trù "từ vay mượn" và "từ ngoại lai" sẽ có những điển mẫu và những phi điển mẫu (sẽ nói đến ở dưới).

+ Vay mượn chỉ là một trong những quá trình đặt tên (name-giving process), quá trình tìm kiếm từ (word-finding process) cho sự vật, khái niệm nào đó mà theo truyền thống ngôn ngữ học vốn là đối tượng của ngành danh xưng học (onomasiology). Quá trình này bao gồm nhiều giai đoạn khác nhau, với ba kiểu chính:

+ Biến đổi nghĩa (meaning change): lấy một từ sẵn có trong ngôn ngữ đó và áp dụng nó cho một biểu vật mới; thí dụ: *mouse* "con chuột" > *mouse* "chuột của máy tính".

+ Cấu tạo từ (word-formation): sáng tạo ra từ mới từ các vật liệu của ngôn ngữ đó, thí dụ: *máy bay, bóng đá.*

+ Vay mượn: thu nhận vật liệu ngôn ngữ từ ngôn ngữ khác, thí dụ: (nhà) *ga*, (khí) *ga, a xít, ô xy.*

Một xu hướng tri nhận luận khác là cách khảo sát ngôn ngữ học xã hội tri nhận (cognitive sociolinguistics) của nhóm tác giả Zenner, Speelman, và Geeraerts (2012) trong đó đã áp dụng một phương pháp mới dựa vào ý niệm (concept-based) và kho dữ liệu (corpus-based) để đo đạc độ biến thiên trong cách sử dụng và sự thành công của các từ gốc Anh vay mượn

vào tiếng Hà Lan, với một danh sách gồm 149 từ vay mượn chỉ người, kiểu như từ *manager* "người quản lí".

3.5. Như đã nói ở trên, với sự xuất hiện của phân ngành hay trào lưu "ngôn ngữ học tiếp xúc" (contact linguistics) (xem Winford [199]), hiện tượng vay mượn được xem xét từ một cách tiếp cận có nhiều nét mới hơn truyền thống nghiên cứu lâu nay (chẳng hạn như những vấn đề về các cấp độ (level) vay mượn trong sự vay mượn,... sẽ được trình bày kĩ hơn ở phần dưới đây). Tiếp xúc ngôn ngữ không phải là câu chuyện mới, nó đã được bàn đến từ thời cổ đại Hy Lạp - La Mã. Trong lịch sử nghiên cứu về hiện tượng vay mượn, những vấn đề cơ bản của hiện tượng này đều được bàn thảo, xuất phát từ góc nhìn tiếp xúc ngôn ngữ. Đáng chú ý là những cố gắng của các học giả trong sự minh định khái niệm "vay mượn". Một mặt, vay mượn được họ phân biệt với những khái niệm hữu quan khác (cũng liên quan đến tiếp xúc ngôn ngữ) như "giao thoa" (interference), "chuyển mã" (code-switching), và mặt khác, nó được chính xác hóa hơn, chi tiết hóa hơn. Bắt đầu là từ hai công trình của Uriel Weinrich [197] và của Einar Haugen [180], hơn 60 năm qua đã có nhiều quan điểm khác nhau về vay mượn được bàn luận (xem: Thomason &Kaufman [190], Trask [191], Van Coetsem [194], Aikhenvald [175], Heine và Kuteva [181]) trong đó đáng chú ý là:

+ Vay mượn thường gắn với những tình huống "bảo trì/cấp dưỡng" (maintenance) ngôn ngữ, khác với giao thoa

thường gắn với những tình huống thủ đắc ngôn ngữ thứ hai và sự chuyển ngữ (language shift).

+ Vay mượn là một kiểu "chuyển nhượng" (transference) các đặc điểm từ một ngôn ngữ này sang cho một ngôn ngữ khác.

+ Vay mượn là sự "hòa trộn" (incorporation) của các đặc điểm ngoại lai (foreign feature) vào trong ngôn ngữ bản xứ (native language).

+ Trong vay mượn có những quá trình ngôn ngữ khác nhau cần phân biệt như: "nhập khẩu" (importation) và "thay thế" (substitution) mà theo Haugen mỗi sự vay mượn đều có phần nọ phần kia; "thu nhận" (adoption) và "thích ứng" (adaptation) từ ngữ vay mượn; "thích ứng" và "tích hợp/hội nhập" (integration) từ ngữ vay mượn; "thích ứng" với "bắt chước/ngụy tạo" (imitation) từ ngữ vay mượn.

Ta cũng có thể sẽ bình tĩnh hơn, với con mắt tiếp xúc ngôn ngữ, khi nhìn trở lại con số vẫn thường được coi là ước chừng 60 - 70% vốn từ tiếng Việt là vay mượn từ tiếng Hán qua những thời kỳ lịch sử khác nhau (chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong chương VI); bởi vì nhìn sang tiếng Anh, người ta tính ra trong 1.000 từ tiếng Anh ngày nay, trung bình có những con số phần trăm sau đây các từ vay mượn (theo Roberts 1965):

- Thuần Anh: 32
- Gốc Pháp: 45

- Gốc Latin: 17
- Gốc Đức: 04
- Các tiếng khác (như Scandinave,...): 02

và theo sự ước tính chung của nhiều học giả số lượng từ vay mượn trong tiếng Anh là từ 60% đến 70% hoặc 65% đến 75%.

Dưới đây, chúng ta sẽ bàn thảo kĩ hơn một số vấn đề liên quan đến hiện tượng vay mượn ngôn ngữ, chủ yếu là từ góc nhìn tiếp xúc ngôn ngữ và biến đổi ngôn ngữ (do tiếp xúc).

## 4. Sự vay mượn ở các cấp độ của hệ thống ngôn ngữ

Sự vay mượn các vật liệu ngôn ngữ không chỉ diễn ra ở cấp độ từ vựng của các từ vị (lexeme) cho dù là phổ biến nhất, mà còn ở cấp độ ngữ âm của các âm vị, cấp độ từ pháp học/hình thái học (morphology) của các hình vị và cấp độ cú pháp học của các cụm từ,...; thậm chí người ta còn nói đến cả sự vay mượn ở hệ thống chữ viết (các tự vị - grapheme). Vì thế khi nghiên cứu hiện tượng vay mượn không nên thu hẹp phạm vi đối tượng nghiên cứu chỉ ở các từ mượn, mà cần có một cái nhìn rộng hơn, bao quát hơn - cả về phương diện lí thuyết cũng như thực tiễn khảo sát.

### *4.1. Vay mượn ngữ âm*

Thường là vay mượn âm vị hoặc bối cảnh phân bố âm vị đó, hoặc có thể cả các quy tắc ngữ âm. Thí dụ như trong tiếng Anh, âm vị (z) vốn thường đứng ở giữa từ nhưng trong một số từ vay mượn nó lại có thể đứng ở vị trí cuối từ như:

*rouge, prestige, garage*. Hay như hiện tượng trọng âm được vay mượn ở vị trí âm tiết thứ nhất trong các ngôn ngữ vùng Ban Tích như tiếng Latvia và tiếng Phần Lan. Hoặc như hiện tượng khuyếch tán (diffusion) các biến đổi ngữ âm từ (k) sang (c), từ (ts) sang (s) trong một số ngôn ngữ.

### *4.2. Vay mượn từ pháp/hình thái*

Trong tiếng Anh có khá nhiều các phụ tố (affixe) phái sinh từ hình thái học/từ pháp học của tiếng Pháp, thường là qua con đường vay mượn từ ngữ của ngôn ngữ này. Thí dụ như các hậu tố *-able/ible, - ation/tion, -ance/ence* trong các từ được vay mượn vào tiếng Anh trung đại từ tiếng Pháp: *equat-able, equa-tion* (so với động từ *equate*); *deliver-ance* (so với *deliver*). Thậm chí các hậu tố (suffixe) này còn được dùng để tạo sinh các từ mới bằng các yếu tố bản ngữ/bản xứ (native) của tiếng Anh, như: *drink → drink-able, laugh → laugh-able, read → read- able*; hay tiền tố như: *rich → en-rich, connect → dis-connect,...* Điều rất thú vị là tiếng Anh, trong tiến trình lịch sử của nó, đã vay mượn phụ tố từ nhiều ngôn ngữ Nguồn mà theo học giả Nga E. Volodarskaya [196] có những con số tỉ lệ phần trăm ngôn ngữ sau đây:

+ Tiền tố:

- thuần Anglo-Saxon: 11,7%, là những tiền tố như: *be-, for-, mid-, mis-, step-, twi-, un-,...*

- gốc Pháp: 16%, là những tiền tố như: *counter-, de-, demi-, en-, in-, inter-, re-, sur-,...*

- gốc Latin: 45%, là những tiền tố như: *ante-, bi-, co-, dis-, extra-, micro-, multi-, non-, post-, pro-, semi-, sub-, super-, trans-, vice-,...*

- gốc Hy Lạp: 26,7%, là những tiền tố như: *a-, anti-, auto-, di-, hyper-, mono-, neo-, pan-, poly-, proto-, pseudo-, tri-,...*

+ Hậu tố:

- thuần Anglo-Saxon: 30%, là những hậu tố như: *-by, -dom, -ed, -er, -ful, -hood, -ing, -ish, -less, -ling, -ly, -ness,-ship, -some, -ster,...*

- gốc Pháp: 35%, là những hậu tố như: *-able, -acy, -age, -ance,-ery, -es , -ette, -esque, -ible, -ician, -arity, -ment, -ous, -ure,...*

- gốc Latin: 26,3%, là những hậu tố như: *-ality, -ant, -ate, -ation, -en, -ent, -ine, -ity, -ory,-atory, -tion,...*

- gốc Hy Lạp: 6,7%, là những hậu tố như: *-ess, -ism, -ist, -ite, -ize*

- gốc Kent: 2,7%, là hai hậu tố *-een* và *-ie*

- gốc Ả rập: 1,33%, là hậu tố *-i*

- gốc Nga: 1,33%, là hậu tố *-ik*;

- gốc Đan Mạch: 2,7% là các hậu tố *-kin,- ikin.*

Nhìn vào tiếng Việt cũng thấy có hiện tượng tương tự, đó là sự vay mượn các từ tố từ tiếng Hán như: *-gia, -kế; phi-, siêu-*,...

### *4.3. Vay mượn cú pháp*

Không phải nhà ngôn ngữ học nào cũng dễ dàng chấp nhận sự vay mượn ở cấp độ cú pháp, như Sapir tuy thừa nhận có sự vay mượn trên cấp độ từ pháp nhưng lại phủ định sự vay mượn sâu hơn ở cấp độ ngữ pháp. Tuy nhiên, người ta không thể không nhận thấy có hiện tượng là ngôn ngữ nhận vay mượn hoặc chịu ảnh hưởng từ ngôn ngữ cho một loại mô hình cấu trúc nào đó hay một trật tự từ ngoại lai, hoặc một kiểu cấu tạo câu (như vế phụ ở câu ghép có gắn với liên từ) - đặc biệt là sau những nghiên cứu công phu, chẳng hạn như công trình về "Sự vay mượn ngữ pháp từ góc nhìn liên ngôn ngữ" của hai tác giả Matras và Sakel [187]. Một thí dụ như trong tiếng Anh do ảnh hưởng của tiếng Pháp nên đã xuất hiện những cụm từ được cấu tạo ngược với trật tự từ tiếng Anh (tính từ đi trước danh từ), tức là với trật tự danh từ - tính từ, kiểu như: *attorney general, malice aforethought*. Hoặc sự biến đổi cú pháp trong một số ngôn ngữ Ấn - Âu từ kiểu trật tự từ OV chuyển sang kiểu VO là do ảnh hưởng từ bên ngoài, hay từ kiểu SOV sang kiểu SVO là do chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ vùng Scandinavia. Hay thí dụ như trong tiếng Việt, có thể thấy những cụm từ cố định với trật tự từ ngược với cú pháp bản ngữ, tức là tính từ đi trước danh từ, được vay mượn nguyên từ tiếng Hán vào như: *kim chi ngọc diệp* (vàng - cành - ngọc - lá)

"lá ngọc cành vàng". Hoặc như trong tiếng Nhật, để biểu thị khái niệm "loại xe buýt không có người bán vé", người Nhật đã mượn các từ tiếng Anh: *one - man - car*, để tạo ra cụm từ *wan man ka* biểu thị khái niệm mới này vốn chưa có trong tiếng của họ.

## 5. Tôn ti trong hiện tượng vay mượn

Theo Oksaar (1996), việc xác định các tôn ti thứ bậc (borrowing hierarchie) trong hiện tượng vay mượn đã có lịch sử trên 100 năm. Người ta cố gắng xác lập xem các từ loại hay các lớp từ khác nhau được vay mượn vào một ngôn ngữ có khó dễ khác nhau hay không và khác nhau như thế nào? Một tôn ti như vậy đã được nói đến từ năm 1881 bởi Whitney và sau này được Haugen [179] gọi tên là "thang độ mức thu nhận" (scale of adoptability). Các tôn ti vay mượn có hai kiểu:

a) Một kiểu được xây dựng trên cơ sở ngữ liệu thu được từ các khảo sát cụ thể các ngôn ngữ tiếp xúc;

b) Một kiểu khác có được do những đòi hỏi mang tính giả thuyết về bất kỳ hai ngôn ngữ nào có sự tiếp xúc.

Các tôn ti kiểu (a) được chú ý xác lập nhiều, như: nghiên cứu của Haugen về các từ mượn của tiếng Anh vào trong ngôn ngữ của những người Mỹ gốc Na Uy và gốc Thụy Điển; của Singh (1981) về các từ mượn của tiếng Anh vào trong tiếng Ấn Độ; của Muysken (1981) về các từ mượn của tiếng Tây Ban Nha vào tiếng Quechua, v.v... Cụ thể xét theo mức độ dễ được vay mượn, thì:

+ Theo Haugen, tôn ti đó sẽ là:

Danh từ > Động từ > Tính từ > Trạng từ > Giới từ > Thán từ.

+ Theo Muysken, tôn ti đó sẽ là:

Danh từ > Tính từ > Động từ > Giới từ > Liên từ phối hợp (Coordinating Conjunctions) > Lượng từ > Định từ (Determiners) > Đại từ tự do (Free Pronouns) > Đại từ khinh âm (Clitic Pronouns) > Liên từ phụ thuộc.

+ Theo Singh, tôn ti đó sẽ là:

Danh từ > Tính từ > Động từ > Giới từ.

Các tôn ti phổ quát kiểu (b) cũng được đề cập đến, chủ yếu là về nguyên lý xác lập tôn ti vay mượn, như: đề nghị của Weinrich [197] dựa vào mức độ tích hợp cấu trúc và cú đoạn (syntagmatic integration); của Thomason và Kaufman [190] dựa vào độ dài, độ mạnh và kiểu tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ; của Romaine [188] là sự sơ đồ hóa những vay mượn phù hợp nhất với quan hệ tôn ti. Cụ thể xét theo mức độ dễ được vay mượn, thì:

+ Theo Weinrich [197], tôn ti đó sẽ là:

Các hình vị không tích hợp (tức là thán từ, từ-câu, trạng từ độc lập) > các từ ngữ pháp (tức là giới từ, quán từ, động từ phụ trợ) > các hậu tố được tích hợp ở mức cao,

+ Theo Thomason và Kaufman [190], tôn ti đó sẽ là:

Từ có nội dung (từ vựng không cơ bản trước từ vựng cơ bản) (tiếp xúc thường/ngẫu nhiên) > các từ chức năng 1 (liên từ, tiểu từ trạng từ) các từ chức năng 2 và các phụ tố phái sinh (tiền và hậu giới từ, đại từ nhân xưng và chỉ định, số từ thấp) (tiếp xúc mạnh hơn) > các biến tố và phạm trù (áp lực mạnh về văn hóa) > tương hợp và hình âm vị (các quy tắc hình âm vị được bổ sung và các quy tắc tương hợp, bao gồm các đại từ ràng buộc) (áp lực văn hóa rất mạnh).

+ Theo Romaine [188], tôn ti đó sẽ là:

Đơn vị từ vựng > từ pháp học/hình thái học phái sinh > từ pháp học biến tố.

Điều đáng chú ý và rất dễ nhận ra là trong các "vật liệu" ngôn ngữ được vay mượn thì vay mượn từ vựng là dễ gặp nhất, nhiều nhất. Trong lãnh địa từ vựng thì cũng không khó nhận ra các khu vực hay phạm vi vay mượn khác nhau về độ khó/dễ của các từ ngữ được du nhập từ ngôn ngữ cho/nguồn vào ngôn ngữ nhận. Kháng cự mạnh nhất lại sự vay mượn là khu vực "vốn từ cơ bản" bao gồm những phạm vi từ ngữ chỉ người (như chỉ các bộ phận cơ thể, các hành động cơ bản như ăn uống, đi lại,...), từ chỉ thiên nhiên (như trời, mây, mưa, nắng,...), từ chỉ môi trường (như núi rừng, sông suối,...), từ chỉ số đếm; các từ chức năng như đại từ (*này, kia,...*), liên từ *và, hay, nếu*,... Trong tiếng Anh hiện tượng này khá phổ biến. Tiếng Anh từng vay mượn từ tiếng Norse một số từ rất cơ bản như: *give* "cho", *take* "lấy", *they/them/their* "họ, chúng nó", nhưng với tiếng Pháp thì số lượng từ vay mượn tuy rất nhiều

nhưng lại không cơ bản như vậy. Tiếng Việt cũng vay khá nhiều từ cơ bản như vậy từ tiếng Hán cổ, vào giai đoạn tiền Hán Việt/cổ Hán Việt; thí dụ: *búa, gan, mả, mưa, mùi,...*; *bay, chém, chìm, dừng, hẹn, khoe, múa, ngửa, qua, tìm,...*; *khéo, ngược*,... (trích từ danh sách của Vương Lực và Vương Lộc - theo Nguyễn Văn Khang [64]); và điều đáng chú ý ở đây là lúc đó cách thức vay mượn là qua khẩu ngữ (không phải qua sách vở, dạy - học như giai đoạn Hán Việt sau này). Stubbs [189] có đưa ra một so sánh thú vị về những sự khác biệt thường thấy giữa hai cách thức (mode) vay mượn trong tiếng Anh - qua khẩu ngữ/ngôn ngữ nói (spoken) và qua ngôn ngữ viết (written) như sau:

| **Ngôn ngữ nói** | **Ngôn ngữ viết** |
|---|---|
| Hàng ngày | Hàn lâm |
| Dùng chung | Chuyên môn |
| Thường xuyên | Hãn hữu |
| Nghi thức | Phi nghi thức |
| (Từ) đơn tiết | Đa tiết |
| Gốc Đức | Gốc Romance/Hy Lạp- Latin |
| Thụ đắc | Học tập |
| Chủ động | Thụ động |
| (Từ) cơ bản | Không cơ bản |

## 6. Vay mượn từ vựng

Haugen và Weinrich là hai học giả đã có công phát triển quan niệm về loại hình học vay mượn từ vựng vốn khởi phát từ Bloomfield (1933). Bloomfield phân chia ra hai sự vay mượn:

+ Sự vay mượn phương ngữ (dialect borrowing) giữa hai phương ngữ trên cùng một khu vực ngôn ngữ;

+ Sự vay mượn văn hóa (cultural borrowing) tức là sự vay mượn các đặc trưng từ một ngôn ngữ khác. Sự vay mượn này không nhất thiết diễn ra theo một chiều. Khi có sự tiếp xúc chặt chẽ của người nói giữa hai ngôn ngữ thì sẽ xảy ra hiện tượng là: sự vay mượn được mở rộng ra nhiều hình thức ngôn ngữ khác nữa, chứ không chỉ gồm những cái biểu thị những gì mới mẻ về văn hóa (kiểu như tiếng Anh vay mượn từ *spaghetti* của tiếng Ý, chỉ một món mì xào đặc sản của dân Ý). Khi có sự mở rộng như thế, ta sẽ có sự "vay mượn mật thiết" (intimate borrowing).

Sự "vay mượn mật thiết" thường là một chiều, tức là đi từ phía ngôn ngữ cao hơn (upper) vào ngôn ngữ thấp hơn (lower) hay nói cách khác - từ phía người nói ngôn ngữ có ưu thế về văn hóa, chính trị, kinh tế hơn tới phía người nói ngôn ngữ kém ưu thế hơn.

Trong lịch sử nghiên cứu hiện tượng vay mượn, sau Bloomfield, đáng chú ý là ý kiến của hai học giả Betz và Haugen. Có nhiều ảnh hưởng nhất là quan niệm của Haugen, theo ông quan trọng cần thấy có 3 phạm trù lớn trong sự vay

mượn là: vay mượn từ ngữ, vay mượn ý nghĩa và các sự sáng tạo (creations); trong đó đáng chú ý là những sự phân biệt như sau về các loại hình vay mượn từ vựng dựa trên sự đối lập du nhập - thay thế (importation - substitution):

+ *Từ vay mượn* (loanwords) là khi ta du nhập đặc trưng ngôn ngữ mà không xảy ra sự thay thế bằng các vật liệu bản ngữ. Thí dụ, ở thủ đô Brussels (Bỉ), những người nói song ngữ Pháp - Hà Lan khi mượn từ *donc* (do đó, vậy thì) của tiếng Pháp vào tiếng Hà Lan, họ vẫn giữ cách phát âm nguyên âm "o" mũi của tiếng Pháp chứ không thay thế nó bằng một âm vị nào đó trong tiếng Hà Lan của họ.

+ *Pha trộn vay mượn* (loan blends) là khi có cả sự du nhập lẫn sự thay thế. Thí dụ, các cá thể song ngữ ở Brussels khi vay mượn từ *pourtant* (tuy nhiên) từ tiếng Pháp họ đã thay thế nguyên âm "a" mũi của Pháp bằng "a" bình thường và phụ âm cuối "-ng" của Hà Lan thành: *pertang*; từ này vì thế thường không còn được cảm thức là từ vay mượn nữa. Các từ phức lai (hybrids/mixed compounds) cũng là vay mượn pha trộn; thí dụ: những người nói song ngữ Pháp - Hà Lan cấu tạo ra một từ mới là: *gemeente-taxe*, trong đó: *gemeente* (hội đồng) là gốc Hà Lan, còn *taxe* (thuế) là gốc Pháp.

+ *Chuyển di vay mượn* (loanshifts) tức là khi có sự thay thế mà không có sự du nhập - đó là trường hợp chỉ mượn vào các ý nghĩa còn phương tiện/vật liệu là của ngôn ngữ bản địa (còn gọi là sự vay mượn ngữ nghĩa (semantic loan)). Một thí

dụ kinh điển là trường hợp khái niệm "đặc sản" của tiếng Anh ứng với biểu đạt từ vựng là *sky-craper* "nhà chọc trời" (trời - cái cạo/nạo); nó được chuyển dịch sang nhiều thứ tiếng theo kiểu chuyển di vay mượn này:

- Tiếng Đức: *wolken-kratzer* (cái cạo - mây)

- Tiếng Pháp: *gratte-ciel* (cái cạo - trời)

- Tiếng Việt: (nhà) *chọc trời*

Về sau này, các nhà nghiên cứu thường đi vào cụ thể hơn, thiên về trở lại với sự phân loại chi tiết các hình thức vay mượn đã được W. Betz (1949) đưa ra trước đó:

+ Cấu tạo (từ ngữ) trong vay mượn (loan formation)

+ Chuyển di (trong) vay mượn (loan shifts)

+ Chuyển dịch vay mượn (loan translation)

+ Chuyển nhượng vay mượn (loan transfer)

+ Sáng tạo vay mượn (loan creation)

+ Vay mượn ngữ nghĩa (loan meaning)

+ Từ (ngữ) vay mượn (loan word)

Trong sự phân loại theo hướng chi tiết này, đáng chú ý là đã có sự làm rõ thêm một số khái niệm như là:

(i) *Chuyển di vay mượn*: là hiện tượng từ ngữ bản địa (trong ngôn ngữ nhận) có những biến đổi ngữ nghĩa để chứa đựng thêm khái niệm mới, ngoại lai (đã có từ ngữ biểu thị trong ngôn ngữ nguồn). Thí dụ, tiếng Anh vốn có từ *God* chỉ

Thượng đế, Chúa Trời, nhưng do ảnh hưởng từ tiếng Latin, cụ thể là từ *dues* - từ này bên cạnh nghĩa chỉ Thượng đế, Chúa Trời còn có một nghĩa khác chỉ các vị thần trên trời; cho nên đã có sự chuyển di ngữ nghĩa ở từ *God* tiếng Anh, nó du nhập thêm nghĩa mới là "vị thần". Qua thí dụ này ta thấy khi khảo sát các từ ngữ vay mượn cần luôn luôn chú ý phân biệt giữa hai mặt của từ ngữ: nội dung ngữ nghĩa và hình thức cấu trúc. Trong hiện tượng chuyển di khi vay mượn - không có sự du nhập hình thức cấu trúc mới hay vật liệu ngôn ngữ mới mà vẫn là sử dụng nguồn lực bản ngữ, chỉ có sự vay mượn ở phương diện hay cấp độ ngữ nghĩa - và vì vậy nó gần gũi với khái niệm "vay mượn ngữ nghĩa".

(ii) *Chuyển dịch vay mượn*: được coi là một thuật ngữ đồng nghĩa với "sao phỏng" (calque). Hiện tượng này được coi là trung gian giữa "thu nhận" (adoption) và "chuyển di vay mượn" mà ta vừa nói đến ở trên. Đây là một cách dịch các biểu đạt ngoại lai (của ngôn ngữ nguồn) thường phức hợp về mặt hình thái (học) bằng cách kết hợp mới các yếu tố bản ngữ (của ngôn ngữ nhận) sao cho chúng có thể tương xứng về ý nghĩa và cấu trúc với các biểu đạt/biểuthức (expression) ngoại lai và các thành tố của chúng. Một thí dụ điển hình là trường hợp dịch vay mượn hay sao phỏng từ phức tiếng Đức *Welstanschauung* "cách nhìn thế giới" sang tiếng Anh thành: *world view*, hay tiếng Anh *superman* "siêu nhân" cũng là dịch vay mượn từ tiếng Đức: *Übermensch.*

(iii) *Sáng tạo vay mượn*: thường nói đến hiện tượng tạo ra từ mới với mong muốn thay thế từ mượn ngoại lai, thí dụ tiếng Anh từ *brandy* "một loại rượu mạnh" được chế ra (coined) để thay thế cho từ gốc Pháp *cognac*.

Một số tác giả cho rằng cũng là hiện tượng sáng tạo vay mượn khi ta sử dụng yếu tố ngoại lai của ngôn ngữ nguồn (thường đã được bản ngữ hóa) để tạo ra từ ngữ mới trong ngôn ngữ nhận và có thể không có tương ứng trong ngôn ngữ nguồn. Thí dụ như từ "*độ cao*" trong tiếng Việt là sáng tạo từ "*cao độ*" của tiếng Hán (tiếng Hán vốn không có cách nói "độ cao" này).

Tuy nhiên ở đây cần chú ý rằng khi nói đến sự vay mượn từ vựng còn có một khái niệm quan trọng khác vốn biểu đạt cái hiện tượng được gọi là "Pseudo-Loan" (Vay mượn giả/giả vay mượn). Hiện tượng này cũng được coi như một quá trình vay mượn trong ngôn ngữ nhận, thường là do được khuyến khích bởi uy tín và các quy tắc của ngôn ngữ nguồn.

Người ta thường hay nói đến ba loại giả vay mượn sau:

+ Giả vay mượn ngữ nghĩa: tức là khi một từ gốc ngoại (được vay mượn trong ngôn ngữ nhận) cho thấy có một nghĩa mà vốn không thấy ở ý nghĩa gốc trong ngôn ngữ nguồn. Thí dụ tiếng Đức có từ mượn *start* (gốc Anh với nghĩa "bắt đầu") để chỉ hành động cất cánh của máy bay, trong khi tiếng Anh để biểu thị khái niệm này phải dùng một cách diễn đạt khác là *take-off*. Trường hợp này trong tiếng Việt cũng không phải là hiếm gặp, thí dụ từ gốc Hán "*hạ thủ*" có nghĩa là "bắt tay vào

việc" nhưng khi du nhập vào tiếng Việt lại được chuyển sang dùng với một nghĩa khác: "giết chết bằng vũ khí", hay "*hội đồng*" trong tiếng Hán vốn là một động từ với nghĩa "phối hợp" nhưng khi du nhập vào tiếng Việt lại được dùng như một danh từ với nghĩa chỉ một tập thể có quyền họp bàn quyết định chuyện gì đó.

+ Giả vay mượn từ vựng: tức là khi một từ (thường là từ phức) trong ngôn ngữ nhận nhìn có vẻ "ngoại lai" hoặc được tạo ra bằng các hình vị ngoại lai nhưng sự kết hợp của các hình vị kiểu như thế lại không thấy có trong ngôn ngữ nguồn (ngoại lai). Thí dụ, tiếng Đức có từ *Handy* mượn từ tiếng Anh để chỉ cái điện thoại di động, từ này gồm hai hình vị "han + dy" không thấy có dùng trong tiếng Đức, và trong khi đó với tiếng Anh thì *handy* là một kết hợp khác, một tính từ có nghĩa như "dễ cầm". Trong tiếng Việt có thể kể vào đây hàng loạt từ phức gốc Hán được tân tạo không có từ tương đương trong tiếng Hán, thí dụ các danh từ chỉ người: *tiếp viên, trung tá, trưởng phòng,...*

+ Giả vay mượn từ pháp/hình thái (morphological pseudo-loan): tức là khi từ vay mượn trong ngôn ngữ nhận có kết hợp các từ tố (lexical morpheme) không hoàn toàn tương ứng với phép cấu tạo từ trong ngôn ngữ nguồn. Thí dụ tiếng Anh có từ *happy-ending* "kết thúc có hậu", khi được vay mượn vào tiếng Đức thì từ tố *-ending* bị rút gọn chỉ còn lại: *Happy-End.* Trong tiếng Việt có thể xếp vào đây những từ phức gốc Hán đã thay đổi trật tự các từ tố so với nguyên gốc,

thí dụ, từ Hán *vãn cứu* > từ Việt gốc Hán *cứu vãn*, hay: *chỉ huy sở* > *sở chỉ huy*,...

Cũng còn tranh luận về trường hợp các từ phức hậu - cổ điển (neo-classical compound) vốn khá phổ biến trong tiếng Anh hiện đại - tức là khi sử dụng các yếu tố của tiếng Latin (và Hy Lạp) trong việc chế tác ra các thuật ngữ mới mà dễ thấy nhất là trong phân loại (taxonomy) sinh học. Trường hợp này có tác giả xếp vào sáng tạo vay mượn nhưng có tác giả coi là giả vay mượn.

Cũng cần chú ý phân biệt hiện tượng sáng tạo vay mượn ở đây với hiện tượng pha trộn vay mượn/bán vay mượn (loan blends) đã nói ở trên như trường hợp từ phức gốc Hán *hữu ích* được pha trộn vay mượn thành: *có ích* gồm một hình vị/từ tố thuần Việt *có* kết hợp với một từ tố gốc Hán *ích*; hay trường hợp *nhớt kế* gồm *nhớt* là Việt và *kế* là Hán (theo mô hình cấu tạo từ hai yếu tố thuần Hán kiểu: *nhiệt kế*).

(iv) Ý nghĩa vay mượn (loan meaning) hay Vay mượn ý nghĩa (semantic loan): thường nói đến nhất là trường hợp khi một từ bản địa được chuyển nhượng thêm một nghĩa mới do ảnh hưởng ngoại lai. Thí dụ cái bộ phận của máy tính vốn tiếng Anh gọi là *mouse* "chuột" và cái nghĩa mới chỉ bộ phận máy móc này (cùng với sự du nhập của máy tính) đã được chuyển nhượng sang cho *souri* "con chuột" (động vật) tiếng Pháp và *Maus* "con chuột" (động vật) tiếng Đức. Tuy nhiên, làm sao có thể nói rằng "khái niệm" là "ngoại" (được vay mượn vào) trong khi không có sự du nhập vật liệu ngôn ngữ

"ngoại" và công việc tìm từ, tạo từ thì diễn ra hoàn toàn không khác gì với bất cứ từ bản địa nào? Và hình như là có một sự hỗn hợp (mixture) giữa vay mượn và biến đổi ngữ nghĩa (semantic change) ở đây: có một mô hình (model) và một bản sao (replica); từ ngoại lai đã cấp một mô hình cho ngôn ngữ bản địa vay mượn khi tạo từ và khi sao chép lại mô hình đó đã có sự biến đổi ý nghĩa ở từ bản địa. Thí dụ như tiếng Anh cổ *tunga* có hai nghĩa "cái lưỡi + ngôn ngữ" (tiếng Anh hiện đại: *tongue*) là sao chép từ mô hình tiếng Latin: *lingua* "lưỡi, ngôn ngữ".

Tuy nhiên, cần thấy rằng không có một ranh giới thật rạch ròi cho những loại hình vay mượn nêu trên, do chỗ là bản thân các đơn vị từ vựng/từ ngữ (lexical items) vay mượn nhiều khi đã hàm chứa trong chúng nhiều kiểu loại khác nhau. Trở lại với ví dụ kinh điển về việc chuyển dịch vay mượn hay sao phỏng vay mượn từ phức tiếng Anh *skyscraper* (trời - cái cạo/nạo) "nhà chọc trời" vào các ngôn ngữ khác nhau, ta có:

+ Tiếng Đức là một ngôn ngữ gần nhất với tiếng Anh là: *Wolken-kratzer* (mây - cạo) → về trật tự từ thì giống tiếng Anh, nhưng về ngữ nghĩa thì không: thay vì chọn "trời" người Đức chọn "mây".

+ Tiếng Pháp là một ngôn ngữ Romance, khác tiếng Anh: *gratte-ciel* (cạo - trời) → về nghĩa thì giống, nhưng trật tự từ thì lại ngược với tiếng Anh.

+ Tiếng Nga là một ngôn ngữ Romance, khác tiếng Anh: *небоскреб* (trời - cạo) → sao phỏng chính xác tiếng Anh.

+ Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, rất khác các ngôn ngữ châu Âu: (*nhà*) *chọc trời* → về trật tự từ không giống tiếng Anh, về ngữ nghĩa cũng vậy: "chọc" như trong *chọc vào lỗ/vào tường/vào mây* không hẳn là *scrap* tiếng Anh. Đặc biệt là về ngữ pháp: trong tiếng Anh đó là một từ phức chính phụ với danh từ trung tâm là "scraper" (có phụ tố *-er*) và thành tố phụ là danh từ "sky"; còn với tiếng Việt thì đây lại là một cụm danh từ chính phụ phức hợp trong đó danh từ "nhà" là trung tâm và cụm "chọc trời" là thành tố phụ. Đó là chưa nói đến sự khác biệt khá lớn về phương diện chức năng, cụ thể là hoạt động cú pháp của *skyscraper* và *nhà chọc trời*. Tiếng Anh có thể nói rất đơn giản:

- *These skyscrapers in New York.*

trong khi tiếng Việt lại rất phức tạp, phải thêm danh từ *nhà* và loại từ *ngôi*:

- Những ngôi nhà *chọc trời* này ở Niu-óoc.

Trong ví dụ về hiện tượng sao phỏng vay mượn vừa dẫn, xét trên từng phương diện một - ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp (từ pháp và cú pháp), có thể thấy giữa tiếng Anh và các ngôn ngữ khác không có sự tương đương tuyệt đối trên mọi phương diện, mà đã có sự biến đổi (change) hay sáng tạo - tức là đã có sự thích ứng (adaptation), bản ngữ hóa (nativization) ít nhiều.

Tới năm 1977, danh sách trên của Betz được điều chỉnh bởi Duckworth và ngày nay đã có một bảng danh mục với các kiểu loại vay mượn như sau:

Loans (Từ ngữ vay mượn)

| A. Importation (Du nhập) | B. Partial Substitution (Thay thế bộ phận) | C. Substitution (Thay thế) |
|---|---|---|
| 1. Borrowed Word (Từ vay mượn) | 2. Loan Blend (Pha trộn vay mượn) | |
| 1.1. Foreign Word (Từ ngoại) | 2.1. Loan Coinage (Tân tạo vay mượn)<br>2.1.1. Loan Formation (Cấu tạo vay mượn)<br>3.1.1.1. Loan Translation (Phiên dịch vay mượn chính xác)<br>3.1.1.2. Loan Rendering (Phiên dịch vay mượn gần đúng)<br>2.1.2. Loan Creation (Sáng tạo vay mượn) | |
| 1.2. Loan Word (Từ Mượn) | | |

Trong danh sách trên có một trường hợp gây nhiều tranh cãi nhất và đến nay vẫn chưa hẳn đã ngã ngũ: đó là sự phân biệt giữa từ ngoại lai (foreign word) và từ vay mượn (loanword). Ý kiến chung thường cho là tiêu chuẩn để phân

biệt hai hiện tượng này là mức độ hội nhập/tích hợp (integration) của từ ngữ vay mượn vào ngôn ngữ nguồn. Tuy nhiên tích hợp (hay hội nhập) có thể xét ở hai bình diện: (cấu trúc) ngôn ngữ và xã hội - ngôn ngữ (học) - tức là sự chấp nhận (acceptance) của cộng đồng người bản ngữ, vậy nên xét theo bình diện tích hợp nào? Có những tác giả cho rằng chỉ có thể nói đến sự tích hợp, hội nhập này về phương diện xã hội - ngôn ngữ học. Còn nếu xét thuần túy ở bình diện ngôn ngữ, thì sự tích hợp là ở khía cạnh gì, chữ viết và ngữ âm hay cả hình thái? Chẳng hạn, Weinrich có nói đến 3 khía cạnh tích hợp ngôn ngữ là: ngữ âm, hình thái và tu từ. Nói chung, giới nghiên cứu thường chú tâm trước hết về mặt ngữ âm và chữ viết, như trong cách xác định của Betz và Duckworth (và nhiều tác giả khác) thấy rất rõ điều này. Thí dụ tiếng Anh có một từ vay mượn gốc Pháp là *fiancé* "chồng chưa cưới" nhưng tùy theo cách phát âm mà được đối xử khác nhau:

+ Nếu phát âm với nguyên âm "a" mũi tiếng Pháp (na ná như "phai-**ăng**-xê") thì được coi là chưa tích hợp;

+ Nếu phát âm với nguyên âm "a" tiếng Anh (na ná như "phai-**an**-xê") thì coi như đã tích hợp.

Hay thí dụ tiếng Tây Ban Nha có một từ vay mượn gốc Anh là *hippie* "đợt sống mới" nhưng tùy theo chữ viết mà được đối xử khác nhau (mặc dù phát âm giống nhau):

+ Nếu viết như trong tiếng Anh thì được coi là chưa tích hợp;

+ Nếu viết là *jipi* thì coi như đã tích hợp.

Nếu nhìn từ góc độ tri nhận thì vay mượn là một hiện tượng, một phạm trù có biên mờ (fuzzy edges), ở đó các tiểu phạm trù có các từ ngữ điển mẫu/điển dạng (prototypical) của chúng. Đối với hai tiểu phạm trù vay mượn và ngoại lai, những điển mẫu đó thí dụ như trong tiếng Anh có thể là:

+ Từ ngoại lai: *coup d'état* "cuộc đảo chính"(gốc pháp);

+ Từ vay mượn: *wine* "rượu nho"< gốc Latin: *vinum.*

Giữa hai điển mẫu này sẽ là rất nhiều thành viên trung gian, giai đoạn trung gian của một thể liên tục (continuum).

Khái niệm "tích hợp/hội nhập" còn liên quan đến hai quá trình quan trọng trong sự vay mượn: thu nhận (adoption) các từ ngữ vay mượn và thích ứng (adaptation) chúng, cũng như liên quan với vấn đề bản ngữ hay ngoại lai dưới đây.

## 7. Bản ngữ hóa và ngoại lai hóa

Bản ngữ hóa (nativizaton) và ngoại lai hóa (foreignization) là hai khía cạnh, hai quá trình quan trọng và nhạy cảm của hiện tượng vay mượn. Ta hãy lần lượt xem xét từng vấn đề.

Có một tình hình thực tế trong hiện tượng vay mượn ở nhiều ngôn ngữ là: khá nhiều từ vay mượn đối với một số chuyên gia hay người có học thức có thể biết nguồn gốc của chúng là "vay" từ ngôn ngữ nguồn nào, nhưng với nhiều người dân bình thường nhất (most ordinary speakers) thì chúng đơn giản là từ bản ngữ, như trường hợp hai từ tiếng Anh:

*kindergarten (*gốc Đức) và *restaurant* (gốc Pháp). Khi đó người ta nói rằng: chúng đã được "hội nhập/tích hợp" (integrated) hay bản ngữ hóa (naturalized) vào trong ngôn ngữ nhận.

Quá trình bản ngữ hóa một từ vay mượn thường thường, và có lẽ quan trọng nhất, khó nhất thể hiện ở những thay đổi về ngữ âm và sau đó là hình thái, làm cho các âm thanh của từ đó cũng như hành vi của nó trở nên giống hơn với từ bản địa. Khi bản ngữ hóa về ngữ âm, nhu cầu lớn nhất là làm cho từ vay mượn trở nên dễ nói, dễ đọc với người bản ngữ, và do đó thường xảy ra những biến đổi hay thay thế các âm vị ngoại lai bằng các âm vị bản địa gần giống nhất. Chẳng hạn như tiếng Anh không có nguyên âm mũi, nên trong sự vay mượn tiếng Pháp (vốn có các nguyên âm mũi) người Anh sẽ thay thế bằng nguyên âm bình thường, thí dụ như trường hợp từ *salon* (gốc Pháp): thay vì đọc như "xa lông" kiểu Pháp, người Anh phát âm "xơ lon".

Tuy nhiên cần chú ý rằng: khi vay mượn một từ như trường hợp *salon* nói trên (hay *pizza* từ tiếng Ý, *sushi* từ tiếng Nhật) vào tiếng Anh, cho dù có biến đổi về ngữ âm thì nó vẫn là vật liệu ngoại "nguyên dạng", khác với những kiểu loại vay mượn khác. Trường hợp này có thể nói rằng chủ yếu là ta làm công việc thu nhận các từ ngữ vay mượn, hơn là làm công việc thích ứng chúng.

Quá trình thích ứng xảy ra rõ nhất ở những kiểu loại vay mượn có sự tham gia của vật liệu bản ngữ; thí dụ như các quá trình chuyển di vay mượn, hay pha trộn vay mượn, hoặc

sao phỏng vay mượn đã nói ở trên. Chẳng hạn, trong tiếng Đức để biểu thị cái sự vật là tờ giấy người Đức có từ *papier*, tuy nhiên về sau khi cần phải diễn đạt khái niệm "bài báo" người Đức đã không đi theo con đường vay mượn từ ngoại, thí dụ là *paper* của tiếng Anh, mà đơn giản họ chỉ chuyển di cái nghĩa mới này thêm cho từ bản địa *papier* "tờ giấy" và kết quả là từ này trở nên đa nghĩa (vì có thêm nghĩa mới là "bài báo").

Có một minh chứng rất thú vị về mặt thích ứng hay bản ngữ hóa khi ngôn ngữ nhận có nhu cầu phải biểu thị một sự vật mới, một khái niệm mới, đó là từ chỉ máy tính/vi tính trong tiếng Pháp vốn chịu ảnh hưởng từ tiếng Anh. Tiếng Anh có từ *computer*, về mặt từ nguyên học vốn xuất hiện trong sách báo lần đầu tiên năm 1663 để chỉ những người làm nghề tính toán (calculation/computation) và cái nghĩa chỉ người này vẫn còn được dùng đến khoảng giữa thế kỷ XX. Cái nghĩa chỉ một thứ máy tính được dùng vào khoảng cuối thế kỷ XIX. Đến khi máy tính xuất hiện ở Pháp do hãng IBM đưa vào năm 1955, người ta đã nhờ một vị giáo sư văn học ở Paris tìm cho nó một từ Pháp tương ứng chứ không mượn từ tiếng Anh (vì truyền thống Pháp rất đề cao việc bảo vệ sự trong sáng của ngôn ngữ này). Vị học giả này, thay vì lối dịch sát từ *computer* tiếng Anh thành *canculteur/cacultrice* tiếng Pháp, đã đề nghị một cụm danh từ giống cái là: *ordinatrice electrique* "máy sắp đặt điện tử" dựa theo một cách diễn đạt cổ là *ordonnateur*. Tuy nhiên khi hãng IBM đưa tên gọi này ra thử nghiệm thì lại

dùng cách nói gọn lại với một danh từ giống đực *ordinateur* và thật bất ngờ là mọi người nhanh chóng chấp nhận và chính thức hóa cho đến ngày nay.

Sự pha trộn (blend) cũng tạo ra ấn tượng bản ngữ hóa do có yếu tố bản địa, như từ *Backshop* "cửa hàng bánh mỳ" trong tiếng Đức (ngôn ngữ nhận) gồm hai thành tố: *Back* gốc Đức nghĩa là "nướng" và *shop* "cửa hàng" vay từ tiếng Anh (ngôn ngữ nguồn).

Trong ngôn ngữ nhận có thể tồn tại cả hai biến thể từ vựng, một là kết quả của quá trình thu nhận và hai là kết quả của quá trình thích ứng. Thí dụ trong tiếng Đức có những cặp từ đồng nghĩa như:

+ Hai từ để chỉ xe ô tô: một từ vay tiếng Anh - tức là được thu nhận là *Auto*; và một từ gốc Đức là *Wagen* với nghĩa "giỏ hàng" nhưng được thích ứng thêm nghĩa mới chỉ ô tô.

+ Hai từ để chỉ máy thu thanh: một từ thu nhận từ tiếng Anh là *radio*; và một từ gốc Đức được thích ứng phạm vi sử dụng: *rundfunk* - từ này chỉ dùng trong các văn bản chính thức (officialese), trong khi từ tiếng Anh *radio* thì được sử dụng bình thường.

Người ta nhận thấy rằng: hai quá trình thu nhận và thích ứng mang lại những hệ quả khác nhau cho ngôn ngữ nhận.

Nói chung, sự thu nhận trong vay mượn thường có thể làm giàu thêm cho ngôn ngữ về nhiều phương diện (âm vị, từ vị, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa). Chẳng hạn như tiếng Anh:

+ Tuy đã có một số từ chỉ sự sợ hãi như *anxiety, fear,...* nhưng tiếng Anh vẫn mượn từ tiếng Đức từ *angst* để biểu thị cảm giác lo lắng;

+ Tuy đã có từ *king* "nhà vua, hoàng đế" (*kingly* "đế vương") nhưng vẫn mượn từ *royal* từ tiếng Pháp để chỉ ai đó hay cái gì đó có cương vị của nhà vua, của hoàng hậu hay hoàng gia.

Như có thể thấy, kết quả của sự thu nhận loại này làm cho tiếng Anh có thêm từ mới kèm theo những sự chuyên biệt hóa ngữ nghĩa (semantic specialization).

Ngược lại, sự thích ứng nói chung - điển hình là sự chuyển di vay mượn (đã trình bày ở trên) - thường chỉ bổ sung thêm nghĩa mới cho từ ngữ nào đó, phát triển các từ đa nghĩa trong ngôn ngữ nhận; nhưng không thêm vào từ ngữ mới (neologism).

Người ta cũng nhận thấy rằng: có ngôn ngữ thì thiên về thu nhận đối với từ vay mượn hơn là thích ứng như tiếng Anh và ngược lại có ngôn ngữ thì thiên về thích ứng hơn là thu nhận đối với từ vay mượn như tiếng Hán hay tiếng Nhật. Ở đây có một lí do quan trọng là: khi các ngôn ngữ cho và nhận khác nhau quá xa thì dễ diễn ra sự thích ứng hơn là sự thu nhận - như tiếng Hán mượn tiếng Anh; và ngược lại, khi các ngôn ngữ cho và nhận gần nhau thì dễ diễn ra sự thu nhận hơn là sự thích ứng như giữa tiếng Anh và tiếng Đức. Quả nhiên, với một ngôn ngữ đặc biệt như tiếng Nhật có cấu trúc âm tiết

mở "phụ âm + nguyên âm" (CV) độc đáo, thì sự thích ứng này ở mức rất cao và gồm nhiều kiểu loại quá trình khác nhau, thí dụ:

+ tiếng Anh: *baseball* "bóng chày" → tiếng Nhật: *besuboru*

+ tiếng Anh: *sweater* "áo len dài tay" → tiếng Nhật: *seta*

+ tiếng Anh: *pocket monster* (trò chơi điện tử nổi tiếng) → tiếng Nhật: *pokemon*

Hay một địa danh như tên Việt Nam du nhập vào tiếng Nhật cũng không thể nguyên dạng mà sẽ biến thành: *Viê-ta-na-mô*; trong khi đó với những ngôn ngữ có cấu trúc âm tiết đa dạng hơn như tiếng Anh, tiếng Pháp thì thu nhận từ *Vietnam* rất dễ dàng.

Bản ngữ hóa khi cực đoan sẽ có nguy cơ đưa đến những hệ quả về chính sách hay thái độ ngôn ngữ như chủ nghĩa dân tộc (nationalism) hay thuần túy luận (purism) đề cao bản sắc và uy tín bản ngữ đến mức từ chối sự vay mượn từ ngữ tiếng nước ngoài. Ngược lại với thuần túy luận là một xu thế cực đoan khác đối với sự vay mượn - đó là sự siêu - ngoại lai hóa (hyper-foreignization) vốn xác tín rằng từ ngoại lai "xịn" có thể tạo ra những sự thay thế "siêu - ngoại lai" (hyper-foreign substitutions) hay "siêu - chính xác" (hyper-correct substitutions). Chẳng hạn, trong quá khứ người ta đã có những lúc đối xử với tiếng Pháp như vậy, nhưng rồi cũng không tránh khỏi sự vay mượn từ tiếng Anh, thí dụ những từ như: *club, humburger, hotdog,...* Tiếng

Việt cũng vậy, vì những lí do khác nhau, đã có lúc đi khá xa trong những sự Việt hóa (nhất thời, không lâu dài) như: *bộ trưởng ngoại giao* (Liên Xô) và *ngoại trưởng* (Mỹ), *chiến sĩ lái máy bay* (của ta) với *giặc lái* (Mỹ)/*phi công* (Mỹ),... Ngày nay đang khá phổ biến những cách diễn đạt có vẻ "ngoại lai hóa" như: một anh chàng rất *gallant* (ga lăng) "hào hiệp" (gốc Pháp), một cô gái ăn mặc trông rất *sexy* "khêu gợi" (gốc Anh),...

Nhìn vào tiếng Việt hiện đại, ta thấy dường như có những quá trình bản ngữ hóa đã diễn ra không đồng đều ở các trường hợp vay mượn từ ngữ; có khi chúng được Việt hóa hoàn toàn nhưng cũng có khi quá trình này dường như đang dang dở. Nguyên nhân có thể (như đã được chỉ ra trong những nghiên cứu về sự vay mượn ở các ngôn ngữ khác) là do quá trình hội nhập các từ ngữ vay mượn không chỉ ít nhiều khác nhau giữa các ngôn ngữ, mà còn giữa các vùng miền, giữa các nhóm xã hội, giữa các thế hệ. Chẳng hạn như đối với những từ ngữ vay mượn từ tiếng Pháp để chỉ các loại xe cộ. Một mặt, có những trường hợp rõ là gốc Pháp như các bộ phận xe đạp có tên là *lốp* < Pháp: *envelope*, *săm* < Pháp: *chamber à air*, *phanh* < Pháp: *frein*,... Ở đây có quá trình thu nhận nguyên dạng rồi thích ứng về mặt âm vị và rút gọn từ. Nhưng đó là trong tiếng Việt phương ngữ Bắc Bộ, tình hình khác hẳn trong tiếng Việt phương ngữ Nam Bộ, thay vì "lốp - săm - phanh" là: *vỏ - ruột - thắng*,... tức là không bằng cách thu nhận từ ngoại lai gốc Pháp mà theo con đường thích ứng và sáng tạo bằng nội lực: dùng vật liệu bản ngữ Việt tạo từ biểu thị khái

niệm mới theo lối chuyển di vay mượn hay vay mượn ngữ nghĩa. Tương tự, *automobile* (nói tắt là *auto*, gốc tiếng Pháp) được dịch theo lối phỏng âm là (xe) *ô tô* dùng phổ biến ở miền Bắc, nhưng ở miền Nam phổ biến lại là cách nói: *xe hơi*.

Quá trình thích ứng hay sáng tạo này cũng không diễn ra đồng đều ở các từ ngữ vay mượn, trong tiếng Việt hiện nay ta thấy có những trường hợp như:

+ *hỏa xa* → *xe hỏa* → *xe lửa* ; nhưng *tàu hỏa* → không có: *tàu lửa*. Hay *tàu thủy* → cũng không có: *tàu nước*; tương tự *bình thủy* không có: *bình nước* mà chỉ có: *phích nước*.

+ *thi sĩ* → *nhà thơ, văn sĩ* → *nhà văn*; nhưng *nhạc sĩ* thì không có: *nhà nhạc*; *họa sĩ* cũng không có: *nhà vẽ* (đáng chú ý là tiếng Hán không có danh từ *họa sĩ*, từ này do người Việt dùng các yếu tố gốc Hán đặt ra).

+ *motocyclette* (tiếng Pháp có nghĩa là xe hai bánh gắn mô tơ) đã có thời được dịch sang tiếng Việt thành (xe) *mô tô* (khi đó chỉ loại xe hai bánh hay ba bánh to của quân đội hoặc cảnh sát) sau này khi xe gắn máy của Nhật nhập khẩu nhiều (hình như từ những năm 70) thì có thêm từ *xe (gắn) máy*.

## 8. Những động lực và hạn chế đối với sự vay mượn

Khi nói đến động lực hay duyên cớ (motive/motivation) của sự vay mượn ngôn ngữ - hay nói đơn giản hơn, vì sao lại cần vay mượn, người ta thường nhắc tới hai chuyện: trước hết là nhu cầu (need) thiếu thì phải vay, và sau đó là uy tín

(prestige) có rồi nhưng vẫn vay thêm những cái tiến bộ hơn. Tương đương với hai chuyện này là hai thuật ngữ: vay mượn cần kíp (necessity borrowing) và vay mượn xa hoa (luxury borrowing).

Xét về phương diện nhu cầu thì như Weirich [197, tr.56) đã chỉ ra: khi cộng đồng người nói "có nhu cầu biểu thị những vật, người, địa điểm và khái niệm mới" thì sẽ có lí do để vay mượn từ ngữ. Cả ngôn ngữ ở vị thế cao và ngôn ngữ ở vị thế thấp đều có thể vay mượn của nhau vì lí do này, như tiếng Anh Mỹ du nhập từ các ngôn ngữ da đỏ bản địa những từ như *skunk, moccasin* hay tiếng Anh Úc du nhập từ các ngôn ngữ thổ dân những từ như *kangaroo, billabon,...* Đặc biệt thấy rõ nhu cầu vay mượn là khi có sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kĩ thuật và giáo dục đại học, như việc diễn ra sự du nhập ồ ạt nhiều từ ngữ gốc Pháp, Latin và Hy Lạp vào tiếng Anh cận đại hay sự du nhập từ tiếng Hán vào tiếng Nhật thời Trung cổ.

Xét về phương diện *uy tín* thì người ta thường hay nói đến uy tín về mặt văn hóa, xã hội hay chính trị của những người nói thuộc cộng đồng ngôn ngữ cho/nguồn là ở mức cao hơn so với những người nói thuộc cộng đồng ngôn ngữ Nhận. Chẳng hạn, giới nghiên cứu hay nhắc đến trường hợp nước Anh khi bị người Normand đô hộ thì tiếng Anh đã vay mượn nhiều từ tiếng Pháp vì đó là ngôn ngữ có uy tín hơn của giới cai trị, của quan chức và giới thượng lưu, thậm chí cả những từ ngữ biểu thị những biểu vật vốn đã có từ ngữ bản địa của

tiếng Anh. Một thí dụ điển hình là những từ chỉ bò, bê, lợn, tiếng Anh đã có:

+ chỉ bò: *cow, bull, ox*

+ chỉ bê: *calf, steer*

+ chỉ lợn: *pig, hog, swine*

nhưng người Anh lúc đó vẫn mượn từ tiếng Pháp ba từ để chỉ thịt của các con vật đó: *beef* "thịt bò" (gốc Pháp: *boeuf*), *veal* "thịt bê" (gốc Pháp: *veau*) và *pork* "thịt lợn" (gốc Pháp: *porc*) với những sự thích ứng, bản ngữ hóa về mặt văn tự và phát âm. Đối với các từ gốc Hán được du nhập vào tiếng Việt tình hình cũng ít nhiều như vậy; đã diễn ra những sự phân hóa đồng nghĩa, so sánh: *buồn* (Việt) - *sầu* (gốc Hán), *chia buồn* (Việt) - *phân ưu* (gốc Hán), *chết* (Việt) - *từ trần, hi sinh* (gốc Hán),...

Tuy nhiên, nhiều người cho rằng những phân tích trên vẫn khá chung chung, và vì thế gần đây đã có sự nghiên cứu sâu hơn về các lí do cũng như những hạn chế (constraint) đối với sự vay mượn.

Khi nói về hai lí do nhu cầu và uy tín, cần thấy những động cơ này phải được hiểu trong mối liên hệ với các phương diện xã hội - ngôn ngữ và xã hội - chính trị của sự tiếp xúc giữa những người nói của hai ngôn ngữ cho và nhận, trong đó có những nhân tố như các mô hình tương tác xã hội giữa các nhóm, mức độ song ngữ, nhân khẩu và những quan hệ quyền lực, cũng như những thói quen đối với ngôn ngữ. Đã có những

nghiên cứu chỉ ra sự tương liên giữa mức độ vay mượn với các khác biệt về giai tầng xã hội và quan hệ xóm giềng, cũng như với các kiểu mạng xã hội và nền giáo dục.

Ý thức hệ, lòng trung thành và tự hào cũng là những nhân tố quan trọng có thể hạn chế sự vay mượn. Ở đây đáng chú ý là vấn đề chính sách và luật lệ ngôn ngữ để bảo vệ sự trong sáng của tiếng mẹ đẻ mà điển hình là ở Pháp trong sự hạn chế vay mượn từ ngữ ngoại lai nhất là từ tiếng Anh. Ý thức về sự trung thành liên quan với cảm nhận về bản sắc dân tộc. Thí dụ: những người song ngữ Alsace - Pháp ở Strasbourg (Pháp) cảm nhận sự hòa trộn ngôn ngữ của họ như là một phản ánh về bản sắc dân tộc của họ và do đó họ rất khoan dung đối với sự vay mượn hay chuyển mã ngôn ngữ. Ngược lại, những người song ngữ Pháp - Hà Lan ở Brussels (Bỉ) ít hòa trộn hơn vì tự họ cảm nhận là có sự khác biệt trong bản sắc cả về mặt sắc tộc lẫn ngôn ngữ.

Đáng chú ý là những nghiên cứu về sự hạn chế vay mượn từ góc độ thuần túy cấu trúc ngôn ngữ. Rõ ràng là những từ thuộc lớp mở (open-class) như danh từ, tính từ và động từ dễ được vay mượn hơn những từ thuộc lớp đóng (closed-class) như liên từ, giới từ, thán từ. Những yếu tố cấu trúc ràng buộc (bound structural element) như phụ tố động từ rất hiếm khi được vay mượn. Ngược lại, sự vay mượn các mô hình (pattern) cấu trúc hay các phạm trù và chức năng ngữ pháp lại thường gặp hơn rất nhiều. Cũng rõ ràng là độ gần

nhau hay xa nhau về loại hình cũng ảnh hưởng tới việc dễ hay khó vay mượn nhau giữa hai ngôn ngữ.

Riêng đối với sự vay mượn từ vựng (không liên quan ở đây những sự vay mượn ngữ âm, hình thái, cú pháp) đã có sự tổng kết lại từ nhiều sự nghiên cứu và ý kiến khác nhau để đúc rút ra những phương diện sau đây được coi là những lí do (cause) dẫn đến hiện tượng vay mượn từ ngữ ngoại lai:

(1) Do nhu cầu phân biệt các sắc thái riêng của biểu đạt, gồm cả những biến thái tu từ;

(2) Do nhu cầu chơi chữ/từ;

(3) Do sự xung đột về đồng âm;

(4) Do bị mất tính biểu cảm của từ hay bị mất tính tình cảm ở một khái niệm nào đó;

(5) Do cảm thấy các trường khái niệm không được khu biệt đầy đủ hoặc do có sự tăng trưởng của một trường khái niệm đặc biệt nào đó;

(6) Do một từ đã được vay mượn trước dẫn dụ đến vay mượn thêm từ mới (phép loại suy, những hệ quả liên tưởng gần gũi);

(7) Do sự dẫn dụ chung về việc vay mượn một từ cùng từ nguyên nhưng khác nghĩa (etymological doublet);

(8) Do uy quyền về chính trị hay văn hóa của dân tộc này đối với dân tộc khác;

(9) Do đặc điểm song ngữ của một xã hội;

(10) Do sự đánh giá tiêu cực và mục đích làm mất giá trị, hoặc do sự đánh giá tích cực và nhu cầu có được các biểu đạt uyển ngữ;

(11) Do sự lười biếng của người dịch hoặc do thiếu các phương tiện từ điển;

(12) Do quên mất hay tạm thời quên tên gọi bản địa;

(13) Do tần số sử dụng thấp của từ ngữ bản địa và tính không ổn định của từ bên trong một vùng.

Trong 13 điểm trên, 10 điểm đầu được nhất trí cao; có 2 điểm (11) và (12) còn tranh luận vì có thể chỉ tác động ở phạm vi lời nói (chứ không phải ngôn ngữ), và điểm (13) còn tranh luận vì không rõ tần xuất ảnh hưởng như thế nào đến sự vay mượn.

## 9. Bối cảnh xã hội của sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán và Việt - Sự hình thành từ ngữ Hán Việt

Từ ngữ Hán Việt là hệ quả tiếp xúc ngôn ngữ Hán và Việt. Vì vậy nghiên cứu về từ ngữ Hán Việt không thể không tìm hiểu về bối cảnh xã hội của tiếp xúc ngôn ngữ Hán và Việt.

### *9.1. Bối cảnh xã hội của sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán và Việt*

Tiếp xúc ngôn ngữ Hán và Việt bắt đầu từ thời thượng cổ, lúc đầu chỉ là lẻ tẻ giữa cư dân vùng miền Bắc nước ta với cư dân vùng người Hán. Sự tiếp xúc đó trở thành quy mô, lưu lại ảnh hưởng sâu đậm kể từ khi Triệu Đà đem quân xâm lược

Âu Lạc (năm 179 trước Công nguyên) và nhất là từ lúc nhà Hán đặt nền đô hộ ở đất Giao Chỉ và Cửu Chân (năm 111 trước Công nguyên) cho đến năm 938, khi Ngô Quyền đại thắng quân Nam Hán, đưa lại nền độc lập cho nước nhà. Đây là thời kì thống trị của phong kiến phương Bắc đối với nước ta.

Về mặt chính trị, đây là thời kì thiết lập chính quyền phong kiến ngoại xâm. Bộ máy thống trị này trong giai đoạn trước Công nguyên mới chỉ hình thành và chưa có tác dụng chiều sâu. Về thực chất, bộ máy chính quyền người Hán lúc này chỉ mới nắm được một số trung tâm dùng làm trụ sở như Mê Linh, Tây Vu, Luy Lâu, Tư Phố,... Còn từ huyện trở xuống thì thực quyền vẫn trong tay người Việt.

Bắt đầu từ thời Đông Hán, người Hán mới nắm bộ máy chính quyền chặt chẽ hơn trước. Mã Viện sau khi đánh thắng cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã thi hành một chính sách mới - mở rộng các cứ điểm thống trị của phong kiến phương Bắc, chính quyền cấp huyện thuộc quan lại người Hán.

Sau Nam Bắc Triều thì bộ máy thống trị của phong kiến phương Bắc càng thêm chặt chẽ. Đến đời Đường thì bộ máy này đã đi sâu xuống tận xã.

Sự áp bức về mặt chính trị bao giờ cũng nhằm mục đích bóc lột về mặt kinh tế. Các quan cai trị của các triều đình phương Bắc từ Triệu Đà, Tích Quang, Nhâm Diên, Tô Định, Mã Viện, Sĩ Nhiếp, Lê Ngọc,... đều ra sức vơ vét của cải của nhân dân ta bằng nhiều hình thức. Chúng bắt nhân dân ta phải

cống nạp của quý, vật lạ của phương Nam như sừng tê, ngà voi, đồi mồi, lông trả, ngọc châu, vàng bạc, nhiều sản phẩm thủ công địa phương như tơ lụa, sa, the, đồ mây, bạch lạp,... Ngoài ra còn bóc lột tô thuế rất nặng nề, chiếm đất, lập trang trại, nắm quyền sản xuất và mua bán muối, sắt,...

Về mặt xã hội, phải kể đến sự thâm nhập của người Hán vào các hoạt động quan trọng của xã hội Việt Nam, sống trà trộn với người Việt Nam. Đó là những "kiều nhân" sang sinh cơ lập nghiệp ở Việt Nam - kẻ thì sang theo bà con, kẻ thì sang để lánh nạn khi ở ngay chính quốc bị loạn lạc; có kẻ lại chạy sang vì phạm tội, nhà nước bắt đi tù đày chuộc tội; có kẻ lại sang chỉ vì nghe đồn Giao Châu là đất làm ăn yên ổn, dễ làm ăn sinh sống. Đó là những kiều nhân vốn là quan chức sau khi thôi làm quan, ở lại sinh cơ lập nghiệp. Đó là hàng vạn binh lính người Hán sang Việt Nam bao gồm những đội quân thường trực, những đội quân kéo sang dẹp các cuộc khởi nghĩa, những đội quân tham gia trừng phạt, chém giết lẫn nhau trong tầng lớp thống trị. Đó là hàng vạn dân thường Trung Hoa bị đưa di dân sang Việt Nam. Tất cả các tầng lớp người Hán này ở lâu với người Việt Nam, có quan hệ chặt chẽ với người Việt Nam trong mọi mặt hoạt động xã hội [10].

Trong quá trình đô hộ Việt Nam, phong kiến phương Bắc cũng tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển của tầng lớp quan lại, hào trưởng, địa chủ bản địa. Tầng lớp quan lại, hào trưởng bản địa là tầng lớp hỗ trợ cho sự thống trị, áp bức, bóc lột của phong kiến phương Bắc. Họ là cái cầu nối, cái trung

gian cho sự tiếp xúc nhiều mặt giữa các tầng lớp người Hán và dân chúng bản địa. Tuy nhiên, tầng lớp quan lại, hào trưởng, địa chủ mới của bản địa cũng có mâu thuẫn về quyền lợi với phong kiến phương Bắc. Không ít người trong số họ chịu ảnh hưởng của phong trào đấu tranh của nhân dân, có tinh thần dân tộc, nặng lòng yêu nước thương nòi đã đứng lên lãnh đạo phong trào nhân dân lật đổ chính quyền đô hộ, giành lại quyền độc lập dân tộc.

Về mặt văn hóa, đây là thời kì truyền bá mạnh mẽ nền văn hóa Hán, làm cho văn hóa Hán thấm sâu vào xã hội Việt Nam. Lực lượng góp phần Hán hóa đắc lực nhất trước hết là bộ máy thống trị do quan lại người Hán nắm và tầng lớp kiều dân có uy thế. Thứ đến là tầng lớp quyền quý Việt Nam cũng góp phần đáng kể vào công việc này. Hai thái thú đầu tiên đẩy mạnh chính sách đồng hóa nhân dân Việt Nam theo nền văn hóa phong kiến Trung Quốc là Tích Quang và Nhâm Diên. Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm thái thú Cửu Chân. Mã Viện cũng là người có âm mưu làm cho xã hội Việt Nam càng thêm "Hán hóa". Thời Đông Hán là thời việc học hành được đẩy mạnh thêm một bước với sự chủ trì của Sĩ Nhiếp, người được tôn là "Nam Giao học tổ". Qua giáo dục, Nho giáo được truyền bá.

Ngoài Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo cũng được phổ biến ở Việt Nam. Nếu như nơi truyền bá đắc lực đạo Nho là trường học thì nơi truyền bá đắc lực đạo Phật là chùa chiền, nơi truyền bá đắc lực đạo Giáo là đạo quán. Nếu như trường

học đã đào tạo nên tầng lớp sĩ phu, trí thức Nho giáo thì chùa chiền đã đào tạo nên tầng lớp trí thức Phật giáo, tức là tầng lớp tăng lữ, đạo quán đã đào tạo nên tầng lớp đạo sĩ. Nhiều vị sư đã vượt biển sang Thiên Trúc cầu đạo, giảng kinh. Nhiều cao tăng tinh thông cả Nho giáo, Đạo giáo, biết chữ Phạn, giỏi chữ Hán, đã từng tham gia dịch thuật, chuyển kinh từ Phạn sang Hán văn. Tất cả các yếu tố về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa trên đây đã ảnh hưởng quyết định tới vai trò, địa vị của tiếng Hán, chữ Hán ở Việt Nam trong giai đoạn này. Tiếng Hán, chữ Hán là phương tiện để đô hộ, là phương tiện để bóc lột, khai thác về kinh tế, là phương tiện để truyền bá văn hóa, nghệ thuật của Trung Hoa. Sự truyền bá Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đòi hỏi phải dạy và học tiếng Hán, chữ Hán, đồng thời sự phổ biến tiếng Hán, chữ Hán làm cho việc truyền bá Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo ngày càng sâu sắc hơn. Có thể nói rằng sự đô hộ về mặt chính trị đã tạo nên quyền uy của tiếng Hán, chữ Hán, sự bóc lột, khai thác về kinh tế và sự hòa trộn dân cư tạo nên cơ sở vững chắc về mặt xã hội cho tiếng Hán, chữ Hán, sự truyền bá văn hóa và nghệ thuật Trung Hoa đã tạo nên sức mạnh tinh thần, sức mạnh tâm lí đối với tiếng Hán, chữ Hán. Khi người ta thần phục một nền văn hóa, văn học, nghệ thuật của một nước nào đó thì người ta cũng thần phục luôn cả tiếng nói của nền văn hóa, văn học, nghệ thuật của nước đó.

Do những nhân tố về chính trị, kinh tế, và xã hội văn hóa như trên đã nói, ở thời kì Bắc thuộc, quan hệ giữa tiếng

Hán và tiếng Việt là quan hệ bất bình đẳng. Tiếng Hán giữ địa vị chính thống trong công việc hành chính, trong giáo dục và văn hóa. Số phận của ngôn ngữ dân tộc gắn liến với số phận của dân tộc đó. Dân tộc Việt Nam bị trị thì tiếng Việt cũng không được coi trọng.

Sau chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền lên làm vua, nước ta bước vào một kỉ nguyên mới: kỉ nguyên độc lập và tự chủ, trải qua các triều đại phong kiến Việt Nam, trừ một số giai đoạn ngắn bị phong kiến phương Bắc xâm chiếm và đô hộ. Việt Nam độc lập và tự chủ nhưng Việt Nam và Trung Quốc vẫn có mối bang giao về chính trị, trao đổi về kinh tế và giao lưu về văn hóa.

Nước nhà độc lập và tự chủ nên văn hóa của dân tộc, trong đó có tiếng Việt thoát khỏi chính sách đồng hóa. Thoát khỏi chính sách đồng hóa nhưng tiếng Việt vẫn chưa chiếm được địa vị chính thống. Chiếm được địa vị chính thống vẫn là tiếng Hán, chữ Hán. Tiếng Hán, chữ Hán vẫn được dùng trong công việc giấy tờ hành chính, vẫn là ngôn ngữ trong giáo dục, ngôn ngữ của sáng tác văn học và trước tác khoa học. Những áng văn chương tuyệt tác như "Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn, "Nam quốc sơn hà" của Lý Thường Kiệt, "Hịch tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo, "Bình ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi,... đều viết bằng chữ Hán. Văn thơ Lý Trần khá phong phú với những tên tuổi sáng giá như Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn,... phần lớn cũng được viết bằng

chữ Hán. Thời Lê, ngoài Nguyễn Trãi còn có Lê Thánh Tông và Hội Tao Đàm, Lý Tử Tuấn và Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Dữ và Nguyễn Bỉnh Khiêm. Và ở cuối giai đoạn này là Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều, Đặng Trần Côn,...Văn chương chữ Hán vẫn là sở trường, sở thích của họ. Các trước tác khoa học nổi tiếng như "Nam dược thần liệu" của Tuệ Tĩnh, "Đại Việt sử kí toàn thư" của Ngô Sĩ Liên, "Bản thảo thực vật toát yếu"của Chu Tiên, "Đại thành toán pháp" của Lương Thế Vinh, "Lập thành toán pháp" của Vũ Hữu, bộ binh pháp "Hổ trướng khu cơ" của Đào Duy Từ,... cũng đều được viết bằng chữ Hán.

Địa vị chính thống của tiếng Hán bị lung lay khi thực dân Pháp đặt nền thống trị ở Việt Nam. Trước sự lấn áp của tiếng Pháp, tiếng Hán mất địa vị chính thống, từng bước thu hẹp phạm vi sử dụng ở Việt Nam. Sự rút lui của tiếng Hán bắt đầu từ Nam kì. Ở đây, tiếng Hán không còn được dùng để soạn thảo các giấy tờ và công văn hành chính. Trong các trường học do thực dân Pháp tổ chức chỉ còn lại một số giờ ít ỏi dạy chữ Hán và sách Hán. Còn Trung kì và Bắc kì thì được đặt dưới chế độ bảo hộ, do Nam triều còn tiếp tục tồn tại với một bộ máy quan lại phong kiến, các chiếu dụ, sắc, lệnh và các loại giấy tờ khác vẫn còn làm bằng chữ Hán. Các kì thi hương, thi hội vẫn thi bằng chữ Hán, vẫn là con đường để được vinh thân phì gia: ông nghè, ông cử, ông tú được tuyển dụng vào ngành quan lại của Nam triều. Nhưng khi thế chiến lần thứ nhất sắp kết thúc, thực dân Pháp quyết định bãi bỏ nền

giáo dục Hán học. Sau khoa thi hương cuối cùng ở Bắc kì năm 1915, Trung kì năm 1918 cùng với khoa thi hội vào đầu năm 1919, ngày 14/6/1919, Khải Định kí dụ bãi bỏ tất cả các trường học chữ Hán và hệ thống quản lí từ triều đình đến cơ sở. Từ đó nền giáo dục Việt Nam do nhà cầm quyền Pháp hoàn toàn chỉ đạo và quản lí. Khi trường học chữ Hán bị bãi bỏ thì số phận của tầng lớp nho sĩ cũng thật bi đát:

"Nào có ra gì cái chữ Nho

Ông nghè ông cống cũng nằm co" (Tú Xương)

Còn lại là những lớp dạy tư của các thầy đồ, cốt để mưu sinh. Thầy đồ vừa dạy chữ Hán, vừa có thể làm thuốc đông y, làm thầy địa lí. Người ta cho con em đi học cốt để kiếm dăm ba chữ, hiểu chút ít đạo lí thánh hiền, để biết làm điều nhân, điều nghĩa, để cúng tế,... chứ không có hi vọng gì cao xa. Văn thơ, phú lục chữ Hán bấy giờ chỉ dành cho các nhà Nho ngâm vịnh khi trà dư tửu hậu để nhớ lại một thời vang bóng.

Trong hoàn cảnh đen tối của đất nước, chữ Hán còn có phần hữu ích là ở chỗ các nhà yêu nước Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX tiếp nhận được tư tưởng dân chủ, tư tưởng đổi mới của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, các nhà cách mạng Việt Nam tiếp nhận được chủ nghĩa Mác - Lênin qua các bản dịch chữ Hán của Trung Quốc.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã đem lại địa vị chính thống cho tiếng Việt trong mọi mặt của đời sống xã hội. Kể từ năm 1950, khi hai nước chính thức có quan hệ ngoại

giao, mối quan hệ giữa Việt Nam và Trung Hoa gần gũi và chặt chẽ hơn, do đó sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán và Việt cũng đậm nét hơn.

Tóm lại, qua hàng nghìn năm lịch sử, trải qua các biến cố xã hội, tình hình có thay đổi nhưng sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán và Việt vẫn liên tục và đã để lại những hệ quả rõ nét trong tiếng Việt.

### *9.2. Sự hình thành lớp từ ngữ Hán Việt*

Sự tiếp xúc ngôn ngữ Hán và Việt lâu dài và liên tục đã làm nảy sinh nhiều hiện tượng ngôn ngữ đáng chú ý, đặc biệt là sự hình thành lớp từ Hán Việt.

Muốn hiểu thế nào là từ ngữ Hán Việt trước hết phải hiểu thế nào là cách đọc Hán Việt. Chữ Hán đã có từ lâu đời, là thứ chữ tượng hình chứ không phải ghi âm. Loại chữ tượng hình này ở Trung Quốc có thể có nhiều cách đọc khác nhau tùy theo sự diễn tiến của ngữ âm tiếng Hán và tùy theo các địa phương. Do bối cảnh xã hội, ở thời kì Bắc thuộc, tiếng Hán ở Giao Châu có thể xem như một phương ngữ của tiếng Hán. "Tất nhiên ở Giao Châu, vì tồn tại bên cạnh tiếng Việt, chịu tác động của cách nói người Việt, tiếng Hán có "méo mó" đi ít nhiều nhưng nhìn chung thời kì này nó vẫn gắn liền mật thiết với tiếng Hán ở Trung Quốc, tiếng Hán ở Trung Quốc diễn biến thì tiếng Hán ở Giao Châu cũng diễn biến theo" [10, tr.43].

Theo đà diễn tiến của tiếng Hán, đến thế kỉ thứ VIII và IX, cách đọc chữ Hán ở Giao Châu là cách đọc theo hệ thống ngữ âm tiếng Hán giai đoạn sau của tiếng Hán trung cổ. Sang thế kỉ X, khi Việt Nam đã trở thành quốc gia độc lập và tự chủ, "tiếng Hán ở Việt Nam vì lí do chính trị nào đó, hoàn toàn đã cách li khỏi tiếng Hán bên kia biên giới. Sau thế kỉ X, trải qua các triều đại Nguyên, Minh, Thanh, tiếng Hán ở bên kia biên giới vẫn tiếp tục diễn biến, nhưng sự diễn biến này không còn tác động đến tiếng Hán ở Việt Nam một cách trực tiếp với vai trò quyết định như trước kia nữa. Từ cái mốc đầu thế kỉ X trở về sau, tiếng Hán ở Việt Nam cũng chịu sự chi phối của tiếng Việt, nếu có diễn biến là nó diễn biến trong phạm vi, trong quỹ đạo của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt" [10, tr.43]. Cách đọc chữ Hán dựa trên hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời Vãn Đường dần dần biến dạng đi dưới tác động của ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách xa hẳn cách đọc của người Hán và trở thành một cách đọc riêng của người Việt. Có thể định nghĩa cách đọc Hán Việt như sau:

"Cách đọc Hán Việt là cách đọc chữ Hán của người Việt bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời Vãn Đường, chịu sự chi phối của hệ thống ngữ âm tiếng Việt".

Từ khi hình thành cách đọc Hán Việt, qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, trong tiếng Việt xuất hiện ngày càng nhiều từ ngữ Hán Việt. Từ ngữ Hán Việt là từ ngữ gốc Hán trong tiếng Việt đọc theo cách đọc Hán Việt. Quá trình hình thành lớp từ

Hán Việt là một quá trình vừa có tính chất tiếp nhận vừa mang tính sáng tạo, sẽ được trình bày ở các chương tiếp theo.

## 10. Thử nhìn lại câu chuyện từ gốc Hán trong tiếng Việt

Sau những điều lí thuyết và thực tiễn trình bày ở trên, nhìn lại câu chuyện từ vay mượn nói chung và từ vay mượn gốc Hán nói riêng, có thể nêu lên một số điểm cần được suy nghĩ và bàn luận thêm như sau:

10.1. Hiện tượng vay mượn cần được xem xét từ nhiều góc độ đa ngành liên ngành,... khác nhau, để chung quy lại có được một bức tranh toàn cảnh, đa diện và một cách hiểu chính xác, hợp lí về hiện tượng vay mượn; cụ thể là:

a. Hiện tượng vay mượn cần được xem xét từ những phân ngành chuyên ngành hay các khuynh hướng trường phái khác nhau trong ngôn ngữ học như: ngôn ngữ học lịch sử - so sánh, ngôn ngữ học tiếp xúc, ngôn ngữ học tri nhận; ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tâm lí,...

b. Tiếp tục đi sâu thêm, khảo sát sự vay mượn từ các cấp độ khác nhau của cấu trúc ngôn ngữ, như: vay mượn ngữ âm, vay mượn từ vựng, vay mượn từ pháp/hình thái, vay mượn cú pháp.

c. Sâu hơn một mức nữa, tiếp cận từng cấp độ vay mượn trên từ các góc độ khác nhau như: loại hình học, dụng học, danh học,...

Khi khảo sát hiện tượng vay mượn từ nhiều hướng tiếp cận, nhiều góc nhìn như trên, hiện tượng vay mượn không những hiện ra toàn cảnh hơn mà còn rõ nét hơn do được tập trung hơn vào từng phương diện. Thí dụ, từ góc nhìn lịch sử - so sánh thì quan trọng là chỉ ra được một từ cụ thể (hay những từ) nào đó đã được vay mượn từ ngôn ngữ nguồn gì, vào thời kì nào, khi đó diện mạo ngữ âm (hình thái - cú pháp) của nó ra sao, khi được vay mượn vào thì đã diễn ra những biến đổi gì trong ngôn ngữ nhận,... Từ góc nhìn tiếp xúc, vấn đề có khác: sự tiếp xúc đó như thế nào, trực tiếp hay không trực tiếp; dài hạn hay ngắn hạn; mạnh mẽ chặt chẽ hay lỏng lẻo mờ nhạt; qua con đường khẩu ngữ (ngôn ngữ nói) hay ngôn ngữ viết (dạy-học, sách vở),... Nhìn từ góc độ xã hội - ngôn ngữ thì quan trọng là cấu trúc xã hội lúc đó như thế nào. Thí dụ, xã hội Việt Nam trong suốt quá trình vay mượn tiếng Hán chắc chắn là không giống nhau ở hai giai đoạn lớn: 1.000 năm Bắc thuộc từ đầu Công nguyên đến thế kỷ X và kỷ nguyên độc lập tự chủ từ thế kỷ X về sau. Ngay trong thời kì bị phong kiến Trung Quốc đô hộ, cấu trúc xã hội cũng khác nhau ở hai thời kì: từ đầu Công nguyên đến khoảng thế kỉ thứ VII và từ thế kỉ thứ VII đến thế kỉ thứ X, xét về những phương diện như:

+ Số lượng dân cư nói chung cũng như tỉ lệ người Hán nói riêng (bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau từ quan lại, đến binh lính, dân thường,...) nói các phương ngữ Hán khác nhau.

+ Số người Việt thông thạo hoặc biết tiếng Hán, chữ Hán trong cộng đồng người Việt (bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau từ quan trường, sĩ phu, tới dân thường).

+ Những tác động và thay đổi trong đời sống xã hội do sự truyền bá ngôn ngữ và văn hóa Hán đi đôi với chính sách đồng hóa của phong kiến Trung Quốc.

10.2. Hiện tượng vay mượn cần được phân biệt và tiếp cận theo hai hướng khác nhau: lịch đại và đồng đại.

(a) Ở Việt Nam, lâu nay chủ yếu là hướng lịch đại, tức là đi tìm lịch sử (hay từ nguyên) của các từ ngữ được vay mượn vào tiếng Việt. Thí dụ, đối với từ gốc Hán, giới nghiên cứu phân ra các giai đoạn du nhập khác nhau của từ ngữ gốc Hán vào tiếng Việt, gắng lập ra danh sách các từ ngữ vay mượn và chỉ ra sự biến đổi của chúng khi du nhập vào tiếng Việt ở ba giai đoạn khác nhau: Tiền Hán Việt (Cổ Hán Việt), Hán Việt và Hậu Hán Việt (Hán Việt Việt hóa). Hướng nghiên cứu lịch đại này mặc dù đã có nhiều thành tựu, nhưng vẫn còn những vấn đề mà trước hết là sự phục nguyên lịch sử chưa đầy đủ khi so sánh hai hệ thống, mà nếu xuất phát từ tiếng Hán (theo Bernhard Kalgren) ta có thể tạm hình dung một cách "đại loại" về sự tương ứng giữa hai ngôn ngữ là như sau:

+ Tiếng Hán cổ đại (là ngôn ngữ sử dụng thời nhà Chu, từ 1122 - 256 trước Công nguyên) - tiếng Việt cổ đại (?) hay Việt - Mường chung (?) hay tiền Việt Mường (?)

+ Tiếng Hán trung đại (là ngôn ngữ sử dụng thời nhà Tùy, Đường, Tống; khoảng từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ X sau Công nguyên) - tiếng "Proto Việt" và tiếng "Việt Tiền cổ" (theo thuật ngữ của Nguyễn Tài Cẩn).

+ Tiếng Hán hiện đại - tiếng Việt hiện đại.

Không rõ là vào những thời kì đó, những từ gốc Hán được coi là mượn từ tiếng Hán cổ đại như *mả* (ghi theo chữ Việt hiện đại) sẽ có diện mạo trong tiếng Hán cũng như cái dáng vẻ "Tiền Hán Việt/Cổ Hán Việt" trong tiếng Việt lúc đó như thế nào; hay sau này với *mộ* (ghi theo chữ Việt hiện đại) được vay mượn từ tiếng Hán trung đại cũng như vậy?

(b) Hướng đồng đại chủ yếu là tìm hiểu sự hành chức của các từ ngữ vay mượn trong cộng đồng người nói ngôn ngữ nhận, liên quan đến những vấn đề rất cơ bản như: bản ngữ hóa, đồng hóa, hội nhập (tích hợp), thích ứng,... Từ hướng nhìn đồng đại rất quan trọng là những cách tiếp cận xã hội - ngôn ngữ, tâm lí - ngôn ngữ, tư duy (tri nhận) - ngôn ngữ. Thí dụ, đối với các từ gồm các yếu tố gốc Hán rõ ràng là tâm lí/tri nhận hay thái độ (xã hội) của người Việt khác hẳn đối với những từ gồm các yếu tố gốc Pháp hay gốc Anh; chẳng hạn, thử so sánh cái dáng vẻ "ngoại lai" giữa: *ô tô - xe hơi, mô tô - xe máy; ti vi - vô tuyến, festival - lễ hội,...* Ngay với tiếng Hán, chữ Hán đọc - nghe (hay nhìn) theo âm Hán Việt cũng khác với tiếng Hán phiên âm: nghe tên một ông Mạc Ngôn ít ai nghĩ là nhà văn Trung Quốc (nếu không biết văn học Hán) vì ở ta cũng có ông Mạc Phi - điều này khác với nghe tên nữ

danh thủ quần vợt Li Na biết ngay là ngoại quốc (có thể Trung Quốc, có thể Singapore).

Xét về lịch đại thì với nhà chuyên môn có thể biết chúng được vay mượn từ tiếng Hán, nhưng xét về đồng đại thì đối với người dân bình thường (tức là không phải những người biết tiếng Hán hay các chuyên gia) câu chuyện sẽ khác: với họ đó là những từ Việt 100%, họ không biết nguồn gốc của chúng, chúng không "ngoại lai" vì cái vỏ ngữ âm và chữ viết (cho dù là Tiền Hán Việt, Hán Việt hay Hậu Hán Việt) trong tiếng Việt hiện nay đều là vỏ âm thanh Việt, chữ Việt hoàn toàn. Đương nhiên, họ cũng "cảm thức" được (thuật ngữ của Phan Ngọc) là có sự khác biệt nào đó giữa: *thủy* với *nước*, *mộ* với *mồ* với *mả*, hay giữa *chết* với *hi sinh*, *vợ* với *phu nhân*,... vì chẳng hạn không thể nói: * *Tôi khát thủy quá!* thay vì nói: *Tôi khát nước quá!* Họ cũng "cảm thức" được yếu tố *thủy* thường gặp trong những từ ngữ như: *bình thủy, tàu thủy, lính thủy* (đánh bộ), (tranh) *sơn thủy, phong thủy; thủy điện, thủy lực, thủy hải sản, thủy phi cơ*,... và nghĩa chung của nó là nước. Có điều nếu nghe từ *nước* người ta liên tưởng ngay được đến cái thứ chất lỏng không mùi không màu thường có trong sông suối ao hồ, thường dùng để ăn uống; thì với *thủy* đầu tiên nó phải được hiểu là "nước" đã rồi từ đó mới đến được cái biểu vật chất lỏng kia.

10.3. Cho dù là hướng lịch đại hay đồng đại thì có một điểm chung về tâm lí - ngôn ngữ, tri nhận - ngôn ngữ: đó là những quá trình tìm từ (word-finding), đặt tên (name-giving)

ẩn chứa bên trong hiện tượng vay mượn. Khi cần tìm từ, đặt tên cho một đối tượng mới, một khái niệm mới nguyên tắc chung là có ba con đường:

(a) Chọn một từ đã có sẵn làm tên gọi, cấp cho nó một nghĩa mới (tức là sự biến đổi nghĩa: semantic change).

(b) Mượn/vay một từ đã có sẵn với nghĩa đó, từ một ngôn ngữ khác hay phương ngữ khác (vì trong bản ngữ không có từ nào thích hợp).

(c) Tạo ra một từ mới từ những vật liệu ngôn ngữ đã có (tức là sự cấu tạo từ: word - formation).

Khi tìm từ đặt tên như vậy, người ta phải trải qua một quá trình phân tích đối tượng, thí dụ xem nó tương đồng, tương phản với cái gì, cấu trúc (bên trong, bên ngoài) của nó ra sao, chức năng của nó thế nào,... để từ đó đạt đến hai việc:

(i) Xếp "phạm trù" hay xếp "loại" cho đối tượng đó; thí dụ đó là "cái" hay "con", thuộc loại "xe" hay "tàu" hay "máy",...

(ii) Chọn ra những phương diện hay thuộc tính nổi trội của đối tượng đó; thí dụ cùng là "xe" cả nhưng hình dáng khác nhau, cấu tạo khác nhau, vận hành khác nhau.

Quá trình này thường được gọi là lựa chọn những khả năng tri nhận (cognitive possibility). Tiếp sau (hoặc diễn ra đồng thời) là quá trình lựa chọn những khả năng ngôn ngữ tức

là tìm những vật liệu ngôn ngữ thích hợp hoặc ngay trong bản ngữ hoặc du nhập (vay mượn) các vật liệu ngoại lai.

Ta hãy xem một thí dụ minh họa: những năm 70 khi ở Hà Nội bắt đầu xuất hiện một thứ máy móc mới vừa có thể nghe âm thanh vừa có thể xem hình ảnh thì người ta hay gọi đó là "vô tuyến truyền hình". Có điều thú vị là, khi nói tắt thì người ta lại không chọn đặc điểm "truyền hình" (như trong biểu thức: Đài phát thanh và Truyền hình) mà lại chọn đặc điểm "vô tuyến": *Nhà anh mua vô tuyến chưa*? Về mặt ngôn ngữ như vậy là người ta đã chọn con đường cấu tạo từ mới bằng vật liệu bản ngữ. Tuy nhiên, với thời gian, với sự hội nhập và phát triển của đời sống xã hội, dần dần bây giờ thấy nói "ti vi" nhiều hơn, nhất là ở giới trẻ, nghe có vẻ "uy tín" hơn, "hiện đại" hơn - tức là lựa chọn một con đường khác, vay mượn từ ngữ ngoại lai.

Đã có những cố gắng dựng lên cái mô hình tâm lí - ngôn ngữ của quá trình tìm từ, đặt tên với các cấp độ như sau:

(a) Cấp độ tri giác (perceptual level): ở đó khái niệm sẽ được phân phạm trù như "thực thể", "hành động", "trạng thái", "không gian", "thời gian",... cũng như được phân tích về các thuộc tính bên ngoài, bên trong của nó.

(b) Cấp độ ngữ nghĩa (Semantic level): ở đó các chỉ tố (marker) ngữ nghĩa hay các thành tố ngữ nghĩa được cấu trúc hóa.

(c) Cấp độ danh định (onomasiological level): ở đó một số thành tố ngữ nghĩa sẽ được lựa chọn để định danh khái niệm.

(d) Cấp độ danh xưng (onomatological level): ở đó các hình vị được lựa chọn để đặt tên.

(e) Cấp độ âm vị (phonogical level): ở đó các âm vị được lựa chọn để có được hình thức đầy đủ của tên gọi.

10.4. Khi khảo sát các từ ngữ vay mượn từ tiếng Hán (hiện đang dùng trong tiếng Việt hiện đại) một điều rất thú vị là tìm hiểu, phát hiện sự Việt hóa, bản ngữ hóa, đồng hóa, thích ứng và sáng tạo của người Việt. Công việc này có thể tiến hành theo hai hướng:

(i) từ phía hình thái cấu trúc;

(ii) từ phía nội dung ngữ nghĩa.

Xét về mặt hình thái, rõ ràng là tất cả các từ ngữ gốc Hán ngày nay (ghi trong từ điển) đều đã được Việt hóa, bản ngữ hóa hay đồng hóa hoàn toàn theo luật lệ ngữ âm tiếng Việt; vấn đề nếu có chỉ là ở phương diện trật tự từ như: *cao điểm* (Hán) - *điểm cao* (Việt), *trọng tải* (Hán) - *tải trọng* (Việt),... nhưng chuyện này cũng phải là nhà chuyên môn mới cảm thức được: một người bản ngữ bình thường khó cảm thức rằng *tàu thủy, bình thủy* là trật tự xuôi của tiếng Việt - còn *thủy điện, thủy lực* là trật tự ngược của tiếng Hán. Nói như vậy, dĩ nhiên, không có nghĩa là giới nghiên cứu không cần, mà ngược lại rất cần khảo sát xem có bao nhiêu trường hợp

cha ông ta đã thay đổi trật tự của các yếu tố Hán trong các từ phức (từ ghép) hay cụm từ cố định (thành ngữ) khi du nhập chúng vào tiếng Việt, với một tinh thần tự tôn tự hào dân tộc về tiếng Việt.

Xét về mặt ngữ nghĩa, sẽ rất thú vị khi nghiên cứu những sự thích ứng, sáng tạo của cha ông ta làm thay đổi các từ ngữ gốc Hán khi du nhập vào tiếng Việt như: thu hẹp nghĩa, mở rộng nghĩa, thêm nghĩa mới v.v... từ góc nhìn loại hình học vay mượn với những loại hình khác nhau như: ý nghĩa vay mượn, chuyển di vay mượn, phiên dịch vay mượn, pha trộn vay mượn cũng như các kiểu loại giả vay mượn v.v... đã nói đến ở trên. Cũng là thú vị khi khảo sát những biến đổi ngữ nghĩa này ở các từ vay mượn từ góc nhìn tri nhận, hay cụ thể hơn từ góc nhìn của lối nghĩ, cách thức tư duy hay cách nhìn (thế giới) của người bản ngữ. Sau đây là một hai thí dụ:

+ Người Trung Quốc khi phiên dịch từ *football* (chân - bóng) họ chọn cách sao phỏng giống như cấu trúc tiếng Anh: *túc cầu* (chân - bóng); nhưng người Việt thì khác, có lúc cũng dùng "túc cầu" nhưng rồi cuối cùng sáng tạo ra: *bóng đá*.

+ Người Nga gọi tên một loại nồi của họ là *skorovarka* (nhanh-cái nấu), khi loại nồi này được du nhập vào Việt Nam những năm 80 nó có hai tên gọi (vẫn tồn tại cho đến bây giờ) dựa theo hai cách tri giác khác nhau về thuộc tính của đối tượng này: *nồi hầm - nồi áp suất*. Quả nhiên, thời đó loại nồi này chủ yếu được dùng để hầm đỗ đen (nấu chè), hầm xương,

hầm bánh chưng ngày Tết; trong khi ở Nga nó được dùng cho nhiều thứ có thể nấu nhanh như: rau, củ, đỗ, thịt,...

Việc nghiên cứu sâu hơn, kỹ hơn những đặc thù thú vị này rất hữu ích về lý luận cũng như thực tiễn bởi vì chúng cho thấy cha ông ta đã sáng tạo như thế nào để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa và ngôn ngữ dân tộc trong quá trình tiếp xúc và vay mượn từ ngữ của tiếng Hán cũng như của các ngoại ngữ khác.

*Chương II*

# YẾU TỐ HÁN VIỆT: TIẾP NHẬN VÀ SÁNG TẠO

## 1. Quan niệm về yếu tố Hán Việt

Yếu tố Hán Việt là một thuật ngữ được Nguyễn Tài Cẩn sử dụng trong cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* [10]. Nhưng trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (tiếng, từ ghép, đoản ngữ) [9], tác giả lại dùng một thuật ngữ khác là tiếng Hán Việt. Trong công trình này chúng tôi dùng thuật ngữ yếu tố Hán Việt mà không dùng thuật ngữ *tiếng* vì *tiếng* trong tiếng Việt có hai nghĩa: một nghĩa tương đương với *ngôn ngữ* và một nghĩa tương đương với *âm tiết*.

Yếu tố Hán Việt (hay tiếng Hán Việt) là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất, có kích thước ngữ âm là một âm tiết, gốc Hán, đọc theo cách đọc Hán Việt, được sử dụng trong tiếng Việt. Có kích thước ngữ âm một âm tiết là đặc điểm của đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất trong tiếng Việt, điều này đã được nhiều nhà ngữ pháp học Việt Nam như Nguyễn Tài Cẩn, Hoàng Tuệ, Cao Xuân Hạo,... chứng minh. Gốc Hán là cội nguồn, là yếu tố mượn của Hán, yếu tố gốc Hán vừa đối lập với yếu tố thuần Việt vừa đối lập với các loại yếu tố ngoại lai khác như gốc Pháp, gốc Anh,... Đọc theo cách đọc Hán Việt là cách đọc chữ Hán của người Việt bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời Vãn Đường, chịu sự chi phối của ngữ âm tiếng Việt. Với cách đọc Hán Việt, yếu tố Hán Việt đối lập với các loại yếu tố

gốc Hán khác như yếu tố tiền Hán Việt, yếu tố gốc Hán mô phỏng âm phương ngữ Hán. Ví dụ về yếu tố tiền Hán Việt:

| Cách đọc tiền Hán Việt | Cách đọc Hán Việt | Chữ Hán |
|---|---|---|
| *Căn* | *Gian* | 间 |
| *Giếng* | *Tỉnh* | 井 |
| *Cởi* | *Giải* | 解 |
| *Rồng* | *Long* | 龙 |
| *Sen* | *Liên* | 莲 |
| *Chém* | *Trảm* | 斩 |
| *Đìa* | *Trì* | 池 |
| *Tìm* | *Tầm* | 寻 |
| *Muộn* | *Vãn* | 晚 |
| *Buồng* | *Phòng* | 房 |

Ví dụ về yếu tố gốc Hán phỏng âm phương ngữ Hán:

| Cách đọc phỏng âm phương ngữ Hán | Cách đọc Hán Việt | Chữ Hán |
|---|---|---|
| *Tía* (cha) | *Ta* | 爹 |
| *Cắc* (hào) | *Giác* | 角 |
| *Hẩu* | *Hảo* | 好 |
| *Mì* và *chính* (trong từ *mì chính*) | *Vị, tinh* | 味/精 |
| *Sủi* và *cảo* (trong từ *sủi cảo*) | *Thủy/ giảo* | 水/饺 |
| *Ngộ* | *Ngã/ngô* | 我/吾 |

Đặc điểm cuối cùng của yếu tố Hán Việt là yếu tố đó được tiếp nhận vào tiếng Việt. Với đặc điểm này yếu tố Hán Việt đối lập với những yếu tố có cách đọc Hán Việt nhưng không được tiếp nhận vào tiếng Việt như *chẩm (怎), giá (这), ma (么),...*

Nguyễn Tài Cẩn đã dùng sơ đồ sau đây để phân biệt ba khu vực: cách đọc Hán Việt, yếu tố Hán Việt và yếu tố gốc Hán.

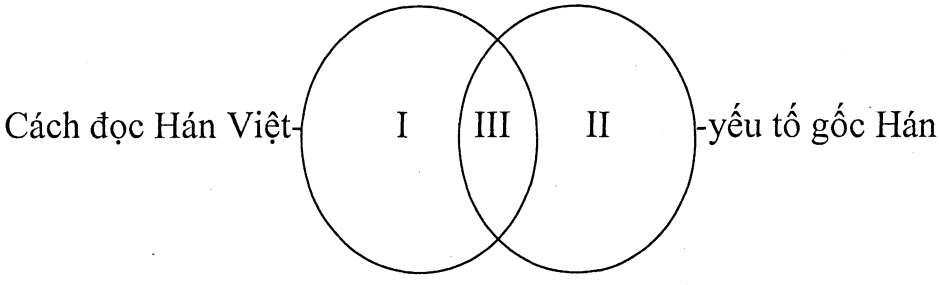


a. Trong khu vực I là những yếu tố có thể đọc theo cách đọc Hán Việt nhưng không được tiếp nhận vào tiếng Việt như *chẩm (怎), giá (这), ma (么),...*

b. Trong khu vực II là những yếu tố người Việt mượn tiếng Hán (gốc Hán) nhưng không liên quan gì đến cách đọc Hán Việt, bao gồm:

- Yếu tố tiền Hán Việt: mùa, mùi, buồng, buồm,...

- Yếu tố hậu Hán Việt: gan, gần, vốn, ván,...

- Yếu tố mượn qua con đường phương ngữ Hán: cắc, tía, hẩu, ngộ,...

c. Trong khu vực III là những yếu tố Hán Việt: *tuyết, học, quốc, gia,...*

Quan niệm trên đây về yếu tố Hán Việt là quan niệm xuất phát từ quan điểm lịch đại, xem xét nguồn gốc của sự vật. Là một học giả uyên thâm, Phan Ngọc không phủ nhận quan niệm lịch đại về yếu tố Hán Việt nhưng ông vẫn muốn tìm một cách tiếp cận khác. Đó là cách tiếp cận đồng đại dựa trên cơ sở cảm thức ngôn ngữ của người Việt hiện nay. Cảm thức ngôn ngữ tức là cái ấn tượng tâm lí đối với hiện tượng ngôn ngữ. Và mục đích của tác giả là muốn dựa vào cảm thức ngôn ngữ để công thức hóa ấn tượng tâm lí của người Việt Nam hôm nay tức là để tìm ra mẹo ngôn ngữ. Việc dựa vào cảm thức để tìm mẹo theo ông là rất quan trọng: "người nghiên cứu ngôn ngữ để tìm mẹo, quan tâm trước hết không phải tới mặt lịch sử mà tới tình trạng hiện tại của tiếng Việt, lí do rất đơn giản, người bình thường nói năng và viết lách không hề quan tâm tới lịch sử. Anh ta nói và viết dựa vào cảm thức ngôn ngữ của mình" (dẫn theo Phan Ngọc [90, tr. 7]. "Đây là câu chuyện rất bình thường nhưng có ích, cho nên mới gọi là mẹo mà không gọi là khoa học" [90, tr. 7).

Căn cứ vào cảm thức của người Việt, Phan Ngọc [90] đã chia các âm tiết (tức là yếu tố hoặc tiếng theo cách gọi của các tác giả khác) tiếng Việt thành 4 loại:

1) Âm tiết A tự do là bá chủ, nó quy định mọi âm tiết khác - thuộc loại này là tất cả mọi âm tiết có thể hoạt động với

tư cách từ đơn tiết, bất kể nguồn gốc của nó là thuần Việt hay ngoại lai. Gốc thuần Việt như *núi, sông, lợn, gà,...* Gốc Hán như: *đầu, não, cao, học,...* Gốc Pháp như: *xăm, lốp,...* Tất cả đều được xem là âm tiết thuần Việt.

2) Âm tiết B không tự do và không đơn nhất. Không tự do tức là không thể làm từ độc lập. Không đơn nhất tức là có thể tạo nên một loạt từ song tiết có quan hệ với nhau do ngữ nghĩa của nó. Ví dụ: *thiên, địa, nhân,...* Loại âm tiết này được tác giả gọi là âm tiết Hán Việt.

3) Âm tiết C không tự do, đơn nhất và không láy âm là âm tiết phiên âm khi đứng trước (*a - di - đà, a - men,...*) và là âm tiết Việt khi đứng sau (*gà qué, cỏ dả, cũ rích,...*).

4) Âm tiết D không tự do, đơn nhất, láy âm (*đất đai, đỏ đắn, lung tung,...*).

Sự phân loại các âm tiết tiếng Việt như trên của Phan Ngọc có cái lô gich của nó. Vấn đề là ở chỗ các thuật ngữ âm tiết thuần Việt và âm tiết Hán Việt mà tác giả dùng để đặt tên cho âm tiết loại A và âm tiết loại B có ổn hay không. Trong thuật ngữ ngôn ngữ học thuần Việt và ngoại lai là hai khái niệm về cội nguồn. Thuần Việt là những gì vốn có của tiếng Việt còn ngoại lai là những gì vay mượn từ một ngôn ngữ khác. Mặc dù có những trường hợp sự phân biệt giữa thuần Việt và ngoại lai không phải là dễ dàng nhưng sự phân biệt giữa thuần Việt và ngoại lai là có thật và có thể dẫn ra rất nhiều ví dụ để chứng minh. Thuần Việt và ngoại lai là hai khái

niệm đối lập. Hán Việt là ngoại lai, do đó Hán Việt cũng đối lập với thuần Việt. Điểm hạn chế ở bảng phân loại âm tiết tiếng Việt của Phan Ngọc là trong khi phân loại tác giả không tính đến nguồn gốc của âm tiết nhưng lại dùng thuật ngữ chỉ nguồn gốc để đặt tên cho hai loại A và B. Nếu chấp nhận thuật ngữ của Phan Ngọc thì thuật ngữ âm tiết thuần Việt cũng như thuật ngữ âm tiết Hán Việt đều có hai nghĩa: một nghĩa chỉ cội nguồn và một nghĩa không chỉ cội nguồn. Và đó là điều nên tránh trong việc sử dụng thuật ngữ. Thuật ngữ cần phải đơn nghĩa, tức là đơn khái niệm. Dùng thuật ngữ như Phan Ngọc đã dùng sẽ dễ gây ra hiểu nhầm và nhiều bất lợi khác.

Cũng vì tránh sự bất ổn như chúng tôi đã nói ở trên các nhà Việt ngữ học khác như Nguyễn Tài Cẩn, các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội [163],... khi phân loại các đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất (*tiếng, âm tiết*) với các tiêu chí như tự do hay không tự do, có nghĩa hay không có nghĩa, không có loại tiếng/âm tiết nào được mệnh danh là thuần Việt hay Hán Việt. Tất nhiên cũng có thể đứng về mặt cội nguồn để phân loại âm tiết tiếng Việt và ở bình diện này mới sử dụng đến các thuật ngữ như thuần Việt, Hán Việt,...

## 2. Tiếp nhận và sáng tạo ở các bình diện của yếu tố Hán Việt

Trong tiếng Việt có bao nhiêu yếu tố Hán Việt? Cho đến nay chưa có sự thống kê đầy đủ. Theo Phan Ngọc thì trong *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh có 5.000 yếu tố Hán

Việt. Tuy nhiên đọc *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh chúng tôi thấy có khá nhiều yếu tố chưa chắc đã là yếu tố Hán Việt, có nghĩa là những yếu tố đó chưa chắc đã được tiếp nhận vào tiếng Việt. Chúng tôi thử khảo sát 3 vần chữ cái A, Â và B trong *Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh [1] thì thấy rằng trong 3 vần chữ cái đó có tất cả 284 yếu tố. Trong số 284 yếu tố được Đào Duy Anh xem là yếu tố Hán Việt có 74 yếu tố chúng tôi nghi ngờ không phải là yếu tố Hán Việt:

| | | |
|---|---|---|
| Á | 氩 | một chất hơi (Argon) |
| Á | 娅 | Anh em rể gọi nhau là *á nghị* 娅 谊 (anh em rể) |
| Ác | 握 | Cầm, nắm *ác biệt* 握 别 (bắt tay để từ biệt nhau) |
| Ách | 呃 | Nấc *ách nghịch* 呃 逆 (nấc ực) |
| Ái | 霭 | Mây đen *ái ái* 霭 霭 (dáng mây mù mịt) |
| Ảm | 闇 | Ngu độn, khó khăn |
| Án | 晏 | Yên lặng, buổi chiều muộn |
| Ao | 凹 | Lõm xuống *ao đột* 凹 突 (chỗ lõm xuống, chỗ lồi lõm) |
| Áp | 鸭 | Con vịt *áp cước* 鸭 脚 (cây ngân hạnh) |
| Ấp | 揖 | Chắp tay mà vái *ấp nhượng* 揖 讓 (lấy lễ nhường nhau) |
| Âu | 沤 | Ngâm lâu trong nước |
| Ba | 钯 | Chất kim thuộc thể chắc (palladium) |
| Ba | 葩 | Hoa, bông *ba từ* 葩 词 (lời văn tốt đẹp) |
| Bà | 爬 | Bò (động từ) *bà hành* 爬 行 (bò trên mặt đất) |

| | | |
|---|---|---|
| Bạc | 苞 | Mưa đá |
| Bạch | 铂 | platine |
| Bài | 俳 | Trò hát bội *bài ưu* 俳 优 (người làm tuồng hát) |
| Bài | 摆 | Bày đặt, lay động *bài thiết* 摆 设 (bày đặt, trần thiết) |
| Bái | 湃 | Tiếng sóng đánh |
| Bái | 沛 | Phơi phới, thịnh lớn *bái nhiên* 沛 然 (nước thịnh lớn) |
| Ban | 般 | Loài, giống *ban lạc* 般 乐 (chơi vui) |
| Bạn | 绊 | Buộc chân |
| Bàng | 滂 | Nước to *bàng bái* 滂 湃 (mưa to) |
| Bành | 蟛 | *Bành kỳ* 蟛 蜞 (con cáy) |
| Bào | 庖 | Nhà bếp *bào trù* 庖 厨 (nhà bếp) |
| Bào | 匏 | Cây bầu |
| Bảo | 堡 | Thành xây bằng đất |
| Bảo | 抱 | Ôm, bồng *bảo khiểm* 抱 歉 (đối với người trong lòng có chút bất an) |
| Bính | 饼 | Bánh làm bằng bột |
| Bồ | 匍 | Bò (đi cả tay chân) |
| Bối | 钡 | Chất kim thuộc (barium) |
| Bổng | 捧 | Bưng hai tay *bổng phục* 捧 腹 (ôm bụng) |

Trong cuốn *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [43], theo thống kê của chúng tôi có 2.748 yếu tố. Có thể do tính chất của cuốn từ điển này nên số lượng yếu tố có giảm đi so với thực

tế. Theo ước tính của chúng tôi số lượng yếu tố Hán Việt thực tế khoảng 3000. Số lượng này cũng phù hợp với số lượng yếu tố Hán Nhật và Hán Triều trong tiếng Nhật và tiếng Triều Tiên.

## *2.1. Tiếp nhận và sáng tạo ở bình diện ngữ âm của yếu tố Hán Việt*

### *2.1.1. Cách đọc Hán Việt*

Trong việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt, có một thuận lợi rất lớn, đó là cách đọc Hán Việt. Cách đọc Hán Việt như trên đã nói là cách đọc chữ Hán bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời Vãn Đường, chịu sự chi phối của hệ thống ngữ âm tiếng Việt. Có thể nói cách đọc Hán Việt là cách đọc đã được Việt hóa đến cao độ. Người Việt Nam nghe một âm tiết Hán Việt không có cảm giác khác lạ và đọc một âm tiết Hán Việt cũng không có gì khó khăn. Đây là một trong hai nguyên nhân khiến yếu tố Hán Việt được tiếp nhận vào tiếng Việt với số lượng lớn so với các yếu tố ngoại lai khác. Đây là nguyên nhân về ngôn ngữ, bên cạnh đó là nguyên nhân xã hội: sự tiếp xúc ngôn ngữ giữa Hán và Việt qua một quá trình lâu dài hàng nghìn năm và ảnh hưởng to lớn của văn hóa Trung Hoa.

### *2.1.2. Hiện tượng đồng âm giữa các yếu tố Hán Việt*

Một đặc điểm nữa về bình diện ngữ âm của yếu tố Hán Việt là hiện tượng đồng âm giữa các yếu tố Hán Việt. Qua cuốn *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [43], chúng tôi đã thống kê được 742 nhóm đồng âm, tham gia vào 742 nhóm đồng âm đó là 2.125 yếu tố. Tổng số yếu tố Hán Việt trong

công trình này là 2.748 yếu tố mà đã có 2.125 yếu tố tham gia vào các nhóm đồng âm, đó là một tỉ lệ rất cao. Có những nhóm đồng âm 2, 3, 4, 5, 6, 7 yếu tố, thậm chí có nhóm đồng âm gồm có 14 yếu tố như:

| | | |
|---|---|---|
| $Kì_1$ | 圻 | Bắc Kì |
| $Kì_2$ | 期 | Thời kì |
| $Kì_3$ | 奇 | Kì diệu |
| $Kì_4$ | 麒 | Kì lân |
| $Kì_5$ | 旗 | Quốc kì |
| $Kì_6$ | 祺 | Kì phùng địch thủ |
| $Kì_7$ | 琪 | Kì khôi |
| $Kì_8$ | 崎 | Kì khu |
| $Kì_9$ | 祇 | Kì yên |
| $Kì_{10}$ | 耆 | Kì cựu |
| $Kì_{11}$ | 芪 | Hoàng kì |
| $Kì_{12}$ | 鰭 | Cá dương kì |
| $Kì_{13}$ | 其 | Kì thủy |
| $Kì_{14}$ | 岐 | Kì thị |

Ngoài hiện tượng đồng âm giữa các yếu tố Hán Việt, còn có sự đồng âm giữa yếu tố Hán Việt và các yếu tố phi Hán Việt (bao gồm yếu tố thuần Việt và các yếu tố ngoại lai khác như yếu tố gốc Pháp,...). Ví dụ:

| Yếu tố Hán Việt | | | Yếu tố phi Hán Việt |
|---|---|---|---|
| Ai | 埃 | Trần *ai* | Ai (đại từ) |
| Ấp | 邑 | Thôn *ấp* | Ấp (*ấp* trứng) |
| Bãi | 罷 | *Bãi* công | Bãi (*bãi* cỏ) |
| Bán | 半 | *Bán* cầu | Bán (mua *bán*) |
| Bắc | 北 | *Bắc* bán cầu | Bắc (*bắc* lên bếp) |
| Bế | 闭 | *Bế* mạc | Bế (*bế* con) |
| Cải | 改 | *Cải* cách | Cải (rau *cải*) |
| Cầm | 琴 | Dương *cầm* | Cầm (*cầm* tay) |
| Dục | 育 | Giáo *dục* | Dục (thúc *dục*) |
| Đội | 队 | Quân *đội* | Đội (*đội* mũ) |
| Đường | 塘 | *Đường* mật | Đường (con *đường*) |
| Hô | 呼 | Hoan *hô* | Hô (*hô* răng) |
| Kết | 结 | Đoàn *kết* | Kết (mũ *kết*, gốc Pháp) |
| Kì | 期 | Thời *kì* | Kì (*kì* cọ) |
| Loại | 类 | Nhân *loại* | Loại (*loại* bỏ) |
| Môi | 媒 | *Môi* giới | Môi (*môi* son má phấn) |
| Ngâm | 吟 | *Ngâm* vịnh | Ngâm (*ngâm* chân) |
| Phả | 谱 | Gia *phả* | Phả (*phả* hơi) |
| Quách | 郭 | Thành *quách* | Quách (làm *quách* cho xong) |
| Sáng | 创 | *Sáng* tạo | Sáng (buổi *sáng*) |
| Xu | 趋 | *Xu* thế | Xu (đồng *xu*, gốc Pháp) |

Trong các yếu tố Hán Việt trên đây, ở mỗi nhóm yếu tố Hán Việt và phi Hán Việt có thể có nhiều yếu tố đồng âm, chúng tôi chỉ lấy một yếu tố đại diện.

Chúng tôi đã thống kê được 521 nhóm đồng âm yếu tố Hán Việt và yếu tố phi Hán Việt trong đó có 650 yếu tố phi Hán Việt tham gia. Như vậy, có thể thấy các nhóm đồng âm yếu tố Hán Việt và phi Hán Việt phần lớn chỉ có một yếu tố Hán Việt tham gia, chỉ có một số ít nhóm đồng âm loại này có vài ba yếu tố phi Hán Việt tham gia.

Qua sự khảo sát trên đây có thể thấy rằng hiện tượng đồng âm trong nội bộ yếu tố Hán Việt đậm nét hơn hiện tượng đồng âm giữa yếu tố Hán Việt và yếu tố phi Hán Việt.

*2.1.3. Biến thể ngữ âm của yếu tố Hán Việt*

Trong số yếu tố Hán Việt có một số yếu tố có biến thể ngữ âm. Chúng tôi đã thống kê được 95 yếu tố Hán Việt có biến thể ngữ âm. Cần phân biệt biến thể ngữ âm của một yếu tố Hán Việt với cách đọc Hán Việt khác nhau của một chữ Hán. Biến thể ngữ âm của một yếu tố Hán Việt là những cách phát âm khác nhau của một yếu tố, còn cách đọc Hán Việt khác nhau của một chữ Hán có nhiều trường hợp là những cách đọc khác nhau của những yếu tố Hán Việt khác nhau được viết cùng một chữ Hán.

Ví dụ chữ 暴 tiếng Bắc Kinh hiện đại đọc là *bào* nhưng âm Hán Việt có hai cách đọc:

a. Đọc là *bạo* với các nghĩa:

- Hung ác như trong các từ *tàn bạo, bạo ngược,...*

- Mạnh một cách đột ngột như trong các từ *bạo bệnh, bạo phát,...*

b. Đọc là *bộc* với các nghĩa là để lộ rõ ra, phơi bày như trong các từ *bộc bạch, bộc lộ,...*

Trong trường hợp này ở các từ điển tiếng Hán, người ta cũng sắp xếp thành hai mục yếu tố khác nhau để giải thích chứ không cho là một yếu tố có nhiều nghĩa.

Trên đây là trường hợp các yếu tố đồng tự, đồng âm trong tiếng Hán và có cách đọc Hán Việt khác nhau. Trường hợp này tương đối ít. Phần lớn là các trường hợp các yếu tố đồng tự, khác âm trong tiếng Hán và có cách đọc Hán Việt khác nhau. Rõ ràng đây là những yếu tố Hán Việt khác nhau chứ không phải là biến thể ngữ âm của một yếu tố. Ví dụ:

Chữ 度 tiếng Hán hiện đại có hai cách đọc là *duó* và *dù, duó* tương ứng với cách đọc Hán Việt *đạc* với nghĩa là đo trong từ *trắc đạc, đạc điền. Dù* tương ứng với cách đọc Hán Việt *độ* với nghĩa là *mức xác định thang độ* trong các từ *ẩm độ, nhiệt độ,...*

Nói như vậy không có nghĩa là trong tiếng Hán không có hiện tượng biến thể ngữ âm của một yếu tố Hán. Ví dụ:

Chữ 剥 có nghĩa là *bóc* có hai biến thể ngữ âm là *bō* và *bāo* (âm Hán Việt là *bác*).

Chữ 削 có hai biến thể ngữ âm là *xiāo* và *xuē* (âm Hán Việt là *tước*).

Tuy nhiên đây là vấn đề của tiếng Hán, chúng ta không cần đi sâu bàn luận ở đây.

Trong việc sử dụng các biến thể ngữ âm của yếu tố Hán Việt để cấu tạo từ cần phải chú ý đến hai trường hợp sau đây:

Trường hợp thứ nhất: Đó là những từ có thể sử dụng cả hai biến thể. Hai biến thể không bài xích lẫn nhau. Ví dụ:

宝 *Bảo* bối, *bửu* bối

鹏 Đại *bàng*, đại *bằng*

炙 Khoái *chá*, khoái *trá*

沿 *Diên* hải, *duyên* hải

当 Đảm *đang*, đảm *đương*

突 *Đột* nhiên, *thốt* nhiên

假 *Giá* sử, *giả* sử

裸 *Lõa* thân, *khỏa* thân

命 Sứ *mạng*, sứ *mệnh*

山 Giang *san*, giang *sơn*

熟 Thành *thục*, thành *thuộc*

长 *Tràng* giang, *trường* giang

朝 Bãi *trào*, bãi *triều*

威 *Oai* quyền, *uy* quyền

武 *Võ* khí, *vũ* khí

Trường hợp thứ hai: Các biến thể bài xích lẫn nhau. Nói như vậy có nghĩa là một biến thể khi có mặt ở một từ nào đó thì từ đó không chấp nhận sự có mặt của biến thể khác. Ví dụ:

| **CÓ TỪ** | **KHÔNG CÓ TỪ** |
|---|---|
| *Chánh* án | *Chính* án |
| *Chánh* văn phòng | *Chính* văn phòng |
| *Chánh* tổng | *Chính* tổng |
| Án *mạng* | Án *mệnh* |
| Bạt *mạng* | Bạt *mệnh* |
| Trí *mạng* | Trí *mệnh* |
| *Mệnh* lệnh | *Mạng* lệnh |
| *Mệnh* danh | *Mạng* danh |
| *Mệnh* đề | *Mạng* đề |
| *Chúa* tể | *Chủ* tể |
| *Chúa* công | *Chủ* công |
| Công *chúa* | Công *chủ* |
| *Chủ* nhân | *Chúa* nhân |
| *Chủ* khảo | *Chúa* khảo |
| Gia *chủ* | Gia *chúa* |

Các biến thể ngữ âm của yếu tố Hán Việt đều có nguyên nhân. Tuy nhiên giải thích nguyên nhân sự phát sinh biến thể không phải bao giờ cũng dễ dàng. Qua khảo sát, chúng tôi thấy có những nguyên nhân sau đây:

- Do kiêng húy tên của vua chúa hoặc do họ hàng thân thích vua chúa và người có thế lực như:

Bình → Bằng, do kiêng tên Nguyễn Quang Bình, tức Nguyễn Huệ (*công bằng, Cao Bằng, bằng trắc*).

Cang → Cương, do kiêng tên chúa Trịnh Cang (*kỉ cương, cương nghị, cương quyết*).

Hoàng → Huỳnh, do kiêng tên chúa Nguyễn Hoàng (*lưu huỳnh, Huỳnh Thúc Kháng*).

Nghĩa → Ngãi, do kiêng tên Hoàng Nghĩa Vương Nguyễn Phúc Thái (*tình ngãi, Quảng Ngãi*).

Vũ → Võ, do kiêng tên thụy (tên đặt cho người đã quá cố) của Nguyễn Phúc Khoát là Hiếu Vũ (*võ công, văn võ song toàn, Võ Nguyên Giáp*).

Nhậm → Nhiệm, do kiêng tên tự của Tự Đức là Hồng Nhậm (*nhiệm vụ, trách nhiệm, Ngô Thời Nhiệm*).

Tục kiêng húy có khi chỉ thực hiện ở một vùng lãnh thổ nhất định hoặc trong một thời kì lịch sử nhất định, do đó, đã sản sinh ra hiện tượng hai cách đọc.

- Do sự phát triển của ngữ âm tiếng Việt. Ví dụ:

*Thu* (thu phục, thu nhập) → *Thâu* (thâu phục, thâu nhập).

*Chu (chu sa)* → *Châu (châu phê).*

Hiện tượng diễn biến ngữ âm từ *u* → *âu* có thể tìm thấy ở một số từ phi Hán Việt mà dấu vết hiện nay đang tồn tại trong các phương ngữ:

*Tru* → *trâu*

*Su* → *sâu*

*Trù* → *trầu*

Hoặc như:

*Tràng* (tràng giang đại hải) → *trường* (trường kì, trường thành).

*Đang* (đảm đang, môn đang hộ đối) → *đương* (đảm đương, môn đương hộ đối).

*Đàng* (thiên đàng, lễ đàng) → *đường* (thiên đường, lễ đường).

*Lạng* (lạng vàng) → *lượng* (lượng vàng).

*Lang* (lang y) → *lương* (lương y).

Việc tồn tại hai biến thể ngữ âm *a - ươ* này cũng có thể tìm thấy ở một số từ phi Hán Việt như *nàng - nường, chàng - chường, lả - lửa, nác - nước,...*

## *2.2. Tiếp nhận và sáng tạo ở bình diện ngữ pháp của yếu tố Hán Việt*

### *2.2.1. Đặc điểm ngữ pháp*

Trong việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt không thể không quan tâm đến đặc điểm ngữ pháp của nó. Đó là cách dùng của yếu tố Hán Việt. Nguyễn Tài Cẩn [9] và các tác giả [163] cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam khi nói về *tiếng* đã chia *tiếng* trong tiếng Việt (bao gồm cả tiếng thuần Việt và tiếng ngoại lai, trong đó có tiếng Hán Việt) thành hai loại:

- Tiếng độc lập, tức là tiếng tự thân có cương vị từ như *thôn* trong *nông thôn, đẹp* trong *đẹp đẽ.*

- Tiếng không độc lập, tức là tiếng tự thân không có cương vị từ mà chỉ làm thành tố cấu tạo từ như *ngữ* trong *ngôn ngữ, quốc* trong *quốc phòng.*

Phan Ngọc trong cuốn *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt* trong bảng phân loại âm tiết tiếng Việt như chúng tôi đã nhắc đến ở trên cũng cho rằng trong các âm tiết Hán Việt theo nghĩa nguồn gốc có âm tiết thuộc loại A, tức là loại âm tiết tự do, có cương vị từ và âm tiết thuộc loại B, tức là âm tiết không tự do, không có cương vị từ. Trong cuốn *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt,* Lê Đình Khẩn có bảng phân loại tiếng gốc Hán (bao gồm cả tiếng Hán Việt). Từ bảng phân loại đó có thể thấy đối với tiếng Hán Việt, tác giả cũng chủ trương chia thành ba loại:

Loại 1: Tiếng tự do là loại tiếng mà bản thân có thể độc lập làm từ đơn, tất cả những tiếng có ý nghĩa. Ví dụ: *học, thuyền, thù, oán,...*

Loại 2: Tiếng nửa tự do là loại tiếng mà bản thân không thể độc lập làm từ đơn. Khi với tư cách là từ nó có thể đứng trước hoặc đứng sau thành tố kia, vị trí tương đối tự do, không cố định (bất định vị). Bao gồm tất cả những tiếng mờ nghĩa, ví dụ: ái 爱, quốc 国, sơn 山,...

Loại 3: Tiếng không tự do là loại tiếng mà bản thân hoàn toàn không độc lập làm từ đơn. Khi với tư cách là từ tố vị trí của nó tương đối cố định (định vị). Có những tiếng chuyên đứng trước tổ hợp, cũng có những tiếng chuyên đứng sau, ví dụ: giả 者, tối 最, đệ 第.

Có thể thấy rằng trong sự phân loại về ngữ pháp, tác giả đã dùng cả tiêu chuẩn về ý nghĩa và sự đối lập giữa loại 2 và loại 3 không thật sự rõ ràng về mặt ngữ pháp.

Sự đối lập lưỡng phân của Nguyễn Tài Cẩn, tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội và của Phan Ngọc đối với yếu tố (hoặc tiếng, âm tiết) theo chúng tôi chưa bao quát hết được sự đối lập về cách dùng của yếu tố.

Theo chúng tôi, cách dùng yếu tố Hán Việt có thể chia thành 3 loại:

Loại thứ nhất: là những yếu tố tự thân có cương vị từ, như; *đông, tây, nam, bắc, bệnh, đầu, não, tủy, ông, bà, lợi, hại* (có người gọi là yếu tố tự do, có người gọi là yếu tố độc lập).

Loại thứ hai: là những yếu tố tự thân không có cương vị từ, chỉ có cương vị thành tố cấu tạo từ (có người gọi là yếu tố không tự do, có người gọi là yếu tố không độc lập, có người gọi là yếu tố hạn chế).

Ví dụ: *thiên* (trời), *địa* (đất), *quốc* (nước), *gia* (nhà), *sơn* (núi), *hải* (biển), *tử* (con), *tôn* (cháu),...

Loại thứ ba: là những yếu tố lưỡng tính. Tùy thuộc vào ý nghĩa mà nó là yếu tố tự do (có cương vị từ) hoặc là yếu tố hạn chế. Ví dụ:

- Biểu 表 có nhiều nghĩa:

*Biểu* (表) là yếu tố hạn chế khi nó có các ý nghĩa sau đây:

a. Bên ngoài (trái với *lí* 里): *biểu bì.*

b. Bày, thể hiện ra ngoài: *biểu diễn, biểu đạt.*

c. Dụng cụ đo: *phong vũ biểu.*

*Biểu* là yếu tố tự do với nghĩa bảng ghi hạng mục, số hiệu: *lập biểu.*

- Bổ (补) có nhiều nghĩa:

*Bổ* là yếu tố hạn chế với các nghĩa sau đây:

a. Vá: *tu bổ*

b. Bù thêm vào cho đủ: *bổ sung, bổ túc*

c. Có lợi, có ích: *bổ ích, vô bổ*

*Bổ* là yếu tố tự do với nghĩa "có tác dụng tăng thêm chất dinh dưỡng": *rượu bổ, thuốc bổ.*

- Thư (书). Thư là yếu tố hạn chế với các nghĩa sau đây:

a. Viết: *thư pháp*

b. Sách: *thư viện*

c. Giấy: chúc thư, chứng minh thư

*Thư* là yếu tố tự do với nghĩa là "giấy viết gửi đi mang một nội dung cần nói với ai": *gửi thư.*

- Hương (香) với nghĩa tính từ là "thơm" là yếu tố hạn chế: *hương liệu*, với nghĩa danh từ là yếu tố tự do: *thắp hương.*

- Trọng (重) với nghĩa tính từ là "nặng" là yếu tố hạn chế: *trọng lượng*, với nghĩa động từ "cho là có ý nghĩa, cần đánh giá cao" là yếu tố tự do: *Cấp trên rất trọng thành tích của anh.*

Theo thống kê của Phan Ngọc thì yếu tố Hán Việt loại lưỡng tính này (ông gọi là âm tiết có hai biểu hiện: biểu hiện thuần Việt và biểu hiện Hán Việt) có khoảng 500 đơn vị. Đây là một đặc điểm khá nổi bật của loại yếu tố này trong sự tiếp nhận yếu tố Hán Việt. Sở dĩ như vậy là vì các yếu tố này đa

nghĩa, có nghĩa chưa có tên gọi trong tiếng Việt nên được tiếp nhận với cương vị từ (yếu tố tự do) và có nghĩa đã có tên gọi trong tiếng Việt nên nó chỉ được tiếp nhận với cương vị là thành tố cấu tạo từ (yếu tố hạn chế) mà thôi. Các ví dụ đã nêu ở trên đã chứng minh cho điều này.

*2.2.2. Khả năng tổ hợp của yếu tố Hán Việt*

Trong việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt ở bình diện ngữ pháp không thể không chú ý đến khả năng tổ hợp của yếu tố Hán Việt.

*Về khả năng tổ hợp của yếu tố hạn chế*

a. Có nhiều yếu tố hạn chế có khả năng tổ hợp cao, tức là có khả năng tổ hợp với nhiều yếu tố khác để tạo ra rất nhiều từ.

Ví dụ: Sơn (山) có nghĩa là núi, có khả năng tổ hợp với rất nhiều yếu tố khác để cấu tạo từ: sơn ca, sơn cầm, sơn chi, sơn cốc, sơn dã, sơn dược, sơn dương, sơn hà, sơn hệ, sơn khê, sơn lâm, sơn môn, sơn nữ, sơn phái, sơn phòng, sơn thần, sơn thủy, sơn tinh, sơn trà, sơn trại, sơn tràng, sơn xuyên, bán sơn địa, băng sơn, hỏa diệm sơn, giang sơn, hạ sơn, hỏa sơn, hoài sơn, minh sơn, quan sơn, tam sơn, tao sơn, thôi sơn, xuân sơn, xuyên sơn.

Tác (作) có nghĩa là làm, tạo ra: tác chiến, tác dụng, tác động, tác gia, tác giả, tác hại, tác hợp, tác huấn, tác nghiệp, tác nhân, tác phẩm, tác phong, tác thành, cảm tác, canh tác, chế tác, công tác, cộng tác, cộng tác viên, danh tác, động tác, giai

tác, hiệp tác, hợp tác xã, kiệt tác, lao tác, nguyên tác, phóng tác, sáng tác, thao tác, trước tác, tuyệt tác, tự tác, tương tác, xúc tác.

Yếu (要) có nghĩa là quan trọng: yếu địa, yếu điểm, yếu lĩnh, yếu lược, yếu nhân, yếu tố, chính yếu, chủ yếu, cốt yếu, nhu yếu phẩm, quan yếu, tất yếu, thiết yếu, thứ yếu, toát yếu, trích yếu, xung yếu.

b. Có những yếu tố chỉ tổ hợp với vài ba yếu tố để cấu tạo từ.

Ví dụ: *bi* (碑) có nghĩa là "bia": *bi chí, bi kí, đài bi.*

*bích* (壁) có nghĩa là "vách, tường": *bích báo, bích họa.*

*bộc* (爆) có nghĩa là "nổ": *bộc lôi, bộc phá.*

*bôi* (杯) có nghĩa là "chén": *đãi bôi, quỳnh bôi.*

c. Có khá nhiều yếu tố chỉ tổ hợp duy nhất với một yếu tố để cấu tạo từ. Đây là loại yếu tố mà Phan Ngọc đã bỏ sót khi ông phân loại các âm tiết trong tiếng Việt. Theo Phan Ngọc thì âm tiết Hán Việt (theo nguồn gốc) chỉ có mặt ở loại tự do (loại A) hoặc loại không tự do và không đơn nhất (loại B). Còn ở loại C tức là ở loại âm tiết không tự do, đơn nhất, không láy âm, cũng như ở loại D tức là loại âm tiết không tự do, đơn nhất, láy âm đều không có âm tiết Hán Việt. Sự thật không phải là như vậy. Chúng tôi tìm được gần 500 yếu tố Hán Việt hạn chế, đơn nhất, tức là chỉ kết hợp với duy nhất một yếu tố khác để tạo từ. Ví dụ:

| Yếu tố Hán Việt | Chữ Hán | Nghĩa | Từ có chứa yếu tố Hán Việt |
|---|---|---|---|
| Ai | 埃 | Bụi bặm | Trần *ai* |
| Ải | 缢 | Thắt cổ chết | Tự *ải* |
| Ảo | 奥 | Sâu sắc, sâu kín | Thâm *ảo* |
| Ẩu | 殴 | Đánh | *Ẩu* đả |
| Bác | 砲 | Súng lớn | Đại *bác* |
| Bào | 炮 | Nướng, đốt | *Bào* chế |
| Bão | 饱 | (ăn) no | *Bão* hòa |
| Biển | 骗 | Lừa dối | *Biển* thủ |
| Biển | 褊 | Nhỏ hẹp | *Biển* lận |
| Biến | 遍 | Khắp cả | Phổ *biến* |
| Bổng | 棒 | Cây gậy | Thiết *bổng* |
| Bức | 辐 | Tia | *Bức* xạ |
| Ca | 哥 | Anh | Đại *ca* |
| Cấm | 噤 | (miệng) cứng lại, không nói được | *Cấm* khẩu |
| Cân | 筋 | Gân | *Cân* não |
| Chiêm | 瞻 | Ngẩng mặt lên nhìn | *Chiêm* ngưỡng |
| Chức | 织 | Dệt | Tổ *chức* |
| Cố | 锢 | Giam giữ | Cầm *cố* |
| Cố | 痼 | Khó chữa | *Cố* tật |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Diên | 延 | Kéo dài | Ngoại *diên* |
| Du | 输 | Vận chuyển | *Du* nhập |
| Đạo | 稻 | Lúa | *Đạo* ôn |
| Đạo | 蹈 | Múa | Vũ *đạo* |
| Điệp | 牒 | Công văn, giấy tờ | Thông *điệp* |
| Điệu | 悼 | Thương xót | Truy *điệu* |
| Độn | 沌 | Lộn xộn | Hỗn *độn* |
| Hạ | 暇 | Nhàn rỗi | Nhàn *hạ* |
| Hãn | 悍 | Mạnh, tợn | Hung *hãn* |
| Hãn | 罕 | Ít, hiếm | *Hãn* hữu |
| Hán | 暵 | Khô | Hạn *hán* |
| Hi | 希 | Trông mong | *Hi* vọng |
| Hoạch | 获 | Thu (mùa màng) | Thu *hoạch* |
| Hoàn | 旋 | Quay trở về | Khải *hoàn* |
| Hối | 贿 | Đút lót | *Hối* lộ |
| Hủ | 朽 | Mục nát, mất đi | Bất *hủ* |
| Khiển | 谴 | Trách, phê phán | *Khiển* trách |
| Khoa | 誇 | Khoe | *Khoa* trương |
| Miên | 眠 | Ngủ | Thôi *miên* |
| Miễn | 勉 | Một cách ép buộc | *Miễn* cưỡng |
| Nại | 耐 | Chịu, nhịn | Nhẫn *nại* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Nghị | 谊 | Tình giao kết | Hữu *nghị* |
| Nhương | 攘 | Cướp | Nhiễu *nhương* |
| Nhưỡng | 壤 | Đất | Thổ *nhưỡng* |
| Noa | 孥 | Con cái | Thê *noa* |
| Nỗ | 努 | Cố gắng | *Nỗ* lực |
| Nộn | 嫩 | Non | Phì *nộn* |
| Oa | 窝 | Chứa chấp | *Oa* trữ |
| Ố | 恶 | Ghét | Khả *ố* |
| Phần | 墳 | Mộ đắp cao | *Phần* mộ |
| Phó | 讣 | Tin người chết | Cáo *phó* |
| Phỏng | 访 | Hỏi, điều tra | *Phỏng* vấn |
| Quật | 倔 | Cứng cỏi, không khuất phục | *Quật* cường |
| Sạn | 栈 | Nhà chứa khách | Khách *sạn* |
| Siểm | 谄 | Nịnh hót | *Siểm* nịnh |
| Soạn | 馔 | Cỗ bàn | Thịnh *soạn* |
| Sở | 础 | Hòn đá tảng để kê cột nhà | Cơ *sở* |
| Sở | 楚 | Đau khổ | Khổ *sở* |
| Tạ | 榭 | Nhà làm bên bờ nước hay ở trong vườn, dùng làm nơi giải trí | Thủy *tạ* |
| Tảo | 早 | Sớm | *Tảo* hôn |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Thập | 拾 | Nhặt | Thu *thập* |
| Thị | 嗜 | Thích | *Thị* hiếu |
| Thiết | 窃 | Trộm | *Thiết* tưởng |
| Thôn | 吞 | Nuốt | *Thôn* tính |
| Thúy | 邃 | Sâu kín | Thâm *thúy* |
| Tích | 析 | Chia tách | Phân *tích* |
| Tiêm | 渐 | Thấm dần vào | *Tiêm* nhiễm |
| Tiêu | 宵 | Đêm | Nguyên *tiêu* |
| Tiêu | 哨 | Vọng gác | Tiền *tiêu* |
| Trắc | 恻 | Thương xót | *Trắc* ẩn |
| Trì | 池 | Ao, hồ | Thành *trì* |
| Trĩ | 稚 | Trẻ con | Ấu *trĩ* |
| Trữ | 抒 | Giải bày | *Trữ* tình |
| Trừng | 澄 | Lọc, lắng cho trong | Thanh *trừng* |
| Trướng | 涨 | Nước dâng lên | Bành *trướng* |
| Vẫn | 刎 | Cắt cổ | Tự *vẫn* |
| Vọng | 妄 | Viển vông | *Vọng* tưởng |

*Về khả năng tổ hợp để tạo từ của yếu tố Hán Việt tự do*

Đa số yếu tố Hán Việt tự do có khả năng tổ hợp với những yếu tố Hán Việt tự do hoặc hạn chế khác để tạo từ Hán Việt. Ví dụ:

- Lợi (利) là một yếu tố Hán Việt tự do có thể kết hợp với những yếu tố Hán Việt khác để tạo ra các từ sau đây: *lợi ích, lợi hại, lợi lộc, danh lợi, ích lợi, phúc lợi, quyền lợi, thắng lợi, thủy lợi, trục lợi, lợi dụng, lợi nhuận, lợi tức, hoa lợi, thuận lợi,...*

- Tình (情): *tình cảm, tình nghĩa, tình nguyện, tình tứ, ân tình, cảm tình, chân tình, cố tình, đồng tình, hữu tình, tâm tình, thất tình, tình nhân, ái tình,...*

Nhưng điều thú vị là có một số ít yếu tố Hán Việt tự do nhưng không tổ hợp với bất cứ yếu tố Hán Việt nào để tạo từ. Ví dụ:

*Các* (各): *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh có: *các mục, các vị, các điều, các hạng, các khoản* nhưng theo chúng tôi không phải là từ mà là cụm từ (có người gọi là đoản ngữ).

*Mỗi (每)*: *Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh [1] có các mục *mỗi nhật, mỗi sự* nhưng đây cũng không phải là từ.

*Chỉ (只)*: *Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh [1] chỉ giảng nghĩa chữ *chỉ,* không có mục từ nào chứa chữ *chỉ.*

*Đáp* (搭 - *đáp máy bay): Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh [1] không có chữ *đáp* này (có thể thời đó yếu tố này chưa được tiếp nhận vào tiếng Việt).

*Nhưng (仍): Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh [1] có mục *nhưng cựu* (仍 旧) và *nhưng nhiên* (仍 然), có thể trước đây có các từ này nhưng trong tiếng Việt hiện đại không có các từ này.

*Nhụy* (蕊)*: Nhụy* có thể kết hợp với *đực, cái* để tạo ra từ ghép nhưng *nhụy đực, nhụy cái* không phải là từ Hán Việt.

Quyển (卷)*: Quyển sách, quyển vở* không phải là từ.

Thảm (毯)*: Thảm cỏ, thảm thực vật* không phải là từ.

*Y* (伊)*:* Có nghĩa là *nó.*

Các yếu tố Hán Việt tự do được dùng ở cương vị từ gây cho người Việt cảm giác các yếu tố này đã được Việt hóa hoàn toàn. Thực tế không hoàn toàn như vậy. Chứng cứ là phần lớn yếu tố Hán Việt tự do vẫn giữ những đặc tính cú pháp Hán vốn có của nó mà ở vị trí đó không thể chấp nhận yếu tố phi Hán Việt. Cụ thể là một yếu tố Hán Việt tự do có khả năng làm yếu tố phụ đứng trước yếu tố chính (cũng là một yếu tố Hán Việt). Các yếu tố phi Hán Việt không có khả năng này. Ví dụ:

*Học* (学) có thể làm yếu tố phụ trong các từ *học đường, học phí, học kì, học sinh,...*

*Quân* (军) có thể làm yếu tố phụ trong các từ: *quân ca, quân cảng, quân kì, quân lệnh, quân phục,...*

*Thực* (实) có thể làm yếu tố phụ trong các từ: *thực chất, thực chi, thực lực, thực quyền, thực từ,...*

*Bệnh* (病) có thể làm yếu tố phụ trong các từ: *bệnh nhân, bệnh căn, bệnh phẩm, bệnh sử, bệnh viện,...*

*Cao* (高) có thể làm yếu tố phụ trong các từ: *cao độ, cao điểm, cao nguyên, cao cấp, cao kiến,...*

Một biểu hiện nữa là nhiều yếu tố Hán Việt tự do khi làm yếu tố chính thì yếu tố phụ đứng trước nó phải là yếu tố Hán Việt, yếu tố phi Hán Việt không có khả năng này. Ví dụ:

*Phá* (破) khi làm yếu tố chính thì yếu tố phụ đứng trước nó là các yếu tố Hán Việt như *đại, đột, triệt* (*đại phá, đột phá, triệt phá*).

*Phương* (方) khi làm yếu tố chính thì yếu tố phụ đứng trước nó là các yếu tố Hán Việt như *nam, tây, tiền, viễn,...* (*nam phương , tây phương, tiền phương, viễn phương*).

*Chế* (制) khi làm yếu tố chính thì yếu tố phụ đứng trước nó là các yếu tố Hán Việt như *phục, sơ, tinh, sáng* (*phục chế, sơ chế, tinh chế, sáng chế*).

*Cung* (宫) khi làm yếu tố chính thì yếu tố phụ đứng trước nó là các yếu tố Hán Việt như *đông, hậu, thâm, vương* (*đông cung, hậu cung, thâm cung, vương cung*),...

*Học* (学) khi làm yếu tố chính thì yếu tố phụ đứng trước nó là các yếu tố Hán Việt như: *bác, du, ấu, cựu* (*bác học, du học, ấu học, cựu học*).

Trên đây khi nói về khả năng tổ hợp của yếu tố Hán Việt, chỉ mới xem xét khả năng tổ hợp yếu tố Hán Việt với yếu tố Hán Việt. Ngoài ra còn có sự tổ hợp giữa yếu tố Hán Việt và yếu tố phi Hán Việt. Ví dụ: xương *cốt*, già *lão*, thiếu *khuyết*, *cổ* xưa, *thiên* lệch, *sinh* đẻ, *sinh* nở, quen *thuộc*, chống *đối*, *tầng* lớp, khác *biệt*, *mộng* mơ, *binh* lính, *ẩn* náu, đau *khổ*, *kì* lạ, riêng *tư*, thơ *ấu*, mai *hậu*, trải *nghiệm*, vững *tâm*, *á* sừng, *an* lành, *an* nghỉ, *ước* mong,...

Tuy nhiên, số lượng yếu tố Hán Việt có khả năng tổ hợp với yếu tố phi Hán Việt ít hơn nhiều so với yếu tố Hán Việt tổ hợp với yếu tố Hán Việt. Vì khuôn khổ của chuyên khảo chúng tôi không đi sâu nghiên cứu vấn đề này.

### *2.3. Tiếp nhận và sáng tạo ở bình diện ngữ nghĩa của yếu tố Hán Việt*

Ngữ nghĩa đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt. Ngữ nghĩa là tiêu chuẩn hay điều kiện để xem xét, tiếp nhận các yếu tố Hán Việt có cương vị từ (yếu tố tự do).

#### *2.3.1. Cương vị của yếu tố Hán Việt*

Một yếu tố Hán Việt được tiếp nhận vào tiếng Việt với cương vị từ khi nó không đồng nghĩa với một yếu tố phi Hán

Việt có cương vị từ. Nói một cách khác, một yếu tố Hán Việt được tiếp nhận vào tiếng Việt với cương vị từ khi khái niệm mà nó biểu thị chưa có yếu tố nào trong tiếng Việt biểu thị. Sở dĩ như vậy là để tránh hiện tượng xung đột đồng nghĩa. Chỉ mượn khi thiếu và cần thiết, đó là nguyên tắc phổ quát của việc vay mượn ngôn ngữ.

Các tác giả trước đây như Phan Ngọc, Nguyễn Văn Khang, Lê Đình Khẩn đã cho rất nhiều ví dụ về việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt có cương vị từ. Phan Ngọc [90, tr. 19] viết:

"Đại bộ phận các âm tiết Hán Việt thành A dĩ nhiên là danh từ. Ta có những danh từ chỉ bộ phận cơ thể (đầu, não, tủy,...), chỉ người (quan, dân, lại, ông, bà, cô, cậu,...), chỉ động vật (phượng, lân, loan, hổ, báo,...), chỉ các liên quan đến đời sống tập thể (xã, ấp, trang, trị, huyện, tỉnh, thành, phố,...) đến các đồ vật (quần, nhung, nỉ, sách,...) cây cối (tùng, bách, táo, lê,...). Đáng chú ý nhất là tập hợp các danh từ chỉ kết quả của hoạt động tinh thần (lý, đạo, lễ, nghĩa, tâm, tài, tính, tình,...)."

Ngoài danh từ, Phan Ngọc còn dẫn ra một danh sách gồm 162 động từ và một danh sách gồm 62 tính từ. Danh sách động từ như *ẩn náu* (từ phía sau để cho dễ hiểu, không thuộc danh sách), *bái lạy, ban khen, bẩm thưa,... xá tội, xuyên qua, xưng tên, xướng lên.*

Danh sách tính từ *như thiện, ác, hiếu, thuận,... thảm cảnh, thanh vắng, thực sự, trá hàng.*

Nguyễn Văn Khang và Lê Đình Khẩn chia ra rất nhiều trường ngữ nghĩa và dẫn ra ở mỗi trường ngữ nghĩa một số yếu tố Hán Việt có cương vị từ được tiếp nhận bổ sung vào tiếng Việt.

Nói rằng không có yếu tố phi Hán Việt đồng nghĩa là tiêu chuẩn hay điều kiện để tiếp nhận yếu tố Hán Việt với cương vị từ không có nghĩa là tất cả yếu tố trong tiếng Hán đạt được điều kiện đó đều được tiếp nhận vào tiếng Việt. Tiếp nhận hay không còn tùy thuộc vào nhu cầu cần thiết của tiếng Việt. Ví dụ: trong tiếng Hán có rất nhiều yếu tố có cương vị từ làm tên gọi của rất nhiều loại ngựa khác nhau như:

Địch 翟 là "ngựa rừng đuôi dài"

Câu 驹 là "ngựa non nghìn dặm"

Lưu 骝 là "ngựa xích thố"

Li 骊 là "ngựa đen"

Phi 騑 là "ngựa biên"

Phò 驸 là "con ngựa đi ngoài càng xe"

Truy 骓 là "ngựa truy (lông sắc trắng hơi xanh)"

Tham 骖 là "con ngựa thắng ở hai bên xe"

Kí 骥 là "con ngựa hay"

Thông 骢 là "ngựa hoa"

Trong những tên gọi trên chỉ có *câu* được mượn vào thành ngữ là *bóng câu qua cửa sổ* còn những tên gọi khác đều không được tiếp nhận vào tiếng Việt. Sở dĩ như vậy là vì dân tộc Hán ngày xưa là dân tộc du mục. Xã hội ở giai đoạn du mục rất chú trọng phân biệt các loại nhỏ trong cùng một loại động vật gắn với đời sống của họ. Trong lúc đó, con ngựa không phải là một loài vật gắn bó mật thiết với cuộc sống lúa nước truyền thống của người Việt Nam. Vì vậy, trong nhận thức của người Việt không có nhu cầu phân biệt tỉ mỉ các loài ngựa như ở Trung Hoa.

Như trên đã nói, sự xung đột đồng nghĩa có tác động rất lớn trong việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt với cương vị từ. Tuy nhiên, điều này không phải là tuyệt đối. Trong tiếng Việt, chúng ta vẫn thấy có một ít yếu tố Hán Việt đã được tiếp nhận vào tiếng Việt bên cạnh yếu tố phi Hán Việt đồng nghĩa. Hiện tượng này đã xảy ra trong hai trường hợp:

a. Yếu tố Hán Việt và yếu tố phi Hán Việt đồng nghĩa nhưng một bên là ngôn ngữ toàn dân một bên là phương ngữ. Ví dụ:

| Yếu tố Hán Việt | Yếu tố phi Hán Việt |
|---|---|
| *Quả* | *Trái* |
| *Đầu* | *Trốc* |
| *Bát* | *Đọi* |
| *Hổ* | *Khái* |
| *Hoa* | *Bông* |

b. Yếu tố Hán Việt và yếu tố phi Hán Việt đồng nghĩa nhưng đối lập về giá trị phong cách như trang trọng/không trang trọng, văn chương/thông tục. Ví dụ:

| Yếu tố Hán Việt | Yếu tố phi Hán Việt |
|---|---|
| *Tiểu* | *Đái* |
| *Não* | *Óc* |
| *Địch* | *Sáo* |
| *Nguyệt* | *Trăng* |

Thậm chí trong sử dụng, do một nhu cầu đặc biệt nào đó, yếu tố Hán Việt có yếu tố phi Hán Việt đồng nghĩa nhưng nó vẫn được sử dụng với cương vị từ. Ví dụ:

Qua một *niên* rồi tới một *niên*,

Thấy trong lịch mới ngậm ngùi duyên.

Đám hồng đám sắc *tân* giành chủ,

Ngày Pháp ngày Nam dưới đội trên.

Kể tháng chạp ta đầu cúi xuống,

Trông đầu Xuân nọ mắt giương lên.

Ơn người tặng lịch cho mình biết,

*Nhân* phải làm sao định thắng *thiên*.

(Phan Bội Châu, *Tạ ơn bạn tặng lịch*, Báo *Tiếng dân*, ngày 25/01/1939)

Anh thề với em có *nhật*, có *nguyệt*

Có đầm thủy vược, có núi sơn lâm,

Nào ai ở bạc, tình thâm

Hồn về chín suối, xác cầm dương gian.

(Ca dao)

Xung đột đồng nghĩa không những tác động mạnh đến việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt với cương vị từ mà còn là nguyên nhân dẫn đến việc tiếp nhận vào tiếng Việt hàng nghìn yếu tố Hán Việt với cương vị yếu tố hạn chế tức là yếu tố chuyên làm thành tố cấu tạo từ. Việc tiếp nhận hàng nghìn yếu tố Hán Việt với cương vị yếu tố hạn chế đã gây ra một nét đặc biệt về hiện tượng đồng nghĩa trong tiếng Việt. Nếu ở phạm vi đồng âm, sự đồng âm mang tính chất đậm nét trong nội bộ các yếu tố Hán Việt thì ở phạm vi đồng nghĩa, sự đồng nghĩa lại đậm nét giữa yếu tố Hán Việt và yếu tố phi Hán Việt.

Sự đậm nét về đồng nghĩa giữa yếu tố Hán Việt và phi Hán Việt (chủ yếu là thuần Việt) không phải là một hậu quả

xấu mà là một chứng tỏ hùng hồn về sức sống của tiếng Việt: Trong cuộc tiếp xúc với tiếng Hán, mặc dù thời đó tiếng Việt chưa có được địa vị chính thống, các yếu tố thuần Việt vẫn giữ được vị trí chủ yếu (vị trí yếu tố có cương vị từ), các yếu tố Hán Việt đồng nghĩa với nó chỉ ở cấp độ thành tố cấu tạo từ. Tiếng Việt không bị đồng hóa.

Nhưng không phải tất cả yếu tố Hán Việt được sử dụng ở cương vị yếu tố hạn chế đều do tác động của xung đột đồng nghĩa. Có một số yếu tố Hán Việt ở chức năng này mà không có yếu tố phi Hán Việt đồng nghĩa nào ở cương vị từ cả. Ví dụ:

| **Yếu tố Hán Việt hạn chế** | **Chữ Hán** | **Nghĩa** | **Từ có chứa yếu tố Hán Việt đó** |
|---|---|---|---|
| Hoàng | 隍 | Hào không có nước quanh thành | *Thành hoàng* |
| Bạc | 泊 | Dùng thuyền cập bến | *Phiêu bạc* |
| Anh | 嬰 | Trẻ em mới sinh | *Dục anh* |
| Tắc | 稷 | Nền để tế thần nông | *Xã tắc* |
| Biền | 騈 | Song song, đối ngẫu | *Biền ngẫu* |
| Bố | 布 | Nói ra cho người khác biết | *Ban bố, công bố* |
| Bối | 贝 | Vật quý | *Bảo bối* |
| Cẩn | 巹 | Cái muôi làm bằng nửa quả bầu, một quả bầu chia làm hai nửa, cô dâu chú rể mỗi người một nửa để uống rượu | *Hợp cẩn* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | trong nghi thức kết hôn ngày xưa | |
| Sở | 础 | Hòn đá tảng kê cột nhà | *Cơ sở* |
| Củng | 巩 | Làm cho bền vững | *Củng cố* |
| Cứu | 究 | Xem xét, tìm hiểu một cách tỉ mỉ, kĩ lưỡng | *Khảo cứu* |
| Dịch | 役 | Công việc lớn lao, nặng nhọc | *Quân dịch, phục dịch* |
| Dự | 预 | Chuẩn bị trước, có sẵn trước | *Dự định, dự trữ* |

Có một vấn đề rất lí thú mà từ trước đến nay chưa ai đề xuất. Đó là sự xung đột đồng nghĩa giữa yếu tố phi Hán Việt và yếu tố Hán Việt đã dẫn đến việc bài xích yếu tố Hán Việt ở cương vị từ song tại sao nó lại không bài xích nổi yếu tố Hán Việt ở cương vị thành tố cấu tạo từ.

Sở dĩ như vậy là vì các lí do sau đây:

Trước hết là do một số yếu tố Hán Việt có thể tham gia cấu tạo nên một từ mới có nghĩa hoàn toàn khác so với từ do yếu tố phi Hán Việt đồng nghĩa cấu tạo nên. Ví dụ:

*Tân dược*: *tân* có nghĩa là *mới, dược* có nghĩa là *thuốc*, nhưng *tân dược* và *thuốc mới* nghĩa khác nhau. *Thuốc mới* là loại *thuốc mới được phát minh*, hoặc *thuốc mới mua về*. Còn *tân dược* là *thuốc Tây y*.

*Thiếu niên*: *thiếu* có nghĩa là *trẻ, niên* có nghĩa là *tuổi* nhưng *thiếu niên* và *tuổi trẻ* có nghĩa khác nhau. *Thiếu niên* là

*trẻ em thuộc lứa tuổi từ mười đến mười bốn, mười lăm tuổi* còn *tuổi trẻ* có nghĩa là *độ tuổi thiếu niên và thanh niên.*

*Sơn cước*: *sơn* có nghĩa là *núi*, *cước* có nghĩa là *chân.* Nghĩa của từ *sơn cước* rộng hơn nghĩa của từ *chân núi. Sơn cước* là *vùng núi nói chung* (miền *sơn cước*) còn *chân núi* là một *phạm vi hẹp ngay dưới chân một ngọn núi.*

Lí do thứ hai là từ do yếu tố Hán Việt cấu tạo nên và từ do yếu tố phi Hán Việt cấu tạo nên tuy có nghĩa giống nhau nhưng sắc thái ý nghĩa (giá trị phong cách) khác nhau. Từ Hán Việt thường mang sắc thái trang trọng còn từ phi Hán Việt (hoặc từ trong đó có một yếu tố phi Hán Việt) tương ứng thì có sắc thái thông tục, bình dị. Ví dụ:

| | | |
|---|---|---|
| (Tình) mẫu tử | --- | tình mẹ con |
| Tri ân | --- | biết ơn |
| Giang sơn | --- | sông núi |
| Sơn lâm | --- | núi rừng |
| Hải đăng | --- | đèn biển |
| Thiên ân | --- | ơn trời |
| (Ông táo) Thăng thiên | --- | lên trời |
| Danh tính | --- | họ tên |
| Phú gia | --- | nhà giàu |
| Thủ túc | --- | chân tay |

| | | |
|---|---|---|
| Bách tính | --- | trăm họ |
| Phong ba | --- | sóng gió |

Lí do thứ ba là về mặt cấu trúc của từ ở một vị trí nhất định trong một mối quan hệ cấu trúc nhất định chỉ có thể dùng yếu tố Hán Việt, không được dùng yếu tố phi Hán Việt đồng nghĩa với nó. Đó là yếu tố như *quảng* (rộng) trong các từ *quảng trường, quảng giao,* *hải* (biển) trong từ *hải sản*, *khứu* (ngửi) trong từ *khứu giác*, *thính* (nghe) trong từ *thính giác*, *li* (rời) trong từ *li hôn*, *tái* (lại) trong từ *tái hôn*, *tân* (mới) trong từ *tân hôn*, *đại* (lớn) trong từ *đại phú*, *nhục* (thịt) trong từ *nhục dục*, *tiểu* (nhỏ) trong từ *tiểu phẫu*,...

Qua sự trình bày trên đây có thể thấy rõ tác động của xung đột đồng nghĩa trong việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt. Có một vấn đề cần thiết phải thảo luận. Đó là, trong việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt có sự tác động của xung đột đồng âm hay không?

Phan Ngọc [90] cho rằng: "Sau khi vượt được cửa ải đồng nghĩa, âm tiết còn phải vượt cửa ải đồng âm. Nó không thể là đồng âm với một âm tiết đã có thường xuất hiện trong những ngữ cảnh như nó".

Đây là một hiện tượng chung cho các ngôn ngữ. Thí dụ, các bộ phận của cơ thể, có chữ *tai* A để chỉ lỗ tai rồi thì chữ *tai* là má của Hán Việt phải là B, nếu không cách nào biết được xẻo tai/là xẻo cái gì.

Tương tự đã có *tống* A là đuổi ra trong *tống cổ* thì *tống* là tiễn đưa long trọng trong *hoan tống* phải là B. Đã có *thủ* A là cái đầu nếu *thủ* là tay cũng là A nữa thì làm sao phân biệt đầu với tay? Do đó *thủ* là tay phải là B, có thể thấy hiện tượng này trong bất kỳ cuốn từ điển Việt Nam nào. [90, tr. 23-24].

Theo chúng tôi, các ví dụ trên không phải do tác động của xung đột đồng âm (tác giả không dùng thuật ngữ "xung đột đồng âm" mà dùng "cửa ải đồng âm") mà là do sự xung đột đồng nghĩa. Chữ 腮 (âm Hán Việt đọc là *tai*) không phải là *cái má* như Phan Ngọc giải thích mà có nghĩa là "quai hàm" (*Từ điển Trung - Việt*). Tiếng Việt không tiếp nhận *tai* của tiếng Hán không phải vì xung đột đồng âm mà vì tiếng Việt đã có từ *quai hàm*. Không tiếp nhận *tống* (trong *hoan tống*) ở cương vị từ vì đã có từ *đưa*. Không tiếp nhận *trúc* ở cương vị từ vì đã có *xây*, không tiếp nhận *thủ* (手) ở cương vị từ vì đã có *tay*.

Trên đây là sự bình luận của chúng tôi về các ví dụ của Phan Ngọc. Nhưng chúng tôi không phủ nhận sự xung đột đồng âm trong việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt. Ví dụ: trong tiếng Việt có yếu tố Hán Việt *chính* (政), có nghĩa là "chính trị" với tư cách là yếu tố cấu tạo từ đứng trước *kiến* (见) tạo nên từ *chính kiến. Chính kiến* là "ý kiến của mỗi người về chính trị, quan điểm chính trị": *bất đồng về chính kiến*. Hiện nay, có một số người lại dùng một yếu tố *chính* (正) khác đặt trước *kiến* (见) tạo ra từ *chính kiến* với nghĩa là "ý kiến của

chính mình, không phụ thuộc vào ý kiến người khác". Như vậy, ở vị trí này đã có sự xung đột đồng âm giữa hai yếu tố *chính* và kết quả *chính* (政) ở nghĩa đầu đã "thắng", còn *chính* ở nghĩa thứ hai không được tiếp nhận; từ *chính kiến* với nghĩa là "ý kiến của chính mình không phụ thuộc vào ý kiến của người khác" không được công nhận là chuẩn mực. Vì thế mà trong cuốn *Từ điển tiếng Việt* [95] không có mục từ *chính kiến* với nghĩa này. Với nghĩa này trong tiếng Việt đã có từ *chủ kiến*. Thêm một ví dụ khác: khi nói tắt môn *vật lí* là môn *lí* thì môn *địa lí* chỉ có thể nói tắt thành môn *địa*. Tuy nhiên, tác động của xung đột đồng âm không mạnh mẽ như sự xung đột đồng nghĩa. Có rất nhiều trường hợp có sự đồng âm giữa yếu tố Hán Việt và yếu tố phi Hán Việt nhưng yếu tố Hán Việt vẫn được tiếp nhận vào tiếng Việt với cương vị từ. Trong tiếng Việt đã có *đường* trong *con đường* nhưng vẫn tiếp nhận từ Hán Việt *đường* (糖), một loại thực phẩm, vì nghĩa của chúng khác xa nhau. Người Việt không hề nhầm lẫn khi nghe *ăn đường* trong câu *mang gạo ăn đường* và câu *tôi rất thích ăn đường*. Cũng vậy, ai cũng hiểu *đường* trong *tôi đi mua đường* và *đường* trong *mua đường mà đi* là có nghĩa khác nhau. *Phạt* (罚) vẫn được tiếp nhận vào tiếng Việt với cương vị từ (*phạt vi cảnh*), mặc dù trong tiếng Việt có từ *phạt* với nghĩa là "chém mạnh một nhát cho đứt ngang ra". Sở dĩ như vậy là vì ở các trường hợp đồng âm này đã được nhiều nhân tố về ngữ nghĩa và ngữ cảnh hóa giải, không đi đến chỗ xung đột tức là không bài xích lẫn nhau.

Nguyễn Văn Khang [64] cũng nói đến sự xung đột đồng âm nhưng quan niệm về sự xung đột đồng âm của tác giả khác với quan niệm về sự xung đột đồng âm của Phan Ngọc [90]. Nếu Phan Ngọc cho sự xung đột đồng âm là một trong những cửa ải của việc tiếp nhận yếu tố Hán Việt thì Nguyễn Văn Khang lại cho sự xung đột đồng âm là tác nhân của sự "đập nhập" ngữ nghĩa của các yếu tố Hán Việt đã được tiếp nhận vào tiếng Việt. Chính đây là "tác nhân dẫn đến cách sử dụng từ Hán Việt theo tư duy của người Việt: do cùng âm, cùng cách viết lại gần nghĩa, người Việt đã xâu chuỗi dựng lại để biến chúng vốn là những từ đồng âm trong tiếng Hán thành một từ đa nghĩa". Tác giả đã lấy ví dụ: 3 từ 支， 枝，肢 có chung một bộ 支 (gần tự) với nét nghĩa chung là "nhánh, bộ phận của chỉnh thể" (đồng nghĩa - gần nghĩa). Nghĩa gốc của mỗi từ là: 支 chỉ "nhánh sông"; 肢 chỉ "chân và tay"; 枝 chỉ "cành cây",... Nhập vào tiếng Việt cả ba từ này đều có chung một âm Hán Việt *chi*. Do giữa chúng có quan hệ gần nghĩa (nét nghĩa chung) mà các tác giả các cuốn *Từ điển tiếng Việt* đã có những xử lí khác nhau tùy theo sự liên tưởng của mỗi tác giả. So sánh:

| | |
|---|---|
| *Việt Nam từ điển* (Hội Khai trí tiến đức) | Chi 1. Nhánh của cây 枝; 2. Ngành trong một họ. (支 "chi phối") |

| | |
|---|---|
| *Từ điển tiếng Việt (2000)* | Chi 1. Chân hoặc tay của động vật có xương sống (肢); 2. Ngành trong một họ (支 "chi phái"); 3. (chim) Giống, đơn vị phân loại sinh học dưới họ, trên loài. |
| *Đại từ điển tiếng Việt (2000)* | Chi 1. Chân hoặc tay của động vật có xương sống (肢); 2. Ngành hoặc nhóm trong một họ (支 "chi phái"); 3. Đơn vị phân loại sinh học dưới họ, trên loài) Chi I. Cành cây. II. Từng nhánh, từng củ chia ra cùng một cội. |

(Dẫn theo Nguyễn Văn Khang [64, tr. 165]).

Việc các yếu tố Hán Việt đồng âm "đập nhập" thành một yếu tố đa nghĩa như Nguyễn Văn Khang nêu là có thật nhưng theo chúng tôi đây không phải là hệ quả của xung đột đồng âm. Xung đột chỉ xảy ra khi các yếu tố đồng âm hoặc đồng nghĩa có sự bài xích lẫn nhau. Nhưng các yếu tố đồng âm mà chúng ta đang xem xét ở đây hoàn toàn không có sự bài xích lẫn nhau, tất cả chúng đều được tiếp nhận vào tiếng Việt. Việc "đập nhập" như thế này là hệ quả của việc nhận thức ngôn ngữ của người Việt chứ không phải là hệ quả của xung đột đồng âm.

### *2.3.2. Phân loại yếu tố Hán Việt về mặt ngữ nghĩa*

Cho đến nay, ở Việt Nam chưa thấy một nhà nghiên cứu nào nghiên cứu phân loại riêng về yếu tố Hán Việt. Các tác giả trước đây chỉ nói đến nghĩa của yếu tố Hán Việt trong một khuôn khổ chung hơn trong đó có yếu tố Hán Việt. Lê Đình Khẩn [70] nói đến nghĩa của yếu tố Hán Việt trong bảng phân loại ý nghĩa của các yếu tố gốc Hán (bao gồm cả yếu tố Hán Việt, yếu tố tiền Hán Việt và yếu tố hậu Hán Việt). Còn Nguyễn Tài Cẩn [10] có nói đến ý nghĩa của tiếng Hán Việt khi phân loại tiếng trong tiếng Việt nói chung về mặt ý nghĩa (bao gồm tiếng Hán Việt và tiếng phi Hán Việt khác).

Mặc dù vậy vẫn có thể thấy ý kiến của các tác giả này đối với sự phân loại yếu tố Hán Việt về mặt ý nghĩa. Theo Lê Đình Khẩn [70] thì yếu tố Hán Việt có thể chia thành ba loại sau đây:

- Tiếng rõ nghĩa, tức là loại tiếng tự thân có nghĩa, có khả năng tạo mối liên hệ, hay sự quy chiếu với hiện thực khách quan và có khả năng đảm nhiệm chức năng của một từ đơn.

Ví dụ: thuyền 船, sinh 生 , cao 高, giảng 讲.

- Tiếng mờ nghĩa, tức là loại tiếng không rõ nghĩa, ít có khả năng tạo mối liên hệ hay sự quy chiếu với hiện thực khách quan và không có khả năng đảm nhiệm chức năng của một từ đơn.

Ví dụ: phi 飞, phụ 父, can 肝, ái 爱, sơn 山.

- Tiếng mất nghĩa, cũng có thể gọi là tiếng vô nghĩa, là loại tiếng hoàn toàn không có khả năng tạo mối liên hệ hay sự quy chiếu với hiện thực khách quan và hoàn toàn không có khả năng đảm nhiệm chức năng của một từ đơn.

Ví dụ: các thành viên trong từ hay tiếng Hán cổ như: linh lợi 伶 俐, tì bà 琵 琶,... hoặc các tiếng trong từ ngoại lai của tiếng Hán mượn theo cách dịch âm như *lạc đà* 骆 驼, *pha lê* 玻 璃, *la hán* 罗 汉,...

Cách phân loại trên đây của Lê Đình Khẩn [70] là dựa vào khả năng cảm nhận chủ quan của cá nhân người Việt đối với nghĩa của yếu tố Hán Việt chứ không phải là sự xem xét khách quan về nghĩa của yếu tố Hán Việt. Phan Ngọc [90] cũng có ý kiến tương tự với Lê Đình Khẩn khi nhận xét về nghĩa của âm tiết tự do (âm tiết loại A) và âm tiết hạn chế (âm tiết loại B). Cách xem xét này cũng có cái lí của nó và cũng có ích trong thực tiễn như có thể căn cứ vào bảng phân loại này để xác định phạm vi cần ưu tiên khi giảng dạy nghĩa của yếu tố Hán Việt cho học sinh phổ thông là các yếu tố "mờ nghĩa" (yếu tố hạn chế). Quả vậy, những yếu tố Hán Việt tự do như *đông, tây, nam, bắc, áo, bút*,... nếu nghĩa đã rõ ràng thì chẳng phải dạy cho học sinh. Cần dạy cho học sinh là những yếu tố hạn chế như *thiên* (trời), *địa* (đất), *cử* (cất), *tồn* (còn), *tử* (con), *tôn* (cháu),...

Nhưng "rõ nghĩa" và "mờ nghĩa" là tùy thuộc vào khả năng, trình độ và hoàn cảnh của mỗi người. Không phải tất cả yếu tố Hán Việt tự do nào cũng rõ nghĩa đối với tất cả mọi người. Một người ở miền núi chưa bao giờ nhìn thấy củ sâm, chưa được giải thích *sâm* nghĩa là gì thì khi nghe nói đến *sâm* người đó cũng không hiểu *sâm* là gì. Một người chưa bao giờ thấy *tuyết*, chưa được giải thích *tuyết* là gì thì khi nghe nói đến *tuyết* người đó cũng không hiểu *tuyết* là gì. Cũng vậy, đối với những người chưa học chữ Hán, chưa được giải thích nghĩa của yếu tố hạn chế như *thiên, địa, cử, tồn, tử, tôn*,... thì nghĩa của các yếu tố này là mơ hồ, còn những người đã học chữ Hán, đã được giải thích về nghĩa của các yếu tố này thì các yếu tố này không còn là mơ hồ đối với họ. Vì vậy, cần tìm một cách phân loại yếu tố Hán Việt về mặt ngữ nghĩa một cách khách quan hơn.

Nguyễn Tài Cẩn [9] phân loại tiếng trong tiếng Việt trong đó có các tiếng Hán Việt thành hai loại: tiếng có nghĩa và tiếng vô nghĩa. Theo Nguyễn Tài Cẩn thì "tiếng có nghĩa phải là loại tiếng xuất hiện lặp đi lặp lại ở trong nhiều tổ hợp khác nhau".

Từ điểm đó Nguyễn Tài Cẩn đưa ra định nghĩa hình thức như sau về tiếng có nghĩa và tiếng vô nghĩa.

a. Tiếng có nghĩa là loại tiếng có thể làm thành tố của từ hai tổ hợp trở lên.

b. Tiếng vô nghĩa là loại tiếng chỉ xuất hiện trong một tổ hợp duy nhất (a trong a - xít và a trong a - pa - tit) phải được xem như là những tiếng khác nhau về mặt ngữ pháp (dẫn theo Nguyễn Tài Cẩn [9, tr. 24]).

Có thể thấy ở đây Nguyễn Tài Cẩn chịu ảnh hưởng miêu tả luận của Bloomfield trong quan niệm về hình vị (morphème): hình vị là một chiết đoạn âm thanh nhỏ nhất, có ý nghĩa, được lặp đi lặp lại. Tiếng của Nguyễn Tài Cẩn tuy không hoàn toàn giống hình vị của L. Bloomfield nhưng cái gọi là yếu tố có nghĩa của Nguyễn Tài Cẩn lại hoàn toàn giống hình vị của L. Bloomfield.

Trước hết phải thấy rằng tuy L. Bloomfield định nghĩa về hình vị như vậy nhưng khi bàn về các loại hình thái, ông vẫn thừa nhận là có những hình thái (tức là những yếu tố có nghĩa) chỉ kết hợp với một yếu tố khác chứ không xuất hiện ở yếu tố khác nữa và ông gọi loại yếu tố này là yếu tố độc nhất. Ví dụ: *cram ở cram-berry.*

Nếu thừa nhận có những yếu tố độc nhất, có nghĩa thì không thể nói rằng tất cả yếu tố có nghĩa đều có tính chất lặp đi lặp lại. Và cũng vì vậy mà không nên xem sự đối chiếu là phương pháp duy nhất trong việc nhận diện ý nghĩa của tiếng như quan niệm của Nguyễn Tài Cẩn. Nếu theo định nghĩa trên đây của Nguyễn Tài Cẩn thì đối với yếu tố Hán Việt có rất nhiều yếu tố sẽ bị xem là vô nghĩa nhưng thực tế lại có nghĩa.

Chúng ta thử phân tích các yếu tố trong hai từ *mâu thuẫn* và *hi sinh* mà Nguyễn Tài Cẩn đưa ra làm ví dụ.

*Mâu* là một yếu tố Hán Việt có cương vị từ (yếu tố tự do). *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên [95] định nghĩa *mâu* là "khí giới thời cổ, cán dài, mũi nhọn, dùng để đâm".

*Thuẫn* cũng là một yếu tố Hán Việt có cương vị từ. *Từ điển tiếng Việt* [95] định nghĩa *thuẫn* là "vật để cầm che đỡ cho gươm giáo khỏi đâm trúng người trong chiến trận thời xưa, hình thon dần về một đầu như nửa hình cái thoi".

*Mâu* và *thuẫn* không những có nghĩa rõ ràng mà nếu theo định nghĩa của Nguyễn Tài Cẩn thì *mâu* và *thuẫn* vẫn đủ tư cách của tiếng có nghĩa. *Mâu* xuất hiện trong hai tổ hợp: *mâu thuẫn* và *xà mâu*, *thuẫn* có xuất hiện trong hai tổ hợp là: *mâu thuẫn* và *hậu thuẫn*. Như vậy là trường hợp này Nguyễn Tài Cẩn đã dẫn một ví dụ sai, một ví dụ phản lại lí thuyết của mình.

Về *hi* và *sinh* trong từ *hi sinh* thì đúng là trong tiếng Việt chỉ có mặt ở một từ duy nhất, không xuất hiện ở nhiều tổ hợp từ để đối chiếu nên Nguyễn Tài Cẩn dứt khoát xếp vào loại tiếng vô nghĩa, nhưng ở một chỗ khác, không thể phủ nhận được nghĩa của *hi* và *sinh* nên ông lại cho rằng *hi* và *sinh* là hai tiếng phải chuyển dần sang loại vô nghĩa. Nhưng thế nào là chuyển dần và bao giờ thì chuyển hẳn thì tác giả không giải thích.

Chúng tôi cũng chủ trương chia yếu tố Hán Việt về mặt ngữ nghĩa thành hai loại: yếu tố có nghĩa và yếu tố vô nghĩa. Theo chúng tôi, yếu tố có nghĩa là yếu tố biểu thị một nội dung ý nghĩa nhất định còn yếu tố vô nghĩa là yếu tố không biểu thị một nội dung ý nghĩa nào cả. Việc đối chiếu các tổ hợp khác nhau có chứa cùng một yếu tố chỉ là một trong những phương pháp để tìm hiểu nghĩa của yếu tố. Ngoài phương pháp đối chiếu còn có phương pháp của từ nguyên học. Và cả việc tra cứu các từ điển tiếng Hán không phải là không có ích trong việc xác định nghĩa của yếu tố Hán Việt, nhất là đối với những yếu tố chỉ xuất hiện trong một tổ hợp mà vẫn có nghĩa.

Yếu tố Hán Việt có nghĩa bao gồm:

- Toàn bộ yếu tố tự thân có cương vị từ: *đông, tây, lợi, hại,...*

- Toàn bộ yếu tố lưỡng tính: *trọng, biểu, bổ,...*

- Một bộ phận yếu tố hạn chế trong đó có những yếu tố hạn chế chỉ xuất hiện trong nhiều tổ hợp như: *thiên, địa, quốc, gia, sơn, hải,...* và một số yếu tố hạn chế chỉ xuất hiện trong một tổ hợp như *hy* (có nghĩa là "trông mong") trong từ *hy vọng, nỗ* (có nghĩa là "cố gắng") trong từ *nỗ lực, hãn* (có nghĩa là "ít, hiếm") trong từ *hãn hữu.*

Yếu tố Hán Việt vô nghĩa là một bộ phận trong loại yếu tố hạn chế, bao gồm:

- Các yếu tố trong từ Hán phiên âm. Ví dụ:

*Tì* và *bà* trong từ *tì bà*

*Bồ* và *đào* trong từ *bồ đào*

*Mã* và *não* trong từ *mã não*

*Bồ* và *tát* trong từ *bồ tát*

*Lưu* và *li* trong từ *lưu li*

- Các yếu tố trong từ láy cổ tiếng Hán như *linh lợi, phảng phất, mông lung,...*

Sau đây là bảng tóm tắt hệ thống phân loại các yếu tố Hán Việt.

| | **Yếu tố tự do** | **Yếu tố lưỡng tính** | **Yếu tố hạn chế** |
|---|---|---|---|
| **Yếu tố có nghĩa** | Học | Trọng | Nỗ |
| **Yếu tố vô nghĩa** | | | Bồ, tát, mông, lung |

*2.3.3. Mối tương quan về nghĩa giữa yếu tố Hán Việt và yếu tố Hán tương ứng trong tiếng Hán*

So sánh nghĩa của yếu tố Hán Việt được tiếp nhận trong yếu tố Hán tương ứng trong tiếng Hán chúng ta thấy có mấy trường hợp sau đây:

+ Nghĩa của yếu tố Hán được tiếp nhận trong yếu tố Hán Việt tương ứng. Loại nghĩa này chiếm khối lượng rất lớn trong nghĩa của yếu tố Hán Việt như:

| Yếu tố Hán | Yếu tố Hán Việt | Nghĩa |
|---|---|---|
| 天 | Thiên | Trời |
| 地 | Địa | Đất |
| 举 | Cử | Cất |
| 存 | Tồn | Còn |
| 子 | Tử | Con |
| 孙 | Tôn | Cháu |
| 六 | Lục | Sáu |
| 三 | Tam | Ba |
| 家 | Gia | Nhà |
| 国 | Quốc | Nước |
| 前 | Tiền | Trước |
| 后 | Hậu | Sau |

+ Nghĩa của yếu tố Hán không được tiếp nhận trong yếu tố Hán Việt tương ứng. Ví dụ:

- 早 (tảo) yếu tố Hán có nghĩa là "sáng sớm", nghĩa này không có trong *tảo* yếu tố Hán Việt. *Tảo* yếu tố Hán Việt chỉ có nghĩa là "sớm" (*tảo hôn*).

- 股 (cổ) yếu tố Hán có nghĩa là "đùi", nghĩa này không có trong *cổ* yếu tố Hán Việt. *Cổ* Hán Việt có nghĩa là "phần vốn" (*cổ đông, cổ phần, cổ phiếu*).

- 坏 (hoại) yếu tố Hán có nghĩa là "xấu", nghĩa này không có trong *hoại* yếu tố Hán Việt. *Hoại* yếu tố Hán Việt có nghĩa là "hỏng, làm cho hỏng" (*phá hoại, hủy hoại*).

- 晓 (hiểu) yếu tố Hán có nghĩa là "lúc rạng sáng", nghĩa này không có trong *hiểu* yếu tố Hán Việt. *Hiểu* yếu tố Hán Việt có nghĩa là "biết, nhận ra được bằng trí tuệ" (*am hiểu, thông hiểu*).

+ Nghĩa của yếu tố Hán Việt không có trong yếu tố Hán tương ứng. Đó là sự phát triển nghĩa của yếu tố Hán Việt. Ví dụ:

- Tống (送) trong tiếng Hán vốn có nghĩa là "tiễn", có thêm nghĩa mới là "đuổi đi".

- Thính (听) trong tiếng Hán vốn có nghĩa là "nghe", có thêm nghĩa mới là "rất nhạy trong cảm giác âm thanh": tai rất *thính*.

- Côn (棍) trong tiếng Hán vốn nghĩa là "cái gậy", có thêm nghĩa mới là "một loại gậy đánh võ, múa võ" (đánh *côn*, múa *côn*).

- Đao (刀) trong tiếng Hán vốn có nghĩa là "con dao", có thêm nghĩa mới là "con dao to, dùng làm vũ khí" (*đao* kiếm, *đao* phủ)

Việc tiếp nhận hay không tiếp nhận một nghĩa nào đó từ yếu tố Hán trong tiếng Hán cũng như việc có hay không có nghĩa mới do người Việt tạo ra là tùy thuộc vào từng yếu tố Hán Việt cụ thể. Có những yếu tố Hán Việt chứa đựng cả ba trường hợp đã nêu ở trên. Ví dụ:

- Đả (打) có nghĩa là "đánh" được tiếp nhận vào tiếng Việt: *đả đảo, ẩu đả.* Nhưng *đả* trong tiếng Hán có nhiều nghĩa không được tiếp nhận vào tiếng Việt như: "đan bện" (打毛衣 đan áo len), "múc" (打水 múc nước), "mua" (打酒 mua rượu),... Bên cạnh đó, *đả* còn có nghĩa mới do người Việt tạo ra, không có trong yếu tố *đả* (打) của tiếng Hán như "ăn uống, ngủ": *đả* một bữa, *đả* một giấc,...

*2.3.4. Con đường sáng tạo nghĩa mới của yếu tố Hán Việt*

Như trên đã nói, nghĩa mới của yếu tố Hán Việt là do người Việt sáng tạo ra, không có trong tiếng Hán. Về các nghĩa mới của yếu tố Hán Việt trước đây cũng có một số tác giả như Phan Ngọc, Lê Đình Khẩn, Nguyễn Văn Khang đề cập đến. Nhưng sự khảo sát của Phan Ngọc [90] chỉ mới là sơ bộ, hạn chế ở một số trường hợp âm tiết (yếu tố) B (yếu tố hạn chế) mang nghĩa mới khi biến thành A (yếu tố tự do) do xung đột đồng nghĩa như:

*Trà* B là chè, *trà* A là chè cao cấp.

*Thủ* B là đầu, *thủ* A là đầu súc vật đã chết.

*Bạc* B là mỏng, *bạc* A là quên ơn.

*Tống* B là tiễn đưa, *tống* A là đuổi đi.

*Tẩu* B là chạy, *tẩu* A là chạy trốn vì làm điều trái.

Giống như Phan Ngọc, Lê Đình Khẩn [70, tr.112] cũng cho rằng: "Để không bị lấn át và vẫn thu nạp từ ngoại lai vào làm phong phú cho mình, tiếng Việt đã cải biến nghĩa từ Hán cho phù hợp. Có thể có nhiều cách cải biến nghĩa từ Hán, giáng cấp ngữ nghĩa (thuật ngữ chúng tôi đề nghị LĐKH) là một trong số những phương thức ấy". Tác giả đã dẫn các ví dụ về nghĩa mới của *trúc, tẩy, hồng, bố* để thuyết minh quan niệm về "giáng cấp ngữ nghĩa" của mình. Thực chất của hiện tượng "giáng cấp ngữ nghĩa" mà Lê Đình Khẩn nêu ra là hiện tượng "chuyển từ nghĩa rộng đến nghĩa hẹp, từ khái quát trừu tượng đến cụ thể, từ nghĩa chỉ tổng loại thành nghĩa chỉ tiểu loại,..." [70, tr. 114].

Nguyễn Văn Khang trong cuốn *Từ ngoại lai trong tiếng Việt* [64] không có chuyên mục về yếu tố Hán Việt, vì vậy, cũng không có chỗ nào bàn riêng về nghĩa mới của yếu tố Hán Việt. Tác giả chỉ bàn về sự phái sinh nghĩa mới của từ Hán Việt trong đó có cả từ đơn và từ ghép. Mặc dù vậy qua các ví dụ về sự phái sinh nghĩa mới của từ đơn có thể thấy được nhiều điều tác giả nêu lên về nghĩa mới của từ đơn Hán Việt là có liên quan đến vấn đề nghĩa mới của yếu tố Hán Việt mà chúng ta đang bàn. Đặc biệt đáng chú ý là ở mục 4.33, tác giả đã xuất phát từ

vai trò của tư duy liên tưởng của người Việt để nghiên cứu việc sáng tạo nghĩa mới của từ tiếng Việt. Đây là một bước tiến của Nguyễn Văn Khang so với Phan Ngọc và Lê Đình Khẩn. Điều đáng tiếc là ở một số ví dụ tác giả chỉ mới nêu lên nghĩa gốc của từ trong tiếng Hán và nghĩa mới của từ đó trong tiếng Việt mà không phân tích để người đọc thấy rõ tư duy liên tưởng hoạt động cụ thể như thế nào để sáng tạo ra nghĩa mới trong tiếng Việt: chẳng hạn, khi phân tích về nghĩa mới của *khóa* 课 tác giả viết: "khóa 课 trong tiếng Hán cổ đại là "khuôn phép mà thí nghiệm tra xét". Trên cơ sở nghĩa này, tiếng Việt đã ấn định cho *khóa* có một nghĩa là "thời gian ấn định cho một nhiệm kì" (khóa học, Quốc hội khóa III). Trong tiếng Hán hiện đại sử dụng giới 届" [64, tr. 176].

Theo chúng tôi thì việc sáng tạo nghĩa mới của yếu tố Hán Việt là một vấn đề phong phú, đa dạng và phức tạp. Những phát hiện của các tác giả đi trước rất đáng trân trọng nhưng cần thiết phải tiếp tục đi sâu trên cơ sở tư liệu phong phú hơn và với một cách tiếp cận hữu hiệu hơn.

Ngoài con đường "lách" theo cách nói của Phan Ngọc hay con đường "giáng cấp ngữ nghĩa" theo cách nói của Lê Đình Khẩn, các yếu tố Hán Việt còn có những phương thức phái sinh nghĩa mới, đậm nét nhất là phương thức ẩn dụ và hoán dụ.

*2.3.4.1. Sáng tạo nghĩa mới theo phương thức ẩn dụ*

Ẩn dụ là một khái niệm đã được nhiều nhà Việt ngữ học như Đỗ Hữu Châu, Cù Đình Tú, Đinh Trọng Lạc, Lý Toàn Thắng, Trần Văn Cơ, Nguyễn Đức Tồn,... giải thích.

"Ẩn dụ là cách gọi tên một sự vật này bằng tên một sự vật khác, giữa chúng có mối quan hệ tương đồng" (Dẫn theo Đỗ Hữu Châu [11, tr. 154]). Ở các nhà Việt ngữ học khác, cách diễn đạt khái niệm ẩn dụ không hoàn toàn giống nhau nhưng quan niệm cơ bản không có gì khác quan niệm của Đỗ Hữu Châu. Ẩn dụ có hai loại: ẩn dụ từ vựng và ẩn dụ tu từ. Ẩn dụ từ vựng là ẩn dụ được sử dụng với tư cách là phương thức định danh. Có nhiều yếu tố Hán khi được tiếp nhận vào tiếng Việt bằng phương thức ẩn dụ đã có thêm nghĩa mới do người Việt tạo ra. Ví dụ: Ải (隘) trong tiếng Hán có nghĩa là "nơi hiểm yếu, khó vượt qua", trên cơ sở nghĩa này, nhờ cách chuyển nghĩa theo ẩn dụ, *ải* có thêm một nghĩa mới (không có trong tiếng Hán) là "bước thử thách lớn khó vượt qua": *Vượt qua ải thi cuối cùng*. Cũng vậy, *hàn* (銲) trong tiếng Hán vốn có nghĩa là "nối kim loại bằng cách làm nóng chảy kim loại" nhờ cách chuyển nghĩa ẩn dụ trong tiếng Việt, *hàn* có thêm nghĩa mới là "làm cho liền kín lại chỗ bị nứt, vỡ, thủng": *Hàn con đê*.

Các nghĩa được tạo sinh do phép ẩn dụ từ vựng như thế này được ghi vào từ điển tường giải. Khác với ẩn dụ từ vựng, "ẩn dụ tu từ là cách cá nhân lâm thời lấy tên gọi biểu thị đối tượng này để biểu thị đối tượng kia dựa trên cơ sở mối quan hệ

liên tưởng tương đồng giữa hai đối tượng" (Dẫn theo Cù Đình Tú [155, tr. 279]). Ví dụ như *hoa* (花) với cách dùng ẩn dụ tu từ có khi dùng để chỉ người phụ nữ đẹp, như trong câu thơ sau:

*Giá đành trong nguyệt trên mây,*
***Hoa** sao **hoa** khéo đọa đầy bấy **hoa**.*

(Nguyễn Du)

Có khi được dùng để ví người tình nhân hào hoa phong nhã:

*Nàng rằng khoảng vắng đêm trường*
*Vì **hoa** nên phải đánh đường tìm **hoa**.*

(Nguyễn Du)

Các nghĩa ẩn dụ tu từ này không được ghi vào từ điển. Trong hai phương thức ẩn dụ đã trình bày ở trên thì vấn đề chúng ta đang xét thuộc phương thức ẩn dụ từ vựng chứ không thuộc phương thức ẩn dụ tu từ.

Quan niệm về ẩn dụ như trên đã trình bày là của ngôn ngữ học truyền thống xem ẩn dụ là một phương thức ngôn từ. Về sau, khi tri nhận luận ra đời, các nhà tri nhận luận cho rằng ẩn dụ không chỉ là phương thức ngôn ngữ mà còn là phương thức của tư duy. Ngôn ngữ và tư duy luôn luôn gắn chặt với nhau. Dựa vào ẩn dụ tư duy có thể nhận rõ nhiều nét lí thú trong sự sáng tạo nghĩa mới của yếu tố Hán Việt trong tiếng Việt.

Ẩn dụ tạo nghĩa mới của yếu tố Hán Việt rất đa dạng, bao gồm nhiều trường hợp. Có trường hợp lại có nhiều loại

tùy thuộc vào các nét nghĩa tương đồng giữa các nghĩa gốc và nghĩa phái sinh.

Trường hợp 1: Nghĩa gốc trong tiếng Hán và nghĩa mới trong tiếng Việt đều là nghĩa sự vật. Trường hợp này có mấy loại nhỏ sau đây:

*a. Nét nghĩa tương đồng chỉ thuộc tính, tính chất*

Ví dụ:

**Ải** (隘). Nghĩa trong tiếng Hán và nghĩa mới trong tiếng Việt chúng tôi đã trình bày ở trên. Nét nghĩa tương đồng là "khó vượt qua".

**Am** (庵). Nghĩa trong tiếng Hán là "nhà nhỏ" hay "miếu nhỏ".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "nhà ở hẻo lánh của người ở ẩn thời phong kiến".

Nét nghĩa tương đồng là "nhỏ".

**Tật** (疾). Nghĩa trong tiếng Hán là "bệnh".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "thói quen xấu, khó sửa": *Tật nói khoác.*

Nét nghĩa tương đồng là "(trạng thái) xấu".

**Trường** (場). Nghĩa trong tiếng Hán là "nơi tụ tập đông người": *Quảng trường, thương trường.*

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "nơi giảng dạy, đào tạo học sinh, sinh viên": *Học sinh đến trường.*

Nét nghĩa tương đồng là "tụ tập đông người".

**Phôi** (胚). Nghĩa trong tiếng Hán là "cơ thể sinh vật ở giai đoạn sắp hoàn thành".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "vật liệu để gia công tiếp tục và chế tạo thành phẩm hoàn chỉnh": *Phôi liệu.*

Nét nghĩa tương đồng là "ban đầu, sơ khai".

**Hậu** (后). Trong tiếng Hán, *hậu* có nghĩa là "vợ vua".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "người đứng đầu (trong cuộc thi người đẹp)": *Hoa hậu.* Nét nghĩa tương đồng là "(vị trí) cao nhất".

**Khóa** (课). Trong tiếng Hán, *khóa* có nghĩa là "bài học" tức là từng phần của nội dung dạy và học trong một thời gian nhất định.

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "thời gian ấn định cho một nhiệm kì công tác hay cho việc hoàn thành một chương trình học tập": *Quốc hội khóa 7, Khóa* trong *Quốc hội khóa 7* dịch sang tiếng Hán là 届 (giới) chứ không phải là 课.

Nét nghĩa tương đồng là "tính phân đoạn thời gian".

**Hồ** (糊). Trong tiếng Hán, *hồ* có nghĩa ban đầu là "cháo" tức là một loại thực phẩm. Về sau, *hồ* còn có nghĩa là

"một loại chất dùng bột nếp và nước pha chế thành chất để dán" tiếng Hán gọi là 糨糊 (cường hồ).

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "vôi, vữa để xây": *Trộn hồ, thợ hồ.*

Nét nghĩa tương đồng là "dính".

**Chùy** (锤). Trong tiếng Hán, *chùy* có nghĩa là "vũ khí thời cổ có cán gỗ, đầu bằng kim loại, tròn và to".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "đòn nặng": *Bị giáng một chùy.*

Nét nghĩa tương đồng là "nặng".

*b. Nét nghĩa tương đồng chỉ chức năng*

Ví dụ:

**Ách** (轭). Trong tiếng Hán, *ách* có nghĩa là "đoạn gỗ đặt trên vai trâu bò để buộc dây vào kéo cày".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "tai họa chịu đựng do chế độ hà khắc gây ra": *Ách nô lệ.* Với nghĩa này trong tiếng Hán gọi là 枷锁 (già tỏa).

Nét nghĩa tương đồng là "khống chế, đè nén".

**Áo** (袄). Trong tiếng Hán *áo* có nghĩa là "đồ mặc từ cổ trở xuống, chủ yếu che lưng, ngực và bụng".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "cái bọc ngoài một số đồ vật": *Áo gối. Áo pháo*. Trong tiếng Hán *áo gối* gọi là 枕 套 (chẩm sáo), *áo pháo* gọi là 炮 衣 (pháo y).

Nét nghĩa tương đồng là "có chức năng bọc ngoài".

**Bàn** (盘). Trong tiếng Hán, *bàn* vốn có nghĩa là "cái mâm, cái khay".

Trong tiếng Việt, *bàn* có nghĩa là "đồ dùng bằng gỗ, có mặt phẳng và chân đứng để bày đồ đạc, thức ăn, để làm việc": *Bàn viết. Bàn ăn*. Trong tiếng Hán hiện đại *cái bàn* gọi là 桌 子 (trác tử).

Nét nghĩa tương đồng là "có công dụng bày, đựng các vật phẩm".

**Bảng** (榜). Trong tiếng Hán, *bảng* có nghĩa là "cái biển treo thường bằng gỗ dùng để viết hoặc dán những gì cần nêu cho người xem".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "vật có mặt phẳng, dùng để viết vẽ lên trên": *Bảng đen. Bảng đen* trong tiếng Hán gọi là 黑 板 (hắc bản).

Nét nghĩa tương đồng là "chức năng thông báo".

**Đơn** (单). Trong tiếng Hán, *đơn* có nghĩa là "tờ giấy ghi chép một điều gì đó để thông báo".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "bản yêu cầu về việc riêng, trình bày chính thức với tổ chức hoặc người có thẩm

quyền": *Đơn xin việc.* Với nghĩa này trong Hán được gọi là 申请书 (thân thỉnh thư).

Nét nghĩa tương đồng là "chức năng thông báo".

**Lịch** (历). Trong tiếng Hán, *lịch* có nghĩa là "bản ghi ngày tháng năm".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "bản ghi ngày giờ thực hiện công tác theo kế hoạch": *lịch công tác.* Với nghĩa này trong Hán được gọi là 日程表 (nhật trình biểu).

Nét nghĩa tương đồng là "chức năng ghi ngày giờ".

**Bệ** (壁). Trong tiếng Hán, *bệ* có nghĩa là "bậc thềm trong cung vua".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "chỗ được xây cao lên để làm nơi đặt vật gì": *Bệ pháo. Xây bệ để đặt máy.* Với nghĩa này trong Hán được gọi là 底座 (đế tọa).

Nét nghĩa tương đồng là "chức năng làm phần đỡ".

*c. Nét nghĩa tương đồng chỉ hình thức*

Ví dụ:

**Quả** (果). Trong tiếng Hán, *quả* có nghĩa là "bộ phận của cây do bầu nhụy hoa phát triển mà thành, thường bên trong có chứa hạt": *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

Trong tiếng Việt, *quả* có nghĩa mới là "sự vật có hình tròn như quả": *Quả bóng. Quả đấm. Quả đựng trầu.*

Nét nghĩa tương đồng là "có hình thù tròn giống như một số loại quả".

**Cung** (弓). Trong tiếng Hán, *cung* có nghĩa là "khí giới gồm một thanh cứng uốn cong, hai đầu nối với nhau bằng sợi dây căng, dùng sức bật của dây để bắn tên": *Cưỡi ngựa bắn cung.*

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "phần của đường cong giới hạn bởi hai điểm" (thuật ngữ chuyên môn).

Nét nghĩa tương đồng là "hình cong".

Trường hợp 2: Nghĩa gốc trong tiếng Hán và nghĩa mới trong tiếng Việt đều là nghĩa hoạt động. Trường hợp này cũng có nhiều loại, tùy thuộc vào nét nghĩa tương đồng.

*a. Nét nghĩa tương đồng chỉ tính chất, trạng thái của hoạt động*

Ví dụ:

**Đoạn** (断). Trong tiếng Hán, *đoạn* có nghĩa là "thôi, chấm dứt": 断奶 (*đoạn nãi:* cai sữa).

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "một hành động hoặc trạng thái vừa chấm dứt để chuyển sang một hành động hoặc trạng thái mới": *Nói đoạn nó đi ngay.*

Nét nghĩa tương đồng là "không còn tiếp tục nữa".

**Kế** (继). Trong tiếng Hán, *kế* có nghĩa là "tiếp liền, nối theo": *Kế mẫu. Kế thừa.* Nghĩa mới trong tiếng Việt là "ở vị trí liền ngay bên cạnh": *Ngồi kế bên ông ta.*

Trong tiếng Hán hiện đại *ngồi kế* là 挨着坐 (ai trước tọa).

Nét nghĩa tương đồng là "liền kề".

**Cự** (拒). Trong tiếng Hán *cự* có nghĩa là "chống lại khi bị tấn công": *Kháng cự. Cự địch.*

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "bảo thẳng cho biết là không hài lòng bằng những lời gay go": *Cự cho một mẻ.*

Nét nghĩa tương đồng là "tình trạng đối địch".

*b. Nét nghĩa tương đồng chỉ tác dụng của hoạt động*

Ví dụ:

**Hàn** (焊). Trong tiếng Hán, *hàn* có nghĩa là "nối kim loại bằng cách làm cho nóng chảy kim loại".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "làm cho liền lại chỗ bị vỡ, bị thủng": *Hàn con đê. Hàn khẩu.*

Nét nghĩa tương đồng là "làm cho liền lại".

**Bồi** (培). Trong tiếng Hán, *bồi* có nghĩa là "đắp thêm đất vào gốc cây hoặc vào chân tường".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "(bùn cát ở sông hồ) lắng đọng làm rộng hoặc nâng cao lòng sông hồ": *Đất bồi. Bên lở bên bồi.*

Nét nghĩa tương đồng là "làm tăng thêm".

**Giam** (监). Trong tiếng Hán, *giam* có nghĩa là "giữ người có tội ở một nơi nào đó".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "giữ tại chỗ, không cho tự do, rời khỏi": *Trời mưa bị giam chân ở nhà. Giam mình trong phòng thí nghiệm.*

Nét nghĩa tương đồng là "làm cho mất tự do".

**Trú** (住). Trong tiếng Hán, *trú* có nghĩa là "ở". Ở trong nhà là ở nơi an toàn.

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "lánh tạm vào một nơi được che chắn".

Nét nghĩa tương đồng là "bảo đảm sự an toàn".

*c. Nét nghĩa tương đồng chỉ phương thức của hoạt động*

Ví dụ:

**Cán** (擀). Trong tiếng Hán, *cán* vốn có nghĩa là "dùng vật hình trụ lăn đi lăn lại cho phẳng, cho mỏng, hoặc nát vụn ra". Nghĩa này cũng được tiếp nhận trong tiếng Việt: *Cán bột thành từng lát mỏng. Cán bông.*

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "(tàu xe) lăn đè lên người hoặc động vật": *bị xe cán chết.*

Nét nghĩa tương đồng là "lăn trên một vật gì đó (gây ra một hậu quả nhất định)".

**Chưng** (蒸). Trong tiếng Hán, *chưng* có nghĩa là "đun cho nước bốc hơi để làm chín hoặc làm nóng thức ăn". Với nghĩa này trong tiếng Việt gọi là *chưng cách thủy* hay là *hấp*.

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "dùng nhiệt làm cho các chất trong một hỗn hợp lần lượt bốc hơi để thu riêng từng chất": *Chưng than đá.*

Nét nghĩa tương đồng là "dùng cách đun nước bốc hơi".

*d. Nét nghĩa tương đồng chỉ mục đích của hoạt động*

Ví dụ:

**Kiểm** (检). Trong tiếng Hán, *kiểm* có nghĩa là "xem xét": *Kiểm tra. Kiểm dịch.*

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "đếm để xem xét, đánh giá về mặt số lượng": *Kiểm tiền. Kiểm quân số.*

Nét nghĩa tương đồng là "để biết rõ sự thật".

**Tiễn** (餞). Trong tiếng Hán có nghĩa là "thết rượu để tiễn đưa" tức là để tỏ lòng lưu luyến.

Nghĩa mới là "đưa đi một đoạn đường để tỏ lòng lưu luyến".

Nét nghĩa tương đồng là "để tỏ lòng lưu luyến".

*e. Nét nghĩa tương đồng là hướng của hoạt động.*

Ví dụ:

**Hạ** (下). Trong tiếng Hán, *hạ* có nghĩa là "tự chuyển vị trí từ cao đến thấp": *hạ sơn* (xuống núi).

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "làm cho chuyển vị trí từ trên cao xuống thấp": *Hạ cờ*. Với nghĩa này trong tiếng Hán không dùng *hạ* mà dùng *giáng*: 降 旗 (giáng kì).

Nét nghĩa tương đồng là "hướng từ cao xuống thấp".

**Thượng** (上). Trong tiếng Hán, *thượng* có nghĩa là "tự chuyển vị trí từ thấp lên cao: 上 楼 (thượng lâu: lên lầu)".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "làm cho chuyển vị trí từ dưới thấp lên cao": *Lễ thượng cờ*. Với nghĩa này trong tiếng Hán không dùng *thượng* mà dùng *thăng*: 升 旗 (thăng kì).

Nét nghĩa tương đồng là "hướng từ thấp lên cao".

**Giáng** (降). Trong tiếng Hán *giáng* có nghĩa là "rơi xuống" hoặc "làm cho chuyển vị trí từ cao xuống thấp".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "đánh mạnh từ trên xuống": *Bị một cú như trời giáng*.

Nét nghĩa tương đồng là: "hướng từ trên cao xuống".

**Phô** (鋪). Trong tiếng Hán, *phô* có nghĩa là "bày ra, trải ra, lộ ra": 鋪 張 (phô trương).

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "nói ra để khoe". Với nghĩa này tiếng Hán là 表 白 (biểu bạch).

Nét nghĩa tương đồng là "(hoạt động) có hướng từ trong ra ngoài, từ ẩn kín ra công khai".

Trường hợp 3. Nghĩa gốc trong tiếng Hán và nghĩa mới trong tiếng Việt đều là nghĩa tính chất. Trường hợp này chiếm số lượng không nhiều. Ví dụ:

**Hoang** (荒). Trong tiếng Hán, *hoang* có nghĩa là "bừa bãi": 荒 淫 (hoang dâm).

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "(có chửa, có con) không do hôn nhân hợp pháp": *Chửa hoang. Con hoang.*

Nét nghĩa tương đồng là "không bình thường, hàm ý chê".

**Tân** (新). Trong tiếng Hán, *tân* có nghĩa là "mới" (ra đời, xuất hiện): *tân dược.*

Trong tiếng Việt, *tân* có nghĩa mới là "(người ở tuổi trưởng thành) chưa hề có quan hệ tình dục": *Gái tân. Trai tân.* Sở dĩ có sự chuyển nghĩa này là vì cái gì mới thì thường chưa có sự biến đổi. Vì *mới* có hàm nghĩa này nên người Việt có cách nói: *Cái bút này mua đã lâu rồi mà cứ như mới. Tân* trong *gái tân* có nghĩa là "chưa hề có sự biến đổi gì trong quan hệ tình dục", tức là chưa hề có quan hệ tình dục mặc dù đã ở tuổi trưởng thành.

Nét nghĩa tương đồng trong ẩn dụ này là "chưa có sự biến đổi".

**Hỗn** (混). Trong tiếng Hán, *hỗn* có nghĩa là "lẫn lộn, lộn xộn": *Hỗn tạp. Hỗn loạn. Hỗn độn.*

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "tỏ ra vô lễ, không giữ khuôn phép đối với người trên".

Nét nghĩa tương đồng là "không có trật tự trên dưới".

*2.3.4.2. Sáng tạo nghĩa mới theo phương thức hoán dụ*

Trong Việt ngữ học cũng có nhiều tác giả giải thích về khái niệm hoán dụ.

Đỗ Hữu Châu [11, tr.52] giải thích: "Hoán dụ là hiện tượng chuyển hóa về tên gọi - tên của một đối tượng này được dùng để gọi vật kia - dựa trên quy luật liên tưởng tiếp cận".

Nguyễn Đức Tồn trong cuốn *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* [144, tr. 497] cũng đưa ra một định nghĩa về hoán dụ: "Hoán dụ là phép thay thế tên gọi của hai sự vật, hiện tượng... khác loại (khác phạm trù) dựa trên cơ sở sự đồng nhất hóa chúng do chúng luôn cùng xuất hiện cặp đôi với nhau trong thực tế khách quan."

Như vậy, có thể thấy hoán dụ và ẩn dụ có sự giống nhau và khác nhau. Chỗ giống nhau là cả hai phương thức này đều là sự thay thế hay là sự chuyển hóa về tên gọi, dùng tên gọi sự vật, hiện tượng này để gọi tên một sự vật, hiện tượng khác. Chỗ khác nhau của hai phương thức này là ở cơ sở liên tưởng. Ẩn dụ dựa trên cơ sở mối quan hệ tương đồng của hai sự vật, hiện tượng. Còn hoán dụ thì dựa trên cơ sở mối quan hệ tương cận, gắn bó mật thiết với nhau trong thực tế khách quan giữa hai sự vật, hiện tượng.

Cũng như ẩn dụ, hoán dụ có hai loại: hoán dụ từ vựng và hoán dụ tu từ. Hoán dụ từ vựng là phương thức để phái sinh nghĩa mới. "Hoán dụ tu từ là cách cá nhân lâm thời lấy tên gọi của đối tượng này dùng để biểu thị đối tượng kia dựa trên mối quan hệ lô gích khách quan giữa hai đối tượng" (Dẫn theo Cù Đình Tú [155, tr. 296]).

Ví dụ về hoán dụ từ vựng: *Kiệu* (轿) trong tiếng Hán có nghĩa là "phương tiện thời trước dùng để khiêng người đi đường, gồm một ghế ngồi có mui che". Nghĩa mới hoán dụ trong tiếng Việt là "khiêng đi bằng kiệu": *kiệu quan lớn về dinh.*

Ví dụ về hoán dụ tu từ. Trong câu "*Cái đầu sáng suốt ấy đã giúp chúng tôi giải quyết tốt đẹp mọi vấn đề*" thì *đầu* có nghĩa là "con người".

Nghĩa hoán dụ từ vựng được ghi vào từ điển, còn nghĩa hoán dụ tu từ thì không được ghi vào từ điển.

Hoán dụ tạo nghĩa mới của yếu tố Hán Việt cũng bao gồm nhiều trường hợp.

Trường hợp 1. Nghĩa trong tiếng Hán và nghĩa mới trong tiếng Việt đều là nghĩa sự vật. Trường hợp này bao gồm mấy loại nhỏ tùy theo quan hệ hoán dụ giữa nghĩa trong tiếng Hán và nghĩa mới trong tiếng Việt.

*a. Quan hệ giữa chất liệu và vật dụng được làm bằng chất liệu đó*

Ví dụ:

**Bách** (柏). Trong tiếng Hán, *bách* có nghĩa là "một loại cây hạt trần, lá hình vảy, gỗ cứng dùng làm vật liệu xây dựng".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "thuyền con làm bằng gỗ bách": *lênh đênh chiếc bách giữa dòng.*

*b. Quan hệ giữa xuất xứ sử dụng sự vật và xuất xứ sáng tạo ra sự vật*

Ví dụ:

**Nho** (儒). Về nghĩa mới của *Nho* trong tiếng Việt, ngày xưa cũng có người giải thích. Sau đây là lời kể của Hoàng Công Khanh về ý kiến của người ông của tác giả - một cụ đồ Nho:

"Nghe ông kể sự học ngày xưa rất thực tế và hiệu quả. Ngày đó rất ít người biết chữ quốc ngữ, chỉ học chữ Nho. Chỗ này tôi xin phép ông nội giải thích. Vì sao không nói là chữ Tàu, chữ Trung Hoa hoặc chữ Hán mà nói là chữ Nho. Ông nội tôi trầm ngâm một lúc rồi bảo: "Chữ Nho cũng là chữ của Trung Hoa, nhưng người Việt cho cách nói học chữ Nho là vì ý nghĩa của nó. Nho là một từ ghép từ chữ Nhân và chữ Nhu. Nhân là người, Nhu là cần dùng. Như vậy, Nho tức là hạng người cần dùng để giúp cho nhân quần xã hội biết đường hành động, cư xử, biết đạo làm người, biết sống hợp lẽ trời,...".

(Hồ Công Khanh, "Ngày xưa đi học", *Kiến thức ngày nay*, số 845-01/02/2014, tr. 32-33).

Đúng là chữ *Nho* được cấu tạo bằng chữ Nhân và chữ Nhu như ông nội của Trần Công Khanh nói nhưng *Nho* không

phải là một hạng người mà là học thuyết của Khổng Tử. *Nho gia* (儒 家) mới là hạng người theo đạo Nho. Vì vậy, cách giải thích trên đây của ông nội Hồ Công Khanh là chưa có sức thuyết phục.

Theo chúng tôi, sở dĩ chữ Hán được người Việt gọi là chữ Nho là vì Nho giáo được truyền vào nước ta từ lâu đời, là ý thức hệ của nhiều triều đại phong kiến. Tác phẩm Nho giáo được viết bằng chữ Hán. Chữ Hán là chữ viết của dân tộc Hán. Như vậy, Nho trong chữ Nho là một cách nói hoán dụ. Quan hệ hoán dụ ở đây là quan hệ giữa xuất xứ sử dụng sự vật (Nho giáo) và xuất xứ sáng tạo ra sự vật (dân tộc Hán).

Trường hợp 2. Nghĩa trong tiếng Hán là nghĩa sự vật, nghĩa mới trong tiếng Việt là nghĩa hoạt động, trường hợp này cũng có nhiều loại:

*a. Quan hệ hoán dụ giữa công cụ hoạt động và hoạt động có sử dụng công cụ đó*

Ví dụ:

**Kiệu** (轿). Về nghĩa của *kiệu* trong tiếng Hán và nghĩa mới của *kiệu* trong tiếng Việt chúng tôi đã trình bày ở trên.

**Câu** (钩). Trong tiếng Hán, *câu* có nghĩa là "cái lưỡi câu để câu cá, câu tôm". Nghĩa mới trong tiếng Việt là "bắt cá, bắt tôm,... bằng móc sắt nhỏ (gọi là lưỡi câu)". Trong tiếng Hán *câu cá* gọi là 钓 鱼 (điếu ngư).

*b. Quan hệ hoán dụ giữa thời gian hoạt động và hoạt động theo thời gian đó*

Ví dụ: **Canh** (更). Ngày xưa ở Trung Quốc người ta chia một đêm thành năm canh, mỗi canh khoảng hai giờ đồng hồ. Chia đêm thành các canh như vậy là để tiện cho việc quy định thời gian các phiên canh gác. Cách làm này được truyền vào Việt Nam. Trên cơ sở liên tưởng giữa thời gian và công việc được phân công theo thời lượng nên trong tiếng Việt *canh* phái sinh một nghĩa mới là "luôn luôn trông coi để đề phòng bất trắc": *Canh đê phòng lụt. Canh kho. Điếm canh.*

*c. Quan hệ hoán dụ giữa sự vật và hoạt động để sản sinh ra sự vật đó*

Ví dụ:

**Ương** (秧). Trong tiếng Hán phổ thông, *ương* có nghĩa là "cây non" hoặc dùng để chỉ một số loài vật non như *ngư ương* (鱼 秧: cá mới nở, cá bột).

Trong tiếng Việt, *ương* phái sinh hai nghĩa mới:

- Hoạt động làm cho mọc thành cây non để đem đi trồng chỗ khác: *vườn ương* (cũng nói là *vườn ươm*).

- Hoạt động làm cho trứng cá nở hoặc nuôi cá bột thành cá con để đem thả một chỗ khác: *Ao ương cá. Vớt cá bột về ương.*

**Hoàn** (丸). Trong tiếng Hán, *hoàn* có nghĩa là "vật nhỏ có hình tròn": *dược hoàn* (thuốc viên).

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "vê thuốc đông y thành viên tròn": *Hoàn thuốc theo đơn.*

Trường hợp 3. Nghĩa trong tiếng Hán là nghĩa hoạt động, nghĩa mới trong tiếng Việt là nghĩa sự vật. Trường hợp này cũng có mấy loại.

*a. Quan hệ hoán dụ giữa nhiệm vụ và người giữ nhiệm vụ*

Ví dụ:

**Quản** (管). Trong tiếng Hán, *quản* có nghĩa là "trông coi, điều khiển": *quản lí.* Nghĩa mới trong tiếng Việt là "chức vụ trong quân đội thời thực dân Pháp": *Quản khố xanh.*

*b. Quan hệ hoán dụ giữa hoạt động và sự vật do hoạt động đó tạo ra*

Ví dụ:

**Vi** (围). Trong tiếng Hán, *vi* có nghĩa là "vây quanh": *Bao vi* (bao vây). Nghĩa mới trong tiếng Việt là "khu đất trong trường thi ngày xưa, có tường xây bọc xung quanh": *Trường thi chia thành bốn vi.*

*c. Quan hệ hoán dụ giữa cách thức hoạt động và dụng cụ để hoạt động*

Ví dụ:

**Đàn** (弹). Trong tiếng Hán, *đàn* có nghĩa là "đánh, gảy (đàn)": *Đàn cầm* (đánh đàn, gảy đàn).

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "một loại nhạc khí thường có dây hoặc bàn phím để phát ra tiếng nhạc": *Cây đàn*. Như vậy, ở đây là hoán dụ giữa nghĩa hoạt động và nghĩa sự vật.

**Phách** (拍). Trong tiếng Hán, *phách* có nghĩa là "dùng tay để vỗ, gõ": *phách thủ* (vỗ tay).

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "một loại nhạc khí dân tộc làm bằng loại tre cứng thường dùng đệm cho ca trù": *Gõ phách*.

*d. Quan hệ hoán dụ giữa hoạt động và công cụ để hoạt động*

Ví dụ: **Nhiễu** (扰). Trong tiếng Hán, *nhiễu* có nghĩa là "gây rối": *Nhiễu động*.

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "vật làm rối thông tin": *Thả nhiễu*.

Trường hợp 4. Nghĩa trong tiếng Hán là nghĩa sự vật, nghĩa mới trong tiếng Việt là nghĩa tính chất của sự vật đó. Ví dụ:

**Thánh** (圣). Trong tiếng Hán, *thánh* có nghĩa là "nhân vật được tôn thờ hoặc thần linh".

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "tài giỏi khác thường": *Thánh thật, loáng một cái là xong rồi. Sao thánh thế, đoán câu nào trúng câu đó.*

Trường hợp 5. Nghĩa trong tiếng Hán là nghĩa tính chất. Nghĩa mới trong tiếng Việt là nghĩa hoạt động tạo ra tính chất đó. Ví dụ:

**Ám** (暗). Trong tiếng Hán, *ám* có nghĩa là "tối vì không có ánh sáng": *hắc ám* (黑 暗).

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "bám vào làm bẩn màu, làm cho có màu tối": *Tường ám khói.*

**Nghịch** (逆). Trong tiếng Hán, *nghịch* có nghĩa là "ngược, trái với thuận": *Nghịch cảnh.*

Nghĩa mới trong tiếng Việt là "chơi những trò đáng lẽ ra không nên chơi": *Nghịch dại.*

*2.3.4.3. Sáng tạo nghĩa mới bằng cách nói tắt*

Trong tiếng Việt có những từ Hán Việt đa yếu tố do nói tắt nên chỉ còn lại một yếu tố duy nhất và nghĩa mới của yếu tố này đồng nghĩa với nghĩa của từ đa yếu tố. Hiện tượng chuyển nghĩa này trước đây cũng đã được một số nhà Việt ngữ học nói tới. Nói tắt có hai cách:

*a. Giữ lại yếu tố đầu của từ, nói tắt tất cả phần còn lại của từ*

Ví dụ:

*Vong* (亡) trong tiếng Hán có nghĩa là "mất" nhưng trong "chiều như chiều vong" thì *vong* có nghĩa là "vong hồn".

*Hoành* (横) trong tiếng Hán có nghĩa là "ngang" nhưng trong câu "ở trên treo một bức hoành rất lớn" thì *hoành* ở đây có nghĩa là "hoành phi" tức là "cái biển gỗ có khắc chữ Hán lớn, thường treo ngang giữa gian nhà để thờ hoặc trang trí (*phi* 披 có nghĩa là "treo, đeo")".

*Nghị* (议) trong tiếng Hán có nghĩa là "bàn bạc". Trong tiếng Việt, *nghị* còn là cách nói tắt của *nghị sĩ, nghị viện* tức là "người được bầu vào nghị viện hay quốc hội của một số nước dân chủ" (*ông nghị*).

*Tham* (参) trong tiếng Hán có nghĩa là "dự vào, nhập vào" (*tham gia*). Trong tiếng Việt, *tham* còn là cách nói tắt của *tham biện, tham tá* (loại viên chức cao cấp trong các công sở thời thực dân Pháp).

*Lạc* (落). *Lạc* trong *củ lạc*, *trồng lạc*, *xôi lạc*,... là một từ rất quen thuộc đối với người Việt Nam. Đây là một yếu tố Hán Việt hẳn hoi. Nhưng trong tiếng Hán không có từ *lạc* theo nghĩa này. Trong tiếng Hán người ta gọi *cây lạc* hay *củ lạc* là *lạc hoa sinh. Lạc* là "rơi xuống, rụng xuống", *hoa* là "bông hoa", *sinh* "sinh sản, đẻ". Như chúng ta đều biết quá trình ra củ (quả) của cây lạc là hoa tự thụ phấn rồi "chui" xuống đất và sinh ra củ, vì vậy, mà lạc gọi là *lạc hoa sinh* (落花生). Trong tiếng Hán, *lạc hoa sinh* có khi được nói tắt thành *hoa sinh*. Ngày xưa trên đường phố Hà Nội, ban đêm ta thường nghe các chú Hoa Kiều bán lạc rang, rao "pha sâng, pha sâng". *Pha sâng* là *hoa sinh*. Ngày xưa ở vùng Nghệ Tĩnh gọi

lạc là *lạc sinh*, một cách gọi tắt khác với người Trung Quốc. Về sau *lạc sinh* lại được rút gọn và trong tiếng Việt bây giờ chỉ còn một yếu tố là *lạc* mà thôi.

*b. Giữ lại yếu tố cuối, nói tắt phần đứng trước yếu tố đó*

Loại yếu tố có nghĩa mới theo cách này rất ít. Ví dụ:

**Nhãn** (眼). *Nhãn* trong tiếng Hán có nghĩa là "con mắt". Theo phép ẩn dụ người Hán tạo ra từ *long nhãn* (*long:* rồng; *nhãn*: mắt) để chỉ cây nhãn hay quả nhãn. Vào tiếng Việt thì *long nhãn* biến nghĩa chỉ loại cùi nhãn phơi, sấy khô thường dùng làm vị thuốc đông y. Còn *nhãn* trong *cây nhãn, quả nhãn* là hình thức nói tắt của *long nhãn*.

Ở đây chúng tôi muốn lưu ý một điều là ở trên khi dẫn các ví dụ về sự sáng tạo nghĩa mới của yếu tố Hán Việt, mỗi yếu tố Hán Việt chúng tôi chỉ dẫn một nghĩa mới được phái sinh trực tiếp từ một nghĩa gốc trong tiếng Hán. Trong thực tế thì vẫn có một số yếu tố Hán Việt có một số nghĩa mới không phái sinh trực tiếp từ một nghĩa gốc trong tiếng Hán mà là được phái sinh trực tiếp từ một nghĩa mới được phái sinh trước trong tiếng Việt. Ví dụ:

**Cân** (斤). *Cân* trong tiếng Hán có nghĩa là "một đơn vị cũ đo trọng lượng bằng 16 lạng ta, tức bằng khoảng 0,605 kilogram". Theo phương thức hoán dụ, trong tiếng Việt *cân* có thêm hai nghĩa mới là "dụng cụ đo khối lượng" (cái cân) và "hoạt động đo để biết khối lượng" (cân hàng hóa). Trên cơ sở những nghĩa mới này, trong tiếng Việt, cũng theo phương

thức hoán dụ, *cân* có thêm nghĩa mới là "ngang bằng nhau (hai phía)": *đòn gánh rất cân, cân bằng, cân sức cân tài.*

Còn một điều đáng lưu ý nữa là khi xác định nghĩa mới của yếu tố Hán Việt cần phải quan tâm đến mặt lịch đại của yếu tố. Bởi vì có thể có những yếu tố thời Hán ngữ cổ đại có một nghĩa nào đó nhưng đến thời trung đại, hiện đại thì nghĩa đó không còn tồn tại mà đã phát triển thành một nghĩa khác, nếu đem so sánh nghĩa của yếu tố đó thời hiện đại với nghĩa của tiếng Việt để suy đoán thì ta tưởng nhầm nghĩa trong tiếng Việt là nghĩa mới nhưng thực chất không phải là như vậy. Ví dụ: yếu tố *hồng* (红) trong tiếng Hán trung đại và hiện đại có nghĩa là "đỏ", từ đó có người suy luận: trong tiếng Việt đã có từ thuần Việt là "đỏ" rồi thì *hồng* được tiếp nhận vào tiếng Việt với một nghĩa mới là "đỏ nhạt". Nhưng theo Vương Lực (2002) thì *hồng* trong tiếng Hán cổ đại có nghĩa là "đỏ nhạt", thời cổ đại "đỏ" không gọi là *hồng* mà gọi là *chu* (朱) hoặc *xích* (赤) (tr. 537). Có thể có người cãi lại rằng yếu tố *hồng* trong tiếng Việt được mượn từ thời trung cổ, mà thời trung cổ thì *hồng* đã có nghĩa là "đỏ" rồi nên *hồng* có nghĩa là "đỏ nhạt" là do người Việt tạo ra. Có thể là như vậy nhưng muốn thế thì phải chứng minh cho được thời kì xuất hiện yếu tố *hồng* với nghĩa là "đỏ nhạt" là thời kì nào, đó là điều không dễ dàng chút nào đối với các nhà Việt ngữ học.

*2.3.5. Sự sáng tạo nghĩa mới của yếu tố Hán Việt và bối cảnh văn hóa xã hội*

Ngôn ngữ và văn hóa, xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Không phải là tất cả nhưng trong sự sáng tạo nghĩa mới của yếu tố Hán Việt theo phương thức ẩn dụ, hoán dụ cũng có một số yếu tố Hán Việt bắt nguồn từ đặc trưng văn hóa, xã hội dân tộc, mang dấu ấn rõ nét đặc trưng văn hóa, xã hội Việt Nam. Sau đây là một ví dụ:

**Lương** (粮). *Lương* trong tiếng Hán có hai nghĩa:

- Lương thực nói chung.

- Thóc thuế: 完 粮 (hoàn lương) có nghĩa là "hoàn thành thóc thuế".

Trong tiếng Việt, *lương* phái sinh một nghĩa mới là "tiền công trả định kì cho công nhân viên chức". Trong xã hội cũ tiền công trả cho quan chức cũng gọi là *lương*.

Ông có đi thi kí lục không?
Nghe ông quốc ngữ đọc chưa thông.
Ví dù nhà nước cho ông đỗ,
Thì hạng *lương* ông được mấy đồng. (Tú Xương)

Theo *Từ điển bách khoa Việt Nam* thì "thời cổ, trả lương bằng lương thực là chính nên gọi là lương". Nếu hiểu như vậy thì sự chuyển nghĩa của *lương* là theo phương thức hoán dụ. Nhưng nếu so sánh từ trong tiếng Hán có nghĩa là "tiền lương" thì lại có thể có cách lí giải khác. Trong tiếng Hán tiền lương gọi là 薪 水 (tân thủy) hoặc 薪 (tân). Ví dụ: 发 薪 (phát tân) có nghĩa là "phát lương". Ngoài ra còn có từ 工 资 (công tư)

cũng có nghĩa là "lương". *Tân* vốn có nghĩa là "củi", *thủy* có nghĩa là "nước". Vấn đề là ở chỗ tại sao cùng một sự vật là tiền công phát định kì cho công nhân viên chức (hoặc quan lại trong xã hội cũ) mà trong tiếng Việt gọi là *lương*, còn trong tiếng Hán gọi là *tân* (củi). Theo chúng tôi điều này bắt nguồn từ sự khác nhau về nguồn gốc văn hóa của hai dân tộc. Văn hóa dân tộc Việt thuộc gốc nông nghiệp lúa nước, còn văn hóa dân tộc Hán thuộc gốc du mục. Trong con mắt của người làm nông nghiệp trồng lúa thì lương thực, thóc gạo quan trọng nhất đối với cuộc sống. Ca dao có câu: "*Nhất sĩ, nhì nông. Hết gạo chạy rông, nhất nông, nhì sĩ*". Còn trong con mắt của người du mục thì củi là quan trọng nhất vì củi dùng để đốt lửa để duy trì cuộc sống. Có lửa thì mới nướng hoặc nấu chín thịt gia súc để làm thức ăn, mới chống chọi được với cái rét khắc nghiệt của khí hậu vùng địa lí người Hán xưa. Nếu theo cách hiểu này thì sự chuyển nghĩa của *lương* là theo phương thức ẩn dụ. Nhưng dù theo phương thức chuyển nghĩa nào thì bối cảnh xã hội của *lương* vẫn là xã hội nông nghiệp.

Ngoài đặc trưng gốc về văn hóa, xã hội của dân tộc Việt, bối cảnh xã hội từng giai đoạn lịch sử cũng là nhân tố làm cơ sở cho một sự chuyển nghĩa mới của một yếu tố Hán Việt nào đó. Như sự chuyển nghĩa yếu tố *Nho* từ *Nho* trong *đạo Nho* sang *Nho* trong *chữ Nho* theo phương thức hoán dụ mà chúng tôi đã phân tích ở trên. Sở dĩ có sự chuyển nghĩa này là vì Nho giáo đã được truyền thụ, được thực hiện, được sùng bái qua nhiều thời đại phong kiến Việt Nam, nhất là từ thời Lê trở đi.

Cuối cùng, còn một hiện tượng khá lí thú trong việc phái sinh nghĩa mới của yếu tố Hán Việt rất đáng nêu ra. Đó là mối quan hệ giữa nghĩa của yếu tố với sự vật, hiện tượng mà nó biểu thị. Có hai trường hợp xảy ra:

Trường hợp thứ nhất là sự vật, hiện tượng mà nghĩa mới biểu thị tồn tại trong xã hội Trung Quốc và cả ở Việt Nam. Chỉ có điều là sự vật, hiện tượng đó được biểu thị bằng những tín hiệu khác nhau. Ví dụ: *ông* vốn biểu thị quan hệ xã hội chuyển sang biểu thị quan hệ gia đình với nghĩa là "người đàn ông thuộc thế hệ sinh ra cha hoặc mẹ". Với nghĩa này trong tiếng Hán được biểu thị bằng *tổ phụ* (祖 父, ông nội) hoặc *ngoại tổ phụ* (外 祖 父, ông ngoại).

Nghĩa mới của *bàn* (盤) trong tiếng Việt thì trong tiếng Hán được biểu thị bằng 桌 子 (trác tử), nghĩa mới của *trú* (*trú mưa*) trong tiếng Việt thì trong tiếng Hán được biểu thị bằng 躲 (đóa).

Trường hợp thứ hai là sự vật, hiện tượng mà nghĩa mới biểu thị chỉ tồn tại ở Việt Nam, không tồn tại ở Trung Quốc. Ví dụ:

**Đình** (亭). Trong tiếng Hán, *đình* chỉ "cái nhà trạm để cho người qua đường nghỉ". Còn trong tiếng Việt, theo phương thức ẩn dụ, với nghĩa tương đồng là "nơi tụ tập nhiều người", *đình* mang một nghĩa mới chỉ một sự vật như miêu tả sau đây của Trần Ngọc Thêm:

"Làng nào cũng có một cái đình. Đó là một biểu tượng khái quát nhất, tập trung nhất của làng về mọi phương diện. Trước hết nó là một trung tâm hành chính. Mọi công việc

quan trọng trong làng đều diễn ra ở đây; hội đồng kì mục, lí dịch làm việc tại đây, thu sưu thuế tại đây, ai mắc tội thì đưa ra đây để xử, xử rồi thì lấy đây làm nơi tạm giam; quan trên về thì lấy đây làm hành cung. Thứ đến, đình là một trung tâm văn hóa. Các hội hè trong làng đều tổ chức tại đây; mọi cuộc ăn uống cũng tiến hành tại đây (do vậy mà có từ đình đám); sân đình cũng là nơi để diễn chèo, tuồng. Đình còn là một trung tâm về mặt tôn giáo. Thế đất, hướng đình được xem là quyết định vận mệnh của cả làng; đình cũng là nơi thờ thần Thành Hoàng, vị thần bảo trợ cho dân làng. Cuối cùng, đình cũng là một trung tâm về mặt tình cảm. Nói đến làng là nghĩ đến cái đình với tất cả những tình cảm gắn bó thân thương nhất" [129, tr. 216].

Rõ ràng cái gọi là *đình* ở Việt Nam không hề có ở Trung Quốc. Như vậy, trong Từ điển Việt Hán mà dịch *đình* là 亭 子 e rằng không thật chính xác.

**Lũy** (垒) trong tiếng Hán có nghĩa là "công trình bảo vệ một vị trí, thường đắp bằng đất". Nghĩa mới trong tiếng Việt là "hàng cây (thường là tre) trồng rất dày để làm hàng rào": *lũy tre*. Cái gọi là *lũy* trong *lũy tre* cũng không có ở Trung Quốc.

*Chương III*

# TỪ GHÉP HÁN VIỆT: TIẾP NHẬN VÀ SÁNG TẠO

## 1. Quan niệm về từ ghép Hán Việt

Trong Việt ngữ học, cho mãi đến nay vẫn chưa có sự nhất trí trong quan niệm về từ ghép Hán Việt. Liên quan đến vấn đề này là các lớp từ sau đây trong tiếng Việt:

1. Các từ đa yếu tố được mượn nguyên khối (mượn trực tiếp từ tiếng Hán) đọc theo cách đọc Hán Việt. Ví dụ: *độc lập, tự do, hạnh phúc, thế giới, hải quân, chủ tịch, nhân loại, sư tử, sơn dương, thuyết phục, tì bà, câu lạc bộ,...*

2. Các từ được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt theo mô hình cấu tạo từ tiếng Hán do Việt Nam tạo ra, không có mặt trong tiếng Hán. Ví dụ: *giảng viên, hoa hậu, loạn thị, phát thanh, phụ tố, hình vị, thuyền viên,...*

3. Các từ được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt do Việt Nam tạo ra. Ví dụ: *tiền chiến, tiền sử, ngọc bích, ngoại lệ, ngoại khóa, nội thất, súng trường, nội thành, trưởng tộc, hạ bì, quần hồng, thuế quan, ông nội, bà ngoại, binh nhất, trưởng phòng, án thư,...*

4. Các từ được cấu tạo bằng yếu tố Hán Việt tổ hợp với yếu tố phi Hán Việt theo mô hình cấu tạo từ tiếng Hán hoặc theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt.

Theo mô hình cấu tạo từ tiếng Hán như *học* (Hán Việt), *trò* (phi Hán Việt), *ôm* (phi Hán Việt), *kế* (Hán Việt), *đại* (Hán Việt), *ngàn* (phi Hán Việt),...

Theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt như: *sân* (phi Hán Việt), *thượng* (Hán Việt), *lính* (phi Hán Việt), *thủy* (Hán Việt), *tàu* (phi Hán Việt), *hỏa* (Hán Việt), *cây* (phi Hán Việt), *số* (Hán Việt), *cưa* (phi Hán Việt), *đại* (Hán Việt),...

Căn cứ vào các lớp từ trên đây, các nhà nghiên cứu đã có những quan niệm sau đây về từ ghép Hán Việt.

1. Nguyễn Văn Thạc [113, tr. 107] cho rằng chỉ có lớp từ thuộc loại 1 mới là từ ghép Hán Việt. Còn các lớp từ 2, 3, 4 không phải là từ Hán Việt vì "chúng được tạo ra không phải là các đơn vị có sẵn trong tiếng Hán".

2. Vũ Thị Kim Hoa [50, tr. 47] cho rằng từ ghép Hán Việt bao gồm lớp từ 1 (mượn nguyên khối) và lớp từ 2 "do Việt tạo bằng cách vay mượn yếu tố cấu tạo và mẫu cấu tạo của tiếng Hán, chúng không có trong từ điển tiếng Hán".

3. Lê Đình Khẩn [70, tr. 137] cho rằng từ ghép Hán Việt bao gồm các lớp từ 1, 2, 3. Sau đây là sơ đồ từ ghép Hán Việt của Lê Đình Khẩn.

Mặc dù sơ đồ của tác giả còn một vài chỗ đáng bàn nhưng những ví dụ tác giả nêu ra đều thuộc các lớp 1, 2 và 3.

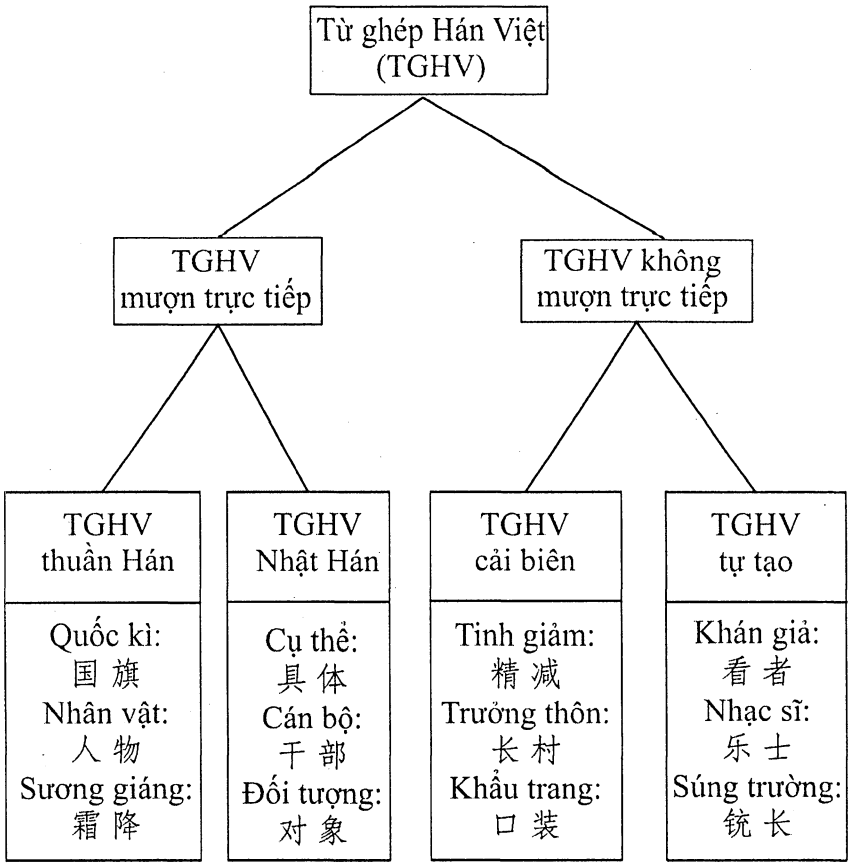


4. Các tác giả như Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến [19] có quan niệm rất rộng về từ ghép Hán Việt bao gồm tất cả 4 lớp từ kể trên.

Chúng tôi theo quan niệm thứ hai vì quan niệm này vừa khái quát được đặc điểm chung về tính chất của yếu tố cấu tạo (yếu tố cấu tạo là yếu tố Hán Việt) vừa khái quát được đặc điểm của mô hình cấu tạo (mô hình cấu tạo từ tiếng Hán) của loại từ này.

Chúng tôi không tán thành quan niệm thứ ba vì quan niệm này khái quát được đặc điểm chung về tính chất của yếu

tố cấu tạo, nhưng không tìm được sự đồng nhất về mô hình cấu tạo. Chúng tôi cũng không tán thành quan niệm thứ tư vì quan niệm này không khái quát được đặc điểm chung về tính chất của yếu tố cấu tạo và cũng không tìm được sự đồng nhất về mô hình cấu tạo.

Như vậy nếu theo quan niệm thứ hai thì lớp từ 1 và 2 đều gọi là từ ghép Hán Việt, còn lớp từ thứ ba có thể gọi là từ ghép Hán Việt Việt hóa, lớp từ thứ tư gọi là từ ghép lai tạo.

## 2. Cấu tạo của từ ghép Hán Việt

Từ ghép Hán Việt có nhiều kiểu loại tùy thuộc vào tính chất về nghĩa của yếu tố cấu tạo và mối quan hệ ngữ pháp giữa các yếu tố đó.

### *2.1. Từ ghép nghĩa Hán Việt*

Đây là loại từ ghép được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt có nghĩa theo phương thức cú pháp hoặc theo phương thức phụ gia.

#### *2.1.1. Từ ghép nghĩa Hán Việt theo phương thức cú pháp*

Kiểu từ ghép này được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt có nghĩa, quan hệ giữa các yếu tố là quan hệ cú pháp tính tiếng Hán. Từ ghép nghĩa Hán Việt có mấy kiểu nhỏ sau đây:

a. Từ ghép đẳng lập (có người gọi là từ ghép song song). Ở từ ghép đẳng lập các yếu tố Hán Việt có vai trò ngang nhau, không có yếu tố nào chính yếu tố nào phụ. Quan hệ ý nghĩa của các yếu tố trong từ ghép đẳng lập có thể là:

+ Các yếu tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa. Ví dụ: *hải dương, văn tự, nhẫn nại, bệnh tật, đả kích, tai nạn, ngôn ngữ, quần chúng, bảo vệ, ấu trĩ,...*

+ Các yếu tố trái nghĩa. Ví dụ: *thủy chung, cung cầu, thành bại, hô hấp, lợi hại, thị phi, công tư, động tĩnh,...*

+ Các yếu tố cùng trường nghĩa. Ví dụ: *giang sơn, cốt nhục, can đảm, tâm trí, tầm nã,...*

Ở từ ghép đẳng lập, trật tự các yếu tố cố định, trừ một số ít trường hợp có thể thay đổi trật tự của các yếu tố mà nghĩa không thay đổi như *đấu tranh - tranh đấu, đơn giản - giản đơn, tàn bạo - bạo tàn, thủy chung - chung thủy,...*

b. Từ ghép chính phụ. Từ ghép chính phụ là từ ghép có yếu tố chính và yếu tố phụ hạn định hoặc bổ nghĩa cho yếu tố chính. Từ ghép chính phụ Hán Việt có hai loại:

+ Loại có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau.

- Yếu tố chính chỉ sự vật. Ví dụ: *thanh niên, cam thảo, tác phẩm, diễn đàn, bệnh viện, đại đao, dân sự, gia sản, giảng đường, hải quân,...*

- Yếu tố chính chỉ hoạt động. Ví dụ: *khinh thị, tốc kí, ưu đãi, tốc hành, minh họa, hỗ trợ, đặc phái, khẩu vấn, ám sát, mật báo, bút đàm,...*

- Yếu tố chính chỉ tính chất. Ví dụ: *tuyệt diệu, hỏa tốc, tối đa, tối cao, toàn tài, chí nguy, nghiêm hàn, đại thọ, thậm tệ, tối tân, chí thiết, cuồng nhiệt,...*

Loại cấu tạo chính phụ này là của tiếng Hán, không phải của tiếng Việt.

+ Loại có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau. Ví dụ:

- *Báo danh, vệ sinh, phân công, bảo mật, phòng hỏa, phóng uế, trị thủy, nhập cảng, nhận diện, thủ thành,...* Loại này ngữ pháp tiếng Hán gọi là quan hệ động tân.

- *Đả đảo, đề cao, thuyết minh, cải chính, phóng đại, đả thông, khinh thường, sản xuất, phát lộ, tác thành,...* Loại này ngữ pháp tiếng Hán gọi là quan hệ động bổ.

Cấu tạo của từ ghép Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau giống cấu tạo của ngữ pháp tiếng Việt.

c. Từ ghép chủ vị

Ở loại từ ghép này có một yếu tố là thành phần được thuyết định và một yếu tố là thành phần thuyết định (Nguyễn Kim Thản gọi là quan hệ trần thuật). Ví dụ: *quân dụng, dân lập, nhân tạo, nhật thực, thiên phú, sương giáng, địa chấn,...* Sách về ngữ pháp tiếng Việt của Nguyễn Tài Cẩn [9] và của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam [163] không thấy đề cập đến loại từ ghép này.

*2.1.2. Từ ghép nghĩa Hán Việt theo phương thức phụ gia*

Phần lớn từ ghép nghĩa Hán Việt được cấu tạo theo phương thức cú pháp, chỉ có một bộ phận rất nhỏ được cấu tạo theo phương thức phụ gia. Ở phương thức phụ gia từ được cấu

tạo bằng một thành tố gọi là từ căn và một thành tố khác gọi là phụ tố. Nhiều nhà Hán ngữ học thừa nhận phương thức này trong tiếng Hán. Ở Việt Nam khi nói về cấu tạo từ tiếng Việt, Nguyễn Kim Thản cũng đề cập đến phương thức cấu tạo từ này. Nhưng cũng có một số nhà Việt ngữ học như Nguyễn Tài Cẩn [9], các tác giả cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam [163] không đề cập đến phương thức này trong tiếng Việt. Ví dụ:

Từ có phụ tố *viên*: *đảng viên, hội viên, học viên, diễn viên, giáo viên*

Từ có phụ tố *thủ*: *thủy thủ, cầu thủ, sát thủ*

Từ có phụ tố *giả*: *độc giả, kí giả, học giả*

Từ có phụ tố *hóa*: *hiện đại hóa, công nghiệp hóa, hợp tác hóa, điện khí hóa*

Từ có phụ tố *nhiên*: *quả nhiên, hiển nhiên, thiên nhiên*

### 2.2. *Từ ghép ngẫu hợp Hán Việt* (*thuật ngữ của Nguyễn Tài Cẩn*)

Từ ghép ngẫu hợp Hán Việt được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt không có nghĩa. Từ ghép ngẫu hợp Hán Việt có thể là thuần Hán như: *bồi hồi, bàng hoàng, tiêu dao, mông lung, hoang đường, yểu điệu, linh lợi, phù dung, hồ điệp,...* Cũng có thể là từ tiếng Hán mượn âm của ngôn ngữ khác như: *lãng mạn, tì bà, câu lạc bộ, lưu li, bồ tát,...*

## 3. Từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối

Từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối là từ ghép mượn cả chỉnh thể từ ghép có sẵn trong tiếng Hán. Số lượng từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối khá lớn, cho đến nay chưa thể thống kê đầy đủ được. Chúng tôi thử lấy cuốn *Từ điển Việt Nga mới cỡ lớn* để thống kê thì thấy trong cuốn từ điển này có tất cả 12.766 từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối trong tổng số 80.000 mục từ tiếng Việt. Phần lớn từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối là từ ghép hai âm tiết. Cũng có một số là từ ghép nhiều hơn hai âm tiết như: *á nhiệt đới, an tức hương, âm vị học, bán nguyệt san, cách điệu hóa, chính trị phạm, xã hội chủ nghĩa, cao đơn hoàn tán, cổ dân tộc học,...*

Đứng về nguồn gốc mà xét, trong vốn từ vựng tiếng Hán cũng có hai loại từ ghép: từ ghép thuần Hán và từ ghép ngoại lai mượn từ các ngôn ngữ khác. Trong từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối phần lớn là từ ghép thuần Hán nhưng cũng có một số từ là từ ghép ngoại lai trong tiếng Hán như: *bồ đào, tì bà, thạch lựu,...* (mượn từ ngôn ngữ Tây Vực cổ đại); *bồ đề, bồ tát, số kiếp, hòa thượng,...* (mượn từ tiếng Phạn); *a phiến, câu lạc bộ,...* (mượn từ tiếng Anh). Đặc biệt trong tiếng Hán có một số lượng đáng kể các từ ngoại lai mượn từ tiếng Nhật. Ví dụ: *bản chất, biện chứng, biểu quyết, cán bộ, chính sách, cơ quan, cương lĩnh, đại biểu, cán bộ, chính sách, cơ quan, cương lĩnh, đại biểu, điện báo, điều kiện, hiệp định, hội đàm,*

*khách quan, khái niệm, mạn đàm, phản động, tạp chí, tiêu cực, tốc kí, vệ sinh, xã giao, xí nghiệp, yếu tố,...*

Đứng về mặt tiếp nhận nghĩa Hán và sáng tạo nghĩa mới có thể chia lớp từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối thành nhiều kiểu loại.

a. Từ ghép Hán Việt tiếp nhận toàn bộ nghĩa Hán, không có nghĩa mới. Nghĩa của từ có thể là đơn nghĩa, cũng có thể là đa nghĩa. (Ở những ví dụ dưới đây về định nghĩa của từ Hán chúng tôi trích dẫn từ cuốn *Hiện đại Hán ngữ từ điển* bản 5 do Phòng biên tập từ điển, Sở Nghiên cứu Ngôn ngữ, Học viện Khoa học xã hội Trung Quốc biên soạn, Thượng vụ ấn thư quán xuất bản, Bắc Kinh, 2006), về định nghĩa của từ Hán Việt, chúng tôi trích dẫn từ cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên [95]. Ví dụ:

**Á quân** 亚 军

Tiếng Hán 亚 军: 体 育 运 动 等 竞 赛 中 的 第 二 名 (người đứng thứ hai trong cuộc thi đấu thể thao).

Tiếng Việt *á quân*: đội hoặc người đứng thứ hai trong một giải thi đấu thể thao chính thức.

**Ái quốc** 爱 国

Tiếng Hán 爱 国: 热 爱 自 己 的 国 家. 爱 国 人 士 (yêu nước mình: nhân sĩ ái quốc).

Tiếng Việt *ái quốc*: yêu nước. *Nhân sĩ ái quốc*.

**An khang** 安 康

Tiếng Hán 安 康：平 安 和 健 康 (bình yên và mạnh khỏe).

Tiếng Việt *an khang*: bình yên và mạnh khỏe.

**Anh dũng** 英 勇

Tiếng Hán 英 勇：勇 敢 出 众. 英 勇 的 战 士 (dũng cảm xuất chúng: chiến sĩ anh dũng).

Tiếng Việt *anh dũng*: có sức mạnh tinh thần khác thường để dám vượt qua khó khăn nguy hiểm. *Chiến đấu anh dũng*.

**Báo đáp** 报 答

Tiếng Hán 报 答：用 实 际 行 动 来 表 示 感 谢 (dùng hành động thực tế để tỏ lòng biết ơn).

Tiếng Việt *báo đáp*: đền đáp (ân nghĩa). *Báo đáp công ơn.*

**Bút danh** 笔 名

Tiếng Hán 笔 名：作 者 发 表 作 品 时 用 的 别 名 (tên khác của tác giả dùng khi đăng tác phẩm).

Tiếng Việt *bút danh*: tên khác với tên vốn có, dùng khi viết văn. *Nguyễn Khắc Hiếu có bút danh là Tản Đà.*

**Tập trung** 集 中

Tiếng Hán 集 中：(1) 把 分 散 的 人，事 物，力 量 等 聚 集 起 来 (dồn lại người, vật, lực lượng phân tán), 集 中 兵 力 (tập trung binh lực), 集 中 资 金 (tập trung tiền vốn). (2) 专 注 不 分 散 (chuyên chú, không phân tán), 精 神 不 集 中 (tinh thần không tập trung).

Tiếng Việt *tập trung*: (1) Dồn vào một chỗ, một điểm. *Tập trung đông người*. (2) Dồn sức hoạt động vào một việc gì. *Tập trung suy nghĩ. Tư tưởng thiếu tập trung*.

**Tập hợp** 集 合

Tiếng Hán 集 合: 许 多 分 散 的 人 或 物 聚 在 一 起 (nhiều người hoặc vật phân tán tụ tập tại một chỗ), 全 校 同 学 已 经 在 操 场 集 合 了(học sinh toàn trường đã tập hợp ở thao trường rồi). (2) 使 集 合 集 汇 (gom góp lại), 集 合 各 种 材 料 加 以 分 析 (tập hợp các loại tư liệu để phân tích). (3) 数 学 上 指 若 干 具 有 同 属 性 的 事 物 的 总 体 (về toán học, chỉ tổng thể các sự vật có chung thuộc tính).

Tiếng Việt *tập hợp*: (1) từ nhiều chỗ nhiều nơi khác nhau tập trung lại để làm một việc gì (nói về một số đông). *Quần chúng tập hợp ở quảng trường để mít tinh*. (2) Lấy từ nhiều chỗ khác nhau, gộp chung lại để làm việc gì. *Tập hợp tư liệu để nghiên cứu*. (3) Cái gồm những đối tượng (gọi là phần tử của tập hợp) được liệt kê ra hoặc được mô tả bằng một đặc trưng chung nào đó. *Tập hợp các số tự nhiên*.

**Thái độ** 态 度

Tiếng Hán 态 度: (1) 人 的 举 止，精 神 (tinh thần cử chỉ của con người), 态 度 大 方 (thái độ hào phóng). (2) 对 于 事 情 的 看 法 和 采 取 的 行 动 (cách nhìn và hành động đối với sự việc), 工 作 态 度 (thái độ công tác).

Tiếng Việt *thái độ*: (1) Tổng thể nói chung những biểu hiện ra ngoài của ý nghĩ, tình cảm đối với ai hoặc đối với sự

việc nào đó. *Thái độ hống hách. Thái độ niềm nở.* (2) Cách nghĩ, cách nhìn và cách hành động theo một hướng nào đó trước một vấn đề, một tình hình. *Xây dựng thái độ lao động mới. Thái độ học tập đúng đắn.*

b. Từ ghép Hán Việt tiếp nhận toàn bộ nghĩa Hán, có thêm nghĩa mới. Nghĩa Hán Việt có sẵn trong tiếng Hán, nghĩa mới do Việt Nam sáng tạo ra. Ví dụ:

**Ảm đạm** 黯 淡

Tiếng Hán. 黯 淡: (1) 阴 暗 的 样 子 (dáng vẻ, màu sắc tối, xỉn), 色 彩 黯 淡 (màu sắc ảm đạm). (2) (前 途) 黯 淡 ((tiền đồ) ảm đạm).

Tiếng Việt *ảm đạm*: (1) Thiếu ánh sáng và màu sắc gợi lên sự buồn tẻ. (2) (Tiền đồ) mờ mịt. *Tiền đồ ảm đạm.* (3) Thiếu hẳn vẻ vui tươi, gợi cảm giác buồn. *Nét mặt ảm đạm.* Nghĩa (1) và nghĩa (2) của *ảm đạm* tiếp nhận từ tiếng Hán. Nghĩa (3) là nghĩa mới do Việt Nam sáng tạo ra.

**Cơ cấu** 机 构

Tiếng Hán 机 构: (1) 机 械 内 部 的 一 个 单 元 由 两 个 或 者 两 个 以 上 的 构 件 连 接 而 成 的 (cái được cấu thành do sự kết nối của hai hoặc hơn hai cấu kiện của một đơn nguyên nội bộ cơ giới). 传 动 的 机 构 (cơ cấu truyền động). (2) 指 机 关, 团 体 等 工 作 单 位, 也 指 其 内 部 组 织 (chỉ đơn vị công tác của cơ quan, đoàn thể,..., cũng như tổ chức nội bộ của cơ quan, tổ chức đó). 调 整 机 构 (điều chỉnh cơ cấu).

Tiếng Việt *cơ cấu*: (1) Bộ phận hoàn chỉnh trong máy, gồm nhiều vật tiếp xúc với nhau từng đôi một và truyền chuyển động cho nhau theo quy luật nhất định. *Cơ cấu tay quay - thanh truyền*. (2) Cách tổ chức các thành phần nhằm thực hiện chức năng chỉnh thể. *Cơ cấu của nền kinh tế quốc dân*. (3) Hành động tạo lập cơ cấu. *Tái cơ cấu nền kinh tế quốc dân*.

*Cơ cấu* trong tiếng Hán chỉ có hai nghĩa (1) và (2). Nghĩa (1) và nghĩa (2) của *cơ cấu* trong tiếng Việt là tiếp nhận từ tiếng Hán. Nghĩa (3) là nghĩa mới do Việt Nam tạo ra. Nghĩa này mới xuất hiện trong thời gian gần đây, vì vậy, trong *Từ điển tiếng Việt* [95] chưa chú giải nghĩa này.

**Đinh ninh** 叮 咛

Tiếng Hán 叮 咛: 反 复 地 嘱 咐 (khuyên đi khuyên lại). 他 娘 千 叮 咛 万 嘱 咐 叫 他 一 路 上 多 加 小 心 (mẹ anh ấy cứ dặn đi dặn lại, anh ấy phải cẩn thận trên đường đi).

Tiếng Việt *đinh ninh*: (1) Nhắc đi nhắc lại cho người khác nắm chắc nhớ chắc. Trong tiếng Việt đây là nghĩa cũ, hiện nay ít ai dùng. (2) Tin chắc là việc nào đó đã xảy ra. *Cứ đinh ninh là mình làm đúng. Tôi đinh ninh là anh biết rồi.* (3) Trước sau vẫn thế, không thay đổi, không khác đi. *Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Những lời hò hẹn vẫn còn đinh ninh* (Truyện Kiều).

*Đinh ninh* trong tiếng Hán chỉ có một nghĩa. Nghĩa (1) trong tiếng Việt tiếp nhận từ tiếng Hán. Nghĩa (2) và (3) là nghĩa mới do người Việt Nam tạo ra.

**Bảo vệ** 保 卫

Tiếng Hán 保 卫: 保 护 使 不 受 侵 犯 (bảo hộ giữ gìn, không cho xâm phạm). 保 卫 祖 国 (bảo vệ tổ quốc); 加 强 治 安 保 卫 工 作 (tăng cường công tác bảo vệ trị an).

Tiếng Việt *bảo vệ:* (1) Chống lại mọi sự xâm phạm để giữ cho luôn được nguyên vẹn. *Bảo vệ đê điều. Bảo vệ tổ quốc.* (2) Bênh vực bằng lí lẽ để giữ vững ý kiến, quan điểm. *Bảo vệ luận án.* (3) Người làm công việc bảo vệ ở cơ quan, xí nghiệp hoặc nhân vật quan trọng.

*Bảo vệ* trong tiếng Hán chỉ có một nghĩa. Nghĩa (1) trong tiếng Việt tiếp nhận từ tiếng Hán. Nghĩa (2) và nghĩa (3) là nghĩa mới do người Việt Nam tạo ra.

**Tài năng** 才 能

Tiếng Hán 才 能: 知 识 和 能 力 (tri thức và năng lực). 施 展 才 能 (thi thố tài năng).

Tiếng Việt *tài năng:* (1) Năng lực xuất sắc, khả năng làm giỏi và có sáng tạo một công việc gì. *Phát triển tài năng. Tài năng nghệ thuật.* (2) Người có tài năng. *Phát hiện và bồi dưỡng những tài năng trẻ.*

*Tài năng* trong tiếng Hán chỉ có một nghĩa. Nghĩa (1) trong tiếng Việt là tiếp nhận nghĩa của tiếng Hán. Nghĩa (2) trong tiếng Việt là do người Việt tạo ra.

c. Từ ghép Hán Việt tiếp nhận một phần số lượng nghĩa Hán, không có nghĩa mới.

Loại từ ghép này trong tiếng Hán có nhiều nghĩa. Tiếng Việt tiếp nhận một số lượng ít hơn số lượng nghĩa vốn có trong tiếng Hán (ít nhất là một nghĩa). Ví dụ:

**Ám muội** 暗 昧

Tiếng Hán 暗 昧: (1) 暖 昧 (lén lút, không chính đáng). 暗 昧 之 事 (việc làm ám muội). (2) 愚 昧 (ngu muội); 暗 昧 懵 懂 (ngu muội, không hiểu sự việc).

Tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (1), không tiếp nhận nghĩa (2).

**An ninh** 安 宁

Tiếng Hán 安 宁: (1) 秩 序 正 常，没 有 骚 动 (trật tự bình thường, không có rối loạn). 边 境 安 宁 (biên giới an ninh). (2) 心 情 安 定，宁 静 (yên lòng). 曹 杂 的 声 音 使 人 不 得 安 宁 (tiếng ồn làm cho lòng người không được yên tĩnh).

Trong tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (1), không tiếp nhận nghĩa (2).

**Anh linh** 英 灵

Tiếng Hán 英 灵: (1) 受 崇 敬 的 人 去 世 后 的 灵 魂 (linh hồn của người được tôn kính sau khi tạ thế). 告 慰 先 烈 英 灵 (thỏa lòng anh linh tiên liệt). (2) 指 才 能 出 众 的 人 (chỉ người có tài năng xuất chúng).

Tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (1) không tiếp nhận nghĩa (2).

**Ảnh hưởng** 影 响

Tiếng Hán 影 响: (1) 对 别 人 的 思 想，行 动 起 作 用 (gây tác dụng đối với tư tưởng, hành động của người khác). 父 母 应 该 用 自 己 的 模 范 行 动 去 影 响 孩 子 (cha mẹ nên dùng hành động mẫu mực để ảnh hưởng tốt đến con cái). (2) 对 人 或 者 事 物 所 起 的 作 用 (tác dụng gây ra đối với người hoặc sự vật). 这 件 事 造 成 很 大 的 影 响 (việc này đã tạo ra ảnh hưởng rất lớn). (3) 传 闻 的，无 根 据 的 (có tính chất phong thanh, không căn cứ). 模 糊 影 响 之 谈 (nói những chuyện mơ hồ, vô căn cứ).

Tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (1) và nghĩa (2), không tiếp nhận nghĩa (3). Ví dụ về nghĩa (1): *Hoàn cảnh đã ảnh hưởng đến sức khỏe con người.* Ví dụ về nghĩa (2): *Ảnh hưởng của gia đình. Tranh giành ảnh hưởng.*

**Áp giải** 押 解

Tiếng Hán 押 解: (1) 押 送 犯 人 或 俘 虏 (áp giải phạm nhân hoặc tù binh). (2) 押 运：押 解 货 物 (áp tải hàng hóa).

Tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (1) không tiếp nhận nghĩa (2).

**Bao dung** 包 容

Tiếng Hán 包 容: (1) 宽 容 (khoan dung). 大 度 包 容 (đại độ bao dung). (2) 容 纳 (dung nạp). 小 礼 堂 能 包

容 三 百 个 听 众 (lễ đường nhỏ có thể dung nạp ba trăm người nghe).

Tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (1) không tiếp nhận nghĩa (2).

**Bảo thủ** 保 守

Tiếng Hán 保 守: (1) 保 持 使 不 失 去 (giữ gìn để không mất đi). 保 守 秘 密 (giữ bí mật). (2) 维 持 原 状，不 求 改 进，跟 不 上 形 势 的 发 展 (duy trì nguyên trạng, không muốn cải tiến, không đuổi kịp sự phát triển của tình hình). 思 想 保 守 (tư tưởng bảo thủ).

Tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (2) không tiếp nhận nghĩa (1).

**Kiêu ngạo** 骄 傲

Tiếng Hán 骄 傲: (1) 自 以 为 了 不 起， 看 不 起 别 人 (tự cho mình là tài giỏi, coi thường người khác). 骄 傲 自 满 (kiêu ngạo tự mãn). (2) 自 豪 (tự hào); 我 们 都 以 是 炎 黄 的 子 孙 而 骄 傲 (chúng tôi đều tự hào là con cháu của Viêm Hoàng). (3) 直 得 自 豪 的 人 或 事 物 (người hay sự vật đáng tự hào). 古 代 的 四 大 发 明 是 中 国 的 骄 傲 (bốn phát minh lớn là niềm tự hào của Trung Quốc).

Tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (1), không tiếp nhận nghĩa (2) và nghĩa (3). 骄 傲 (kiêu ngạo) ở nghĩa (2) và nghĩa (3) không thể dịch sang tiếng Việt là *kiêu ngạo*.

**Can thiệp** 干 涉

Tiếng Hán 干 涉: (1) 过 问 或 者 制 止，多 指 不 应 该 管，硬 管 (quan tâm hoặc ngăn cản, thường có nghĩa là can ngăn, không nên tham dự vào); 互 不 干 涉 内 政 (không can thiệp vào nội bộ của nhau). (2) 关涉 (liên quan, liên can). 二 者 了 无 干 涉 (hai cái không liên quan gì với nhau).

Tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (1) không tiếp nhận nghĩa (2). Ở nghĩa (2) không thể dịch ra tiếng Việt là *can thiệp*.

d. Từ ghép Hán Việt tiếp nhận một phần số lượng nghĩa Hán, có thêm nghĩa mới

Đây là loại từ ghép Hán Việt phức tạp nhất trong việc tiếp nhận nghĩa Hán và sáng tạo nghĩa mới, có nghĩa Hán không được tiếp nhận, có nghĩa Hán được tiếp nhận, đồng thời lại có thêm nghĩa mới do Việt Nam sáng tạo ra. Ví dụ:

**Bảo bối** 宝 贝

Tiếng Hán 宝 贝(1) 珍 宝 的 东 西 (vật báu). (2) 对 小 孩 的 爱 称 (từ gọi trẻ một cách âu yếm). 宝 贝 儿 (cục cưng). (3) 指 无 能 或 者 奇 怪 荒 唐 的 人（含 讽 刺 意）(chế giễu, mỉa mai kẻ bất tài, rông càn, quái gở). 这 个 人 真 是 个 宝 贝 (con người này thật là của quý trời cho).

*Bảo bối* trong tiếng Việt chỉ tiếp nhận nghĩa (1), không tiếp nhận nghĩa (2) và nghĩa (3). Sáng tạo thêm nghĩa mới là: vật có tác dụng sinh ra phép lạ của thần tiên.

**Dao động** 摇 动

Tiếng Hán 摇 动: (1) 摇 东 西 使 它 动 (lắc rung đồ vật, làm cho nó động). (2) 摇 摆 (đung đưa). 柳 枝 在 水 面 上 摇 动 (cành liễu đung đưa trên mặt nước). (3) 动 摇 (lung lay, dao động). 人 心 摇 动 (lòng người dao động).

*Dao động* trong tiếng Việt không tiếp nhận nghĩa (1), chỉ tiếp nhận nghĩa (2) và nghĩa (3). Tạo thêm nghĩa mới là: Những quá trình sau một khoảng thời gian bằng nhau hoặc gần bằng nhau lại lặp lại đúng hoặc gần đúng như cũ (nói tổng quát). *Dao động điện*.

**Quá vãng** 过 往

Tiếng Hán 过 往: (1) 来 去 (đi lại). 今 天 赶 集，路 上 过 往 的 人 很 多 (hôm nay họp chợ, trên đường, người qua lại rất đông). (2) 来 往，交 往 (quan hệ qua lại). 他 们 俩 是 老 同 学，过 往 甚 密 (hai đứa là bạn học với nhau quan hệ qua lại rất thân thiết). (3) 过 去，以 往 (thời gian qua).

*Quá vãng* trong tiếng Việt không tiếp nhận nghĩa (1) và nghĩa (2), chỉ tiếp nhận nghĩa (3). Ví dụ: *Những kí ức về một*

*thời quá vãng, nặng nề*; tạo thêm một nghĩa mới là: quá cố. Ví dụ: *Tưởng nhớ người quá vãng.*

e. Từ ghép Hán Việt không tiếp nhận nghĩa Hán chỉ có nghĩa mới

**Bàng hoàng** 傍 徨

Tiếng Hán 傍 徨: 走 来 走 去 犹 疑 不 决，不 知 往 哪 个方 向 去 (ngập ngừng, lưỡng lự, đi đi lại lại không biết đi hướng nào); 傍 徨 歧 途 (do dự trước ngã ba đường).

*Bàng hoàng* trong tiếng Việt không có nghĩa này, mà có nghĩa là: Ở trạng thái tinh thần như choáng váng, sững sờ, tâm thần bất định. *Bàng hoàng trước tin sét đánh.*

**Đang tâm** 当 心

Tiếng Hán: 当 心：小 心，留 神 (cẩn thận, chú ý). 跟 这 种 人 打 交 道，你 可 千 万 当 心 (chơi với loại người này, anh phải rất cẩn thận).

*Đang tâm* trong tiếng Việt không có nghĩa này, mà có nghĩa là: bằng lòng làm điều biết là trái với tình cảm con người. Ví dụ: *Đang tâm lừa dối bạn bè.*

**Điềm đạm** 恬 淡

Tiếng Hán 恬 淡: (1) 不 追 求 名 利，淡 泊 (không đeo đuổi danh lợi, hững hờ). 恬 淡 寡 欲 (nhạt nhẽo, không thích thú). (2) 恬 静，安 适 (yên ả, thoải mái). 勾 起 对 乡

村 恬 淡 生 活 的 回 忆 (vẽ nên những hồi ức nông thôn yên ả, thoải mái).

Hai nghĩa này không có trong *điềm đạm* tiếng Việt. *Điềm đạm* trong tiếng Việt có nghĩa là: tính lúc nào cũng tỏ ra từ tốn, nhẹ nhàng, hiền hậu, không gắt gỏng. *Tính tình điềm đạm.*

**Quan ngại** 关 碍

Tiếng Hán 关 碍: 妨 碍, 阻 碍 (tổn hại). 这 次 事 故 对 公 司 信 誉 有 关 碍 (sự cố lần này tổn hại đến tín nghĩa và danh dự của công ti).

Nghĩa này không có trong *quan ngại* của tiếng Việt. *Quan ngại* trong tiếng Việt có nghĩa là: quan tâm, lo ngại. Ví dụ: *Việt Nam hết sức quan ngại trước tình hình căng thẳng ở Biển Đông.*

**Phân vân** 纷 纭

Tiếng Hán 纷 纭: (言 论, 事 情 等) 多 面 杂 乱 ((ngôn ngữ, sự việc) nhiều và lộn xộn). 头 绪 纷 纭 (đầu mối rối rắm).

Nghĩa này không có trong *phân vân* tiếng Việt. *Phân vân* trong tiếng Việt có nghĩa là: ở trạng thái phải nghĩ ngợi nhiều, chưa biết nên quyết định như thế nào. Ví dụ: *Phân vân mãi không biết nên chọn nghề gì.*

**Phương phi** 芳 菲

Tiếng Hán 芳 菲: (1) 花 草 芳 香, 和 艳 丽 (cỏ hoa thơm, đẹp). 春 草 芳 菲 (cỏ xuân thơm, đẹp). (2) 花 草 (cỏ hoa): 芳 菲 满 园, 蝶 飞 燕 舞 (cỏ hoa đầy vườn, bướm bay nhạn múa).

Hai nghĩa này không có trong *phương phi* tiếng Việt. *Phương phi* trong tiếng Việt có nghĩa là: béo tốt, biểu hiện ở mặt mày đầy đặn, nở nang, trông khỏe, đẹp. *Mặt mũi phương phi.*

**Hộc tốc** 觳 觫

Tiếng Hán 觳 觫: 因 恐 惧 而 发 抖 (run rẩy vì sợ sệt).

Nghĩa này không có trong *hộc tốc* tiếng Việt. *Hộc tốc* trong tiếng Việt có nghĩa là: hết sức vội vã, chỉ cần càng nhanh càng tốt, bất kể gì khác. *Hộc tốc chạy đi ngay.*

**Chi li** 支 离

Tiếng Hán 支 离: (1) 分 散，残 缺 (tan tành, khiếm khuyết). 支 离 破 碎 (tan tành, tả tơi). (2) （语 言 文 字）烦 琐 而 凌 乱 ((ngôn ngữ, văn tự) lộn xộn, rời rạc).

Hai nghĩa này không có trong *chi li* tiếng Việt. *Chi li* trong tiếng Việt có nghĩa là: tỉ mỉ, rạch ròi từng li từng tí. Ví dụ: *Tính toán chi li.*

**Khôi ngô** 魁 梧

Tiếng Hán. 魁 梧: 身 体 强 壮，高 大 (thân thể cường tráng, cao to). 这 个 战 士 宽 肩 膀，粗 胳 膊，身 量 很 魁 梧 (người chiến sĩ này vai to thịt bắp, thân hình cao lớn).

Nghĩa này không có trong *khôi ngô* tiếng Việt. *Khôi ngô* trong tiếng Việt có nghĩa là: (vẻ mặt) sáng sủa, thông minh. Ví dụ: *Mặt mũi khôi ngô.*

**Sung sướng** 充 畅

Tiếng Hán 充 畅: 商 品 的 来 源, 文 章 的 气 势 畅 达 (nguồn hàng hóa, khí văn phong phú, dồi dào, thông suốt. 货 源 充 畅 (nguồn hàng dồi dào).

Nghĩa này không có trong *sung sướng* tiếng Việt. *Sung sướng* trong tiếng Việt có nghĩa là: ở trạng thái vui vẻ, thích thú, cảm thấy được thỏa mãn về vật chất hoặc tinh thần. *Nở nụ cười sung sướng.*

**Ám ảnh** 暗 影

Tiếng Hán 暗 影: 阴 影 (bóng tối).

Nghĩa này không có trong *ám ảnh* tiếng Việt. Trong tiếng Việt *ám ảnh* có nghĩa là: hiện ra luôn trong trí óc và làm cho rất lo lắng, không yên. *Nỗi lo âu ngày đêm ám ảnh.*

**An trí** 安 置

Tiếng Hán 安 置: 使 人 或 事 物 有 着 落 安 放 (làm cho người hoặc sự vật sắp đặt, sắp xếp đâu vào đấy). 安 置 人 员 (bố trí nhân viên); 安 置 行 李 (sắp xếp hành lí); 这 批 新 来 的 同 志 都 得 到 安 置 (các đồng chí mới đến đều đã được bố trí đâu vào đấy cả rồi).

Nghĩa này không có trong *an trí* tiếng Việt. Trong tiếng Việt *an trí* có nghĩa là: buộc phải ở một nơi xa nhất định dưới sự kiểm soát của chính quyền địa phương để phòng ngừa phương hại đến an ninh chính trị. *Đưa đi an trí.*

**Đê mê** 低 迷

Tiếng Hán 低 迷: (1) 不 景 气; 不 振 作 (không khởi sắc, trì trệ). 低 迷 的 市 场 (thị trường đình trệ). (2) 迷 离, 迷 蒙 (mờ mịt, mờ ảo). 烟 雾 低 迷 (mây mù mờ mịt). Hai nghĩa trên không có trong *đê mê* tiếng Việt, *đê mê* trong tiếng Việt có nghĩa là: có cảm giác say sưa thích thú đến tê dại vì sự kích thích vì sung sướng.

Cách tiếp cận về 5 kiểu loại tiếp nhận nghĩa Hán và sáng tạo nghĩa mới của chúng tôi như đã trình bày ở trên có chỗ khác với cách tiếp cận của nhiều tác giả đi trước như Nguyễn Văn Khang, Vũ Thị Kim Hoa, La Văn Thanh,... Nguyễn Văn Khang [64, tr.178] viết: "có thể nói một cách khái quát rằng: bất kì từ Hán Việt nào cũng tham gia vào quá trình đồng hóa ngữ nghĩa theo hướng: 1) giữ nguyên nghĩa (bảo lưu ngữ nghĩa) và 2) thay đổi nghĩa (thu hẹp nghĩa và mở rộng nghĩa, phát triển nghĩa mới)."

Về thay đổi nghĩa Nguyễn Văn Khang [64] cho rằng: "thay đổi nghĩa theo hai hướng thu hẹp và mở rộng, phát triển nghĩa mới cũng là đặc điểm thường trực của từ Hán Việt."

Theo Nguyễn Văn Khang [64, tr.182], "thu hẹp nghĩa có thể được hiểu:

(1) Việc không mang tất cả các nghĩa vốn có trong tiếng Hán vào trong tiếng Việt.

(2) Việc bớt các nét nghĩa, cũng có khi là sự hạn chế phạm vi sử dụng từ Hán Việt với nghĩa cụ thể.

Còn việc mở rộng nghĩa, Nguyễn Văn Khang [64, tr.185] cho rằng: "mở rộng nghĩa có thể được hiểu là việc nét nghĩa, cũng có khi là mở rộng cách dùng hoặc thêm các nghĩa mới".

Các tác giả Vũ Thị Kim Hoa [50] và La Văn Thanh [124] cũng có ý kiến tương tự.

Chỗ khác nhau cơ bản giữa chúng tôi và tác giả Nguyễn Văn Khang trong vấn đề này là cách hiểu về khái niệm thu hẹp nghĩa và mở rộng nghĩa. Chúng tôi cho rằng, việc bớt số lượng các nghĩa Hán không phải là thu hẹp nghĩa, việc sáng tạo thêm nghĩa mới cũng không phải mở rộng nghĩa. Khái niệm thu hẹp nghĩa và mở rộng nghĩa theo chúng tôi nên dành để chỉ hai trường hợp sau đây:

1) Trường hợp thu hẹp nghĩa là trường hợp một nghĩa mới của từ Hán Việt được tạo ra có nghĩa biểu vật hẹp hơn so với nghĩa gốc của nó trong tiếng Hán. Ví dụ:

**An bài** 安排

Tiếng Hán 安排: 有条理, 分先后地的处理(事物)安置(人员)) (xử lí sự vật, sắp xếp, bố trí (nhân viên) từng bước có trật tự). 安排工作 (sắp xếp, bố trí công tác). 安排生活 (sắp xếp cuộc sống). 安排他当统计员 (bố trí anh ta làm nhân viên thống kê).

Tiếng Việt *an bài*: (Tạo hóa) định sẵn, sắp xếp từ trước, theo quan niệm duy tâm: *Số phận được an bài.*

**Bài ngoại** 排 外

Tiếng Hán 排外：排斥外国，外地或本党派，本集团以外的 (bài xích nước ngoài, các địa phương khác hoặc người ngoài đảng, ngoài tập đoàn của mình).

Tiếng Việt *bài ngoại*: hoạt động nhằm gạt bỏ mọi cái của nước ngoài.

**Dục vọng** 欲望

Tiếng Hán 欲望：想得到某种东西或想达到某种目的的要求 (muốn có một vật nào đó hoặc muốn đạt được một mục đích nào đó). 求知的欲望 (mong muốn hiểu biết).

Tiếng Việt *dục vọng:* sự ham muốn thỏa mãn về mặt vật chất. *Thỏa mãn dục vọng cá nhân.*

**Chính phủ** 政府

Tiếng Hán 政府：国家权力机关的执行机关即国家行政机关，例如我国的国务院（中央人民政府）和地方各级人民政府 (cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực của nhà nước, tức là cơ quan hành chính quốc gia, ví dụ, quốc vụ viện của nước ta (chính phủ nhân dân trung ương) và chính quyền nhân dân các cấp địa phương).

Tiếng Việt *chính phủ*: cơ quan hành chính và hành pháp cao nhất của một nước thực hiện công việc quản lí nhà nước ở cấp trung ương. *Chính phủ báo cáo trước Quốc hội*. Trong tiếng Việt, cơ quan hành chính quốc gia ở cấp dưới trung ương như tỉnh, huyện,.. thì gọi là *chính quyền* chứ không phải *chính phủ* như trong tiếng Hán. *Chính quyền tỉnh. Chính quyền huyện.*

2) Trường hợp mở rộng nghĩa. Là trường hợp một nghĩa mới của từ Hán Việt được tạo ra có nghĩa biểu vật rộng hơn so với nghĩa gốc của nó trong tiếng Hán. Ví dụ:

**Diễm phúc** 艳福

Tiếng Hán 艳福: 指男子得到美女欢心的福分 (chỉ phúc phận đàn ông được người đẹp thích).

Tiếng Việt *diễm phúc*: hạnh phúc tốt đẹp do may mắn mà có. *Được học thầy là một diễm phúc trên đời.*

**Cung dưỡng** 供养

Tiếng Hán 供养: 供给长辈或年长的人所需 (cung cấp những thứ các bậc bề trên những người lớn tuổi hơn mình cần đến).

Tiếng Việt *cung dưỡng* (cũ): cung cấp những thứ cần thiết cho đời sống.

**Công trường** 工场

Tiếng Hán 工场: 手工业者集合在一起生产的场所 (nơi những người thợ thủ công tập trung để sản xuất).

Tiếng Việt *công trường*, nơi tiến hành công việc xây dựng hoặc khai thác, có tập trung đông người. *Công trường đá, ban chỉ huy công trường.*

Theo chúng tôi, hai trường hợp thu hẹp nghĩa và mở rộng nghĩa trên đây không phải là tiêu chí để xem xét các kiểu loại tiếp nhận nghĩa Hán và sáng tạo nghĩa mới của từ ghép Hán Việt.

Thu hẹp nghĩa và mở rộng nghĩa thuộc một cấp độ phân tích khác cấp độ phân tích các phương thức sáng tạo nghĩa mới trong sự vay mượn nghĩa từ.

Gần gũi với ý kiến của chúng tôi là ý kiến của Nguyễn Phước Lộc trong bài viết "Lại bàn về việc so sánh nghĩa của từ Hán Việt và từ Hán" [77]. Trong bài viết này, tác giả đã phân biệt rõ ràng hai loại hiện tượng: nét nghĩa tăng và giảm, nghĩa của từ thu hẹp và nghĩa của từ mở rộng. Chỉ có điều, ở đây tác giả đã dùng sai thuật ngữ *nét nghĩa*. Trong ngữ nghĩa học, *nét nghĩa* là một thành tố của cấu trúc một nghĩa. Cái mà tác giả gọi là nét nghĩa chính là nghĩa của từ. Vì vậy, phải nói là *số lượng nghĩa tăng thêm* và *số lượng nghĩa giảm đi* mới đúng. Rất tiếc là trong bài viết này, Nguyễn Phước Lộc đã có ý thức phân biệt hai loại hiện tượng như đã nói ở trên nhưng vẫn chưa đi đến 5 kiểu loại tiếp nhận nghĩa Hán và sáng tạo nghĩa mới của từ ghép Hán Việt.

## 4. Từ ghép Hán Việt Việt tạo

Từ ghép Hán Việt Việt tạo là từ ghép được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt, theo mẫu cấu tạo từ của tiếng Hán, do người Việt tạo ra, không có trong tiếng Hán. Hiện tượng tự tạo này chỉ có ở cấp độ từ ghép, không có ở cấp độ yếu tố Hán Việt. Quả vậy, tất cả yếu tố Hán Việt đều mượn của tiếng Hán. Người Việt không tự tạo ra bất kỳ một yếu tố Hán Việt nào. Người Việt chỉ sáng tạo thêm nghĩa mới của yếu tố Hán Việt chứ không tự tạo ra yếu tố Hán Việt. Các tác giả trước

đây như Nguyễn Văn Khang [64], La Văn Thanh [124], Vũ Thị Kim Hoa [50],... đều có đề cập đến loại từ ghép này. Nhưng Nguyễn Văn Khang chỉ dành cho loại từ này hơn ba trang, không bàn luận gì nhiều, chủ yếu nêu một loạt ví dụ để người đọc thấy được thế nào là từ ghép Hán Việt Việt tạo. La Văn Thanh ngoài việc xác định thế nào là tổ hợp song tiết Hán Việt còn nói đến phương thức rút gọn là phương thức cấu tạo từ ghép Hán Việt Việt tạo. Vũ Thị Kim Hoa đi sâu hơn, dựa trên lí thuyết về hiện tượng tắt từ vựng và lý thuyết của Einar Haugen về "thay thế" để nghiên cứu về sự ra đời của từ ghép Hán Việt Việt tạo.

Trong tiếng Việt có bao nhiêu từ ghép Hán Việt Việt tạo, cho đến nay vẫn chưa đủ điều kiện để thống kê. Chúng tôi thử lấy một cuốn từ điển cỡ lớn là cuốn *Đại từ điển Việt Nga mới* [26] để thống kê thì thấy trong cuốn từ điển này có tất cả 6.101 từ ghép Hán Việt Việt tạo trong tổng số 80.000 mục từ tiếng Việt. Việc thống kê tương đối đầy đủ có lẽ phải chờ đến lúc có bộ *Bách khoa toàn thư Việt Nam* do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.

Từ ghép Hán Việt Việt tạo được tạo ra theo nhiều phương thức khác nhau, đặc biệt là phương thức thay thế thành tố, phương thức nói tắt (tắt từ vựng). Từ ghép Hán Việt Việt tạo được tạo theo phương thức thay thế yếu tố cấu tạo, gồm hai loại dựa vào mối tương quan của nó với từ Hán tương ứng:

- Từ ghép Hán Việt Việt tạo bộ phận.

- Từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn.

### *4.1. Từ ghép Hán Việt Việt tạo bộ phận*

Từ ghép Hán Việt Việt tạo bộ phận là loại từ ghép được cấu tạo bằng các yếu tố Hán Việt theo mẫu cấu tạo từ tiếng Hán, có sự khác nhau bộ phận với từ Hán tương ứng. Ví dụ: Tiếng Hán có từ *bán đạo* (半 导) nhưng tiếng Việt không nói *bán đạo* mà nói *bán dẫn*. Cũng vậy:

| Tiếng Hán | Tiếng Việt |
|---|---|
| *Đạo điện* 导 电 | *Dẫn điện* 引 电 |
| *Đạo nhiệt* 导 热 | *Dẫn nhiệt* 引 热 |
| *Đạo nạp* 导 纳 | *Dẫn nạp* 引 纳 |
| *Đạo truyền* 导 传 | *Dẫn truyền* 引 传 |

Qua các ví dụ trên đây có thể thấy yếu tố *đạo* trong các từ Hán được thay thế bởi yếu tố *dẫn* trong các từ Việt tạo. Vấn đề được đặt ra ở đây là tại sao tiếng Việt không tiếp nhận nguyên khối các từ Hán *bán đạo, đạo dẫn, đạo nhiệt, đạo nạp, đạo truyền* mà lại thay thế yếu tố *đạo* bằng yếu tố *dẫn*. Vấn đề này các tác giả đi trước chưa có ai đề xuất và luận giải. Theo chúng tôi thì việc thay thế bộ phận này do nhiều nguyên nhân.

1) Trước hết là do yếu tố Hán trong từ Hán khó hiểu đối với người Việt. Người Việt tìm một yếu tố Hán khác đồng nghĩa hay gần nghĩa dễ hiểu hơn để thay thế. Yếu tố đồng

nghĩa thường là yếu tố có lúc được dùng với cương vị từ trong tiếng Việt. Ví dụ:

| **Tiếng Việt** | **Tiếng Hán** |
|---|---|
| Chu *cấp* 周 给 | Chu *tế* 周 济 |
| Dân *luật* 民 律 | Dân *pháp* 民 法 |
| *Đề* cử 提 举 | *Thôi* cử 推 举 |
| Hạ *giá* 下 价 | *Giáng* giá 降 价 |
| *Hồi* tỉnh 回 醒 | *Tô* tỉnh 苏 醒 |
| *Lập* mưu 立 谋 | *Thiết* mưu 设 谋 |
| *Náo* động 闹 动 | *Tao* động 骚 动 |
| *Sách* báo 册 报 | *Thư* báo 书报 |
| *Tiêu* thủy 消 水 | *Bài* thủy 排 水 |
| *Thai* phụ 胎 妇 | *Dựng* phụ 孕 妇 |
| Tự *thiêu* 自 烧 | Tự *phần* 自 焚 |
| Tự *kiêu* 自 骄 | Tự *ngạo* 自 傲 |
| Xuất *trình* 出 呈 | Xuất *thị* 出 示 |
| *Hiền* từ 贤 慈 | Từ *tường* 慈 祥 |

Có khi yếu tố thay thế là yếu tố hạn chế nhưng xuất hiện ở nhiều từ Hán Việt hơn nên dễ hiểu hơn đối với người Việt. Ví dụ:

| Tiếng Việt | Tiếng Hán |
|---|---|
| *Đại* biến 大 变 | *Cự* biến 巨 变 |
| *Hệ* lụy 系 累 | *Khiên* lụy 牵 累 |
| *Khuyến* thưởng 劝 赏 | Thưởng *lệ* 赏 励 |
| Long *xa* 龙 车 | Long *giá* 龙 驾 |

2) Có một số từ Hán Việt có sự khác biệt bộ phận với từ Hán tương ứng là do cách nhìn sự vật, hiện tượng khác nhau của Hán và Việt. Cách nhìn khác nhau dẫn đến sự định danh khác nhau đối với cùng một sự vật, hiện tượng là điều đã được ngôn ngữ học tri nhận nêu ra. Người Việt nói *khai giảng* (开讲) là nhìn từ góc độ thầy giáo, còn người Hán nói *khai học* (开 学) là nhìn từ góc độ học sinh. Người Việt nói *thủy triều* là nhìn từ góc độ sự vật gắn liền với hiện tượng: *thủy* là nước, *triều* là sóng. *Thủy triều* là hiện tượng nước biển dâng lên tụt xuống một hai lần trong ngày, chủ yếu do sức hút của mặt trăng và mặt trời. Cùng chỉ hiện tượng đó nhưng tiếng Hán lại nói là *hải triều* (海 潮). Như vậy ở đây người Hán nhìn từ góc độ địa điểm xảy ra hiện tượng để định danh hiện tượng.

Người Việt nói *niêm phong, niêm* (粘) có nghĩa là dán, *phong* (封) có nghĩa là làm kín nhìn từ góc độ phương thức của hoạt động. Còn người Hán nói *mật phong* (密 封) *mật* có nghĩa là kín, không lộ ra ngoài là nhìn từ góc độ tính chất của hoạt động.

Người Việt nói *phù sa*, *phù* (浮) có nghĩa là trôi nổi, *sa* (沙) có nghĩa là cát, là nhìn từ góc độ cội nguồn của sự vật. Phù sa sông Hồng là bãi cát do cát trôi nổi ở sông Hồng lắng xuống tạo thành. Người Hán không nói *phù sa* mà nói *ứ sa*. *Ứ* (淤) có nghĩa là đọng lại, tích lại. Như vậy ở đây người Hán nhìn sự vật này từ góc độ hậu quả của hiện tượng.

Người Việt nói *thiên thạch, thiên* (天) là *trời*, *thạch* (石) là *đá*. *Thiên thạch* là vật thể, phần lớn bằng đá hoặc kim loại, từ khoảng không vũ trụ rơi vào trái đất. Cũng sự vật đó tiếng Hán gọi là *vẫn thạch*. *Vẫn* (陨) có nghĩa là rơi. Như vậy, ở đây, người Việt nhìn sự vật từ xuất xứ của nó (từ trên trời), còn người Hán nhìn sự vật từ hoạt động của nó (rơi xuống).

3) Có một số từ Hán Việt có sự khác biệt bộ phận với từ Hán tương ứng là do ở hai ngôn ngữ này có sự khác nhau về cách biểu nghĩa của yếu tố: nghĩa đen, nghĩa bóng (nghĩa ẩn dụ, hoán dụ).

Có khi yếu tố Hán Việt có nghĩa đen nhưng yếu tố Hán lại có nghĩa bóng. Ví dụ: Tiếng Việt nói *mãn tang* nhưng tiếng Hán lại nói *mãn hiếu*. *Tang* (丧) trong tiếng Việt có nghĩa đen. *Hiếu* (孝) trong tiếng Hán vốn có nghĩa đen là lòng kính yêu và biết ơn cha mẹ. *Ở cho tròn đạo hiếu. Có hiếu*. Trên cơ sở nghĩa gốc đó *hiếu* trong tiếng Hán phái sinh một nghĩa mới (nghĩa bóng) là một tập tục phải tuân theo trong một thời gian nhất định sau khi bố mẹ mất.

Tiếng Việt nói *dự thính* nhưng trong tiếng Hán lại nói *bàng thính*. *Dự* (与) có nghĩa đen là *tham dự*. *Bàng* (旁) trong tiếng Hán vốn có nghĩa đen là bên cạnh, có nghĩa bóng là không chính thức.

Có khi yếu tố Hán Việt có nghĩa bóng nhưng yếu tố Hán lại có nghĩa đen. Ví dụ:

Tiếng Việt nói *thọ đường* nhưng tiếng Hán lại nói *thọ tài*.

*Đường* (堂) Hán Việt vốn có nghĩa là *cái nhà* nhưng ở đây lại được dùng với nghĩa ẩn dụ là cái quan tài. Còn *tài* (材) trong *thọ tài* tiếng Hán có nghĩa đen là cái quan tài.

Cũng có khi cả yếu tố Hán Việt và yếu tố Hán đều có nghĩa bóng nhưng nghĩa bóng của mỗi yếu tố lại được phái sinh từ các yếu tố khác nhau. Ví dụ:

Tiếng Việt nói *hắc vận* nhưng tiếng Hán lại nói *ách vận*. *Hắc* (黑) vốn nghĩa là màu đen. Đối với người Việt màu đen tượng trưng cho sự rủi ro, bất hạnh. *Hắc* ở đây được dùng theo nghĩa bóng. Với nghĩa đó người Hán không dùng *hắc* mà dùng *ách* (厄). *Ách* vốn có nghĩa đen là nơi hiểm yếu, có thêm nghĩa bóng là tai nạn, khốn khổ.

Trong thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Việt có từ *mạo từ* (article) với nghĩa là từ đứng trước dùng phụ vào danh từ ở một số ngôn ngữ để phân biệt giống số, tính xác định và tính không xác định. *Mạo* (帽) có nghĩa là cái mũ, ở đây được dùng với nghĩa bóng là cái đứng đầu, đứng trước. Với nghĩa này, trong tiếng Hán có từ *quán từ*. *Quán* (冠) trong tiếng Hán vốn có nghĩa là đội mũ lên đầu. Ở đây được dùng với nghĩa bóng là đặt ở trước, đứng đầu.

4) Có một số từ Hán Việt có sự khác biệt bộ phận với từ Hán tương ứng là do có sự khác nhau về quan hệ cấu trúc của từ. Vì quan hệ cấu trúc khác nhau nên yếu tố cấu tạo có khi rất khác xa nhau về mặt ý nghĩa. Ví dụ:

| **Từ ghép Hán Việt** | **Quan hệ cấu trúc** | **Từ ghép Hán** | **Quan hệ cấu trúc** |
|---|---|---|---|
| hoa quả 花 果 | đẳng lập | thủy quả 水 果 (*thủy*: nước) | chính phụ |
| khinh bỉ 軽 鄙 (*bỉ*: coi không ra gì) | đẳng lập | khinh thị *(thị:* xem, coi) | chính phụ |
| bội bạc 背 薄 *(bội*: phản lại, bạc: không có tình nghĩa) | đẳng lập | bạc tình 薄 情 | chính phụ |
| sản xuất: 产 出 (*sản*: làm ra của cải, xuất: ra) | chính phụ | sinh sản 生 产 (*sinh*: tạo ra, *sản*: làm ra của cải) | đẳng lập |
| lai tỉnh 来 醒 (*lai*: trở lại) | chính phụ | tô tỉnh 苏 醒 (*tô*: tỉnh lại) | đẳng lập |
| tất niên 毕 年 (*tất*: hết, niên: năm) | chính phụ | niên chung 年 终 (*niên*: năm, chung: cuối, kết thúc) | chủ vị |

Điều đáng chú ý là không nên nghĩ rằng tất cả các từ Hán tương ứng với từ ghép Hán Việt Việt tạo bộ phận đều

không được tiếp nhận, sử dụng trong tiếng Việt. Thực tế là có những từ Hán tương ứng không được tiếp nhận, sử dụng trong tiếng Việt nhưng cũng có những từ Hán tương ứng được tiếp nhận, sử dụng trong tiếng Việt. Các từ Hán tương ứng không được tiếp nhận, sử dụng trong tiếng Việt như:

*áp bách* tương ứng *áp bức*

*chu tế* tương ứng *chu cấp*

*dân pháp* tương ứng *dân luật*

*bán đạo* tương ứng *bán dẫn*

*thôi cử* tương ứng *đề cử*

*thiết mưu* tương ứng *lập mưu*

*khảo sinh* tương ứng *thí sinh*

*tự ngạo* tương ứng *tự kiêu*

*tẩu điệu* tương ứng *lạc điệu*

*ứ sa* tương ứng *phù sa*

Các từ Hán tương ứng được tiếp nhận, sử dụng trong tiếng Việt như:

*mãnh thú* tương ứng với *ác thú*

*thống trị* tương ứng với *cai trị*

*địa dư* tương ứng với *địa lí*

*lãnh hải* tương ứng với *hải phận*

*tang chủ* tương ứng với *hiếu chủ*

*long giá* tương ứng với *long xa*

*miễn chức* tương ứng với *miễn nhiệm*

*nghị viên* tương ứng với *nghị sĩ*

*trù hoạch* tương ứng với *trù liệu*

*quy hàng* tương ứng với *lai hàng*

*hải triều* tương ứng với *thủy triều*

*dương lịch* tương ứng với *tân lịch*

Các từ này trong tiếng Việt tạo thành những cặp từ đồng nghĩa. Vấn đề cần phải làm sáng tỏ ở đây là tại sao lại có hiện tượng tồn tại các cặp từ ghép Hán Việt tự tạo và từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối trong tiếng Việt. Chúng tôi cho rằng sở dĩ như vậy là vì việc tự tạo và việc vay mượn từ là một quá trình lịch sử. Có thể lúc ban đầu, ở một thời điểm nào đó người Việt mượn từ nguyên khối tiếng Hán, về sau như trên đã phân tích vì để dễ hiểu hơn hoặc do có cách nhìn mới, v.v... người Việt đã cải tạo từ nguyên khối đó thành một từ Việt tạo bộ phận. Từ Việt tạo bộ phận xuất hiện nhưng từ mượn nguyên khối đã được sử dụng quen nên chúng song song tồn tại trong tiếng Việt. Tuy lúc đầu là song song tồn tại, nhưng về sau đến một thời diểm nào đó thì từ mượn nguyên khối trở thành từ cũ hoặc từ ít dùng. Những từ cũ hoặc ít dùng đó được *Từ điển Tiếng Việt* [95] ghi chú rất rõ.

Ví dụ về các từ cũ như: *thoái ngũ, ách vận, hỏa tai, nghị viên, binh dịch, thi nhân, thoái ngũ*,... Ví dụ về các từ ít dùng như: *bàng thính, thích nghĩa, giản lược, hình trạng, hải triều*,...

### *4.2. Từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn*

Khác với loại trên, từ ghép Hán Việt - Việt tạo hoàn toàn là loại từ ghép mà các yếu tố cấu tạo nên nó đều khác với các yếu tố cấu tạo của từ tương ứng trong tiếng Hán hoặc là những từ ghép Hán Việt không có từ Hán tương ứng. Loại từ ghép này có số lượng rất lớn nhưng hiện nay chúng tôi chưa có điều kiện thống kê. Trong lĩnh vực đời sống hằng ngày cũng như trong lĩnh vực khoa học đều có những từ thuộc loại này.

Ví dụ trong lĩnh vực đời thường:

| **Từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn** | **Từ tiếng Hán tương ứng** |
|---|---|
| Biên bản (编 本) | Kí lục (记 录) |
| Biên lai (编 来) | Thu điều (收 条) |
| Thời tiết (时 节) | Thiên khí (天 气) |
| Hóa đơn (货 单) | Phát phiếu (发 票) |
| Hòa nhập (和 入) | Hội hợp (汇 合) |

Ví dụ trong lĩnh vực khoa học, chẳng hạn trong lĩnh vực ngôn ngữ học:

| Từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn | Từ tiếng Hán tương ứng |
|---|---|
| (động từ) ngoại động (外 动) | Cập vật (及 物) |
| (động từ) nội động (内 动) | Bất cập vật (不 及 物) |
| Hình vị (形 位) | Ngữ tố (语 素) |
| (quan hệ) đẳng lập (等 立) | (quan hệ) liên hợp (联 合) |
| Tiền tố (前 素) | Từ đầu (词 头) |
| Hậu tố (后 素) | Từ vĩ (词 尾) |
| Phụ tố (附 素) | Từ xuyết (词 缀) |

Nguyên nhân của sự ra đời của từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn cũng giống như nguyên nhân của sự ra đời của từ ghép Hán Việt Việt tạo bộ phận, chủ yếu là do người Việt muốn tìm những yếu tố cấu tạo từ dễ hiểu, dễ liên hệ với nghĩa của từ. So sánh từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn với từ Hán tương ứng thì sẽ thấy rõ điều này. Ví dụ:

| Từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn | Từ tiếng Hán tương ứng |
|---|---|
| Gia vị (加 味) | Tá liệu (佐 料) |
| Phụ cấp (附 给) | Bổ thiếp (补 贴) |
| Sai phạm (差 犯) | Thất ngộ (失 误) |
| Soạn thảo (撰 草) | Biên tả (编 写) |
| Tác thành (作 成) | Tạo tựu (造 就) |

| | |
|---|---|
| Tái bút (再 笔) | Hựu cập (又 及) |
| Thân nhiệt (身 热) | Thể ôn (体 温) |
| Thiển ý (浅 意) | Chuyết kiến (拙 见) |
| Tiên lượng (先 量) | Dự trắc (预 测) |
| Tranh cử (争 举) | Cánh tuyển (竞 选) |
| Văn phòng (文 旁) | Biện công thất (办 公 室) |
| Yên trí (安 智) | Phóng tâm (放 心) |

Phần lớn các từ Hán tương ứng với từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn đều không có mặt trong vốn từ vựng tiếng Việt. Nhưng cũng có một số ít có mặt trong vốn từ vựng tiếng Việt. Ví dụ:

| **Từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn** | **Từ tiếng Hán tương ứng** |
|---|---|
| Diêm sinh (盐 生) | Lưu huỳnh (硫 磺) |
| Giao thừa (交 承) | Trừ tịch (除 夕) |
| Phóng viên (访 员) | Kí giả (记 者) |
| Thông ngôn (通 言) | Phiên dịch (翻 译) |
| Tuyền đài (泉 台) | Âm phủ (阴 府) |
| Văn phạm (文 范) | Ngữ pháp (语 法) |

Điều đáng lưu ý là trong các cặp từ trên đây trong tiếng Việt có những cặp từ tuy là đồng nghĩa nhưng giữa từ ghép Hán Việt tự tạo hoàn toàn và từ ghép tương ứng mượn từ

tiếng Hán vẫn có tính chất và giá trị sử dụng khác nhau. *Diêm sinh* là tên gọi thông thường của lưu huỳnh, còn *lưu huỳnh* là một thuật ngữ khoa học. *Trừ tịch* hiện nay ít được dùng hơn là *giao thừa*, *kí giả* ít được dùng hơn *phóng viên*. Trái lại, *thông ngôn* (từ ghép Hán Việt Việt tạo) đã bị *phiên dịch* (một từ mượn Hán) thay thế. Cũng vậy, *ngữ pháp* (từ mượn Hán) đã thay thế từ *văn phạm* (từ ghép Hán Việt Việt tạo). Còn *tuyền đài* và *âm phủ* cũng như *từ trần* và *tạ thế* thì hiện nay giá trị sử dụng còn ngang nhau.

Trên đây là nói về loại từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn có từ Hán tương ứng. Trong kho từ vựng tiếng Việt còn có một số từ ghép Hán Việt Việt tạo hoàn toàn không có từ Hán tương ứng. Những từ này là những tên gọi của sự vật, hiện tượng chỉ có ở Việt Nam hoặc tên gọi một quan niệm nào đó theo nhận thức riêng của người Việt. Ví dụ:

Tên gọi của một số chức danh ở làng của Việt Nam trong xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám như *hương bộ* (乡 簿) là "hương chức chuyên coi giữ sổ sách ở làng", *hương kiểm* (乡 检) là "người trông coi việc tuần phòng ở làng thời phong kiến thực dân.",...

Trong kháng chiến chống Pháp, ở vùng tự do, các trường cấp 2, cấp 3 đều có tổ chức của học sinh được gọi là *hiệu đoàn*. Ở Trung Quốc không có kiểu tổ chức này nên không có từ tương ứng.

Ở Việt Nam thời phong kiến có tục Tết đến, nhà vua tự thân cày ruộng gọi là (cày) *tịch điền* (籍 田). Các vua Trung Quốc không có tục này.

Trong quan niệm của người Việt có khái niệm *đông y* là nền y học cổ truyền của các nước phương Đông", *đông dược* là "thuốc đông y". *Đông y* và *đông dược* đối lập với *tây y* và *tây dược*. Người Trung Quốc không có khái niệm *đông y, đông dược* mà chỉ có khái niệm *Trung y* (nền y học cổ truyền của Trung Quốc) và *Trung dược* (thuốc của trung y). Vì vậy *đông y* và *đông dược* không có từ Hán tương ứng.

Trong tiếng Việt có từ *lễ hội* có nghĩa là cuộc vui tổ chức chung có các hoạt động lễ nghi mang tính văn hóa truyền thống của dân tộc như lễ hội đền Hùng, lễ hội chùa Hương, v.v... Ở Trung Quốc không có tổ chức lễ hội như Việt Nam. Vì vậy không có từ Hán tương ứng với *lễ hội*. Có cuốn từ điển Việt Hán dịch *lễ hội* là *tiết nhật* (节 日). Dịch như thế không sát vì *tiết nhật* là *ngày lễ* chứ không phải lễ hội.

### *4.3. Từ ghép Hán Việt Việt tạo theo phương thức nói tắt*

Trong tiếng Hán cũng như trong tiếng Việt đều có cấu tạo từ theo phương thức nói tắt. Nói tắt ở đây có nghĩa là lược bớt yếu tố cấu tạo của các từ trong cụm từ để tạo ra từ ghép có nghĩa tương ứng.

Có một số từ ghép theo phương thức nói tắt trong tiếng Hán đã được tiếp nhận trong tiếng Việt. Ví dụ:

| Từ ghép rút gọn | Cụm từ tương ứng |
|---|---|
| ngữ liệu (语 料) | ngữ ngôn tài liệu (语 言 材 料) |
| tuyên giáo (宣 教) | tuyên truyền giáo dục (宣 传 教 育) |
| khoa giáo (科 教) | khoa học giáo dục (科 学 教 育) |
| giáo hóa (教 化) | giáo dục cảm hóa (教 育 感 化) |
| thế chiến (世 战) | thế giới đại chiến (世 界 大 战) |
| thiếu nhi (少 儿) | thiếu niên nhi đồng (少 年 儿 童) |
| nam sinh (男 生) | nam học sinh (男 学 生) |
| nữ sinh (女 生) | nữ học sinh (女 学 生) |

Những từ thuộc loại này nên gọi là từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối từ tắt tiếng Hán. Số lượng từ ghép Hán được cấu tạo theo phương thức nói tắt được mượn vào tiếng Việt không nhiều. Còn lại phần lớn là những từ không được tiếp nhận vào tiếng Việt. Ví dụ:

| Từ ghép Hán rút gọn | Cụm từ tương ứng |
|---|---|
| khoa kỹ (科 技) | khoa học kỹ thuật (科 学 技 术) |
| khoa nghiên (科 研) | khoa học nghiên cứu (科 学 研 究) |
| giáo cải (教 改) | giáo dục cải cách(教 育 改 革) |
| ngoại mậu (外 贸) | đối ngoại mậu dịch (对 外 贸 易) |
| quy kiều (归 侨) | quy quốc Hoa kiều (归 国 华 侨) |
| cao hiệu (高 校) | cao đẳng học hiệu (高 等 学 校) |

Trong kho từ vựng tiếng Việt ngoài một số ít từ ghép Hán Việt mượn nguyên khối từ tắt tiếng Hán còn có nhiều từ tắt Hán Việt Việt tạo trên cơ sở cụm từ tiếng Hán. Ví dụ:

| Từ ghép rút gọn | Cụm từ tương ứng |
|---|---|
| hồng cầu (红 球) | hồng huyết cầu (红 血 球) |
| (từ) đa tiết (多 节) | đa âm tiết (多 音 节) |
| hạ viện (下 院) | hạ nghị viện(下 议 院) |
| lão khoa (老 科) | lão niên khoa (老 年 科) |
| cổ tục (古 俗) | cổ phong tục (古 风 俗) |
| phản gián (反 间) | phản gián điệp (反 间 谍) |

Điều quan trọng trong việc sáng tạo từ ghép Hán Việt theo phương thức nói tắt là nên rút gọn bỏ đi thành tố nào trong cụm từ Hán tương ứng. Dựa trên tư liệu chúng tôi sưu tầm được có ba cách sau đây:

a. Rút gọn thành tố phụ của từ có quan hệ chính phụ, giữ lại thành tố chính

Ví dụ:

| Từ tắt | Cụm từ Hán tương ứng | Thành tố rút gọn |
|---|---|---|
| bạch cầu (白 球) | bạch huyết cầu (白 血 球) | huyết (血) |
| công nghệ phẩm (工 艺 品) | công nghệ sản phẩm (工 艺 产 品) | sản (产) |

| | | |
|---|---|---|
| đa tiết (多 节) | đa âm tiết (音 节) | âm (音) |
| hạ viện (下 院) | hạ nghị viện (下 议 院) | nghị (议) |
| nhạc phẩm (乐 品) | âm nhạc tác phẩm (音 乐 作 品) | âm (音) và tác (作) |

b. Rút gọn thành tố chính của từ có quan hệ chính phụ, giữ lại thành tố phụ

Ví dụ:

| **Từ tắt** | **Cụm từ Hán tương ứng** | **Thành tố rút gọn** |
|---|---|---|
| cao ủy (高 委) | cao cấp ủy viên (高 级 委 员) | cấp (级), viên (员) |
| dược khoa (药 科) | dược học khoa (药 学 科) | học (学) |
| lão khoa (老 科) | lão niên khoa (老 年 科) | niên (年) |
| không lực (空 力) | không quân lực lượng (空 军 力 量) | quân (军), lượng (量) |
| phản gián (反 间) | phản gián điệp (反 间 谍) | điệp (谍) |

c. Rút gọn một trong các thành tố của từ có quan hệ đẳng lập giữ lại một thành tố

Ví dụ:

| Từ tắt | Cụm từ Hán tương ứng | Thành tố rút gọn |
|---|---|---|
| cổ tục (古 俗) | cổ phong tục (古 风 俗) | phong (风) |
| lược dịch (略 译) | giản lược phiên dịch (简 略 翻 译) | giản (简) phiên (翻) |

Rút gọn thành tố nào, giữ lại thành tố nào là tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Yêu cầu chung là các thành tố còn lại vẫn bảo đảm cho người Việt dễ dàng liên tưởng, hiểu đúng nghĩa của từ tắt đó.

Từ tắt có ưu điểm rất lớn là gọn gàng nên rất được các nhà khoa học áp dụng phương thức nói tắt để tạo các thuật ngữ khoa học, khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội.

## 5. Thảo luận về nghĩa của một số yếu tố trong từ ghép Hán Việt

Ở phần này, chúng tôi chỉ thảo luận về nghĩa của một số yếu tố Hán Việt mà hiện nay các tác giả trước đây còn bỏ ngỏ chưa tìm thấy và nghĩa của một số yếu tố các tác giả trước đây đã có ý kiến nhưng theo chúng tôi chưa chính xác. Chúng tôi mạnh dạn nêu ý kiến để cùng tham khảo.

ÁC LIỆT

Trong tiếng Hán có một từ *ác liệt* được viết là (恶 劣). *Ác* ở đây có nghĩa là "xấu" (không tốt) và *liệt* (劣) cũng có

nghĩa là "kém". Ở Trung Quốc có cách sắp xếp trật tự theo bốn bậc: *ưu, bình, thứ, liệt.* Học tập mà xếp vào loại *liệt* tức là loại kém nhất. *Ác liệt* có nghĩa là "rất xấu; rất tồi tệ". Trong tiếng Hán, *ác liệt* được dùng để chỉ tính chất của nhiều sự vật, hiện tượng như: *phẩm hạnh ác liệt* (phẩm hạnh xấu), *ác liệt tác phong* (tác phong không tốt), *ác liệt thiên khí* (thời tiết xấu),...

Trong tiếng Việt, *ác liệt* với nghĩa này được dùng rất hạn chế, trước đây có dùng nhưng ngày nay rất ít dùng như *thời tiết ác liệt.* Có lẽ vì trong tiếng Việt từ *ác liệt* với nghĩa này là một từ cũ nên hiện nay trong rất nhiều từ điển tiếng Việt, ở mục *ác liệt* không giải thích nghĩa này mà chỉ giải thích *ác liệt* là "dữ dội và gây nhiều thiệt hại". Thí dụ: *Cuộc chiến đấu ác liệt.* Nhưng nghĩa này lại không phải là nghĩa của *ác liệt* trong tiếng Hán. Như vậy, có thể nghĩ rằng từ *ác liệt* vào tiếng Việt đã phái sinh thêm một nghĩa mới, không có trong tiếng Hán. Hiện tượng này đã từng xảy ra ở một số từ Hán Việt. Nhưng cũng có thể có cách nghĩ khác. Theo chúng tôi thì *ác liệt* với nghĩa này trong tiếng Việt nên được xem là một từ người Việt tạo ra bằng cách dùng hai yếu tố Hán Việt. Một yếu tố là *ác* (恶) có nghĩa là "dữ dội" và một yếu tố là *liệt* (烈) cũng có nghĩa là "dữ dội". "*Liệt*" ở đây có nghĩa là "dữ dội" chứ không phải có nghĩa là "nóng" như ý kiến của Nguyễn Lân.

Trong cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm từ điển [162] ở mục từ *ác liệt* có giải thích cả hai nghĩa của *ác liệt.* Rất đáng tiếc là phần chữ Hán của nghĩa (1) đáng lẽ phải ghi chữ Hán là (恶 烈) thì lại ghi là (恶 裂).

Nếu ý kiến trên đây của chúng tôi là đúng thì trong tiếng Việt có hai từ *ác liệt* đồng âm khác nghĩa chứ không phải là một từ có hai nghĩa.

ÁI NGẠI

*Ái* (爱) là một từ có nghĩa rất cổ. *Ái* nguyên chỉ sự "đi lại quanh quẩn", về sau phái sinh nghĩa "băn khoăn" (*Hán tự nguyên lưu tự điển*). *Ngại* (碍) trong tiếng Hán có nghĩa là "ngăn trở". Trong tiếng Việt, *ngại* phái sinh một nghĩa mới là "ngại ngùng, e sợ phạm thể diện". Như vậy, *ái ngại* là một từ ghép đẳng lập.

ÁN SÁT

Các từ điển định nghĩa về từ *án sát* đều đúng. "*Án sát* là một chức quan lớn làm việc ở mỗi tỉnh, trông coi việc hình án. Theo quan chế triều Nguyễn, về quan văn, án sát là một chức đứng thứ ba sau Tổng đốc (hoặc Tuần vũ) và Bố chánh" (Bửu Kế) [57b]. Các từ điển khác cũng định nghĩa tương tự. *Sát* (察) trong *án sát* là một yếu tố dễ hiểu, có nghĩa là "xét" hoặc "xem xét". *Án* trong *án sát* không có nghĩa là "vụ kiện". *Án* có nghĩa là "vụ kiện", viết chữ Hán là (案), còn *án* trong *án sát* thì chữ Hán viết là (按) có nghĩa là "thẩm tra, xem xét". Đây là một từ ghép đẳng lập có hai yếu tố gần như đồng nghĩa.

ÂN CẦN

Nguyễn Lân [74] giải thích *ân* (殷) có nghĩa là "chu đáo", *cần* (勤) có nghĩa là "gắn bó". Còn Thiều Chửu [20] thì

không giải thích rõ nghĩa của hai yếu tố này. *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* thì cho rằng *ân* là "chu đáo, quan tâm đến". Giải thích như Nguyễn Lân và các tác giả *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* là chưa được hoàn toàn chính xác. *Ân* trong Giáp cốt văn vẽ một người có bụng trướng và một bàn tay cầm kim châm để chữa bệnh. Nghĩa ban đầu của *ân* là "bệnh nặng", về sau phái sinh thêm nghĩa mới là "to lớn", "sung túc" và từ các nghĩa đó phái sinh nghĩa "tình cảm nồng đậm" tức là "nhiệt tình". *Cần* cũng có nhiều nghĩa trong đó có nghĩa là "chu đáo". Chính vì nghĩa của *ân* và *cần* trong từ *ân cần* như vậy nên *Hiện đại Hán ngữ từ điển* định nghĩa *ân cần* là "nhiệt tình và chu đáo".

BẠT CHÚNG

Nguyễn Lân giải thích *bạt* (拔) ở đây có nghĩa là "cất cao lên". "Cất cao lên" là một nghĩa của *bạt* nhưng không ứng với nghĩa của *bạt* trong *bạt chúng. Bạt* trong *bạt chúng* có nghĩa là "vượt trội, nổi trội", *chúng* là "số đông". *Bạt chúng* là "nổi trội hơn số đông người".

BỈ ỔI

Ta có thể hiểu được nghĩa của từ *bỉ* nhờ liên hệ với nghĩa của từ *khinh bỉ. Bỉ* trong *khinh bỉ* và *bỉ* trong *bỉ ổi* là một, có nghĩa là "thô tục, thấp hèn". *Ổi* là một yếu tố khó hiểu đối với người Việt vì nó chỉ xuất hiện một lần trong từ *bỉ ổi. Ổi* (猥), tiếng Bắc Kinh đọc là wei có nghĩa là hèn hạ, đáng khinh. Hai yếu tố này có nghĩa gần nhau cấu tạo thành một từ ghép đẳng

lập có nghĩa là "xấu xa, hèn hạ, đáng khinh". *Bộ mặt bỉ ổi. Hành động bỉ ổi* (Hoàng Phê chủ biên ,*Từ điển tiếng Việt*).

BỐ THÍ

*Thí* là một yếu tố dễ hiểu. *Thí* (施) ở đây có nghĩa là "cho". *Bố* (布) là một yếu tố khó hiểu. Trong cuốn *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng, bố thí* được chỉ dẫn ra ở mục *thí*, còn ở mục *bố* không thấy dẫn ra từ *bố thí,* điều này chứng tỏ các tác giả chưa giải thích được nghĩa của *bố* trong *bố thí.* Tìm trong cuốn *Hiện đại Hán ngữ từ điển* và cuốn *Thường dụng văn ngôn từ điển* của Trung Quốc ở mục chữ *bố* cũng không thấy có nghĩa nào phù hợp với nghĩa của từ *bố thí.* Ở Việt Nam, *Từ điển Hán Việt giản yếu* của Đào Duy Anh [1] ở mục *bố* (布) có giải thích mấy nghĩa: "Vải - Tiền - Tuyên cáo - Chia bày ra". Mấy nghĩa này cũng không có nghĩa nào thích hợp với nghĩa của *bố thí.* Phải tìm đến cuốn *Hán ngữ đại từ điển* và *Hán ngữ nguyên lưu tự điển* mới biết được nghĩa của *bố* trong từ *bố thí. Bố* ở đây có nghĩa là "cho". *Bố* ban đầu có nghĩa là "vải", về sau phái sinh ra một nghĩa khác là "tiền". Tiền là thứ có thể dùng để cho. Vì vậy *bố* phái sinh thêm một nghĩa mới là "cho". Đó là lai lịch nghĩa của *bố* trong từ *bố thí.*

BỨC XÚC

*Bức xúc* là một từ ngày nay được dùng nhiều trên sách báo và trong cuộc sống thường ngày. Trước đây vì chưa dùng hoặc là rất ít dùng nên không thấy có mặt trong các cuốn từ điển tiếng Việt. Trong *Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh [1] thấy có từ *xúc bức* chứ không thấy có từ *bức xúc*. Nếu

như trong tiếng Việt, từ *bức xúc* từ chỗ chưa được dùng hoặc ít được dùng tiến đến việc sử dụng nhiều như hiện nay thì trong tiếng Hán lại có hiện tượng ngược lại. Từ *bức xúc* được dùng từ thời xưa nhưng hiện nay không thấy có mặt trong các cuốn từ điển tiếng Hán hiện đại. *Bức* (逼) ở đây có nghĩa là "bắt buộc phải", còn chữ *xúc* ở đây chữ Hán viết là (促) có nghĩa là "thúc đẩy" chứ không phải là chữ 触 (*cảm xúc*) như cách viết trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm từ điển. Lúc đầu, vào tiếng Việt *bức xúc* chỉ có nghĩa tính từ là "cấp bách lắm, yêu cầu phải được giải quyết ngay" như định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên. Thí dụ: *Một nhiệm vụ bức xúc. Vấn đề bức xúc.* Về sau *bức xúc* từ nghĩa tính từ phái sinh thêm nghĩa động từ: "Cảm thấy cấp bách, cần phải giải quyết ngay". Thí dụ: *Sinh viên rất bức xúc trước thái độ quan liêu, hách dịch của ông hiệu trưởng.*

Có lẽ *bức xúc* ở đây chỉ là một loại cảm giác nên tác giả cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm từ điển đã đổi chữ (促) thành chữ (触). Theo chúng tôi thì trong trường hợp này từ phái sinh thêm nghĩa mới nhưng nghĩa của yếu tố thì vẫn là một.

CAM KẾT, CAM ĐOAN

Trong tiếng Hán thì *cam kết* là một từ cũ. *Cam* có nghĩa là "đành lòng, tự nguyện, bằng lòng". *Kết* ở đây không phải là "tập hợp lại cho gắn chặt nhau thành khối" như *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [43] giải thích. Theo *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (bản hiệu đính, xuất bản năm 1996) thì *kết* chỉ giấy

bảo đảm trong xã hội cũ. Cuốn từ điển này giải nghĩa *cam kết* như sau: "Thời xưa, là một loại giấy bảo đảm với quan, bằng lòng làm một nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào đó. Nếu không làm được như lời hứa thì xin cam lòng chịu sự trừng phạt". *Cam kết* trong tiếng Việt không phải là từ cũ mà vẫn được dùng bình thường với nghĩa: chính thức cam đoan làm đúng những điều đã hứa. *Kí giấy cam kết* (*Từ điển tiếng Việt* [95]). Lai lịch của từ *cam kết* trong tiếng Việt là như vậy.

*Cam* trong *cam đoan* cũng có nghĩa là "đành lòng, tự nguyện, bằng lòng" như *cam* trong *cam kết. Đoan* (端) trong tiếng Hán có nhiều nghĩa, trong đó chúng tôi thấy có một nghĩa phù hợp với từ *cam đoan, đoan* ở đây có nghĩa là "điều mục" (*Tân Hoa Tự điển*). *Cam đoan* vốn có nghĩa là "điều mục bảo đảm làm tốt một việc nào đó. Nếu không làm được như lời hứa thì xin cam lòng chịu sự trừng phạt".

Điều đáng chú ý là *cam kết* và *cam đoan* trong tiếng Hán vốn có nghĩa là danh từ, sang tiếng Việt đã trở thành động từ.

CHỈ GIỚI

Trong tiếng Hán không có từ *chỉ giới* mà có từ *chỉ cảnh* (止 境). Có nhiều người hiểu *chỉ giới* (*cắm mốc chỉ giới*) là chỉ ra giới hạn. Nhưng không phải như vậy. *Chỉ* ở đây có nghĩa là "dừng lại", *giới* là "giới hạn". *Chỉ giới* là giới hạn phải dừng lại, giới hạn tột cùng.

CHÍ THÚ

Nguyễn Lân [74] giải thích *chí* (志) là "ý muốn". Giải thích như thế chưa hoàn toàn chính xác vì không phải bất cứ ý muốn nào cũng được gọi là *chí. Chí* là "ý muốn bền bỉ theo đuổi một mục đích hoặc điều gì đó tốt đẹp". *Thú* (趣) được Nguyễn Lân giải thích là "chạy về hướng nào". "Chạy về hướng nào" là một nghĩa của *thú* nhưng nghĩa này không ứng với nghĩa của *thú* trong *chí thú. Thú* trong *chí thú* có nghĩa là "yêu thích". *Chí thú* trong tiếng Hán là danh từ, còn *chí thú* trong tiếng Việt là tính từ.

CHIÊU TUYẾT

*Chiêu tuyết* là một từ cũ, ngày nay ít dùng. *Từ điển tiếng Việt* [95] không có mục từ *chiêu tuyết.* Từ điển của Nguyễn Lân không giải thích nghĩa của *chiêu* mà chỉ giải thích nghĩa của *tuyết.* Từ điển của Bửu Kế [57b] chỉ giải thích nghĩa từ nguyên của *chiêu* và *tuyết* trong từ *chiêu tuyết.*

*Chiêu* (昭) vốn có nghĩa là "sáng sủa, rõ". Về sau phái sinh thêm một nghĩa mới là "làm sáng tỏ", đó là nghĩa của *chiêu* trong *chiêu tuyết. Tuyết* vốn có nghĩa là "tinh thể nhỏ và trắng kết thành khối xốp, nhẹ, rơi ở vùng có khí hậu lạnh", về sau phái sinh thêm một nghĩa mới là "rửa (tẩy, trừ) sạch (nỗi oan, điều sỉ nhục)", đó là nghĩa đích thực của *tuyết* trong từ *chiêu tuyết.* Nguyễn Trãi bị chết oan và Lê Thánh Tông là người *chiêu tuyết* cho Nguyễn Trãi.

CHUẨN BỊ

*Chuẩn bị* là một từ dễ hiểu. Nhưng nghĩa của các yếu tố của nó thì ý kiến các tác giả từ điển còn có chỗ khác nhau. Theo Nguyễn Lân [74] thì *chuẩn* ở đây có nghĩa là "quyết định" còn *bị* có nghĩa là "phòng trước". Theo Bửu Kế [57b] thì *chuẩn* ở đây có nghĩa là "y theo" và *bị* có nghĩa là "đầy đủ". Các tác giả *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [43] thì cho rằng *chuẩn* có nghĩa là "sắp" và *bị* có nghĩa là "phòng trước, có sẵn, làm cho có sẵn".

*Chuẩn* ở đây không có nghĩa là "quyết định". Trong tiếng Hán, *chuẩn* cũng không có trường hợp nào có nghĩa là "quyết định". Trong tiếng Hán, *chuẩn* cũng có một nghĩa là "y theo" trong từ *chuẩn tắc* (nguyên tắc phải y theo) nhưng "y theo" không phải nghĩa của *chuẩn* trong từ *chuẩn bị*. Còn "sắp" (đúng hơn là *gần như* hoặc *gần đạt được*) là nghĩa của *chuẩn* trong các từ như *chuẩn úy, chuẩn tướng* chứ không phải là nghĩa của *chuẩn* trong từ *chuẩn bị*.

Theo chúng tôi thì *chuẩn* trong từ *chuẩn bị* có nghĩa "sắp đặt trước, lo toan trước".

*Bị* ở đây không có nghĩa là "đầy đủ" như ý kiến của Bửu Kế [57b] . "Đầy đủ" là nghĩa của *bị* trong thành ngữ *cầu toàn trách bị*. *Bị* trong *chuẩn bị* có nghĩa là "phòng trước" như ý kiến của Nguyễn Lân [74] và các tác giả *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [43] đã nêu.

ĐẠI ĐỂ

*Đại để* là từ rất quen thuộc, dễ hiểu đối với người Việt. *Đại* ở đây có nghĩa là *phần lớn*. Còn *để* thì từ điển của Nguyễn Lân [74] đã giải thích chưa chính xác. Tác giả cho rằng *để* có nghĩa là: *cho đến*. "Cho đến" là một nghĩa của *để*, nhưng *để* ở đây có nghĩa là "tương đương". Như vậy *đại để* có nghĩa là tương đương với phần lớn, tức là không chi tiết, không tường tận, đúng như nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* [95]: *đại để*: nói chung trên những nét lớn. *Đại để, câu chuyện chỉ có thế. Công việc đại để là như vậy.*

ĐÔ HỘ

Nguyễn Lân [74] không chú nghĩa của *đô* (都) trong từ *đô hộ*. Trong *Từ điển Hán - Việt* của Thiều Chửu [20], các nghĩa ở mục chữ *đô* không có nghĩa nào ứng với nghĩa của *đô* trong từ *đô hộ*. Đào Duy Anh [1] chú *đô* là "tóm cả". Còn *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [43] thì chú *đô* là "thâu tóm". Theo chúng tôi thì Bửu Kế [57b] chú đạt hơn cả: *đô* ở đây có nghĩa là "cầm đầu". Nói "cầm đầu" thì hơi nôm na nhưng nó phù hợp với định nghĩa của *Hán ngữ đại từ điển*. Cuốn từ điển này giải thích *đô* có nghĩa là "thống lĩnh", "thống soái".

*Hộ* (护) trong *đô hộ* được Nguyễn Lân [74] chú là "che chở", Bửu Kế [57b] chú là "giúp đỡ", có từ điển chú là "bảo vệ". Những nghĩa này đều là nghĩa của *hộ* nhưng không ứng với nghĩa của *đô* trong *đô hộ*. *Hộ* trong *đô hộ* có nghĩa là "cai

quản tất cả". Nghĩa này sát với một nghĩa trong *Hán ngữ đại từ điển*: *hộ* là "tổng lãnh, thống hạt".

GIÁC MẠC

Nhiều người lầm tưởng *giác mạc* là cái màng cảm giác ở trong mắt, nhưng thực tế không phải như vậy. *Giác* ở đây không phải là (觉) (cảm thấy) mà là (角) (cái sừng). *Từ điển tiếng Việt* [95] định nghĩa *giác mạc* là "phần trong suốt của màng cứng của mắt, ở phía trước con ngươi". Đây là lối định nghĩa khái niệm khiến chúng ta không hiểu được tại sao *giác* ở đây lại là cái sừng. Theo miêu tả của *Hiện đại Hán ngữ từ điển* thì *giác mạc* có hình thù cong, nhô ra phía trước. Hình thù đó được ví như cái sừng. Đó là lai lịch của từ *giác mạc*.

HẠ CHÍ, ĐÔNG CHÍ

*Hạ* và *đông* là hai mùa trong năm. Có người giải thích *chí* ở đây có nghĩa là đến. *Hạ chí* là mùa hạ đến, *đông chí* là mùa đông đến. Đây là cách giải thích không chính xác! Mùa hạ đến thì người ta gọi là *lập hạ*. Mùa đông đến thì gọi là *lập đông*. Cũng như mùa xuân đến thì gọi là *lập xuân*. Mùa thu đến thì gọi là *lập thu*.

Thực ra chữ *chí* (至) ở đây có nghĩa là "đỉnh điểm". *Hạ chí* vốn là tên gọi một trong hai mươi bốn ngày tiết trong năm theo lịch cổ truyền của Trung Quốc, được gọi là ngày giữa mùa hạ tức là ngày nóng nhất, là "đỉnh điểm" của mùa hạ. Cũng vậy *đông chí* là ngày giữa mùa đông, tức là ngày rét nhất, là "đỉnh điểm" của mùa đông.

HÀNH DINH

Có từ điển giải thích *hành* trong *hành dinh* là đi. "Đi" là nghĩa gốc của *hành* nhưng *hành* trong *hành dinh* mà giải nghĩa là "đi" thì chưa sát nghĩa. Nên theo cách giải nghĩa về *hành* trong trường hợp này của *Hiện đại Hán ngữ từ điển: hành* nghĩa 4 là lâm thời, có tính lưu động. Giải thích như thế rất hợp với định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* [95] về *hành dinh*: Chỗ tướng chỉ huy đóng tạm khi đưa quân đi đánh trận.

HỌC VẤN

*Học vấn* là "những hiểu biết nhờ học tập mà có" (nói khái quát). *Trình độ học vấn. Kiểm tra học vấn.* [95].

Nghĩa của từ *học* thì ai cũng hiểu. *Vấn* được một số từ điển chú là "*hỏi*". Chú như thế cũng có cái lí của nó. Nhưng đó là nghĩa gốc của *vấn. Vấn* còn nghĩa khác là "*tìm tòi*" (*Từ điển Văn ngôn thường dùng*). Tất nhiên có khi hỏi cũng là một cách tìm tòi, nhưng *tìm tòi* có nghĩa rộng hơn *hỏi*. Do đó chú *vấn* trong *học vấn* là "*tìm tòi*" thì chuẩn xác hơn.

HỒ ĐỒ

*Hồ đồ* có nghĩa là "không phân biệt rõ ràng, lẫn lộn giữa đúng và sai trong nhận thức hoặc trong ý kiến của mình. *Quan niệm hồ đồ về tự do. Ăn nói hồ đồ. Một quyết định hồ đồ*" [95]. Định nghĩa như thế về từ *hồ đồ* chẳng có gì để bàn cãi. Vấn đề cần phải bàn cãi là *hồ* và *đồ* ở đây có nghĩa là gì, tại sao lại dùng *hồ* và *đồ* để cấu tạo nên từ này.

Trong các từ điển của ta có những tác giả chỉ giải thích nghĩa của *hồ* trong *hồ đồ,* còn nghĩa của *đồ* thì không thấy giải thích. Thiều Chửu [20] viết: "(hồ): hồ để dán". Bửu Kế [57b] đứng về mặt từ nguyên để giải thích nghĩa của *hồ* trong *hồ đồ*: "*hồ:* hồ dùng để dán. Việc không biết được rõ ràng. *Sử kí:* "*Lư Đoan tiểu sự hồ đồ nhi đại sự bất hồ đồ* (Lư Đoan chỉ hồ đồ việc nhỏ, nhưng không hồ đồ việc lớn). Thí dụ: *Hồ Công riêng hãy mười phân hồ đồ* (Kiều)".

Nguyễn Lân [74] giải thích nghĩa cả hai yếu tố *hồ đồ:* "*Hồ*: không rõ; *đồ*: xóa chữ cũ thay chữ mới vào". Có một tác giả khác cũng giải thích cả hai yếu tố *hồ* và *đồ* nhưng cách giải thích khác với Nguyễn Lân: "*hồ*: dán - *đồ:* trát lên, làm che lấp, không rõ ràng".

*Hồ* (糊) và *đồ* (涂) trong tiếng Hán có rất nhiều nghĩa. Những nghĩa mà các tác giả nêu ra ở trên đều là nghĩa của các yếu tố này. Vấn đề là ở chỗ nghĩa nào của các yếu tố phù hợp với nghĩa của từ *hồ đồ.*

Người chủ trương *hồ* là "dán", *đồ* là "trát" có lẽ do họ nghĩ rằng dán kín và trát là hai hành động làm kín, phủ kín một sự vật nào đó. Vật bị dán kín, bị phủ kín thì không thấy rõ được. Cũng vậy đầu óc con người bị dán kín, phủ kín thì không còn sáng suốt nữa, tức là đã hồ đồ mất rồi. Theo cách nghĩ này thì sự phái sinh nghĩa ở đây là từ nghĩa động từ sang nghĩa tính từ.

Chúng tôi lại có cách nghĩ khác. Theo chúng tôi thì *hồ* trong tiếng Hán vốn có nghĩa là "một loại cháo". Về sau loại

chất dính được nấu bằng loại gạo dính được dùng để dán cũng gọi là *hồ*. Từ *hồ* trong tiếng Việt chính là mượn từ tiếng Hán. Tất nhiên nghĩa của *hồ* trong tiếng Việt về sau được mở rộng, kể cả những chất không nấu bằng gạo. Hồ dính thì có tính chất đặc. Mà đặc tức là không linh hoạt, không hoạt động được nữa. Vì vậy, *hồ* hàm nghĩa là "không linh hoạt, không hoạt động tốt". Trong tiếng Việt, *đặc* cũng được dùng với hàm nghĩa này như *dốt đặc, điếc đặc,* v.v... *Đồ* trong tiếng Hán cổ có nghĩa là "bùn". Nước mà có chất bùn là nước đục vì thế trong *Tân Hoa tự điển* đã nêu rõ, *đồ* dùng để ví với tính chất "đục". Đầu óc mà đục tức là không sáng suốt. Như vậy có thể thấy sự phái sinh ngữ nghĩa ở đây là nghĩa từ danh từ sang nghĩa tính từ. Cách cấu tạo từ ở đây là tạo từ theo lối ẩn dụ so sánh, cũng giống như từ *bã đậu* trong tiếng Việt chuyển từ nghĩa danh từ sang nghĩa tính từ: "*đầu óc bã đậu*".

HỒN NHIÊN

*Hồn nhiên* là một từ dễ hiểu nhưng giải thích nghĩa của các yếu tố cấu tạo nên nó thì ý kiến của các tác giả còn khác nhau. Đối với yếu tố *hồn* (浑), Nguyễn Lân [74] giải thích *hồn* là "không lộ ra", Thiều Chửu [20] giải thích *hồn* là "hồn hậu, có ý kín đáo, không lộ", còn Bửu Kế [57b] thì giải thích *hồn* là "tất cả". Khi tra cứu các từ điển tiếng Hán không thấy có *hồn* là "không lộ ra" như ý kiến của Nguyễn Lân [74]. Giải thích nghĩa của *hồn* là "hồn hậu" như Thiều Chửu thì cũng không sai nhưng chưa nói rõ được nghĩa của bản thân chữ *hồn*. Trong tiếng Hán, *hồn* cũng có nghĩa là "tất cả" (đúng hơn

là "toàn") như ý kiến của Bửu Kế [57b] nhưng nghĩa này của *hồn* trong từ *hồn thân* (浑 身) có nghĩa là "toàn thân" chứ không phải nghĩa của *hồn* trong *hồn nhiên* trong tiếng Việt. Đối với yếu tố *nhiên* (然), Nguyễn Lân [74] giải thích *nhiên* có nghĩa là "như thường" còn Bửu Kế [57b] thì cho *nhiên* ở đây có nghĩa là "vậy". Đúng là trong tiếng Hán cổ, *nhiên* có nhiều nghĩa: "phải", "thế", "như thế",... nhưng nghĩa này ngày nay đã mờ đi và giới ngôn ngữ học có một cách giải thích khác.

Để làm rõ nghĩa của các yếu tố cấu tạo từ *hồn nhiên*, ta phải hiểu nghĩa của từ *hồn nhiên* trong tiếng Việt. *Từ điển tiếng Việt* [95] định nghĩa: "hồn nhiên t. biểu hiện có bản tính gần với tự nhiên, có sự đơn giản, chân thật, trong trắng, nhiều khi thơ ngây trong tình cảm, trong sự suy nghĩ, trong tâm hồn". Nghĩa này không có trong từ *hồn nhiên* của tiếng Hán hiện đại nhưng lại có trong tiếng Hán cổ đại. Trong *Hán ngữ đại từ điển* ở mục từ *hồn nhiên,* nghĩa (3) đã giải thích *hồn nhiên* là "có diện mạo chất phác, thuần khiết, chân thành". Với nghĩa này *hồn* trong *hồn nhiên* có nghĩa là "tự nhiên, chất phác, chân thật, trong trắng", còn *nhiên* được các nhà Hán ngữ học giải thích là một yếu tố phụ đứng sau một yếu tố chỉ tính chất để cấu tạo một tính từ chỉ tính chất, trạng thái.

HƯU TRÍ

Các từ điển đều giải thích đúng nghĩa của *hưu. Hưu* (休) là "nghỉ không làm việc nữa". Nhưng đối với *trí* thì ý kiến của các tác giả còn khác nhau, rất đáng thảo luận. Các tác giả *Từ*

*điển yếu tố Hán Việt thông dụng* cho *trí* ở đây có nghĩa là "sắp đặt". Giải thích như vậy chưa chính xác. Trong tiếng Hán có nhiều chữ *trí.* Chữ *trí* có nghĩa "sắp đặt" được viết là (置). Nhưng chữ *trí* này không phải là *trí* trong *hưu trí.* Chữ *trí* trong *hưu trí* phải viết là (致). Chữ *trí* này được Nguyễn Lân chú là "hết, đến cùng". Còn Bửu Kế [57b] thì chú là "đến". Chú như thế chưa được rõ nghĩa lắm. Ở Trung Quốc, thời phong kiến, quan lại về hưu thì gọi là *trí sĩ* (致 士) hoặc *trí sự* (致 事). *Trí* có nghĩa là "thôi", *sĩ* là "làm quan", *sự* là "công việc". Như vậy, theo chúng tôi *trí* trong từ *hưu trí* nên chú là "thôi chức vụ, công việc".

KHAI VỊ

Từ *khai vị* được *Từ điển tiếng Việt* [95] định nghĩa như sau: "khai vị *đg.* (rượu, món ăn) được dùng vào đầu bữa ăn, có tác dụng kích thích khẩu vị làm cho ăn ngon miệng. *Rượu khai vị. Món khai vị*". Định nghĩa như vậy cơ bản là đúng nhưng có thể từ đó gây cho người đọc hiểu sai nghĩa của yếu tố các thành tố cấu tạo từ do tác dụng của sự suy phỏng. Có nhiều người cho rằng, *khai* có nghĩa là "mở đầu" và *vị* có nghĩa là "mùi vị". *Khai* (开) vốn có nghĩa là "mở" hoặc "mở đầu" nhưng *khai* ở đây, đúng hơn có nghĩa là "kích thích; mở ra", còn *vị* ở đây không phải là "mùi vị" trong từ *vị giác. Vị* trong từ *vị giác* chữ Hán viết là (味) còn chữ *vị* trong từ *khai vị* viết chữ Hán là (胃) có nghĩa là "dạ dày". Kích thích dạ dày tức là kích thích ham muốn khi ăn uống.

KHẨN ĐIỀN, KHẨN HOANG

*Điền* và *hoang* trong hai từ này đều được các từ điển giải thích đúng. *Điền* là "ruộng", *hoang* là "(nơi) không được con người chăm sóc, sử dụng đến". *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên [95] đã định nghĩa *khẩn* (垦) là: "khai phá đất hoang". Như vậy *khẩn điền* có nghĩa là "khái phá đất hoang để thành ruộng", *điền* ở đây là mục đích của hoạt động *khẩn. Khẩn hoang* là "khai phá vùng đất hoang". *Hoang* ở đây là đối tượng của hoạt động *khẩn.*

KHÍ HẬU

*Khí* ở đây không có nghĩa là chất hơi mà là: hiện tượng của tự nhiên như nóng, lạnh, nắng, âm u,... *Hậu* ở đây có nghĩa là mùa. *Mùa* trong trường hợp này là giai đoạn xảy ra một hiện tượng tự nhiên nào đó như *mùa mưa, mùa nóng, mùa lạnh, mùa gió Lào,...* Trong các từ điển tiếng Hán người ta giải nghĩa *hậu* là *thời tiết* (时 节) nhưng *thời tiết* trong tiếng Hán nghĩa không giống *thời tiết* trong tiếng Việt. *Thời tiết* trong tiếng Hán có nghĩa là mùa. Còn *thời tiết* trong tiếng Việt thì tương đương nghĩa với *thiên khí* (天 气) trong tiếng Hán. Trong tiếng Việt, *khí hậu* và *thời tiết* là hai khái niệm khác nhau, vì vậy không nên chú nghĩa *hậu* là "thời tiết" như một số cuốn từ điển đã làm. *Khí hậu* chỉ phạm vi hiện tượng tự nhiên rộng hơn và giai đoạn xảy ra hiện tượng cũng dài hơn là *thời tiết.*

MA TÚY

Nói đến *ma túy* có lẽ ai cũng hiểu đó là chất gì vì hiện nay nghiện ma túy đã trở thành một tệ nạn xã hội. Và khắp nơi đều có khẩu hiệu "Nói không với ma túy". Nhưng hiểu cho đúng nghĩa của *ma* và *túy* thì không phải dễ. Cách đây đã lâu, trên báo *Văn nghệ* có nhà văn giải thích: *ma* là "con ma" còn *túy* là "say". *Ma túy* là "say như bị ma ám". *Túy* đúng là say nhưng *ma* ở đây không phải là con ma mà có nghĩa là *tê dại.* Chất ma túy có tác dụng gây trạng thái ngất ngây, đờ đẫn, tê dại rất có hại cho sức khỏe.

MIÊN MAN

Có từ điển giải thích *miên* là "dài". Giải thích như thế không được chính xác lắm. *Miên* nghĩa gốc là "tơ tằm" về sau phái sinh nghĩa mới là "kéo dài". Còn *man* thì nghĩa là "(cây hoặc cành cây) bò lan ra". Từ hai nét nghĩa cụ thể này, theo lối ẩn dụ *miên man* có nghĩa là "hết cái này đến cái khác, tiếp liền nhau không dứt". *Suy nghĩ miên man. Công việc miên man.* (*Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên [95]).

NHIỆT HỨNG

Trong một cuốn từ điển, người ta giải thích *nhiệt hứng* là "nhiệt tình và hứng thú" và dẫn thí dụ: "phải có nhiệt hứng thì mới sáng tác tốt được". Giải thích như thế là chưa chính xác vì đây không phải là từ ghép đẳng lập, một hình thức rút gọn của *nhiệt tình* và *hứng thú*. Thực ra thì *nhiệt* ở đây có nghĩa là "mức

độ cao". *Nhiệt hứng* là "hứng thú (hay cảm hứng) ở mức độ cao".

ÔN TỒN

*Ôn* trong tiếng Hán vốn có nghĩa "không nóng, không lạnh" (*ôn đới*), về sau phái sinh thêm một nghĩa chỉ thái độ dịu dàng, không dữ dằn (*ôn hòa*). Đó cũng là nghĩa *ôn* trong *ôn tồn. Tồn* trong *ôn tồn* quả là khó tìm thấy nghĩa thích hợp nếu tra cứu các từ điển tiếng Hán hiện đại. Tra cuốn *Từ điển văn ngôn thường dùng* thấy *tồn* có một nghĩa thích hợp với nghĩa của *ôn tồn* là "ân cần, âu yếm".

SUNG SƯỚNG

Ít ai nghĩ *sung sướng* là một từ Hán Việt. Nhưng thực tế là như vậy. *Sung* (充) có nghĩa là "đầy đủ". *Sướng* (畅) trong tiếng Hán vốn có nghĩa "thông suốt, suông sẻ". Từ nghĩa gốc này về sau *sướng* phái sinh thêm một nghĩa mới là "cảm thấy thích thú, thỏa mãn". Từ *sung sướng* trong tiếng Hán có nghĩa là "(nguồn hàng hóa) dồi dào thông suốt hoặc (hơi văn) trôi chảy". Còn *sung sướng* trong tiếng Việt lại có nghĩa là "(tinh thần) cảm thấy thỏa mãn". Như vậy *sung sướng* trong tiếng Việt và tiếng Hán có nghĩa khác nhau. Và cũng từ đấy có thể thấy rằng *sướng* trong tiếng Hán có nghĩa thứ nhất, còn *sướng* trong *sung sướng* tiếng Việt lại có nghĩa thứ hai.

THANH TRỪNG

*Thanh* vốn nghĩa là "trong", về sau *thanh* phái sinh thêm nghĩa động từ là "làm cho trong". *Trừng* ở đây không phải là

"trừng phạt" như có người lầm tưởng. *Trừng* (澄) trong *thanh trừng* cũng vốn có nghĩa là "rất trong" và về sau cũng phái sinh thêm nghĩa động từ là "làm cho trong sạch, gạt bỏ cặn bã". Tiếng Hán không nói *thanh trừng* mà nói *trừng thanh. Trừng thanh* trong tiếng Hán có nghĩa tính từ là "trong sạch" (chỉ tính chất của nước), lại vừa có nghĩa động từ là "làm cho trong sạch". *Trừng thanh (thiên hạ)* nghĩa bóng là "dẹp tan tình hình hỗn loạn". *Thanh trừng* trong tiếng Việt không có nghĩa tính từ mà chỉ có nghĩa động từ: "Gạt bỏ ra khỏi hàng ngũ". *Các phe phái cầm quyền thanh trừng lẫn nhau.*

THIỂU NÃO

*Thiểu não* là một từ không đến nỗi khó hiểu đối với người Việt Nam. *Thiểu não* có nghĩa là: "buồn rầu, đau khổ hoặc có dáng vẻ khổ sở, trông đáng thương" [95]. Trong từ này yếu tố *não* tương đối dễ hiểu vì có khi nó được dùng độc lập như một từ: Thí dụ" "Tiếng khóc làm *não* lòng người"; "*Não* ruột" hoặc liên hệ với yếu tố *não* trong các từ *não nùng, não nuột. Não* có nghĩa là buồn đau, buồn rầu. Yếu tố *thiểu* (悄) rất khó hiểu vì nghĩa của nó rất cổ, khó lòng tìm thấy trong các từ điển Hán Việt kể cả *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh [1]. *Thiểu* ở đây cũng có nghĩa là *lo lắng, buồn rầu.*

THỰC TẾ

*Thực* nghĩa là gì thì ai cũng hiểu. *Thực* có nghĩa là "có thật". Nhưng *tế* nghĩa là gì các tác giả từ điển còn hiểu khác nhau. Nguyễn Lân [74] giải nghĩa *tế* là *chính đáng*; tác giả *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [43] giải nghĩa *tế* ở đây có nghĩa là "nơi tiếp giáp hoặc bên bờ". Bửu Kế [57b] cho rằng

*tế* là "thích hợp với thời buổi". Còn Thiều Chửu [20] thì cho rằng *tế* ở đây có nghĩa là *địa vị.*

Theo chúng tôi, những cách giải thích ở trên đều chưa thật chính xác. *Tế* trong *thực tế* có nghĩa là "ở trong; thuộc phạm vi". *Thực tế* là cái thuộc phạm vi có thật (thực).

THỰC THỤ

*Thực* (实) có nghĩa là "thật", ai cũng hiểu như vậy. Nhưng chữ *thụ* ở đây là chữ *thụ* nào thì vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Nguyễn Lân [74] cho rằng *thụ* ở đây có nghĩa là "nhận lấy". *Thụ* với nghĩa là "nhận lấy" chữ Hán viết là (受). Nhưng trong chữ Hán còn có một chữ *thụ* viết là (授) có nghĩa là "trao cho". Đây mới là chữ *thụ* trong từ *thực thụ.* Trong *Hán ngữ đại từ điển* chỉ thấy mục từ (实 授) (thực thụ) không có mục từ là (实 受). *Thực thụ* là một từ cũ trong tiếng Hán. Trong xã hội cũ phong kiến, căn cứ vào ngạch quan chức chính thức trao một chức vụ nào đó gọi là *thực thụ. Thực thụ* với nghĩa này cũng đã được tiếp nhận vào tiếng Việt và *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên [95] đã ghi nhận với chú thích là "cũ". *Tham tá thực thụ* là tham tá được chính thức bổ nhiệm.

*Thực thụ* trong tiếng Việt còn có một nghĩa nữa không có trong tiếng Hán, do người Việt tạo ra. Nghĩa thứ hai này trong tiếng Việt được phái sinh từ nghĩa thứ nhất. Người được bổ nhiệm chức vụ mới, tức là người được thực thụ, theo quan niệm, là người có đầy đủ phẩm chất, tư cách, tài năng xứng đáng với chức vụ đó. Trên cơ sở quan niệm đó, *thực thụ* từ

nghĩa động từ phái sinh thêm nghĩa tính từ đúng như định nghĩa của *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên [95]. *Thực thụ* còn có nghĩa là "đầy đủ tư cách, thật sự chứ không phải trên danh nghĩa": *Một người thợ máy thực thụ. Cấy thạo như một nông dân thực thụ.*

TRI HÔ

Từ *tri hô* ngày nay ít dùng. *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên [95]) giải thích:

*Tri hô* (cũ). Hô hoán. *Thấy động vội tri hô lên. Tri hô làng nước. Hô* có nghĩa là "kêu to lên, thét lên". Còn *tri* ở đây có nghĩa là gì? Có từ điển chú *tri* ở đây có nghĩa là "biết". "Biết" là một nghĩa của tri như *tri năng, tri thức, tri giác,* v.v... *Tri* trong *tri hô* không có nghĩa là "biết" mà là "làm cho người ta biết". *Tri hô* là "kêu lên, thét lên để cho người ta biết".

TRỊCH THƯỢNG

*Trịch thượng* là "ra vẻ như kẻ bề trên, tự cho mình là hơn và tỏ ra khinh thường người khác trong đối xử". *Nói giọng trịch thượng. Nhìn bằng con mắt trịch thượng. Thái độ trịch thượng, hách dịch.* [95]. *Thượng* là "trên" nhưng *trịch* nghĩa là gì thì rất khó hiểu. *Hán Việt từ giản yếu* của Đào Duy Anh [1] không có mục từ này. *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [43] không có chữ *trịch. Từ điển từ và ngữ tiếng Việt* của Nguyễn Lân [74] thì cho *trịch* là "ném". Khi tra cứu một số từ điển tiếng Hán của Trung Quốc cũng không có mục từ *trịch thượng.* Tra *Từ điển Việt Hán* của Lôi Hàng, mục *trịch*

*thượng* thấy có từ ngữ tiếng Hán tương đương là *cao ngạo, ngạo mạn*, không có từ tiếng Hán tương đương đọc là *trịch thượng* (âm Hán Việt). *Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh [1] không có mục từ *trịch thượng* nhưng có vẫn có mục từ *trịch* (掷) được chú giải là "ném". Trong cuốn *Hiện đại Hán ngữ từ điển và Tân Hoa từ điển,* chữ *trịch* này cũng chỉ có một nghĩa là "ném". Nhưng hình ảnh động tác ném lên thật khó gắn với ý nghĩa thái độ trịch thượng.

Trong cuốn *Từ điển văn ngôn thường dùng* do Hiểu Kiệt Đằng chủ biên thấy có mục *trịch thượng* có hai nghĩa trong đó có nghĩa thứ hai được chú là: "nhảy tót lên, nhảy thót lên" (腾 跃: đằng diệu). Theo chúng tôi với nghĩa này từ *trịch thượng* tạo được một hình ảnh gắn liền với thái độ. Con người trịch thượng bao giờ cũng có biểu hiện ta đây là bề trên. Nhảy tót lên trên là một cử chỉ sỗ sàng của kẻ khinh người. Chỗ cao là vị trí quan trọng tượng trưng cho vị thế bề trên. Nói đến đây chúng tôi lại nhớ đến mấy câu thơ của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* khi nói về thái độ của Mã Giám Sinh là:

*Trước thầy sau tớ xôn xao,*
*Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang.*
*Ghế trên ngồi tót sỗ sàng;*
*Buồng trong mối đã giục nàng kíp ra.*

Thái độ của Tú bà cũng vậy khi tiếp xúc với nàng Kiều:

*Lễ xong hương hỏa gia đường,*
*Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay*

*Dạy rằng: - "Con lạy mẹ đây,*
*Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia".*

*Vắt nóc* là: ngồi vắt vẻo ở chỗ cao nhất. Tả thái độ làm chủ có vẻ hống hách của Tú bà (Chú giải *Truyện Kiều* của Đào Duy Anh). Rõ ràng, *trịch thượng* là một từ được tạo ra theo lối ẩn dụ.

TRỊNH TRỌNG

*Trịnh* trong *trịnh trọng* là một chữ rất khó hiểu. Khi tra cứu các từ điển hiện đại của Trung Quốc đến mục chữ *trịnh* (郑) người ta chỉ giải thích nghĩa là *trịnh trọng.* Có lẽ phải tìm cái nghĩa nguyên thủy của nó. *Trịnh* ở chữ giáp cốt có vẽ cái bàn thờ bày rượu để cúng tế rất nghiêm trang. Như vậy, *trịnh* thời cổ đại có nghĩa là "nghiêm trang". *Trọng* ở đây có nghĩa là "long trọng". *Trịnh trọng* có nghĩa là "nghiêm trang long trọng".

TRỰC NHẬT

*Nhật* (日) là một yếu tố dễ hiểu, có nghĩa là "ngày". *Trực* (直) trong *trực nhật* nghĩa là gì thì ý kiến của các tác giả còn khác nhau. Nguyễn Lân cho *trực* ở đây có nghĩa là "đợi". Nhưng "đợi" thì không có liên quan gì đến nghĩa của từ *trực nhật.* Thiều Chửu [20] ở mục chữ *trị* (值) trong tiếng Hán hiện đại đọc là *zhí,* trong tiếng Việt có hai cách đọc; đọc là *trị* trong trường hợp *giá trị,* đọc là *trực* trong trường hợp *trực nhật, trực ban.* Ông giải thích nghĩa của *trị* trong *trị nhật* (tức *trực*

*nhật*) có nghĩa là "đang". *Trị nhật* là "đang ngày", tức là đang phải làm mọi việc ngày ấy vậy. Các từ điển tiếng Hán của Trung Quốc không có cuốn nào giải nghĩa *trực* là "đang" cả. *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng* [43] giải thích *trực* trong từ *trực nhật* là "có mặt thường xuyên để giải quyết vấn đề". Giải thích như thế là chưa nói được cái nét nghĩa cốt lõi của *trực*. Theo *Hiện đại Hán ngữ từ điển* thì *trực* ở đây có nghĩa là "*luân lưu* làm nhiệm vụ trong một thời gian nhất định". *Luân lưu* (tức là *luân phiên*) là một nét nghĩa cốt lõi của *trực*. Không có chuyện *luân phiên* thì không phải là *trực*. Chẳng hạn một y tá năm ngày đến bệnh viện làm việc thì không phải là *trực* mà chỉ có ngày thứ bảy hoặc chủ nhật luân phiên nhau đến làm nhiệm vụ thì mới gọi là "trực". Như vậy, *trực nhật* nên định nghĩa ngắn gọn là "làm nhiệm vụ theo phiên trong một ngày".

TỰ THỊ

*Thị* (是) trong tiếng Hán có nhiều nghĩa. *Thị* trong tiếng Hán cổ đại là đại từ chỉ định có nghĩa là *này*. Về sau *thị* đóng vai trò hệ từ như *là* tiếng Việt. *Thị* còn có nghĩa là *cái đúng, lẽ phải*. Thí dụ: *thực sự cầu thị* (từ sự thực mà tìm lẽ phải). Trong từ *tự thị* thì *thị* không có nghĩa là *đúng* mà có nghĩa: *cho là đúng, là phải*. *Tự thị* là tự cho mình là đúng, là phải.

TỨC KHẮC

Có từ điển giải thích *khắc* trong *tức khắc* là: một phần tư giờ. Giải thích như vậy là không đúng. Một phần tư giờ là

một nghĩa của *khắc* nhưng *khắc* ở đây thì có nghĩa là "thời gian". Các từ điển tiếng Hán đều giải thích như thế. Còn *tức* thì có nghĩa là "ngay". Giải thích như vậy mới đúng nghĩa của từ *tức khắc*: "liền ngay sau đó". *Tức khắc có phản ứng. Ngay tức khắc.*

VI HÀNH

Nghĩa của từ *vi hành* (微 行) chẳng có gì để bàn cãi. *Vi hành* là "cải trang đi ra khỏi nơi ở, không cho ai biết (nói về nhân vật quan trọng)": *Nhà vua vi hành xem xét tình hình* (*Từ điển tiếng Việt,* Hoàng Phê chủ biên [95]). *Hành* ở đây có nghĩa là "đi". Điều cần bàn ở đây là nghĩa của *vi.* Phan Ngọc trong cuốn *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt* [90] giải thích nghĩa của *vi* trong *vi hành* có nghĩa là "nhỏ". "Nhỏ" là một nghĩa của *vi,* nhưng *vi* trong *vi hành* không có nghĩa là "nhỏ" mà có nghĩa là "giấu kín". *Vi* có nghĩa là "nhỏ" được dùng trong rất nhiều từ như: *vi trùng, vi lượng, vi mô,...* khiến chúng ta nghĩ "nhỏ" là nghĩa ban đầu của *vi* nhưng thực tế không phải như vậy. Theo *Hán ngữ đại từ điển* và *Hán tự nguyên lưu tự điển* thì "giấu kín" mới là nghĩa ban đầu, nghĩa gốc của *vi.* Các nghĩa khác của *vi* kể cả nghĩa là "nhỏ" đều phái sinh từ nghĩa ban đầu này.

VÔ NGẦN

*Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh [1] không có chữ *ngần.* Các từ điển tiếng Việt có chú thích nghĩa yếu tố Hán Việt, ở mục từ *vô ngần* cũng không thấy giải thích *ngần*

có nghĩa là gì. *Ngần* là một yếu tố Hán Việt, chữ Hán viết là (垠) có nghĩa là "giới hạn". Từ nghĩa này, trong tiếng Việt *ngần* phái sinh một nghĩa mới là "chừng". Trong các câu: *Ngần này tuổi đầu mà còn dại; Ngần ấy năm tháng rồi, bao nhiêu chuyện; Sung sướng biết ngần nào,* thì *ngần* đều có thể thay bằng *chừng*.

XÃ LUẬN

*Luận* ở đây có nghĩa là "bình luận". Ta thường nghe nói: *xã luận của báo Nhân dân, xã luận của báo Hà Nội mới,* v.v... *Xã* ở đây không có nghĩa là *xã hội* như có người suy phỏng. Trong tiếng Hán, *xã* (社) có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa chỉ một tổ chức tập thể như *thị xã, thông tấn xã, báo xã* (trong tiếng Việt không có từ *báo xã*, trong tiếng Hán *báo xã* có nghĩa là *cơ quan, tổ chức báo chí*). Như vậy, *xã luận* là bình luận, trình bày quan điểm của tờ báo (tức là của một tổ chức báo chí chứ không phải của cá nhân) về một vấn đề thời sự quan trọng.

*Chương IV*

# THÀNH NGỮ HÁN VIỆT: TIẾP NHẬN VÀ SÁNG TẠO

## 1. Quan niệm về thành ngữ Hán Việt (TNHV)

Là một bộ phận trong vốn thành ngữ Việt, TNHV đã được nhiều người chú ý và dành sự quan tâm nhất định khi bàn về những vấn đề sau:

(1) Lớp từ vay mượn Hán, Từ Hán Việt, Việt hóa từ ngữ Hán Việt như ở các tác giả Đỗ Hữu Châu (1962), Nguyễn Văn Tu (1976), Bùi Đức Tịnh (1981), Trương Chính (1981), Quang Đạm (1981), Lê Đình Khẩn (2002), Nguyễn Văn Khang (2005).

(2) Thành ngữ tiếng Việt, đặc điểm của thành ngữ tiếng Việt, như trong công trình của các tác giả Nguyễn Lực - Lương Văn Đang (1978), Bùi Khắc Việt (1981), Nguyễn Văn Mệnh (1986), Phạm Hồng Thủy (1993), Hoàng Văn Hành (chủ biên, 1994), (2004), Nguyễn Công Đức (1995), Nguyễn Thiện Giáp (1996).

(3) Về việc xác định đối tượng, lập bảng từ, phương pháp chú giải, đối dịch,... trong các công trình *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1994), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Hoa Việt* Nguyễn Văn Khang (chủ biên 1998).

(4) Về một vài bình diện của thành ngữ gốc Hán và thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt như ở các tác giả Nguyễn

Văn Khang (1994a), Nguyễn Thị Hồng Thu (2003), Nguyễn Thị Tân (2003, 2004), Trần Thị Hồng Hạnh (2011).

(5) Về vấn đề dạy và học từ ngữ Hán - Việt như ở tác giả Lê Xuân Thại (2000, 2005).

(6) Về việc sử dụng thành ngữ tiếng Việt, từ ngữ Hán Việt và thành ngữ gốc Hán trong tác phẩm tiêu biểu, ở các tác giả Hoàng Văn Hành (1973), Nguyễn Thúy Hồng (1995), Bùi Duy Tân, Bùi Duy Dương (2002).

Trong khi tìm hiểu những vấn đề trên chúng tôi nhận thấy, nhìn chung các nhà nghiên cứu lâu nay đã tương đối nhất trí trong quan niệm: Coi những cụm từ cố định vay mượn từ tiếng Hán ở hình thức nguyên khối, với vỏ ngữ âm Hán Việt cùng hình thái cấu trúc và nghĩa là thành ngữ Hán Việt.

Tuy nhiên, do phạm vi, mức độ, cách tiếp cận và mục đích khác nhau, cho nên trong việc gọi tên, phân loại TNHV,... ở các tác giả dù được đặt ra trực tiếp, chính thức thành mục riêng hay chỉ đề cập nhân bàn về những vấn đề khác có liên quan ít nhiều tới vẫn còn một vài điểm chưa thống nhất. Dưới đây, xin tóm tắt một vài xu hướng chính có tính chất đại diện.

### *1.1. Tên gọi*

Cùng một đối tượng các thành ngữ Hán vào Việt nhưng được nhận diện bằng nhiều cách khác nhau như miêu tả đặc điểm, gọi tên,...

a) Gọi là thành ngữ Hán, thành ngữ Trung Quốc theo cách phát âm Hán - Việt. Đối tượng được nhận diện từ phương diện nguồn gốc và cách thức Việt hóa về ngữ âm.

b) Gọi là thành ngữ gốc Hán, thành ngữ có nguồn gốc từ tiếng Hán, đối tượng được nhận diện từ phương diện nguồn gốc. Tuy nhiên theo cách gọi này TNHV có thể được hiểu rộng bao gồm cả những thành ngữ có chứa yếu tố không phải là âm Hán Việt (thuần Việt, tiền Hán Việt, Hán Việt Việt hóa).

c) Gọi là thành ngữ gốc Hán mượn nguyên dạng, thành ngữ nguyên dạng gốc Hán, đối tượng được nhận diện từ nguồn gốc và cách thức vay mượn, nhưng chưa đủ khẳng định các yếu tố của thành ngữ đều là âm Hán Việt.

d) Gọi là thành ngữ Hán Việt, đối tượng được nhận diện từ phương diện nguồn gốc và cách thức Việt hóa về ngữ âm. Cách gọi này cho phép hiểu thành ngữ có các yếu tố cấu tạo đều là yếu tố Hán Việt.

Trong các cách gọi trên, thì "thành ngữ Hán Việt" tỏ ra hợp lí hơn cả, do vậy được đa số tác giả chấp nhận.

### *1.2. Phân loại*

TNHV được một vài tác giả chính thức gọi tên và đặt vấn đề phân loại theo các tiêu chí sau:

- Phân loại theo "có gốc Hán" hay "do người Việt tạo lập bằng chữ Hán". Đại diện là nhóm tác giả Nguyễn Lực,

Lương Văn Đang (1978). Ở đây TNHV được phân thành hai loại như sau:

*a) Loại có gốc Hán*

+ Thành ngữ "thông qua con đường trích từ "kinh sử" là chủ yếu, du nhập vào Việt từ lâu đời... còn giữ nguyên hình của thành ngữ gốc, phần nhiều có nghĩa từ nguyên". Ví dụ:

*bạo hổ bằng hà* 暴 虎 冯 河, *danh chính ngôn thuận* 名 正 言 顺, *đồng cam cộng khổ* 同 甘 共 苦.

+ Một bộ phận của loại trên bị Việt hóa, thay đổi đi một, hai từ tố. Chẳng hạn, thành ngữ dùng trong tiếng Việt là *khai thiên lập địa* 开 天 立 地, ngày xưa có nguồn gốc Hán là 开 天 辟 地 *khai thiên tịch địa.*

+ Có khi sự Việt hóa dẫn tới thay đổi thành ngữ gốc. Ví dụ: trong tiếng Hán là khẩu tâm *như* nhất 口 心 如 一 (lời nói và tấm lòng là một), sang tiếng Việt đã đổi thành: khẩu tâm *bất* nhất 心 口 不 一 (lời nói và tấm lòng không thống nhất).

*b) Loại do người Việt tạo lập bằng chữ Hán*

Loại này có nghĩa phổ thông dễ hiểu hơn loại trên. Ví dụ: *khai cơ lập nghiệp* 开 基 立 业, *thần thông biến hóa* 神 通 变 化, *bất khả xâm phạm* 不 可 侵 犯... Theo tác giả: "Về mặt kết cấu những thành ngữ này đã giống trật tự ngữ pháp của tiếng Việt. Do đó (...) có thể xem đây là loại thành ngữ chữ Hán do người Việt tạo lập nên". Bên cạnh loại này

còn có loại nửa Việt nửa Hán như: *Chén thù chén tạc. Có thủy có chung.*

- Phân loại theo nguồn gốc. Đại diện là tác giả Nguyễn Văn Khang [64]. Theo tác giả, TNHV được phân thành hai nhóm chủ yếu:

*a) Thành ngữ mượn Hán*: là thành ngữ mượn nguyên khối từ tiếng Hán. Ví dụ: *bách chiến bách thắng* 百 战 百 胜; *bạch câu quá khích* 白 驹 过 隙...

*b) Thành ngữ Việt tạo*: là thành ngữ do người Việt tạo ra trên cơ sở từ Hán Việt. Ví dụ: *đa nghi như Tào Tháo* 多 疑 如 曹 操; *bất khả xâm phạm* 不 可 侵 犯...

- Phân loại theo khả năng Việt hóa. Đại diện là tác giả Nguyễn Văn Khang [64]. Theo tác giả, TNHV được chia thành 4 loại chính:

a) Thay đổi một thành tố trong nội bộ cấu trúc để tạo các cặp biến thể thành ngữ: (thay đổi bằng yếu tố Hán Việt: *phản lão hoàn đồng* 返 老 还 童 - *cải lão hoàn đồng* 改 老 还 童 và thay đổi bằng yếu tố Việt (Hán Việt Việt hóa): *hữu lí hữu tình - có lí có tình.*

b) Đảo trật tự giữa các thành tố trong nội bộ thành ngữ để tạo các biến thể: *cốt nhục sinh tử* 骨 肉 生 死 - *sinh tử cốt nhục* 生 死 骨 肉.

c) Chuyển dịch sang tiếng Việt để tạo các biến thể Hán Việt - tiếng Việt: *khuynh thành khuynh quốc* 倾 城 倾 国 - *nghiêng nước nghiêng thành.*

d) Thành ngữ Hán Việt được sử dụng nguyên khối cả về cấu trúc và ngữ nghĩa như trong tiếng Hán: *an bần lạc đạo* 安 贫 乐 道, *trí dũng song toàn* 智 勇 双 全, ...

### *1.3. Nhận xét chung*

Cùng với cách nhận diện, gọi tên đối tượng TNHV nói trên, trong tiếng Việt còn có cách gọi: "TNHV do người Việt tạo lập bằng chữ Hán", "TNHV do người Việt sáng tạo", và "TNHV Việt tạo" để chỉ các TNHV do người Việt Nam tự tạo (không có trong tiếng Hán), mà các tác giả nói trên đã nêu.

Quan niệm về "gốc Hán", "nguồn gốc" được hiểu trong phạm vi hẹp là các thành ngữ trong tiếng Hán. Vậy phải chăng hai tiêu chí này có thể nhập làm một. Mục đích của tiêu chí này là vạch ra 2 loại thành ngữ trong tiếng Việt: thành ngữ mượn Hán và thành ngữ Hán Việt Việt tạo.

Tuy nhiên theo tìm hiểu của chúng tôi, khái niệm "gốc Hán", hay "nguồn gốc Hán" được hiểu rộng hơn, không chỉ giới hạn trong các thành ngữ trong tiếng Hán, mà gồm cả những từ ngữ Hán (từ đơn tiết, song tiết, cụm từ tự do), tích truyện (từ ngữ, nội dung tích truyện...), đặc điểm nhân danh, địa danh, đặc điểm thời đại, đất nước Trung Hoa. Có thể gọi chung là "chất liệu Hán" hay "nguồn ngữ liệu Hán".

Mỗi cách phân loại có mặt mạnh riêng, song cũng có điểm chưa hợp lí, cần cân nhắc thêm. Chẳng hạn:

Trong cách phân loại theo tiêu chí "tạo lập bằng chữ Hán" (Nguyễn Lực, Lương Văn Đang [82], các thành ngữ thuộc loại "nửa Việt nửa Hán": *chén thù chén tạc* (do người Việt tạo bằng yếu tố Hán và yếu tố Việt), và *có thủy có chung* (loại thành ngữ được dịch từ TNHV *hữu thủy hữu chung*) lại được xếp chung với "loại TNHV do người Việt tạo lập bằng chữ Hán". Điều này hơi khiên cưỡng, khó được chấp nhận, có lẽ vì vậy mà nhóm tác giả đã đề nghị gọi "loại do người Việt tạo lập bằng chữ Hán" là "thành ngữ Việt - Hán". Tuy nhiên trong thực tế cho đến nay chưa thấy có ý kiến chính thức ủng hộ tên gọi này.

Hoặc cách phân loại theo tiêu chí "khả năng Việt hóa" [64] cho thấy: hoạt động và sự thay đổi của các thành ngữ Hán sau khi vào tiếng Việt được biểu hiện dưới những dạng thức khác nhau. Tuy nhiên tiêu chí này lại chưa bao quát được các TNHV Việt tạo, do vậy, nếu kết hợp hai tiêu chí mà tác giả đưa ra, chúng ta có thể hình dung được tương đối đầy đủ diện mạo của TNHV trong tiếng Việt.

Những ghi nhận trên đây cho thấy, TNHV đã thực sự tồn tại và hoạt động trong tiếng Việt dưới những dạng thức khác nhau, khiến cho việc nhận diện, gọi tên và phân loại trở nên phức tạp. Mặc dù vậy, bằng những cách thức và từ nhiều góc độ khác nhau, nhưng tất cả đều được các tác giả xem xét dưới góc nhìn của mối quan hệ tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa

Hán - Việt. TNHV đã được chú ý xem xét ngay từ bước đầu tiên du nhập vào tiếng Việt, và tiếp đó gắn với cả quá trình hoạt động dưới quy luật của tiếng Việt - một quá trình đồng hóa diễn ra với hàng loạt vấn đề luôn là nguồn khai thác cho các nhà nghiên cứu.

Theo hướng tiếp thu có chọn lọc kết quả nghiên cứu đã có, chúng tôi xin nêu cách hiểu về TNHV như sau: TNHV là cụm từ cố định phần lớn gồm bốn yếu tố đều là yếu tố Hán Việt, được cấu tạo theo quy tắc ngữ pháp tiếng Hán.

## 2. Đặc điểm của thành ngữ Hán Việt

### *2.1. Đặc điểm về hình thái cấu trúc thành ngữ Hán Việt*

Nói tới cấu trúc của TNHV trước hết cần nói tới tính chất, quan hệ của các thành tố cấu tạo, và nói tới khả năng Việt hóa về hình thái cấu trúc của những thành ngữ Hán sau khi vào tiếng Việt.

#### *2.1.1. Xét về nội bộ cấu trúc*

Là một tiểu loại lớn trong thành ngữ gốc Hán - một bộ phận quan trọng trong thành ngữ tiếng Việt. TNHV đã tham gia mọi hoạt động của thành ngữ tiếng Việt. Nghĩa là dù nhìn nhận từ góc độ khác nhau, phân loại theo những cách khác nhau thì ta vẫn nhận ra sự có mặt của những thành ngữ này.

##### *2.1.1.1. Thành ngữ Hán Việt đối, điệp*

Ở đây đối điệp được hiểu là đối và điệp giữa các yếu tố của thành ngữ, cũng như tính chất đối ứng về nghĩa giữa hai

vế của thành ngữ. Đặc điểm này cũng thể hiện rất rõ trong TNHV khi chúng ta xem xét cấu trúc nội bộ của TNHV về các mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp của các yếu tố cấu tạo thành ngữ. Ví dụ:

*a) Đối và điệp giữa các yếu tố của thành ngữ.* Ví dụ:

• Đối: *đăng sơn thiệp thủy* 登 山 涉 水 (đối nghĩa: sơn - thủy)

• Điệp: *tận thiện tận mĩ* 尽 善 尽 美 (điệp âm: tận; điệp nghĩa: thiện - mĩ)

• Vừa điệp vừa đối: *bán sinh bán thục* 半 生 半 熟 (điệp âm: bán, đối nghĩa: sinh - thục)

*b) Đối ứng về nghĩa giữa hai vế của thành ngữ*

• Hai vế đối nghĩa: *thiên cao - địa hậu* 天 高 地 厚

• Hai vế điệp nghĩa: *hiền thê - lương mẫu* 贤 妻 良 母

*2.1.1.2. Thành ngữ Hán Việt so sánh*

Trong tiếng Việt, TNHV kiểu so sánh tồn tại chủ yếu dưới các mô hình sau:

a) A *như* B: ái dân *như* tử 爱 民 如 子, tâm *như* thiết thạch 心 如 铁 石.

b) *Như* B: loại thành ngữ này không có sự hiện diện của đối tượng so sánh.

Ví dụ: *như* ảnh như hình 如 影 如 形, *như* ý sở cầu 如 意 所 求.

c) AB: đây là loại thành ngữ vắng mặt từ công cụ so sánh. Ví dụ:

*nhất phạn thiên kim* 一 饭 千 金, *nhất nhật tam thu* 一 日 三 秋, *bất học diện tường* 不 学 面 墙.

*2.1.2. Xét về ngữ pháp*

Dựa vào tính chất của yếu tố trung tâm có thể phân TNHV thành bốn loại sau đây:

a. Thành ngữ có cấu trúc là một cụm động từ hay liên hợp cụm động từ. Ví dụ: *dương dương đắc ý* 揚 揚 得 意, *sinh tử tồn vong* 生 死 存 亡.

b. Thành ngữ có cấu trúc là một cụm danh từ hay liên hợp cụm danh từ. Ví dụ: *kim thạch nhất ngôn* 金 石 一 言, *quế tử lan tôn* 桂 子 兰 孙.

c. Thành ngữ có cấu trúc là một cụm tính từ hay liên hợp cụm tính từ. Ví dụ: *uy phong lẫm lẫm* 威 风 凛 凛, *quang minh chính đại* 光 明 正 大.

d. Thành ngữ có cấu trúc tương đương cấp độ câu, gồm:

- Câu đơn: *danh lưu thiên cổ* 名 流 千 古, *Tái ông thất mã* 塞 翁 失 马.

- Câu ghép: *long phi phượng vũ* 龙 飞 凤 舞, *quỷ khấp thần kinh* 鬼 泣 神 惊.

## *2.2. Đặc điểm về khả năng Việt hóa ở mặt hình thái cấu trúc*

Những đặc điểm cụ thể về hình thái cấu trúc của TNHV sẽ thể hiện rõ nét khi việc khảo sát có chú ý tới các bộ phận của thành ngữ như: cấu trúc, yếu tố cấu tạo, quan hệ giữa các yếu tố, cũng như tác động của những bộ phận này tới nghĩa của thành ngữ.

Dựa vào đặc điểm nguồn gốc, mức độ thay đổi so với đơn vị gốc, có thể quy TNHV về ba kiểu sau đây:

### *2.2.1. Thành ngữ giữ nguyên hình thái cấu trúc*

Kiểu TNHV này bao gồm các tiểu loại sau:

a. Giữ nguyên hình thái cấu trúc, giữ nguyên yếu tố, đồng thời bảo lưu nghĩa. Đây là các thành ngữ được mượn nguyên khối từ các thành ngữ trong tiếng Hán, được Việt hóa ở mức đầu tiên, thấp nhất về mặt ngữ âm là đọc theo âm Hán Việt, các yếu tố, quan hệ giữa các yếu tố và nghĩa của thành ngữ không có thay đổi. Ví dụ: 民 淳 俗 厚 > *dân thuần tục hậu*, 人 情 世 态 > *nhân tình thế thái*.

b. Giữ nguyên hình thái cấu trúc, nội dung nghĩa nhưng thay đổi yếu tố. Ví dụ:

- an phận thủ *kỉ* 安 分 守 己 > an phận thủ *thường* 安 分 守 常, lưu *phương* hậu thế 留 芳 后 世 > lưu *danh* hậu thế 留 名 后 世 (thay một yếu tố).

- hồi *sinh* khởi *tử* 回 生 起 死 > *hoàn* sinh *cải* tử 还 生 改 死, *tận* thiện *tận* mĩ 尽 善 尽 美 > *toàn* thiện *toàn* mĩ 全 善 全 美 (thay hai yếu tố).

c. *Giữ nguyên hình thái cấu trúc, giữ nguyên yếu tố, thay đổi nghĩa*. Ví dụ:

- *hữu thủy vô chung* 有 始 无 终 trong tiếng Hán có nghĩa là "làm việc có đầu mà không có cuối" nhưng sang tiếng Việt chúng lại được sử dụng với nghĩa: "bội bạc, không có trước có sau, hoặc trước sau không thống nhất".

*2.2.2. Thành ngữ thay đổi hình thái cấu trúc*

Thành ngữ thay đổi hình thái cấu trúc gồm hai loại sau:

a. Thay đổi hình thái cấu trúc, không thay đổi nội dung nghĩa. Ví dụ: *hiển thân dương danh* 显 亲 扬 名 > *thân hiển danh dương* 亲 显 名 扬, *thiên băng địa hãm* 天 崩 地 陷 > *địa hãm thiên băng* 地 陷 天 崩.

Trong các trường hợp trên, phương thức Việt hóa là đảo vế, thay đổi quan hệ giữa các yếu tố, hoặc vừa đảo vế vừa thay đổi quan hệ giữa các yếu tố. Tuy nhiên, sau những thay đổi ấy nghĩa của đơn vị gốc vẫn được bảo lưu.

b. Thay đổi hình thái cấu trúc, thay đổi nội dung nghĩa

Khác với trường hợp trên, các thành ngữ thuộc loại này vừa có sự thay đổi hình thái cấu trúc vừa thay đổi ý nghĩa. Ví dụ:

"Thế cho nên, không trách được con ngựa hay phải thằng người giấy cưỡi, cây que trên rừng phải thằng mường nó lay, bất đắc dĩ phải sinh lòng *yến bắc nhạn nam* cũng vì "cha mẹ xếp đâu ngồi đấy". (*Đông Dương Tạp chí*, "Nhời (lời) đàn bà", T20, tr. 276).

*Yến bắc nhạn nam* 燕 北 雁 南 trong văn cảnh trên chính là hình thức đảo vị trí hai vế trong thành ngữ Hán 雁 南 燕 北 *nhạn nam yến bắc*. Tuy nhiên, cùng với việc thay đổi cấu trúc tác giả cũng đồng thời chuyển nghĩa cho thành ngữ trên, từ nội dung vốn có "ví sự chia cách hai nơi", thành ngữ được bổ sung thêm nét nghĩa "san sẻ tình cảm cho người khác; không chung thủy".

*2.2.3. Thành ngữ do người Việt tạo*

Hiện tượng trong vốn từ vựng tiếng Việt có khá nhiều từ được người Việt tạo ra bằng các yếu tố Hán từ lâu đã được các nhà nghiên cứu nhận xét. Ngoài ra, tư liệu thông kê của chúng tôi còn cho thấy có nhiều đơn vị lớn hơn từ, trong đó có thành ngữ cũng được người Việt tạo ra trên cơ sở chất liệu Hán. Ví dụ:

*bất di bất dịch* 不 移 不 易, *cao lương mĩ vị* 膏 粱 美 味, *túy hương mộng cảnh* 醉 香 梦 境,...

### *2.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ Hán Việt*

Phần lớn TNHV có nghĩa biểu trưng, nghĩa tổng thể suy ra từ nghĩa cụ thể của các yếu tố cấu tạo nên thành ngữ. Ví dụ: *hải yến hà thanh* 海 晏 河 清 / *hà thanh hải yến* 河 清 海 晏 có nghĩa cụ thể là "nước sông Hoàng trong sạch, biển phẳng lặng"; nghĩa bóng là "thiên hạ thái bình"; biển lặng sông trong; trời yên biển lặng. Việc lĩnh hội nghĩa của thành ngữ sẽ khó khăn khi không nắm bắt được nghĩa của từng yếu tố. Đặc biệt, ở những thành ngữ mang đậm dấu ấn văn hóa dân tộc như những thành ngữ có nguồn gốc từ *Kinh, Sử, Tử, Tập*,... có ghi lại nhiều đặc điểm về thời đại, đất nước, con người Trung Hoa thì việc lĩnh hội nghĩa của chúng càng khó khăn hơn và đòi hỏi phải có một vốn kiến thức văn hóa nhất định.

Trên đây là những nét đại thể về nghĩa của TNHV. Thực ra nói đến nghĩa của các đơn vị từ vựng vay mượn tức đã đề cập khả năng Việt hóa về mặt ngữ nghĩa của các đơn vị đó. Trước nay, vấn đề Việt hóa nghĩa của thành ngữ mượn Hán thường được xem xét gắn liền với Việt hóa về ngữ âm và hình thái cấu trúc. Có thể tạm rút ra ba kiểu nghĩa sau đây:

#### *2.3.1. Giữ nguyên nghĩa vốn có (bảo lưu nghĩa)*

Kết hợp xem xét với ngữ âm, hình thái cấu trúc có thể phân ra các tiểu loại:

a. Giữ nguyên nghĩa, giữ nguyên cấu trúc và yếu tố vốn có trong tiếng Hán. Ví dụ: Tiếng Việt đã tiếp nhận thành ngữ *nan đệ nan huynh* 难 弟 难 兄 với sự bảo lưu nghĩa gốc là: "hai anh em (Nguyên Phương và Quý Phương) đều có tài có đức, khó phân cao thấp". Trong một hoàn cảnh đặc biệt, Phan Bội Châu - nhà chí sĩ yêu nước, lãnh tụ cách mạng thời Đông Kinh nghĩa thục muốn bày tỏ nỗi lòng thương tiếc, và ca ngợi hai nhà yêu nước Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Thúc Hứa - hai anh em cùng có những phẩm chất đạo đức cao đẹp đã hi sinh cho Tổ Quốc, như trong câu văn sau:

"Một nhà *nan đệ nan huynh*, nguyên quí đã phong lưu trỗi bực.

Bốn bể hoặc sư hoặc hữu, cúc lan càng khiếu vị ưa nhau"

(Phan Bội Châu, *Văn tế Đặng Nguyên Cẩn và Đặng Thúc Hứa*, T22, tr. 454).

b. Giữ nguyên nghĩa, giữ nguyên cấu trúc nhưng có thay đổi một hai yếu tố. Ví dụ:

phản *lão hoàn đồng* 返 老 还 童 > cải *lão hoàn đồng* 改 老 还 童.

*quan pháp như* lô 官 法 如 炉 > *quan pháp như* lôi 官 法 如 雷.

hồi *sinh* khởi *tử* 回 生 起 死 > hoàn *sinh* cải *tử* 还 生 改 死.

c. Giữ nguyên nghĩa, giữ nguyên yếu tố nhưng thay đổi cấu trúc. Ví dụ:

*anh hùng hào kiệt* 英 雄 豪 杰 > *hào kiệt anh hùng* 豪 杰 英 雄.

*bác cổ thông kim* 博 古 通 今 > *thông kim bác cổ* 通 今 博 古.

*ân thâm nghĩa trọng* 恩 深 义 重 > *trọng nghĩa thâm ân* 重 义 深 恩.

*2.3.2. Thay đổi nghĩa*

Các thành ngữ Hán sau khi du nhập vào tiếng Việt không phải bao giờ cũng giữ nguyên được nội dung nghĩa trong quá trình sử dụng, mà ở một số đơn vị đã có sự thay đổi so với nguồn gốc ban đầu của nó. Nhìn chung, có thể quy về bốn tiểu loại nghĩa sau đây:

a. Thay đổi nghĩa, cấu trúc không đổi, yếu tố không đổi. Ví dụ:

*Oanh oanh liệt liệt* 轰 轰 烈 烈 nghĩa trong tiếng Hán là "thanh thế lẫy lừng, vang dội", khi vào tiếng Việt nghĩa gốc này phần lớn vẫn được bảo lưu. Tuy nhiên ở văn cảnh dưới đây nó đã thay đổi theo hướng thu hẹp phạm vi sử dụng, với nghĩa "tài ăn nói".

"Một điều mà ta nên biết, cái hạng lưỡi *oanh oanh liệt liệt* đó cần phải có thiên tài, có học vấn, có lịch duyệt mới rèn

ra được, tức như bốn người trên kia, theo trong sử thì họ đều là bậc thông minh, lại học tập nhiều về môn thuyết khách, cho nên lưỡi họ mới dẻo như thế" (Ngô Tất Tố, *Tiểu phẩm: Ba tấc lưỡi của cụ thượng quốc*, T29C, tr. 19).

b. Thay đổi nghĩa, cấu trúc không đổi, yếu tố thay đổi. Ví dụ:

tác oai tác *phúc* 作 威 作 福 > tác oai tác *quái* 作 威 作 怪.

tâm thần *bất* định 心 神 不 定 > tâm thần *nhập* định 心 神 入 定.

thủy chung *như* nhất 始 终 如 一 > thủy chung *bất* nhất 始 终 不 一.

Trong những trường hợp trên, tính chất tương phản về phẩm chất giữa yếu tố thay thế và yếu tố được thay thế là cơ sở tạo nên sự biến đổi về chất ở thành ngữ gốc.

c. Thay đổi nghĩa, cấu trúc thay đổi, yếu tố không đổi. Ví dụ:

*Bội ám đầu minh* 背 暗 投 明 với nghĩa "bỏ chỗ tối về nơi sáng; bỏ vua dốt, theo vua sáng", được tiếng Việt tiếp nhận ở hình thức hoán vị các yếu tố thành *bội minh đầu ám* 背 明 投 暗 với nghĩa tương phản "bỏ chỗ sáng về nơi tối, bỏ vua sáng về với vua dốt" như trong ngữ cảnh sau:

Ai thất ước *bội minh đầu ám,*

Nguyện chứng tri thiên địa toái phân.

(*Sơn Hậu*, Khuyết danh, T15A, tr.77).

*Ngũ tạng lục phủ* 五 脏 六 府 trong tiếng Hán "chỉ các bộ phận sinh lí quan trọng trong cơ thể" được dùng trong tiếng Việt ở hình thức đảo vế thành *lục phủ ngũ tạng* 六 府 五 脏, ngoài trường hợp được dùng ở hình thức bảo lưu nghĩa gốc, thành ngữ này còn được dùng để "chỉ chỗ trọng yếu, gai góc của cuộc đời". Đây là trường hợp mở rộng phạm vi sử dụng.

*2.3.3. Phát triển nghĩa*

TNHV không chỉ hoạt động với nghĩa gốc mà trong một số trường hợp chúng còn được người Việt tạo thêm nghĩa mới trên cơ sở nghĩa vốn có.

a. Phát triển nghĩa, cấu trúc không đổi, yếu tố không đổi. Ví dụ: *cao sơn lưu thủy* 高 山 流 水 và *lưu thủy cao sơn* 流 水 高 山 là hai TNHV đồng nghĩa. Trong tiếng Hán chúng có nghĩa: "tri âm tri kỉ, hoặc khúc nhạc hay". Sau khi vào tiếng Việt, ngoài cách dùng giữ nguyên nghĩa, chúng còn phát triển nghĩa mới để chỉ "núi sông - nơi thiên nhiên thanh tĩnh" như trong hai văn cảnh sau:

"Khổng Khâu gặp cơn chán nản còn ao ước sống "lẩn khuất nơi *cao sơn lưu thủy*" như thầy Tăng Điểm huống chi tiên sinh là người theo đạo thánh?"

(Nguyễn Văn Nguyễn, *Nhân đọc nỗi lòng Đồ Chiểu - Đồ Chiểu và quốc gia chủ nghĩa*, Báo Đông Phương số 2, ngày 15-6-1939, T34, tr. 547).

hoặc:

"Chí thành *lưu thủy cao sơn*

Khinh bề tài hóa, trọng điều nghĩa nhân".

(*Hồng Hoan lương sử*, T14B, tr. 460).

b. Phát triển nghĩa, cấu trúc thay đổi, yếu tố không đổi. Ví dụ: thành ngữ Hán *trà dư tửu hậu* 茶 余 酒 后, nghĩa trong tiếng Hán: "thời gian rỗi rãi (sau lúc ăn uống). Đó là nghĩa danh từ. Sau khi nhập vào tiếng Việt, ngoài cách dùng bảo lưu nghĩa, thành ngữ này đã phát triển một nét nghĩa mới - nghĩa động từ khi xuất hiện ở hình thức đảo trật tự các vế, tức thay đổi cấu trúc, như trong cách dùng của nhà thơ Tú Mỡ sau đây:

"Tửu hậu trà dư rồi nhưng không bao giờ quên nhiệm vụ. Trước khi chia tay, Bác hỏi các anh hùng, chiến sĩ: Sau Đại hội trở về địa phương, các cô các chú phải làm gì?". (Tú Mỡ, *Hai lần gặp Bác Hồ,* Tú Mỡ thơ và đời, tr. 207). Ở đây, *tửu hậu trà dư* 酒 后 茶 余 có thể được hiểu với nghĩa "nghỉ ngơi, chuyện trò vui vẻ", hoặc "ăn uống xong".

Những ghi nhận trên đây cho thấy, TNHV đã thực sự tồn tại và hoạt động trong tiếng Việt dưới những dạng thức khác nhau, khiến cho việc nhận diện, và phân loại trở nên phức tạp. Trong đó có một hiện tượng thực tế cần lưu ý sau đây:

Như đã nói, về lí thuyết thì quan niệm chung coi "những cụm từ cố định vay mượn từ tiếng Hán ở hình thức nguyên khối, với vỏ ngữ âm Hán Việt cùng hình thái cấu trúc

và nghĩa là thành ngữ Hán Việt". Tuy nhiên trong thực tế sử dụng cho thấy, khái niệm thành ngữ Hán Việt không chỉ biểu thị một nội dung thuần nhất mà ứng với ba nội dung sau đây:

(a). Là những thành ngữ được mượn trực tiếp của tiếng Hán từ thời Vãn Đường đến nay. Ví dụ:

*danh bất hư truyền* 名 不 虚 传, *khai hoa kết quả* 开 花 结 果, *mã đáo thành công* 马 到 成 功, *tận thiện tận mĩ* 尽 善 尽 美.

(b). Là những thành ngữ Hán Việt đã có biến đổi ít nhiều về hình thức (thay yếu tố, đảo vế hoặc kết hợp vừa thay yếu tố vừa đảo vế). Ví dụ:

*bất tri bất giác* 不 知 不 觉 > *bất tri vô giác* 不 知 无 觉 / *vô tri vô giác* 无 知 无 觉/ *vô tri vô thức* 无 知 无 识.

*dân thuần tục hậu* 民 淳 俗 厚 > *tục hậu dân thuần* 俗 厚 民 淳.

*sơn thanh thủy tú* 山 清 水 秀 > *sơn tú thủy thanh* 山 秀 水 清 / *thanh sơn thủy tú* 清 山 水 秀.

(c). Là những thành ngữ do người Việt tạo ra dựa trên cơ sở tiếng Hán (nghĩa là những thành ngữ này không có mặt trong kho thành ngữ Hán). Ví dụ: *hào hoa phong nhã* 豪 华 风 雅 / *phong nhã hào hoa* 风 雅 豪 华, *nhân tâm tùy thích* 人 心 随 适, *yểu điệu thanh tân* 窈 窕 清 新...

Như vậy, trong ba loại trên chỉ có loại (a) là đúng với nội dung và khái niệm: "thành ngữ Hán Việt" (hay TNHV

nguyên dạng) đã được đa số nhà nghiên cứu xác định và đặt tên, còn (b), (c) tên gọi không phù hợp với nội dung thực tế. Theo chúng tôi có thể xếp vào trường hợp được Hồ Hải Thụy (2002) gọi là "bạn giả" tức không mượn "nguyên xi" mọi kiểu cấu tạo của từ ngữ Hán.

Những ví dụ trên là phản ánh của hiện tượng nhầm lẫn hai chiều thường gặp trong tiếng Việt:

Chiều thứ nhất (X) gồm 2 kiểu:

X1. Coi thành ngữ được mượn trực tiếp của tiếng Hán qua cách đọc Hán Việt là thành ngữ Hán đã được Việt hóa bằng cách thay yếu tố (TNHV nguyên dạng được cho là thành ngữ có biến đổi về hình thức). Ví dụ:

- *thập tử nhất sinh* 十 死 一 生 được xem là dạng biến đổi của *cửu tử nhất sinh* 九 死 一 生 (thay một yếu tố của thành ngữ Hán Việt nguyên dạng).

X2. Coi thành ngữ được mượn trực tiếp của tiếng Hán qua cách đọc Hán Việt là thành ngữ Hán Việt do người Việt tạo (TNHV nguyên dạng được cho là thành ngữ Việt tạo). Ví dụ:

- *khai cơ lập nghiệp* 开 基 立 业, *tôn sư trọng đạo* 尊 师 重 道 được xem là thành ngữ do người Việt tạo.

Tuy nhiên cả bốn thành ngữ vừa dẫn ở trên đều có mặt trong từ điển thành ngữ Hán, như: *Hán đại thành ngữ đại từ điển* 汉 大 成 语 大 词 典 (1996, tr.417, 712, 430, 1121).

Chiều thứ hai (Y) ngược lại cũng gồm 2 kiểu:

Y1. Coi thành ngữ mượn trực tiếp của tiếng Hán nhưng đã được Việt hóa bằng cách thay yếu tố, hoặc thay cấu trúc là thành ngữ mượn nguyên dạng (thành ngữ Việt tạo được cho là TNHV nguyên dạng). Ví dụ:

- Coi *khẩu tâm bất nhất* 口 心 不 一 là dạng biến đổi của *khẩu tâm như nhất* 口 心 如 一, nghĩa là coi *khẩu tâm như nhất* là TNHV nguyên dạng. Thực ra trong tiếng Hán chỉ có: *tâm khẩu bất nhất* 心 口 不 一 và *tâm khẩu như nhất* 心 口 如 一. Hai TNHV nguyên dạng này đã được thay đổi trật tự yếu tố ở vế đầu *tâm khẩu* 心 口 > *khẩu tâm* 口 心 để thành *khẩu tâm bất nhất* và *khẩu tâm như nhất*.

- Coi *thượng lộ bình an* 上 路 平 安 trong tiếng Việt là TNHV nguyên dạng. Thực ra đây là trường hợp thay một yếu tố của *nhất lộ bình an* 一 路 平 安 trong tiếng Hán: *nhất* 一 > *thượng* 上.

Y2. Coi thành ngữ do người Việt tạo bằng các yếu tố, từ Hán Việt là thành ngữ mượn nguyên dạng (thành ngữ Việt tạo được cho là TNHV nguyên dạng). Ví dụ: *hào hoa phong nhã* 豪 华 风 雅, *ích kỉ hại nhân* 益 己 害 人, *nhân tâm tùy thích* 人 心 随 适.

Dưới đây là những trường hợp tương tự:

(X1): *chí công vô tư* 至 工 无 私 *thâm căn cố đế* 深 根 固 蒂, *tức cảnh sinh tình* 即 景 生 情, *trà dư tửu hậu* 茶 余 酒 后.

(X2): *thanh mai trúc mã* 青 梅 竹 马.

(Y1): *cải lão hoàn đồng* 改 老 还 童.

(Y2): *quyết chiến quyết thắng* 决 战 决 胜, *thần thông biến hóa* 神 通 变 化, *yểu điệu thanh tân* 窈 窕 清 新.

*Nguyên nhân gây nhầm lẫn*

Bước đầu chúng tôi mới ghi chép được hơn hai chục thành ngữ Hán Việt thường bị nhầm lẫn trong nhận diện, phân loại như đã nói trên. Số lượng nhầm lẫn ở 2 chiều gần như tương đương nhau.

Để lí giải cho hiện tượng nói trên, chúng ta có thể nghĩ tới mấy nguyên nhân sau đây.

Thứ nhất là nguyên nhân ngôn ngữ

a) TNHV nguyên dạng, TNHV có biến đổi về hình thức so với nguyên dạng và TNHV do người Việt tạo là các khái niệm khó phân biệt, bởi lẽ:

Xét tính chất các yếu tố cấu tạo thì thấy cả 4 yếu tố của thành ngữ đều là âm Hán Việt. Còn về nội bộ cấu trúc thì trong cả 3 loại thành ngữ này đều có mặt một số cấu trúc thường gặp trong thành ngữ nói chung, như: đối, điệp, so sánh,...

b) Tần số xuất hiện nhiều hay ít, và hệ quả kéo theo là mức độ khó hiểu hay dễ hiểu của yếu tố Hán Việt có ảnh hưởng đến khả năng nhận diện, và phân loại TNHV nói chung.

Tiếng Hán có 2 thành ngữ: *trà dư tửu hậu* 茶 余 酒 后 và *trà dư phạn hậu* 茶 余 饭 后. Tư liệu thống kê cho thấy chỉ có *trà dư tửu hậu* được dùng trong tiếng Việt. Nhưng đã có lúc được xem là không còn "nguyên dạng". Trường hợp này có lẽ do "phạn 饭" (= cơm) không xuất hiện độc lập trong tiếng Việt, chỉ gặp duy nhất trong TNHV: *nhất* phạn *thiên kim* 一 饭 千 金. Trong khi đó: "tửu 酒" (= rượu) lại có mặt trong nhiều tổ hợp: tửu lượng 酒 量 , tửu quán 酒 馆 , tửu sắc 酒 色 , tửu nhập ngôn xuất 酒 入 言 出 , cầm kì thi tửu 琴 棋 诗 酒,...

Thứ hai là nguyên nhân ngoài ngôn ngữ - nguyên nhân chủ quan thuộc về con người. Đó là:

c) Khả năng, điều kiện tiếp cận với nguồn ngữ liệu phong phú của tiếng Hán ở các tác giả không giống nhau. Chẳng hạn:

- Người biết tiếng Hán có khả năng nhận diện và phân loại TNHV được nhiều hơn, chính xác hơn người không biết hoặc biết ít tiếng Hán;

- Cùng trong số những người có tri thức về tiếng Hán, thì người có điều kiện, khả năng tiếp cận nhiều hơn với nguồn ngữ liệu Hán sẽ nhận diện và phân loại TNHV chính xác hơn

người không có điều kiện tiếp cận hoặc tiếp cận ít hơn với nguồn ngữ liệu Hán. Theo chúng tôi đây chính là nguyên nhân sâu xa, cốt lõi.

d) Tính chất phức tạp, đa dạng của nguồn ngữ liệu Hán là một trong những khó khăn cho việc nhận diện, phân loại TNHV. Chẳng hạn:

- Cùng là loại Từ điển thành ngữ Hán, nhưng với quy mô, mục đích, đối tượng phục vụ, năm xuất bản, v.v... khác nhau, tất nhiên phạm vi thu thập bảng từ, nội dung giải thích,... cũng khác nhau. Tình trạng này có ảnh hưởng tới người tiếp nhận. Chẳng hạn, ở *Hán đại thành ngữ đại từ điển* 汉大成语大词典 (1996, tr. 430) có thu thập "khai cơ lập nghiệp 开基立业" và được chuyển chú và giải nghĩa ở "khai cơ sáng nghiệp 开基创业". Trong khi đó, *Trung Quốc thành ngữ đại từ điển* 中国成语大词典 (1987) không có cả hai thành ngữ trên. Như vậy, nếu chỉ tiếp cận với Từ điển này, người Việt có thể cho "khai cơ lập nghiệp" trong tiếng Việt là do người Việt tạo. Cũng tương tự, nếu tiếp cận với các Từ điển tiếng Hán chỉ có *cửu tử nhất sinh* 九死一生 mà không có *thập tử nhất sinh* 十死一生, thì người Việt dễ chủ quan cho thành ngữ *thập tử nhất sinh* trong tiếng Việt là bắt nguồn từ *cửu tử nhất sinh* trong tiếng Hán.

- Một tình huống khác: Chẳng hạn, với cùng một nội dung biểu đạt, nếu được tiếp xúc trực tiếp với nguồn ngữ liệu trong kho tàng thư tịch cổ Trung Hoa, trong đó có: Kinh, Sử,

Tử, Tập,... có thể cha ông ta sẽ sáng tạo ra những TNHV dựa vào chất liệu Hán đó, nhưng được tiếp cận với các sách công cụ tiếng Hán, thì khả năng có thể mượn được nhiều TNHV nguyên dạng hơn. Ví dụ.

Tiếng Việt có 2 TNHV *lục thao tam lược* 六 韬 三 略 và *tam lược lục thao* 三 略 六 韬 được dùng trong thơ văn trung đại như sau:

- "Việc *lục thao tam lược*
Chàng luyện tập cho tinh
Việc bài trận bố binh
Cùng hỏa xa thiết lộ".

(Phan Bội Châu, *Khuyên chồng xuất dương du học*, T20, tr.40).

hoặc: - "Hùng tàng *tam lược lục thao*
Danh mãn cửu châu tứ hải..."

(Đào Tấn, *Tân Dã đồn*, T15 A, tr.583)

Tìm hiểu trong các từ điển tiếng Hán như: *Hán đại thành ngữ đại từ điển* 汉 大 成 语 大 词 典 (1996, tr. 483) và *Trung Quốc thành ngữ đại từ điển* 中 国 成 语 大 词 典 (1987, tr. 766) đều có thành ngữ *lục thao tam lược* 六 韬 三 略, với lời giải thích tương tự: "*lục thao* 六 韬" tương truyền là tên binh thư do Khương Tử Nha soạn, gồm *văn thao* 文 韬, *võ thao* 武 韬, *long thao* 龙 韬, *hổ thao* 虎 韬, *báo thao* 豹 韬, *khuyển thao*犬 韬, và "tam lược 三 略" tương truyền là binh thư do Hoàng Thạch Công soạn. Sau dùng *lục*

*thao tam lược* để chỉ binh thư hoặc kế dùng binh (cả 2 cuốn từ điển này đều không có *tam lược lục thao*).

- Trong tiếng Việt, các cuốn: *Điển cố văn học* (Đinh Gia Khánh [66]), *Ngữ liệu văn học* (Đặng Đức Siêu [102]), *Từ điển điển cố văn học trong nhà trường* (Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện [99]), *Từ ngữ văn nôm* (Nguyễn Thạch Giang [34]) nói chung không thu thập *lục thao tam lược* 六 韜 三 略, *tam lược lục thao* 三 略 六 韜 mà chỉ có mục "*lược thao* 略 韜". Qua nội dung giải thích ở đây tuy có đôi chỗ khác nhau, nhưng về cơ bản đều cho biết: "Lục thao, Tam lược" và "Tam lược, Lục thao" là: "tên hai bộ binh thư thời xưa"; dùng để "chỉ chung phép dùng binh, kế hoạch quân sự".

- Các nhà biên khảo, hiệu đính văn bản văn học cổ cũng có cách giải thích tương tự như trên, nhưng thêm chi tiết. Ví dụ: "... Tam lược do Hoàng Thạch Công soạn, tức quyển *Thái Công binh pháp*... như sách Sử kí chép (*Sử kí,* quyển 35, lưu hầu thế gia)... (Lời chú thích ở *ba lược sáu thao,* T11B, tr. 142)".)

Những gợi ý trên cho phép giả định có 3 khả năng sau đây:

1. Tiếp cận với các sách công cụ ta sẽ mượn được TNHV nguyên dạng *lục thao tam lược* 六 韜 三 略.

2. Tiếp cận với *Binh Thư, Binh pháp*, hay *Sử kí*,... có thể chúng ta sẽ tạo được thành ngữ *tam lược lục thao* 三 略 六 韜 bằng cách kết hợp tên hai bộ sách. Vậy có thể xếp đơn vị này vào loại TNHV Việt tạo.

3. Còn một khả năng khác, cũng tiếp cận với TNHV nguyên dạng rồi thay đổi bằng cách đảo vế, lúc này sẽ được TNHV không nguyên dạng (có thay đổi về cấu trúc): *lục thao tam lược* 六 韬 三 略 > *tam lược lục thao* 三 略 六 韬.

Quả thật, ranh giới giữa các loại TNHV nhiều khi không rõ ràng, dứt khoát. Do vậy, việc phân loại chỉ có tính chất tương đối. Điều quan trọng là nhằm xác định một TNHV nào đó là nguyên dạng, còn một loại khác là TNHV không còn nguyên dạng, mà ít nhiều đã có bàn tay sáng tạo của người Việt, tiếng Việt.

Cũng vì lí do này, mà trong tiếng Việt, theo tra cứu của chúng tôi, cho đến nay vẫn còn một số thành ngữ gốc Hán nói chung và thành ngữ Hán Việt nói riêng chưa xác định được nguồn gốc nên chưa thể phân loại. Đành tạm xếp vào trường hợp tồn nghi chờ các nghiên cứu tiếp theo.

Những biểu hiện phức tạp xung quanh đối tượng TNHV như trên cho thấy: khái niệm TNHV được hiểu theo một quan niệm rộng, bao gồm cả những thành ngữ được người Việt mượn trực tiếp của tiếng Hán và những thành ngữ do người Việt tạo ra trên cơ sở chất liệu Hán. Đây là một gợi ý để chúng tôi tiếp tục tìm hiểu nhằm làm rõ hơn về đối tượng TNHV trong bài viết này.

# 3. Thành ngữ Hán Việt nguyên dạng

## *3.1. Nguồn gốc hình thành*

TNHV nguyên dạng là loại thành ngữ được người Việt mượn trực tiếp của tiếng Hán từ thời Vãn Đường đến nay, và chủ yếu qua con đường sách vở. Hay nói cách khác, đây chính là các thành ngữ được mượn nguyên khối từ các thành ngữ trong tiếng Hán, nghĩa là qua cách mượn này các yếu tố, quan hệ giữa các yếu tố và nghĩa của thành ngữ không có thay đổi ngoài bước Việt hóa đầu tiên hay ở mức độ thấp nhất về mặt ngữ âm, đó là đọc ra âm Hán Việt. Ví dụ cụ thể được trình bày trong bảng sau:

| TT | Thành ngữ Hán - Việt nguyên dạng | |
|---|---|---|
| | **Dạng chữ Hán** | **Cách đọc Hán Việt** |
| 1 | 安 居 乐 业 | an cư lạc nghiệp |
| 2 | 白 面 书 生 | bạch diện thư sinh |
| 3 | 正 人 君 子 | chính nhân quân tử |
| 4 | 国 富 兵 强 | quốc phú binh cường |
| 5 | 长 生 不 死 | trường sinh bất tử |

Xét về tính chất của ngữ liệu thì TNHV nguyên dạng là loại thành ngữ gốc Hán bắt nguồn từ các thành ngữ trong tiếng Hán. Còn nếu xét về phương thức, cách thức tiếng Việt tiếp nhận các yếu tố ngoại lai thì TNHV nguyên dạng là loại thành ngữ gốc Hán được hình thành qua một phương thức tiếp nhận - tiếp nhận nguyên dạng. Các đơn vị thuộc loại này gồm hai nhóm:

(a) Nhóm có khả năng song tồn với các TNHV do người Việt tạo ra trên cơ sở các thành ngữ đó. Ví dụ:

*chiêu binh mãi mã* 招 兵 买 马 > *chiêu binh luyện mã* 招 兵 练 马 /*chiêu binh mại mã* 招 兵 卖 马/*chiêu binh tập mã* 招 兵 集 马 /*chiêu quân mãi mã* 招 军 买 马.

*tao nhân mặc khách* 骚 人 墨 客 > *thi nhân mặc khách* 诗 人 墨 客 / *mặc khách thi nhân* 墨 客 诗 人.

*thiên kinh địa nghĩa* 天 经 地 义 > *địa nghĩa thiên kinh* 地 义 天 经.

(b) Nhóm chỉ có một hình thức tồn tại duy nhất trong tiếng Việt. Nghĩa là qua cách tiếp nhận này, một nguồn gốc Hán mới chỉ tạo ra một thành ngữ Hán Việt (TNHV) trong tiếng Việt. Ví dụ:

| | |
|---|---|
| 蓬 莱 仙 境 | bồng lai tiên cảnh |
| 骨 肉 相 残 | cốt nhục tương tàn |
| 调 虎 离 山 | điệu hổ li sơn |
| 三 顾 草 庐 | tam cố thảo lư |
| 仙 风 道 骨 | tiên phong đạo cốt |

### *3.2. Lí do tiếng Việt tiếp nhận nguyên dạng*

Theo thống kê của chúng tôi, cho đến hiện nay có khoảng 700 thành ngữ Hán vào tiếng Việt nhưng vẫn giữ được nguyên khối cả về hình thức cấu tạo và nội dung nghĩa. Về thực tế này xin được giải thích như sau:

*3.2.1. Vay mượn là hiện tượng tất yếu*

Trong tiếp xúc ngôn ngữ, tiếp xúc văn hoá, vay mượn xảy ra do nhu cầu khách quan của giao tiếp, khi một ngôn ngữ cần phải bổ sung những thiếu hụt của mình về từ ngữ, hoặc cấu trúc ngữ pháp,... Trong tiếng Việt không có những thành ngữ biểu thị nội dung tương tự như ở các thành ngữ sau trong tiếng Hán. Ví dụ:

*bách gia chư tử* 百 家 诸 子, *bái tướng phong hầu* 拜 将 封 侯, *khúc chung tấu nhã* 曲 终 奏 雅, *tuyết trung tống thán* 雪 中 送 炭, *luyện thạch bổ thiên* 炼 石 补 天, *minh tâm kiến tính* 明 心 见 性,...

Những thành ngữ trên hầu hết đều có nguồn gốc sâu xa từ những câu chuyện lịch sử, chuyện thần thoại, tác phẩm kinh điển, thơ văn cổ của dân tộc Trung Hoa. Do vậy, nội dung của chúng thường gắn liền với lịch sử, thời đại, văn hoá, khuynh hướng học thuật, tư tưởng,... của dân tộc Trung Hoa. Đó là một trong những lí do khiến chúng được du nhập vào tiếng Việt với nguyên khối cả cấu trúc và ngữ nghĩa.

Trong hoạt động ngôn ngữ nói chung và hoạt động ngôn ngữ nghệ thuật nói riêng, việc vay mượn từ ngữ nước ngoài, ở đây là tiếng Hán, chỉ thực sự cần thiết khi chủ thể sử dụng ngôn ngữ không có hay tức thời không tìm ra đơn vị tương đương thay thế, hoặc sự hiện diện của đơn vị ngoại lai mang tính tất yếu, bắt buộc.

*3.2.2. Tính chất gần gũi về loại hình*

Một thuận lợi đáng kể, giúp cho việc tiếp nhận các đơn vị nguyên dạng của tiếng Hán, đó là tiếng Việt và tiếng Hán đều thuộc loại ngôn ngữ đơn lập, đơn tiết tính, có thanh điệu. Do vậy, khả năng một đơn vị nguyên dạng tiếng Hán vào tiếng Việt dễ hơn rất nhiều so với một đơn vị nguyên dạng tiếng Pháp thuộc ngôn ngữ biến tố, đa tiết tính vào tiếng Việt.

Nếu so sánh việc học chữ Hán ở thời kì tiếp xúc song ngữ Việt - Hán, và tiếp sau đó là việc học chữ quốc ngữ ở thời kì tiếp xúc song ngữ Việt - Pháp của người Việt ta sẽ thấy có những điểm đặc thù. Lối học chữ Hán của người Việt, thực chất cũng là Việt hoá. Tuy vậy, so với việc học tiếng Pháp, thì sự Việt hóa lại khác hẳn, bởi tiếng Pháp không có thanh điệu nên người Việt trước hết phải "Pháp hoá", hay nói khác là "khoác cho nó một hình thức Việt" (Dẫn theo Phan Ngọc, Phạm Đức Dương [89, tr.201]), nghĩa là phải thanh điệu hóa các từ mượn Pháp, Ví dụ: *automate* > *ô - tô - mát*, đồng thời phải đơn tiết hóa: *enveloppe* > *lop,* sau đó mới lí giải. Có lẽ đây là một trong những trở ngại khiến thành ngữ gốc Pháp khó được du nhập vào tiếng Việt hơn so với tiếng Hán.

*3.2.3. Thành ngữ vay mượn đáp ứng được tiêu chuẩn của thành ngữ Việt*

Một đặc điểm khác, như đã nói trên, TNHV nguyên dạng là những đơn vị được nhập vào tiếng Việt thông qua cách đọc Hán Việt cho nên nó không quá xa lạ với ngữ âm tiếng Việt, như các yếu tố vay mượn từ các ngôn ngữ không cùng loại hình như tiếng Pháp, tiếng Anh,... Đại bộ phận thành ngữ loại này đều có cấu trúc 4 âm tiết, tạo lập theo phương thức phổ biến trong thành ngữ Việt như: đối, điệp, so sánh,... Xét về nội dung,

thì phần lớn các đơn vị trên cũng thường có một nghĩa biểu trưng, bóng bảy. Phải chăng, những đặc điểm như gần gũi về ngữ âm, tương thích về cấu trúc, và định danh một cách hình tượng giữa thành ngữ Hán Việt với thành ngữ Việt như vừa nói trên có thể được xem như những tiêu chuẩn cụ thể để một thành ngữ Hán có thể gia nhập vào hệ thống thành ngữ Việt.

### *3.2.4. Sự vận dụng kiến thức Hán học của chủ thể tiếp nhận - các thế hệ nhà Nho*

Tìm hiểu quá trình học tập chữ Hán của cha ông ta, sẽ thấy đôi điều bổ ích có thể lí giải thêm về hiện tượng vay mượn thành ngữ Hán nói trên.

Chế độ khoa cử xưa kia có mặt tích cực là đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước, song, một trong những tiêu cực của nó là đồng thời cũng tạo ra một lớp sĩ tử ưa chuộng theo lối văn phù phiếm, "học thuộc lòng" để đi thi. Theo Phan Ngọc, sau khi học xong Tứ thư, Ngũ kinh thì kết hợp học làm văn. "Có những bài văn mẫu thuộc đủ mọi loại, phú, văn sách, kinh nghĩa, tứ lục... cứ theo mẫu mà viết". Nhờ đó, người Việt Nam đã "thuộc lòng" cả Ngũ kinh, Tứ thư, "kèm theo những chú giải của Trình Minh Đạo, Trình Y Xuyên và những chú giải của Chu Hi cũng phải học thuộc lòng không được mảy may thay đổi" [91, tr.247]. Tuy nhiên, công bằng mà nói, trong những nhược điểm của lối học này cũng tìm thấy ưu điểm. Chẳng hạn, từ chỗ thuộc sách, nhớ câu chữ trong sách, nghĩa là đã tiếp thu được những mã ngôn ngữ mới, lẽ tất nhiên người học chữ Hán sẽ đem vận dụng những mã ấy vào tiếng

Việt. Quá trình này được thể hiện dưới nhiều hình thức, trong đó dễ xảy ra nhất là cách dùng nguyên mẫu.

## 4. Thành ngữ Hán Việt Việt tạo

### *4.1. Thành ngữ Hán Việt Việt tạo bộ phận*

Thành ngữ Hán Việt Việt tạo bộ phận là những thành ngữ có nguồn gốc từ các TNHV nguyên dạng. Sở dĩ gọi TNHV Việt tạo bộ phận vì một trong các bộ phận của chỉnh thể thành ngữ có sự khác biệt so với TNHV nguyên dạng (thay đổi yếu tố, đảo vế hoặc kết hợp vừa thay đổi yếu tố vừa đảo vế). Nghĩa là ta không tìm thấy chúng trong tiếng Hán. Ví dụ:

*không tiền tuyệt hậu* 空 前 绝 后 > *không tiền khoáng hậu* 空 前 旷 后 / *vô tiền tuyệt hậu* 无 前 绝 后.

*sơn hào hải thố* 山 肴 海 错 > *sơn hào hải vị* 山 肴 海 味, *vạn bất đắc dĩ* 万 不 得 已 > *cùng bất đắc dĩ* 穷 不 得 已.

TNHV Việt tạo bộ phận hoạt động trong tiếng Việt với hai nhóm chính:

(a) Nhóm bắt nguồn từ TNHV nguyên dạng có hoạt động (tức cùng song tồn) trong tiếng Việt. Ví dụ:

*mục tú mi thanh* 目 秀 眉 清 < *mi thanh mục tú* 眉 清 目 秀.

*vạn trạng thiên hình* 万 状 千 形 < *thiên hình vạn trạng* 千 形 万 状.

(b) Nhóm bắt nguồn từ TNHV nguyên dạng không hoạt động (tức không song tồn) trong tiếng Việt. Nói cách khác, đây là những đơn vị chỉ có cách đọc Hán Việt. Ví dụ: 闭关锁港 *bế quan toả cảng* < *bế quan toả quốc* 闭关锁国, *cải lão hoàn đồng* 改老还童 < *phản lão hoàn đồng* 返老还童, *dương đông kích tây* 扬东击西 < *thanh đông kích tây* 声东击西...

Dưới đây là cách thức tạo lập kiểu thành ngữ nói trên.

*4.1.1. Thay đổi yếu tố của thành ngữ Hán Việt nguyên dạng*

a. Thay một yếu tố. Ví dụ:

*diểu* vô âm tín 杳无音信 > *biệt* vô âm tín 别无音信/*tịnh* vô âm tín 静无音信/*tuyệt* vô âm tín 绝无音信.

lưu *phương* hậu thế 流芳后世 > lưu *danh* hậu thế 流名后世.

b. Thay hai, ba yếu tố. Ví dụ:

*hồi* sinh *khởi* tử 回生起死 > 还生改死 *hoàn* sinh *cải* tử.

*tận* thiện *tận* mĩ 尽善尽美 > *toàn* thiện *toàn* mĩ 全善全美.

*bất tri bất giác* 不知不觉 > *bất tri vô giác* 不知无觉 / *vô tri vô giác* 无知无觉/ *vô tri vô thức* 无知无识.

*4.1.2. Thay đổi hình thái cấu trúc của thành ngữ Hán Việt nguyên dạng*

a. Thay đổi hình thái cấu trúc, không thay đổi nghĩa

- Các thành ngữ dưới đây được tạo lập bằng cách đảo vế, thay đổi trật tự yếu tố, hoặc kết hợp vừa đảo vế vừa thay đổi trật tự yếu tố. Ví dụ:

*tuyệt sắc giai nhân* 绝 色 佳 人 > *giai nhân tuyệt sắc* 佳 人 绝 色.

*thế thái nhân tình* 世 态 人 情 > *nhân tình thế thái* 人 情 世 态.

*công thành danh toại* 功 成 名 遂 > *công toại danh thành* 功 遂 名 成.

*hiền thê lương mẫu* 贤 妻 良 母 > *lương thê hiền mẫu* 良 妻 贤 母.

- Cá biệt có thành ngữ được tạo bằng cách rút gọn từ thành ngữ Hán Việt nguyên dạng có số lượng âm tiết nhiều hơn 4. Ví dụ:

*bỉ nhất thì, thử nhất thì* 彼 一 时, 此 一 时 > *bỉ thử nhất thì* 彼 此 一 时.

死 无 葬 身 之 地 *tử vô táng thân chi địa* > *tử vô địa táng* 死 无 地 葬 / *tử vô táng địa* 死 无 葬 地.

b. Thay đổi hình thái cấu trúc, thay đổi nghĩa. Ví dụ:

TNHV nguyên dạng *xuân lan thu cúc* 春 兰 秋 菊 với nghĩa trong tiếng Hán (hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu; thường ví "mỗi vật có vẻ đẹp riêng của mình", khi vào tiếng Việt được đảo vị trí hai vế thành *thu cúc xuân lan* 秋 菊 春

兰, ngoài hình thức "bảo lưu nghĩa" thành ngữ này còn được dùng với nghĩa mới: thường "chỉ vẻ đẹp của phụ nữ" như trong ngữ cảnh sau:

"Bấy giờ thấy một văn nhân cưỡi ngựa từ đằng xa đi lại. Nhác trông thấy đoàn du xuân, thướt tha yểu điệu, có vẻ *thu cúc xuân lan*" (Phạm Quỳnh, *Truyện Kiều*, T24 B, tr.822).

Xem xét các trường hợp tương tự như các ví dụ trên có thể rút ra một vài nhận xét sau đây:

1) Việc thay đổi một vài yếu tố của TNHV nguyên dạng là nhằm tạo ra thành ngữ mới dễ hiểu hơn. Chẳng hạn, *diểu* 杳 (= xa xôi) trong "*diểu* vô âm tín 杳 无 音 信", phương 芳 (= thơm) trong "lưu *phương* hậu thế 流 芳 后 世" trong các ví dụ trên, thuộc loại yếu tố không có khả năng hoạt động độc lập hoặc không kết hợp với yếu tố Hán khác trong tiếng Việt, do đó nghĩa của chúng cũng rất mơ hồ. Vì vậy, để khắc phục tình trạng này, người ta đã thay bằng *biệt* 别 /*tịnh* 静 / *tuyệt* 绝, *danh* 名... là những yếu tố được dùng phổ biến, có tần số xuất hiện cao trong tiếng Việt.

2) Trong một số trường hợp, có lẽ việc thay đổi yếu tố của thành ngữ gốc xảy ra một cách ngẫu nhiên, do thực tế vốn có sẵn các phương tiện biểu đạt là các yếu tố đồng nghĩa, gần nghĩa, cùng trường nghĩa hay trái nghĩa. Vậy ở đây sẽ có 2 khả năng xảy ra với nội dung nghĩa của thành ngữ.

Một là, nghĩa của đơn vị gốc được bảo lưu khi yếu tố thay thế và yếu tố được thay thế có tính chất tương đồng, tương cận. Ví dụ:

*bảo quốc* an *dân* 保 国 安 民 > *bảo quốc* hộ *dân* 保 国 护 民.

*tài mạo* song *toàn* 才 貌 双 全 > *tài mạo* kiêm *toàn* 才 貌 兼 全.

*thế cùng lực* kiệt 势 穷 力 竭 > *thế cùng lực* tận 势 穷 力 尽.

tiên *trảm hậu tấu* 先 斩 后 奏 > tiền *trảm hậu tấu* 前 斩 后 奏.

Hai là, trái lại khi yếu tố thay thế và yếu tố được thay thế có tính chất tương phản, ngược nghĩa thì nghĩa của đơn vị gốc sẽ thay đổi theo. Ví dụ:

*kính nhi* viễn *chi* 敬 而 远 之 > *kính nhi* cận *chi* 敬 而 近 之.

*tâm thần* bất *định* 心 神 不 定 > *tâm thần* nhập *định* 心 神 入 定.

*tác oai tác* phúc 作 威 作 福 > *tác oai tác* quái 作 威 作 怪.

3) Khả năng đảo vế thường xảy ra ở các thành ngữ có kết cấu đối ứng. Tính chất bình đẳng về cấu trúc và chức năng giữa hai vế khiến cho việc thay đổi trật tự các vế không làm xáo trộn nghĩa của thành ngữ. Sau khi thay đổi cấu trúc, nói chung các đơn vị trên thường vẫn giữ được tính chất hài hòa về âm điệu, dễ hiểu và gần với cách nói, cách tư duy của người Việt hơn. Nhất là trong trường hợp thay đổi nhằm tạo ra thành ngữ mới có kết cấu thuận cú pháp tiếng Việt. Ví dụ: *cát*

*nhân thiên tướng* 吉 人 天 将 > *thiên tướng cát nhân* 天 将 吉 人 (đảo vế), *sinh tử nhục cốt* 生 死 肉 骨 > *cốt nhục tử sinh* 骨 肉 死 生 (đảo vế kết hợp hoán vị yếu tố), hoặc: *hiển thân dương danh* 显 亲 扬 名 > *thân hiển danh dương* 亲 显 名 扬 (đảo trật tự yếu tố),... Tuy nhiên trong thực tế cũng có một vài trường hợp thay đổi cấu trúc là do nguyên nhân ngữ nghĩa. Ví dụ: *bội ám đầu minh* 背 暗 投 明 với nghĩa: "bỏ chỗ tối về nơi sáng; bỏ vua dốt về với vua sáng" > *bội minh đầu ám* 背 明 投 暗 với nghĩa "bỏ chỗ sáng về nơi tối; bỏ vua sáng về với vua dốt".

4) Thay đổi là nhằm thỏa mãn nhu cầu vần điệu trong thơ. Trường hợp thay một yếu tố Hán ở các TNHV nguyên dạng *sinh tử dữ cộng* 生 死 与 共, *thanh khí tương cầu* 声 气 相 求 để được hai thành ngữ mới *sinh tử dữ đồng* 生 死 与 同 và *thanh khí tương tầm* 声 气 相 寻 trong các ngữ cảnh dưới đây là để tôn trọng luật bằng trắc trong thơ:

- Thôi thời *sinh tử dữ* ***đồng***,
Toan gieo mình xuống dòng ***sông*** theo chàng.

(*Phù dung tân truyện*, T14A, tr. 286, c. 165)

- Trong cơ *thanh khí tương* **tầm**,
Ở đây hoặc có giai **âm** chăng là?

(Truyện Kiều tr. 319, 2883)

Tình hình tương tự cũng gặp trong những ngữ cảnh sau:

- Đường quê mẹ chiều xuân vui giải phóng,
Vẫn nghe đau những tiếng súng **xa**.

Tôi gặp trên đường đoàn trai chiến thắng,
Đào hố, ngăn rào, giăng *địa võng thiên* **la**.

(Thanh Hải - *Huế mùa xuân*, tr. 55)

Ở trường hợp trên, để hiệp vần với yếu tố ***xa***, thành ngữ *địa võng thiên la* 地 网 天 罗 đã được dùng ở hình thức đảo so với thành ngữ gốc *thiên la địa võng* 天 罗 地 网.

5) Thay đổi do truyền thống, thói quen văn hóa dân tộc. Trong tiếng Việt có thành ngữ *cầm kì thi họa* 琴 棋 诗 画 (nghĩa từng yếu tố: *đàn, cờ, thơ, vẽ;* nghĩa biểu trưng 1: Cuộc sống quí phái, tao nhã với lối vui chơi, giải trí có văn hóa, có học vấn của các gia đình nhà giàu, và 2: Tài hoa, có năng khiếu nghệ thuật (Dẫn theo Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành, [173, tr. 32]). Thoạt nhìn, cứ "ngỡ" đây là thành ngữ Hán nguyên dạng. Song truy tìm nguồn gốc của nó qua Từ điển công cụ tiếng Hán, ta bắt gặp thành ngữ *cầm kì* thư *hoạ* 琴 棋 书 画 (nghĩa cụ thể: *đánh đàn, chơi cờ, viết chữ, vẽ tranh;* nghĩa biểu trưng: sự rèn luyện văn hóa của cá nhân). Hai thành ngữ này có nội dung tương tự, chỉ khác nhau một yếu tố: "thư 书" trong *cầm kì* thư *họa* 琴 棋 书 画 (Hán) đã trở thành "thi 诗" trong *cầm kì* thi *họa* 琴 棋 诗 画 (Việt).

Như chúng ta đã biết, thành ngữ của mỗi dân tộc được hình thành và phát triển trên nền văn hóa của dân tộc mình. Bởi vậy, trong thành ngữ luôn ẩn chứa những trầm tích của cả

nền văn hóa. Đặc điểm này đã gợi ý cho chúng tôi rằng muốn lí giải cho hiện tượng trên phải bắt đầu tìm hiểu từ yếu tố "书 thư" trong tiếng Hán.

Từ "thư 书" có ít nhất 5 nghĩa được các Từ điển Hán như *Từ nguyên* 辞 源 (1997), *Từ Hải* 辞 海 (缩 印 本) (1989), *Hiện đại Hán ngữ từ điển* 现 代 汉 语 词 典 (1998, 2005),... thống nhất ghi nhận với các nghĩa: 1. Viết chữ (ghi chép), 2. Thể chữ, 3. Sách, 4. Thư từ, giấy tờ, 5. Kinh thư (cũng gọi Thượng thư). Trong đó, nghĩa "viết chữ, biên chép" của "thư" thường được xếp ở vị trí nhất, nhì. Với người Trung Quốc, "viết chữ" không chỉ là việc đơn thuần mà còn là một môn nghệ thuật. Điều này được hiện thực hóa trong tên gọi "thư pháp", một môn nghệ thuật viết chữ Hán bằng bút lông có bề dày lịch sử 3.000 năm. Hầu hết các nghĩa nói trên của "thư" đều vào tiếng Việt và được Việt hóa ở những mức độ khác nhau (trừ nghĩa 2 là "thể chữ").

Nghĩa "viết chữ" của "thư 书 "cũng vào Việt Nam qua sự hiện diện của các từ: *thư (thơ) tịch*书 籍 , *thư (thơ) kí* 书 记. Từ *thư pháp* 书 法 cũng có mặt ở Việt Nam, nhưng "môn nghệ thuật" này trước đây chưa được chú ý lắm. Trái lại, truyền thống của các nhà Nho lại rất ưa chuộng thơ ca, ưa chuộng văn chương. "Mọi nhà Nho Việt Nam trước hết là một nhà văn, một nhà thơ", và "Hình như có một cái nợ văn chương gắn liền với số phận nhà Nho" (dẫn theo Phan Ngọc [91, tr.271). Rất nhiều từ song tiết có "诗 thi" tiếng Hán đã được sử dụng trong tiếng Việt ở hình thức nguyên dạng như

*thi bá* 诗 伯,, *thi ca* 诗 歌 , *thi hào* 诗 豪, *thi nhân* 诗 人 , *thi pháp* 诗 法 , *thi thánh* 诗 圣 , *thi tập* 诗 集. Ngoài ra, cũng có không ít đơn vị khác được người Việt tự tạo bằng các yếu tố Hán, chẳng hạn: *thi hứng* 诗 兴, *thi liệu* 诗 料 , *thi sĩ* 诗 士 , *thi vị* 诗 味 , *thi vị hóa* 诗 味 化 ,... Phải chăng, ấn tượng sâu đậm, gần gũi có được do mức độ tái hiện liên tục về ngữ nghĩa của "thi" 诗 trong tiếng Việt, cộng với thói quen tâm lí của người Việt đã khiến yếu tố này được dùng để thế chỗ cho "thư 书 " trong "琴 棋 书 画 "*cầm kì thư họa.*

Từ đơn vị vừa được Việt hóa do nhu cầu sử dụng nói trên, tiếng Việt có thêm hai thành ngữ mới sau đây:

1. *Thi họa cầm kì* 诗 画 琴 棋 là một bước Việt hóa với *cầm kì thi hoạ* 琴 棋 诗 画 bằng cách đảo vị trí hai vế, nghĩa không thay đổi.

2. *Cầm kì thi tửu* 琴 棋 诗 酒 lại là một bước Việt hóa tiếp theo của *cầm kì thi họa* 琴 棋 诗 画. Trường hợp này tuy cũng chỉ thay một yếu tố, nhưng về nghĩa, ngoài điểm chung tương tự như: "Tài hoa, có năng khiếu nghệ thuật", còn có nét khác biệt tinh tế. Chẳng hạn, so sánh: *cầm kì thi họa* 琴 棋 诗 画 (nghĩa từng yếu tố: *đàn, cờ, thơ, vẽ;* nghĩa biểu trưng 1: Cuộc sống quý phái, tao nhã với lối vui chơi, giải trí có văn hoá, có học vấn của các gia đình nhà giàu" và "*cầm kì thi tửu* 琴 棋 诗 酒 (nghĩa từng yếu tố: *đàn, cờ, thơ, rượu,* và nghĩa biểu trưng "1. Lối sống nhàn tản, phóng khoáng của tầng lớp thượng lưu thời phong kiến. [173, tr. 32].

Tìm hiểu về "thi 诗 , tửu 酒". Chúng ta biết rằng, trong đời sống của thi nhân Việt Nam xưa, *thi tửu* 诗 酒 (thơ và rượu) luôn là bạn đồng hành, bởi vậy Làng văn mới có huyền thoại về Hồ Tông Thốc (người Nghệ An, đậu Trạng nguyên đời Trần, khoảng Thiên Khánh 2 - 1372) "Trong một đêm, ngay trên bàn tiệc, làm trăm bài thơ, uống trăm chén rượu" (thi tửu kinh nhân) (Trần Lê Sáng, *Khải luận,* T3A, tr. 34).

Như vậy, theo cách lí giải trên, chúng ta có thể xếp cả ba thành ngữ: *cầm kì thi họa* 琴 棋 诗 画 , *thi họa cầm kì* 诗 画 琴 棋 , *cầm kì thi tửu* 琴 棋 诗 酒 vào loại TNHV Việt tạo bộ phận.

### *4.2. Thành ngữ Hán Việt Việt tạo toàn bộ*

Nói "Việt tạo toàn bộ" là vì cho dù toàn bộ yếu tố của thành ngữ đều là âm Hán Việt, nhưng cả chỉnh thể thành ngữ không hề có trong kho thành ngữ tiếng Hán.

Cách thức tạo lập những thành ngữ loại này cũng thể hiện đa dạng như sau:

#### *4.2.1. Kết hợp các yếu tố, các từ Hán Việt*

Ví dụ: Thành ngữ *hoạn hải ba đào* 宦 海 波 涛 được tạo bằng cách kết hợp các từ song tiết 宦 海 hoạn hải (nơi quan lại giành giật công danh; quan trường), 波 涛 ba đào (sóng lớn; sóng dữ), *chước quỷ mưu thần* 酌 鬼 谋 神 được tạo lập bằng cách kết hợp các từ 酌 *chước*, 鬼 *quỷ,* 谋 *mưu,* 神 *thần.*

Tương tự là các trường hợp *cao lương mĩ vị* 膏 粱 美 味 < *cao lương* 膏 粱, *mĩ vị* 美 味; *ưu thời mẫn thế* 忧 时 敏 世 < *ưu* 忧 , *mẫn* 敏, *thời thế* 时 世.

*4.2.2. Rút từ đặc điểm điển hình của nội dung tích truyện tiếng Hán, đồng thời kết hợp với các yếu tố Hán*

Gồm 2 kiểu:

a. Rút từ đặc điểm điển hình của nhân vật (đặc điểm thuộc tính cách, phẩm chất, hoàn cảnh,...). Ví dụ: Trong truyện *Tam quốc*, Tào Tháo là nhân vật có cá tính nổi bật: hay nghi ngờ, cảnh giác. Đặc điểm điển hình này được người Việt mượn và tạo nên thành ngữ: *đa nghi như Tào Tháo* 多 疑 如 曹 操.

Các thành ngữ: *Biển Thước tái sinh* 扁 鹊 再 生 / *như Biển Thước tái sinh* 如 扁 鹊 再 生 cũng được tạo lập cùng cách thức trên.

b. Rút từ đặc điểm nội dung tích truyện, hoặc kết hợp nội dung hai tích truyện. Gồm 2 loại:

- Rút từ đặc điểm nội dung tích truyện

Theo *Tả truyện*, vua của nước Tần 秦, nước Tấn 晋 thời Xuân Thu năm đời liền cưới gả con cháu cho nhau để giữ mối bang giao hòa hảo. Dần theo năm tháng, nội dung tích truyện này đã được dân gian cô đúc, định hình làm nên các thành ngữ: *Tần hoan Tấn ái* 秦 欢 晋 爱, *Tần Tấn chi hảo* 秦 晋

之 好, *Tần Tấn chi duyên* 秦 晋 之 缘, *Tần Tấn chi minh* 秦 晋 之 盟 trong kho tàng thành ngữ tiếng Hán.

Trong tư liệu Việt, tuy chưa thấy xuất hiện các đơn vị nói trên, nhưng từ lâu chúng ta đã bắt gặp thành ngữ *duyên Tấn phận Tần* 缘 晋 分 秦 trong câu thơ của Nguyễn Du như sẽ dẫn dưới đây. Theo chúng tôi, có lẽ người Việt đã dựa vào nội dung tích truyện nói trên để tạo thành ngữ Hán Việt này:

"Tiếc thay *duyên Tấn phận Tần*,
Chưa quen đã lạ chưa gần đã xa"

(Nguyễn Du, *Thác lời trai phường nón*, T10B, tr. 300)

- Kết hợp nội dung hai tích truyện

Ví dụ: Thành ngữ *hồng diệp xích thằng* trong câu:

Nàng rằng: "*Hồng diệp xích thằng*",
Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri".

(*Kiều*, tr.188, c. 459)

là thành ngữ có nguồn gốc từ hai tích truyện đời Đường: *hồng diệp đề thi* 红 叶 题 诗 "chỉ tình duyên đôi lứa không hẹn mà nên", và *xích thằng hệ túc* 赤 绳 系 足 "chỉ việc kết duyên chồng vợ".

*4.2.3. Mượn đặc điểm địa danh, đồng thời kết hợp với địa danh trong thần thoại Trung Quốc*

Theo thần thoại Trung Quốc, Bồng Đảo 蓬 岛, Bồng Hồ 蓬 湖, Bồng Lai 蓬 莱, Bồng Sơn 蓬 山, Lãng Uyển 阆 苑,

Nhược Thủy 弱,... là những địa danh nói về cảnh đẹp, nơi có tiên ở. Người Việt đã mượn đặc điểm này để tạo ra các thành ngữ chỉ cảnh thần tiên, nơi lí tưởng mà con người hằng mơ ước. Ví dụ:

- "Làng thi tửu còn đâu hơn đấy nhỉ,

Chẳng *Bồng lai, Nhược thủy* cũng thần tiên".

(Ngô Tất Tố, *Thi văn bình chú*, T24A, tr. 152)

- "Mình đi tu cho thành tiên thành Phật, để rong chơi *Lãng Uyển Bồng Hồ*" (Trần Tế Xương, *Văn tế sống vợ*, T16, tr.283).

Những thành ngữ đang xem xét hầu như chỉ gặp trong văn thơ trung đại Việt Nam, đặc biệt trong thơ Nôm. Và một đặc điểm đáng lưu ý là nhìn chung, khi đã vào tiếng Việt hầu hết những địa danh Trung Quốc trong các tích truyện tương tự trên đây tuy vẫn được giữ lại cho đến ngày nay, song chúng không còn chức năng định danh, mà chỉ được dùng với tầng nghĩa thứ hai - nghĩa biểu trưng. Do vậy, để nhận diện được những TNHV kiểu này, ngoài việc dựa vào những dấu hiệu về hình thức như số lượng âm tiết, mức độ lỏng chặt ở kết cấu,... còn phải vận dụng kết hợp với tiêu chí ngữ nghĩa.

*4.2.4. Lấy từ, lấy ý của câu thơ, câu nói nổi tiếng trong lịch sử, văn học Trung Quốc*

- *Trí thủy nhân sơn* 智 水 仁 山 là thành ngữ có nguồn gốc từ câu của Khổng Tử trong sách Luận ngữ, "Trí giả nhạo

thủy, nhân giả nhạo sơn" 智 者 乐 水，仁 者 乐 山 (người có trí tuệ thì vui với nước, người có đức nhân thì vui với núi). Ví dụ:

Mượn màu *trí thủy nhân sơn*,
Tiêu dao ngày tháng thanh nhàn cho qua.

(*Từ Thức*, T14B, tr. 262)

Đặc điểm chung nổi bật trong các kiểu TNHV Việt tạo là phương thức tạo lập được dựa vào hai nguồn chất liệu chính, đó là chất liệu nội dung Hán và phương thức cấu tạo có sự phối hợp giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Sơ bộ tìm hiểu về tình hình phân bố sử dụng thì thấy các kiểu TNHV Việt tạo toàn bộ kiểu 2, 3, 4 thường xuất hiện nhiều trong văn thơ trung đại Việt Nam.

Đến đây, có thể rút ra mô hình cơ bản thuộc loại TNHV Việt tạo đó là: Thành ngữ được tạo lập theo mô hình cấu trúc Hán, với 4 yếu tố Hán Việt.

Nếu như mô hình cấu trúc được hiểu bao gồm hai bộ phận: bộ phận dấu hiệu hình thức được thể hiện ở các yếu tố của mô hình, và bộ phận nội dung của mô hình, thì trong thực tế việc sử dụng mô hình cấu trúc Hán thường diễn ra theo khả năng vừa mượn yếu tố, vừa mượn nội dung nghĩa của mô hình. Ví dụ:

Hai thành ngữ *đại nhân đại nghĩa* 大 仁 大 义, *đại gian đại ác* 大 奸 大 恶 trong tiếng Việt bắt nguồn từ mô hình *đại A đại B* - tương đương cụm tính từ trong các thành ngữ Hán*: đại cát đại lợi* 大 吉 大 利*, đại từ đại bi* 大 慈 大 悲 (với yếu tố *đại* được lặp lại trước các tính từ), và nội dung nghĩa "biểu thị mức độ sâu". Hai thành ngữ trên được

hiểu với nghĩa "rất mực nhân nghĩa", "rất mực gian ác" như được dùng trong ngữ cảnh sau:

"Nó làm cho kẻ dại nên khôn, kẻ ngu nên trí, nó khiến cho kẻ *đại gian đại ác* thành ra *đại nhân đại nghĩa*".

(Lê Văn Trương, *Trước cảnh hoang tàn Đế thiên - Đế Thích*, T29D, tr. 536)

Dưới đây có thể liệt kê những TNHV có cùng cách thức tạo lập tương tự như trường hợp vừa nêu:

- *Bất di bất dịch* 不 移 不 易 "chẳng đổi chẳng dời" bắt nguồn từ mô hình cấu trúc rất phổ biến trong tiếng Hán "*bất 不... bất 不...* (dùng trước hai yếu tố đồng nghĩa hoặc gần nghĩa nhằm nhấn mạnh ý phủ định như "*bất minh bất bạch* 不 明 不 白 "chẳng minh bạch gì", *bất hoang bất máng* 不 慌 不 忙"chẳng lo lắng gì".

- *Dẫn xà nhập huyệt* 引 蛇 入 穴 bắt nguồn từ mô hình *dẫn A nhập B* - mô hình tương đương cụm động từ trong các thành ngữ Hán: *dẫn hổ nhập thất* 引 虎 入 室, *dẫn thủy nhập tường* 引 水 入 墙,... (đưa kẻ xấu vào nhà; tự chuốc tai họa):

- *Trọng nam khinh nữ* 重 男 轻 女, *trọng phú khinh bần* 重 富 轻 贫 bắt nguồn từ mô hình *trọng A khinh B* - mô hình tương đương cụm động từ trong các thành ngữ Hán *trọng nghĩa khinh tài* 重 义 轻 财, *trọng nghĩa khinh sinh* 重 义 轻 生,...

- *Dĩ nông vi bản* 以 农 为 本 bắt nguồn từ mô hình *dĩ A vi B* - mô hình tương đương cụm động từ trong các thành ngữ Hán: *dĩ công vi thủ* 以 攻 为 守, *dĩ thủ vi công* 以 守 为 攻, *dĩ thoái vi tiến* 以 退 为 进,...

Như chúng ta đều biết, ngôn ngữ là hiện tượng có tính phổ quát, chung cho mọi quốc gia, dân tộc. Do vậy, về lí thuyết có thể sẽ có một số mô hình cấu trúc chung cho những ngôn ngữ cùng loại hình. Thậm chí ngay ở Việt Nam, nếu liên hệ tiếng Việt với một vài ngôn ngữ của các dân tộc ít người như Tày, Nùng,... cũng có thể tìm thấy những mô hình giống nhau. Và cũng có thể sẽ có những loại mô hình không những chung cho tiếng Việt, tiếng Hán mà còn chung cho nhiều ngôn ngữ. Đặc điểm này khiến cho việc xếp TNHV nào thuộc mô hình cấu trúc Hán, còn TNHV nào thuộc mô hình cấu trúc Việt trở nên phức tạp và khó tránh khỏi chủ quan. Do vậy, một vài suy nghĩ, nhận định nêu ra chỉ có tính chất tương đối, nhằm góp thêm tư liệu cho các nhà nghiên cứu để có thể rộng bàn về một số hiện tượng thực tế của tiếng Việt trong tiếp xúc ngôn ngữ, văn hóa Việt - Hán nói chung.

Trên đây là những nội dung khái quát về TNHV ở mấy vấn đề cơ bản như khái niệm, định nghĩa, phân loại. Chúng tôi đã cố gắng tìm cách lí giải cho một vài hiện tượng. Chẳng hạn: các nhân tố ảnh hưởng tới quá trình du nhập của TNHV nguyên dạng vào tiếng Việt; nguyên nhân, điều kiện giúp người Việt có thể tạo ra những TNHV mới trên cơ sở chất liệu Hán, hoặc kết hợp chất liệu Hán với chất liệu Việt. Còn một số nội dung khác như: Tình hình sử dụng TNHV trong công cuộc bảo vệ và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt; vấn đề học tập, giảng dạy TNHV trong nhà trường hiện nay,... đó là những đề tài luôn được nhiều người quan tâm, và hi vọng sẽ

có những nghiên cứu, phát hiện mới, tiếp tục đóng góp thêm cho việc nghiên cứu tiếp xúc ngôn ngữ - văn hóa Việt - Hán trong xu thế hội nhập toàn cầu hiện nay.

Qua tìm hiểu các TNHV về các vấn đề khái niệm và các kiểu loại của nó, chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét sau đây:

1) Một mặt khẳng định sự tồn tại và giá trị thực tế của bộ phận TNHV trong kho tàng thành ngữ Việt nói chung và thành ngữ gốc Hán nói riêng.

2) Mặt khác cho thấy khả năng đồng hóa mạnh mẽ của tiếng Việt đối với yếu tố ngôn ngữ ngoại lai nói chung và yếu tố Hán nói riêng.

Quá trình Việt hóa từ ngữ Hán, trong đó có thành ngữ là quá trình vay mượn chủ động - quá trình tiếp thu có chọn lọc, sáng tạo của người Việt nhằm hoàn thiện, phát triển và làm mới tiếng Việt.

3) Việc nhận diện và phân định rạch ròi 2 loại TNHV có tác dụng:

- Gợi ý giúp người Việt học tiếng Hán, cũng như người Trung Quốc học tiếng Việt, thận trọng, cảnh giác đối với đối tượng này, để tránh những nhầm lẫn có thể xảy ra.

- Giữ được tính nhất quán trong khâu xác định và thu thập bảng từ trong biên soạn "Từ điển thành ngữ Hán Việt" và "Từ điển thành ngữ Việt - Hán".

*Chương V*

# GIÁ TRỊ PHONG CÁCH CỦA TỪ NGỮ HÁN VIỆT VÀ VẤN ĐỀ GIỮ GÌN SỰ TRONG SÁNG CỦA TIẾNG VIỆT

## 1. Giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt

Từ ngữ Hán Việt (mà trong chương này chúng tôi xin phép được gọi tắt là "từ Hán Việt") là một bộ phận quan trọng trong vốn từ vựng tiếng Việt. Nó không chỉ quan trọng vì đã bổ sung lượng từ vựng còn khuyết trong tiếng Việt, mà còn nhằm tăng cường sắc thái biểu đạt để phục vụ cho tư duy và giao tiếp. "Một ngôn ngữ được coi là giàu có chính là căn cứ vào số lượng những từ đồng nghĩa của nó với những màu sắc tu từ phong phú, đa dạng, đủ sức diễn tả những tư tưởng, tình cảm dù tinh vi, tế nhị đến đâu của con người" (Dẫn theo Đinh Trọng Lạc [72, tr. 24]). Sự có mặt của từ Hán Việt chính là một trong những phương thức làm nên sự "giàu có" đó. Song không phải tất cả các từ Hán Việt đều chứa đựng phong cách biểu cảm trong giao tiếp. Tác giả Lê Đình Khẩn [70, tr. 184] khi nghiên cứu khả năng tồn tại của từ Hán trong tiếng Việt đã khẳng định "Những từ ghép tiếng Hán sở dĩ có thể thành từ Hán Việt, và hoạt động song song với những từ đồng nghĩa thuần Việt, là vì chúng cũng giống như hàng loạt từ đơn đã chia sẻ và phối hợp với từ Việt tạo ra hệ thống nghĩa tu từ mà trước đó bản thân từ thuần Việt chưa có". Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm của Lê Đình Khẩn và cho rằng vấn đề phong cách chỉ được đặt ra khi từ ngữ Hán Việt có một hoặc

nhiều từ ngữ phi Hán Việt đồng nghĩa và trong sử dụng bắt buộc phải có sự lựa chọn. Khi không có sự lựa chọn thì giá trị phong cách cũng mất. Như vậy, để thảo luận về phong cách của từ Hán Việt, chúng tôi chia từ Hán Việt thành hai nhóm:

- Nhóm từ Hán Việt không mang phong cách

Các từ Hán Việt không có từ thuần Việt tương đương (khái niệm "từ thuần Việt" chúng tôi sử dụng trong toàn bộ chương này chỉ là tương đối nhằm phân biệt với những từ có âm đọc Hán Việt), như *chính phủ, đối ngoại, quốc tế, chứng minh,...* Sự xuất hiện của những từ Hán Việt này có vai trò quan trọng trong việc bổ sung, hoàn thiện vốn từ vựng tiếng Việt. Song chính vì không có từ thuần Việt tương ứng, tự thân nó không có đối tượng tham chiếu để có sự phân công trong sử dụng, do vậy chúng thường không mang phong cách.

Các từ Hán Việt có từ thuần Việt cùng trường nghĩa nhưng không trùng sở chỉ. Ví dụ, từ Hán Việt "tính" và từ thuần Việt "nết" đều thuộc trường nghĩa chỉ đặc điểm tâm lí riêng ổn định của mỗi người, thường biểu hiện ra trong thái độ, hành vi, cử chỉ (*Từ điển Tiếng Việt* [95]). Nhưng "tính" thiên về miêu tả tính cách được tạo ra theo thói quen lặp đi lặp lại nhiều lần, còn "nết" thì thiên về biểu thị phẩm chất đạo đức. Hay từ Hán Việt "ảnh" mặc dù vốn cùng trường nghĩa với từ thuần Việt tương ứng "bóng" nhưng cho đến nay dường như được hiểu sang một nghĩa hoàn toàn khác là hình người, vật, phong cảnh thu được bằng khí cụ quang học. Trong khi

đó từ "bóng" lại có nghĩa là vùng không được ánh sáng chiếu tới do bị một vật che khuất, hoặc hình của vật ấy trên nền (*Từ điển Tiếng Việt,* [95]). Các từ Hán Việt loại này cũng đều không mang phong cách.

- Nhóm từ Hán Việt mang phong cách

Các từ Hán Việt có từ thuần Việt tương đương, giữa chúng có quan hệ đồng nghĩa. Mức độ đồng nghĩa có thể là cùng sở chỉ nhưng khác biệt về sắc thái trong sử dụng, ví dụ các từ Hán Việt *đàm thoại, quốc gia, phụ nữ* thường dùng trong ngữ cảnh chính thức, trang trọng, còn các từ thuần Việt tương ứng *nói chuyện, đất nước, đàn bà* thường dùng một cách dân dã; hoặc có thể là cùng nghĩa cơ bản nhưng giữa chúng không chỉ có khác biệt về sắc thái mà còn khác biệt cả đối tượng sử dụng, ví dụ: hai từ Hán Việt *tiễn, tống* đều có nghĩa là "dẫn ai đó từ địa điểm này đến địa điểm kia" giống từ thuần Việt *đưa*. Song trong khi từ *đưa* thuộc loại biểu cảm trung tính, phạm vi sử dụng rộng, thì từ *tiễn* lại mang sắc thái tích cực, thường chỉ dùng trong trường hợp bày tỏ sự lưu luyến, ví dụ "tiễn khách, tiễn bạn, tiễn mùa thu", còn từ *tống* mang sắc thái tiêu cực, thường chỉ dùng với những đối tượng không được ưa thích, ví dụ "tống nó vào tù; tống chất thải". Hay từ Hán Việt *tặng* đồng nghĩa với từ thuần Việt "cho, biếu", tuy nhiên *tặng* không phân biệt ngôi thứ giữa người trao và người nhận, và vật được trao thường mang ý nghĩa tinh thần để tỏ lòng quý mến, khen ngợi. Còn *cho, biếu* thì vật trao thường là tiền của hoặc đồ vật có giá trị sử dụng, trong đó

*cho* dùng với người có ngôi thứ cao đối với người có ngôi thứ thấp hoặc ngang bằng, còn *biếu* dùng với người có ngôi thứ thấp đối với người có ngôi thứ cao hoặc ngang bằng, biểu thị thái độ kính trọng. Nhưng dù là khác biệt ở mức độ nào thì do có từ thuần Việt đồng sở chỉ, cùng nghĩa cơ bản, và giữa chúng chỉ khác nhau về môi trường sử dụng, nên theo chúng tôi, nhóm từ Hán Việt thứ hai này mới có sự khác biệt về phong cách so với từ thuần Việt tương ứng.

Đứng từ góc độ chính âm thì từ Hán Việt được chia làm từ Hán Việt chuẩn và từ Hán Việt biến thể. Từ Hán Việt chuẩn là từ Hán Việt được đọc đúng âm Hán Việt của từng yếu tố Hán Việt. Từ Hán Việt biến thể là các từ Hán Việt mà trong đó các yếu tố Hán Việt do các nguyên nhân khác nhau như nguồn gốc phiên thiết khác nhau, chịu sự tác động của quy luật tiếng Việt hay bị phương ngữ hóa hay do tục kị húy, thậm chí là do viết nhầm chữ hoặc do tư duy liên tưởng... mà đã bị đọc chệch âm, nhưng vẫn tồn tại trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Như vậy, khi nói về giá trị phong cách của từ Hán Việt, chúng tôi chủ yếu khảo sát giá trị phong cách của từ Hán Việt chuẩn so với từ thuần Việt đồng nghĩa. Với từ Hán Việt biến thể chủ yếu mang phong cách khẩu ngữ hoặc phong cách địa phương chúng tôi xin tạm không bàn ở phần này.

Từ Hán Việt thường mang ý nghĩa trừu tượng, khái quát nên phù hợp với phong cách sách vở, với không khí giao tiếp trang trọng và cách miêu tả cổ kính, tĩnh tại. Trong các từ điển từ Hán Việt, ngoài các nội dung về giải thích nghĩa, về khả

năng hoạt động, về nguồn gốc, dường như không thấy các thông tin về phong cách của chúng. Tuy nhiên, phong cách của từ Hán Việt đã được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu. Tác giả Đinh Trọng Lạc [72, tr. 191-192] cho rằng: "Ngày nay trong kho từ ngữ tiếng Việt tồn tại hàng loạt cặp từ thuần Việt và Hán Việt có nghĩa tương đương, khác nhau về sắc thái ý nghĩa về màu sắc biểu cảm, cảm xúc, bình giá" và "hệ quả trực tiếp của sự khác nhau về màu sắc phong cách nói trên là sự đối lập giữa hai tính chất: cổ kính, không thông dụng (của từ Hán Việt) - hiện đại, thông dụng (của từ thuần Việt)". Sự khái quát của tác giả Đinh Trọng Lạc mặc dù có căn cứ nhất định, song có lẽ nếu nói tất cả các từ Hán Việt đều mang tính chất "cổ kính, không thông dụng" thì e là cũng không hoàn toàn thỏa đáng.

Tác giả Nguyễn Văn Khang [64, tr. 387-395] mặc dù không bàn riêng về phong cách của từ Hán Việt nhưng trong tác phẩm của mình, khi nói về hoạt động của từ mượn Hán cũng đã viết: "Với tư cách là từ ngữ văn chương, từ Hán Việt góp phần làm nên sắc thái vừa trang trọng, cổ kính, vừa như xa, tưởng như rất trừu tượng, khó nắm bắt nhưng dường như lại rất gần gũi" hay "Với tư cách là thuật ngữ khoa học, các từ Hán Việt đảm bảo có tính chặt chẽ về cấu trúc, tính chính xác về khái niệm", "các từ ngữ Hán đọc bằng âm Hán Việt... nghĩa thường trừu tượng, khái quát, không cụ thể... không liên hệ trực tiếp với hiện thực khách quan".

Lê Xuân Thại [118] cũng chia phong cách của từ Hán Việt thành 4 loại như: (1) Tạo sắc thái tao nhã, tránh gây ấn tượng ghê rợn; (2) Tạo sắc thái trang trọng; (3) Gợi hình ảnh của thế giới khái niệm, im lìm, bất động; (4) Tạo sắc thái cổ.

Vấn đề về phong cách của từ Hán Việt còn xuất hiện trong nghiên cứu của nhiều nhà Việt ngữ học khác như Đỗ Hữu Châu, Hoàng Văn Hành, Hồ Lê, Hoàng Phê, Hoàng Tuệ,...

Tiếp thu thành quả nghiên cứu đi trước và trên cơ sở khảo sát ngữ liệu thực tế, trong công trình nghiên cứu này, chúng tôi đã điều chỉnh, tổng hợp và bổ sung phong cách của từ Hán Việt như sau:

### *1.1. Sắc thái trang trọng, lịch sự*

Để chỉ một số đối tượng con người cụ thể, nếu dùng từ thuần Việt sẽ tạo cảm giác giản dị, mộc mạc, thậm chí thông tục, vì vậy trong ngữ cảnh trang trọng người ta thường dùng các từ Hán Việt đồng nghĩa mang sắc thái lịch sự. Dưới đây là một ví dụ cụ thể:

***Phu nhân*** *Chủ tịch nước xếp hàng, dùng cơm 2.000 đồng với người nghèo.* (1)

*Hai đệ nhất* ***phu nhân*** *Michelle Obama và Bành Lệ Viện công bố video chúc mừng gấu trúc Bảo Bảo mới sinh tại Mỹ, nhân dịp nó tròn 100 ngày tuổi.* (2)

Hai ví dụ trên đều thể hiện sự trang trọng khi nhắc đến người vợ của các chính trị gia. Tuy nhiên, nếu một ngữ cảnh không cần thể hiện sự trang trọng, lịch sự thì người ta cũng chuyển cách dùng từ Hán Việt "phu nhân" sang từ thuần Việt "vợ", ví dụ:

*Vụ buôn lậu chấn động của **vợ** Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu.* (3)

Đôi khi người ta dùng lại từ thuần Việt *vợ* để giải thích cho từ Hán Việt "phu nhân" trong cùng một câu nói. Ví dụ:

*Bà Clinton đang được đánh giá là một ứng cử viên nặng ký trong kỳ bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2016. Vị cựu Ngoại trưởng Mỹ, người cũng từng là Đệ nhất phu nhân - **vợ** của Tổng thống Bill Clinton, rất được lòng công chúng nước này.* (4)

Như vậy, từ *vợ* mang phong cách trung tính. Nếu trong trường hợp dân dã hơn hoặc muốn biểu thị sự gần gũi người ta thậm chí còn dùng từ thuần Việt hết sức khẩu ngữ "bà xã". Ví dụ:

*Không chỉ đẹp, **bà xã** của nhiều sao Việt còn là những người phụ nữ giỏi giang, thành đạt trong công việc".* (5)

Trong khi từ thuần Việt *đàn bà* được dùng với sắc thái không mấy thiện cảm thì từ Hán Việt tương ứng "phụ nữ" luôn được dùng với sắc thái trang trọng, lịch sự, so sánh:

*Người **đàn bà** thoát án tử một cách lạ lùng... nhờ đứa con trai.* (6)

***Phụ nữ** Việt Nam trung hậu, đảm đang.*

Các từ Hán Việt "yết kiến", "tiếp kiến", "hội kiến" đều mang nghĩa "gặp mặt" nhưng mang phong cách trang trọng, lịch sự. Trong đó "tiếp kiến" còn được chỉ riêng việc người bề trên gặp mặt người bề dưới, "yết kiến" là chỉ người bề dưới gặp mặt người bề trên, còn "hội kiến" thì chỉ sự gặp mặt giữa những người cùng cấp. Ví dụ:

*Tối 5/6, Bộ trưởng Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hoàng Tuấn Anh đã có cuộc **tiếp kiến** Tổng thống Singapore Tony Tan Keng Yam và Thủ tướng Lý Hiển Long bên lề Lễ khai mạc SEA Games 28 diễn ra tại SVĐ Quốc gia Singapore.* (7)

*Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng tới **yết kiến** nhà vua Nhật Bản (Nhật Hoàng) Akihito tại Hoàng cung.* (8)

*Ngay sau Lễ đón, Chủ tịch nước đã **hội kiến** với Quốc vương Campuchia Norodom Sihamoni.* (9)

Rõ ràng trong các ví dụ trên nếu thay các từ Hán Việt "yết kiến", "tiếp kiến", "hội kiến" bằng từ "gặp mặt" thì nghĩa cơ bản của câu tuy không thay đổi, nhưng toàn bộ phong cách trang trọng đã mất đi, đặc biệt thông tin về sự khác biệt trong đẳng cấp giữa các bên của cuộc giao tiếp cũng không còn nữa.

Trong lời kêu gọi gửi người lính Việt Minh Hà Nội những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, Bác Hồ cũng dùng từ Hán Việt:

***Quyết tử** cho **tổ quốc quyết sinh**!*

Với ba phần tư từ là từ Hán Việt được dùng trong câu nói trên đã tạo nên sự trang nghiêm cho lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, mà nếu thay thế chúng bằng từ thuần Việt thì sức mạnh của một lời kêu gọi thiêng liêng hẳn sẽ giảm đi đáng kể.

Trong cuộc sống thường nhật cũng vậy, để tạo ra sự thân mật, gần gũi, dân dã, trước đây khi đặt tên con cái người ta hay dùng từ thuần Việt như "Nguyễn Thị Bé, Trần Văn Bảy, Lê Thị Lụa, Hà Văn Giàu...". Nhưng càng ngày cách đặt tên dân dã càng ít đi, thay vào đó là các tên đặt theo từ Hán Việt như: Nguyễn Bảo Lập, Trần Trí Anh, Phạm Hùng Cường, Nguyễn Hồng Minh, Tạ Bích Ngọc,...". Khảo sát tên của các gia đình viết sớ lễ tại chùa Phúc Khánh mấy năm gần đây, chúng tôi nhận thấy số lượng tên từ thuần Việt chỉ chiếm khoảng 0,6%, và phần lớn tên của người trên 50 tuổi. Hay thử khảo sát danh sách một khóa sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội hiện nay, số lượng từ thuần Việt cũng rất ít. Có thể nói với ưu thế về sắc thái trang trọng, từ Hán Việt đã dần chiếm lĩnh được "thị trường" tên gọi tiếng Việt. Không chỉ tên người, gần đây một số địa danh cũng có xu hướng đổi từ tên Nôm sang từ Hán Việt. Ví dụ trong cuốn *Văn nghệ quân đội* tháng 2 năm 2015 (tr. 108) có bài viết về

việc đổi tên địa danh quê Bác từ Trại Sen, thành Mĩ Liên và nay là Kim Liên.

### *1.2. Sắc thái tao nhã*

Trong một số trường hợp, đặc biệt trong lĩnh vực y học, để tránh gây ra cảm giác khiếp sợ, thô tục thì từ Hán Việt cũng được dùng phổ biến hơn. Chẳng hạn, triệu chứng "nôn ra máu/hộc máu" trong y học thường được dùng bằng từ Hán Việt là *thổ huyết*. Ví dụ:

*Cứu sống bệnh nhân nấm phổi gây **thổ huyết** nghiêm trọng.* (10)

*Chữa chứng **thổ huyết** bằng bài thuốc từ lá huyết dụ.* (11)

Tương tự như vậy, một loạt các từ Hán Việt đã được dùng thay thế cho từ thuần Việt để tránh cảm giác thô thiển, trần trụi, khiếp sợ, như các từ chỉ tai nạn, chết chóc *nan y, hỏa hoạn, tử vong, thương vong, từ trần, phúng, mai táng, tử thi...*, các từ chỉ hoạt động hoặc hiện tượng sinh lí như *giao hợp,...*

Sở dĩ các từ Hán Việt có khả năng giúp người nói, người nghe tránh được các cảm giác thô tục hay khiếp đảm là vì từ Hán Việt thường trừu tượng, khái quát hóa, trong khi từ thuần Việt thường cụ thể, sinh động, dễ liên tưởng đến thực tại.

Với sắc thái tao nhã, từ Hán Việt còn được dùng với tư cách là uyển ngữ như "mãn nguyệt khai hoa, động phòng hoa chúc",...

### *1.3. Sắc thái bút ngữ, sách vở*

Một số từ Hán Việt thường được dùng trong văn viết mà ít khi thấy xuất hiện ở khẩu ngữ. Ví dụ, từ Hán Việt *thượng phong* có nghĩa "vượt trội". Từ này thường kết hợp với *thế* tạo thành cụm từ "*thế thượng phong*" mang tính văn viết cao, chỉ ưu thế nổi trội, thế hơn hẳn:

*Cuối năm 2014: Bất động sản cao cấp chiếm* ***thế thượng phong***. (12)

*"Bí kíp" giành* ***thế thượng phong*** *của khủng bố Hồi giáo IS khét tiếng.* (13)

Từ Hán Việt "song hành" có nghĩa cùng đi, đi đôi, tiến hành song song. Từ này ít xuất hiện trong các diễn đạt thông thường, càng ít trong khẩu ngữ. Nó thường được dùng trong tiêu đề bài báo hoặc bài nói chuyện. Ví dụ:

*Cơ hội* ***song hành*** *cùng thách thức.* (14)

*Giải bóng đá ngoại hạng Anh:* ***Song hành*** *với gian nan.* (15)

***Song hành*** *mục tiêu đủ chỗ học và tăng chất lượng.* (16)

Khi diễn đạt thông thường để tạo ra sự gần gũi, đặc biệt trong khẩu ngữ thì người Việt hay dùng từ thuần Việt tương ứng "đi đôi". Ví dụ:

*Lời nói* ***đi đôi*** *với việc làm, đây là một trong những đạo lý làm người, mà Bác Hồ là một tấm gương sáng cho mọi thế hệ người học tập và làm theo.*

*Xây dựng, rèn luyện đạo đức cách mạng phải **đi đôi** với đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chống những hành vi phi đạo đức.*

Tương tự như vậy, các từ "mô phỏng, tương tự, hư cấu,..." thường dùng trong văn viết, trong khi các từ thuần Việt đồng nghĩa tương ứng như "bắt chước, giống, bịa,..." lại được dùng trong khẩu ngữ. Ví dụ:

*Hãy **mô phỏng** câu mẫu cho trước để đặt một câu **tương tự**.*

*Tiếp tục góp mặt vào trào lưu nhân vật **hư cấu** đã từng rất phổ biến ở Việt Nam, cặp đôi không đội trời chung Cá Nóc và Nàng Tiên Cá đã mang đến không ít những trận cười nghiêng ngả cho người xem.* (17)

### *1.4. Sắc thái cổ trang*

Một số từ Hán cổ vốn thường dùng trong quá khứ, nay được sử dụng lại nhằm gợi sắc thái cổ, như *phụ vương, ái phi, đồng môn, đồng tuế, sĩ tử, muội, đại ca, tiểu đệ, nương nương, bản phủ, huynh, tương ngộ, tương phùng, tái ngộ, tuế nguyệt, cổ xuý*... Ví dụ.

*Sao Hà Lan trước nguy cơ lỡ ngày **tái ngộ** Real Madrid.* (18)

*Thành nhà Hồ hơn 600 năm trơ gan cùng **tuế nguyệt**.* (19)

*Câu rating nhằm thu hút quảng cáo, vô hình trung, các đài truyền hình đã* ***cổ xúy*** *cho lối sống hưởng thụ, trái thuần phong mỹ tục dân tộc?* (20)

Từ Hán Việt có sắc thái cổ còn thường được dùng trong các lời giáo huấn như:

*Quân thần là đại đạo, phụ tử ấy ân thâm.* (Trích Ngự Văn quân)

Hay được dùng xen lẫn với từ thuần Việt trong các thể loại nghệ thuật cổ như tuồng, hoặc trong các phim cổ trang, phim lịch sử,... nhằm phản ánh văn hóa và các sự kiện cổ xưa. Ví dụ:

*Sơn phong thủy tú, phượng múa rồng bay, chúc thọ vua chúa, chúc cơ nghiệp nước nhà bền vững, dân an vật thịnh.*

*Trẫm há có thể nghe thiên về lời các ngươi mà trái lời đình ngự ư?*

### *1.5. Sắc thái khoa học*

Từ Hán Việt do có tính trừu tượng và khái quát cao nên thường sở hữu sắc thái trang trọng, lịch sự, tao nhã, hoặc bút ngữ, hoặc cổ trang như đã nói ở trên. Song không chỉ thế, một số từ Hán Việt còn mang tính khái niệm, biểu thị một tên gọi mà các từ thuần Việt tương ứng không có được. Chúng tôi gọi đó là "sắc thái khoa học" của từ Hán Việt. Sắc thái khoa học của từ Hán Việt khiến cho chúng mang tính thuật ngữ cao mà

không phải lúc nào cũng được thay thế bằng từ thuần Việt tương ứng. Chúng ta hãy cùng khảo sát các cặp từ sau đây:

Cặp từ: bộ hành - đi bộ

Từ Hán Việt "bộ hành" có nghĩa là "đi bộ", nhưng lại mang tính thuật ngữ cao, ví dụ:

*Nhằm góp phần bảo đảm an toàn giao thông, thời gian qua, thành phố Hà Nội đã đầu tư nguồn kinh phí lớn để xây dựng cầu vượt, hầm* ***bộ hành*** *cho người* ***đi bộ****.* (21)

Trong ví dụ trên, rõ ràng từ Hán Việt "bộ hành" đã được dùng để phân loại một kiểu hầm - hầm dành cho người đi bộ. Ngược lại, từ thuần Việt "đi bộ" lại được dùng để diễn giải chức năng của kiểu hầm này. Ở đây, người ta đã dùng từ thuần Việt nôm na, dễ hiểu "đi bộ" để giải thích cho một từ mang sắc thái khoa học - từ Hán Việt "bộ hành". Nếu ta thử đảo lại vị trí của hai từ này thành "... hầm đi bộ cho người bộ hành" sẽ thấy phong cách của hai từ hoàn toàn khập khiễng với vai trò của chúng trong câu.

Cặp từ: không phận - vùng trời

Từ Hán Việt "không phận" được giải thích là "vùng trời", song do "vùng trời" là một từ thuần Việt nên thường được sử dụng trong văn chương, tạo cảm giác gần gũi với người đọc, ví dụ "vùng trời bình yên", "vùng trời kỉ niệm". Trong khi đó "không phận" dường như lại được dùng như một thuật ngữ ngoại giao, chính trị, quân sự, hàng không. Ví dụ:

*Nga dọa cấm máy bay phương Tây vào* ***không phận*** *của mình.* (22)

*Việt Nam lập "đường bay vàng" qua* ***không phận*** *Campchia.* (23)

*Kiev lờ yêu cầu đóng cửa* ***không phận*** *miền Đông Ukraine trước thảm họa MH17.* (24)

Cặp từ: hỗ trợ - giúp đỡ

Từ Hán Việt "hỗ trợ" là "giúp đỡ thêm vào", vì vậy trong nhiều trường hợp "hỗ trợ" và "giúp đỡ" có thể thay thế nhau. Ví dụ:

*Đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân, cần có sự* ***hỗ trợ (giúp đỡ)*** *của Nhà nước về chính sách và vốn để các doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay,..*

*Và với những người thiệt thòi (người khuyết tật) như vậy, họ rất cần sự cảm thông sẻ chia, sự* ***giúp đỡ (hỗ trợ)*** *của cộng đồng để có thể hòa nhập với cuộc sống hằng ngày.*

Tuy nhiên, khi sự giúp đỡ được đề cập đến như một thuật ngữ thì thông thường phải dùng từ Hán Việt "hỗ trợ", ví dụ:

*Một số ý kiến đề nghị, trong các gói kích thích tăng trưởng cần tăng cường các gói* ***hỗ trợ*** *vào lĩnh vực nhà ở.* (25)

Rõ ràng "gói hỗ trợ" là một thuật ngữ kinh tế xã hội không thể dùng "gói giúp đỡ" để thay thế. Tương tự như vậy, một loạt tên gọi của các tổ chức có chức năng giúp đỡ, tạo

điều kiện thuận lợi cho ai đó thì đều dùng "hỗ trợ" chứ không dùng "giúp đỡ". Ví dụ:

*Trung tâm **hỗ trợ** và phát triển sinh viên Việt Nam*

*Trung tâm **hỗ trợ** doanh nghiệp nhỏ và vừa*

Cặp từ: dư địa - khoảng trống

Từ Hán Việt "dư địa" có nghĩa là "khoảng trống", song lại có thể liên tưởng đến các nghĩa bóng như "cơ hội, chỗ để xoay xở, phạm vi linh động,...", và thường được dùng như một thuật ngữ mang sắc thái khoa học. Ví dụ:

***Dư địa** quan hệ Việt - Mỹ còn nhiều.* (26)

*Lo lắng trước tình hình ngân sách đang trong tình trạng "giật gấu vá vai", các đại biểu đã vạch ra nhiều **dư địa** còn có thể khai thác để tăng nguồn thu cho quốc gia.* (27)

Đặc biệt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, từ này còn được dùng khá phổ biến như "dư địa tín dụng", hoặc "dư địa tăng trưởng tín dụng". Ví dụ:

*Thanh khoản dồi dào và **dư địa** tăng trưởng tín dụng còn rất lớn, trong khi nhu cầu vốn giá rẻ của các doanh nghiệp vẫn rất cao,...* (28)

Ở các ví dụ trên mặc dù có thể dùng các từ thuần Việt tương đương như "khoảng trống, chỗ trống,..." nhưng rõ ràng tính thuật ngữ, sắc thái khoa học của các từ này sẽ không còn nữa.

Cặp từ: khai mạc - mở màn

Từ Hán Việt "khai mạc" có nghĩa mở đầu cho một hoạt động nào đó, tương đương với từ thuần Việt "mở màn", vì vậy "tiết mục khai mạc, phát biểu khai mạc" có thể nói là "tiết mục mở màn, phát biểu mở màn", tuy nhiên với từ "khai mạc" thì văn phong sẽ trang trọng hơn. Không chỉ thế, "khai mạc" còn mang tính thuật ngữ cao, nên rất nhiều cụm từ có chứa "khai mạc" với nghĩa mở đầu mà không thể thay thế được bằng từ thuần Việt "mở màn" như: "lễ khai mạc", "khai mạc chương trình...". Ví dụ:

*Tối 28-11, Sở Công thương Hà Nội đã tổ chức* ***khai mạc*** *chương trình quảng bá thương hiệu vùng miền Việt Nam 2014.* (29)

*Chương trình lễ* ***khai mạc*** *Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Tiền Giang lần thứ VII 2008.* (30)

***Khai mạc*** *chương trình Tư vấn mùa thi 2013.* (31)

Cặp từ: tiếp cận - làm quen

Theo giải thích của từ điển, từ Hán Việt "tiếp cận" có nghĩa là đến gần hoặc làm quen, tìm hiểu một đối tượng nào đó. Vì vậy, "tiếp cận" đôi khi có thể dùng từ thuần Việt "làm quen" hay "tìm hiểu" để thay thế. Ví dụ:

*Tìm cách* ***tiếp cận (làm quen)*** *với bộ trưởng.*

*Bạn đang ở trong giai đoạn đầu tiên của công việc kinh doanh, nhưng bạn không biết làm cách nào để **tiếp cận (làm quen)** được với khách hàng tiềm năng.*

***Tiếp cận (làm quen/tìm hiểu)** thị trường chứng khoán.*

Tuy nhiên, khi đề cập đến tên gọi một khái niệm thì người ta thường dùng từ Hán Việt để biểu thị chứ ít khi dùng từ thuần Việt, ví dụ tiếng Việt thường nói:

*Bộ Tư pháp (...) đang nỗ lực nghiên cứu để có thể tiếp tục thu gọn hệ thống VBQPPL, sao cho hệ thống này ngày càng đơn giản, dễ **tiếp cận** và chi phí tuân thủ thấp.* (32)

chứ không nói "*sao cho hệ thống này ngày càng đơn giản, dễ **làm quen/tìm hiểu***". Rõ ràng sắc thái khoa học của từ Hán Việt "tiếp cận" khiến cho nó không có khả năng bị thay thế bởi một từ thuần Việt tương đương.

Cặp từ: lâm tặc - trộm rừng

Từ Hán Việt "lâm tặc" được dùng để chỉ những kẻ chặt cây rừng lấy cắp gỗ, tương đương với từ thuần Việt là "trộm rừng". Nhưng do thực tế tên gọi đối tượng này đã trở thành một tội danh, một thuật ngữ khoa học hình sự, do vậy chúng ta thường thấy từ Hán Việt "lâm tặc" được dùng rất phổ biến. Ví dụ:

*Nhiều cây bị **lâm tặc** đốn hạ từ lâu, những phần nạc nhất đã bị lâm tặc cắt mang đi chỉ còn trơ lại lá cành nằm chỏng chơ.* (33)

***Lâm tặc*** *lộng hành vì địa giới rừng bị chồng lấn.* (34)

Từ thuần Việt "trộm rừng" chỉ được dùng rất hạn chế, trong ngữ liệu của chúng tôi chỉ tìm thấy ví dụ sau:

*Này, tay* ***trộm rừng*** *có mỏ có sừng kia, tới đây làm gì?* (35)

***Trộm rừng*** *thành chủ rừng.* (36)

Trong một số ngành khoa học, các thuật ngữ chuyên môn cũng thường dùng từ Hán Việt. Ví dụ, trong ngành y học, các từ Hán Việt "tì, vị, tràng" được dùng thay cho các từ thuần Việt "lá lách, dạ dày, ruột". Hay văn bản luật là một trong những văn bản mang tính thuật ngữ cao, vì thế từ Hán Việt được dùng khá phổ biến, và theo như nghiên cứu của Nguyễn Văn Khang [65, tr.521), một số các từ thuần Việt trong văn bản Hiến pháp năm 1946 như "chế độ vua quan/ đi lính/đàn bà/đàn ông/gái trai/cờ" đã được thay thế bằng từ Hán Việt "chế độ phong kiến/thực hiện nghĩa vụ quân sự/phụ nữ/nam giới/nam nữ/quốc kỳ"

Tương tự như vậy, một số cách dùng từ hiện nay nếu dùng trực tiếp từ Hán Việt thì các khái niệm thường chặt chẽ, cố định hóa. Ví dụ, so với cụm từ "xã hội chủ nghĩa mang màu sắc Trung Quốc" thì cụm từ "xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc" mang tính thuật ngữ cao hơn, nó phản ánh đúng tinh thần văn bản gốc tiếng Hán là tính tự chủ về mặt lí luận của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong định hướng phát triển đất nước Trung Hoa.

Một số hư từ hay trợ động từ Hán Việt được sử dụng theo phương thức ghép của tiếng Hán đã tạo ra các từ Hán Việt mang tính thuật ngữ cao. Ví dụ:

Cặp từ: tái - lại

Từ Hán Việt "tái" là một phó từ có nghĩa ngữ pháp là làm lại một việc gì đó, tương đương với từ thuần Việt "lại". Phó từ Hán Việt "tái" thường cùng động từ tạo ra một thuật ngữ mang tính khái quát cao. Ví dụ:

*Đụng độ **tái diễn** ở Hồng Kông.* (37)

*Ngỡ ngàng 30 sản phẩm **tái chế** từ vật dụng hằng ngày.* (38)

*Trước đó, hồi tháng 4/2015, Bộ Quốc phòng Nga thông báo kế hoạch **tái sản xuất** dòng máy bay ném bom Tu-160.* (39)

Các ví dụ trên không thể dùng "lại" để thay thế cho "tái" vì sau khi thay thế hoặc chúng mất đi sắc thái khoa học của cả cụm từ, hoặc vô nghĩa. Trong trường hợp cụ thể không nhằm vào việc thuật ngữ hóa các khái niệm mà chỉ mang tính chất diễn giải thì "tái" ít được dùng, thay vào đó là từ "lại". Khi đó "lại" thường được dùng sau động từ theo cấu trúc tiếng Việt. Ví dụ:

***Tái cơ cấu** là việc xem xét và **cấu trúc lại** một phần, một số phần hay toàn bộ một tổ chức, một đơn vị nào đó...* (vi.m.wikipedia.org)

Rõ ràng trong ví dụ trên "tái cơ cấu" là một thuật ngữ khoa học, còn "cấu trúc lại" là một cụm từ mang tính diễn giải.

Cặp từ: phi - không/không phải

Phó từ phủ định "phi" dùng để phủ định một mệnh đề, thường đi với danh từ, tạo nên một thuật ngữ có nghĩa đối lập với chính danh từ đó. Ví dụ:

*Những đòn tra tấn kinh hoàng mà CIA áp dụng với các nghi phạm khủng bố bị đánh giá là* ***phi đạo đức*** *và tàn bạo hơn rất nhiều so với những gì họ được phép làm.* (40)

*Các vật liệu* ***phi kim loại*** *có thể là vật liệu thiên nhiên như gỗ, đá, cao su, amian, graphit,... có thể là nhân tạo như thủy tinh, chất dẻo, cao su nhân tạo,...*(41)

*Game bắt chữ chỉ phù hợp với người* ***phi logic****.* (42)

Ngoài ra còn có các cặp thuật ngữ trái nghĩa nhờ sự xuất hiện của phó từ "phi" như "chính trị - phi chính trị, chính thức - phi chính thức, chính phủ - phi chính phủ, lợi nhuận - phi lợi nhuận, hạt nhân - phi hạt nhân". Nếu thay thế yếu tố Hán Việt "phi" bằng từ thuần Việt "không" hoặc "không phải", chắc chắn sẽ không tạo thành các cặp thuật ngữ trái nghĩa như trên được.

Cặp từ: khả - đáng

Trợ động từ Hán Việt "khả" có nghĩa "đáng" thường được ghép với một yếu tố Hán Việt tạo ra các từ Hán Việt ghép như "khả ái, khả kính, khả nghi, khả ố". Khi dùng các từ

Hán Việt này tính miêu tả cụ thể không bằng các từ thuần Việt tương đương như "đáng yêu, đáng kính, đáng nghi, đáng ghét" nhưng lại có giá trị khái quát cao trong đánh giá sắc thái tình cảm cần biểu đạt. Ví dụ:

*Không thể chấp nhận một người có khuôn mặt kém **khả ái** khi lên hình nắm giữ vương miện hoa hậu.* (43)

*Trung Quốc phát hiện "hiện tượng địa chấn" **khả nghi** dưới đáy biển.* (44)

*Hoà thượng Thích Chí Đạo - bậc thày **khả kính**.* (45)

Một số hư từ Hán Việt không những cùng với các từ Hán Việt đơn âm tiết tạo thành từ ghép, mà còn có thể ghép với các danh từ song âm tiết khiến cả khối liên kết chặt chẽ và mang tính thuật ngữ cao. Ví dụ:

Phó từ "bất" có nghĩa là "không" được dùng để tạo từ như: *bất khả kháng, bất khả thi, bất hạnh, bất lợi, bất tiện, bất diệt,...*

*Tình huống **bất khả kháng***

*Nhiệm vụ **bất khả thi***

Phó từ "vô" có nghĩa là "không có" được dùng để tạo từ như: *vô điều kiện, vô duyên, vô lí, vô dụng, vô nghĩa, vô danh.* Các từ này đều chứa đựng tính thuật ngữ nhất định.

*Đầu hàng **vô điều kiện***

Sắc thái khoa học, tính thuật ngữ của từ Hán Việt đôi khi còn có tác dụng loại bỏ sự đa nghĩa do cách diễn đạt thuần Việt mang lại. Ví dụ:

***Trợ thủ*** *Trần Viết Cường - Người giúp Trần Viết Cường*

***Thích khách*** *Hoàng Ngọc Minh - Kẻ giết Hoàng Ngọc Minh*

Do từ Hán Việt mang tính thuật ngữ cao, sự liên kết giữa các yếu tố Hán Việt chặt chẽ, hơn nữa lại có kiểu cấu trúc tiếng Hán (trung tâm ngữ đứng sau định ngữ) do vậy không tạo ra sự đa nghĩa. Trong khi đó, cách diễn đạt thuần Việt thường không có tính thuật ngữ nên sự liên kết giữa các thành tố cấu tạo lỏng lẻo, cấu tạo từ lại trùng với trật tự thành phần câu (chủ ngữ - động từ - tân ngữ), do vậy dễ tạo ra sự đa nghĩa.

Có thể nói các sắc thái tu từ của từ Hán Việt hết sức phong phú, chúng đã tạo ra sự khác biệt, đối lập về phong cách với các từ thuần Việt tương ứng. Chính sự đối lập này giúp cho từ Hán Việt có một vị trí đặc biệt quan trọng trong tiếng Việt và trở thành một bộ phận hữu cơ, không thể thiếu của hệ thống từ vựng tiếng Việt. Một điều cần nhấn mạnh là, giữa các sắc thái tu từ của từ Hán Việt không hoàn toàn độc lập với nhau, tách biệt nhau, ngược lại, chúng có quan hệ hữu cơ, đồng nhất, thậm chí sắc thái nọ là tiền đề của sắc thái kia. Ví dụ sắc thái trang trọng, lịch sự thường đi liền với sắc thái bút ngữ; sắc thái tao nhã và tính khái quát, trừu tượng của từ

Hán Việt đôi khi lại là cơ sở tạo nên tính thuật ngữ, sắc thái khoa học của nhóm từ này.

## 2. Cách dùng từ Hán Việt với việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

Mặc dù trong quá trình bảo vệ sự trong sáng của tiếng Việt, từ ngoại lai nói chung và từ Hán Việt nói riêng được Việt hóa mạnh mẽ trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, nhưng do sự tiếp xúc với tiếng Hán vẫn không ngừng diễn ra trong quá trình giao lưu giữa Việt Nam và Trung Quốc, và như tác giả Nguyễn Ngọc Trâm [148, tr.217) thì "tiếng Hán và tiếng Việt là những ngôn ngữ cùng loại hình, có quá khứ tiếp xúc lâu dài, sự vay mượn, chuyển dịch từ và nghĩa diễn ra dễ dàng, đơn giản. Đặc biệt, vì chúng ta có sẵn cách đọc Hán Việt với mọi từ ngữ tiếng Hán, khi cần thiết người Việt sẽ huy động cách đọc đó để đọc tên những từ ngữ Hán cần mượn". Điều đó khiến cho các yếu tố gốc Hán vẫn có giá trị tiếp tục làm giàu cho vốn từ vựng tiếng Việt và không ít người Việt Nam dễ dàng chấp nhận một số từ Hán Việt mới sáng tạo. Hay tác giả Nguyễn Văn Khang [64, tr.389) đã khái quát hơn, rằng "sở dĩ từ Hán Việt được sử dụng rộng rãi và có vai trò quan trọng đối với từ vựng tiếng Việt chính là do ưu thế về nội lực cũng như ưu thế về ngoại lực của chúng gắn với thái độ, tâm lí của người sử dụng". Có thể nói việc tiếp nhận và sáng tạo ra từ Hán Việt vẫn là một trong những "phương thức" tạo từ mới, bù lấp chỗ trống trong từ vựng tiếng Việt và bổ sung phong cách biểu đạt của tiếng Việt.

Thông qua các bình diện ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu trúc, từ Hán Việt được sáng tạo và tồn tại một cách sinh động trong tiếng Việt. Để góp phần làm rõ hơn việc sử dụng từ Hán Việt với giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, trong nghiên cứu này chúng tôi xin tiếp tục trao đổi thêm về một số vấn đề liên quan đến việc sử dụng từ Hán Việt hiện nay.

## *2.1. Vấn đề dùng đúng âm, đúng nghĩa và đúng giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt*

### *2.1.1. Vấn đề dùng đúng âm*

Từ gốc Hán khi sang tiếng Việt có thể có các biến thể về ngữ âm. Song trừ một số ít nguyên nhân là do đọc sai ban đầu, lâu ngày thành quen như 反 映 phản ảnh - phản ánh, 垄断 lũng đoạn - lủng đoạn thì chủ yếu là do mối quan hệ ngữ âm lịch sử, mối quan hệ về âm đọc Hán Việt với âm đọc Hán cổ hay Hán Việt Việt hóa, hoặc do từ gốc Hán có cùng chữ viết nhưng thuộc hai từ khác nhau (Nguyễn Văn Khang [64, tr.128). Những biến thể ngữ âm này theo chúng tôi, không ảnh hưởng đến phong cách biểu đạt và cũng không làm mất hoặc sai lệch nghĩa vốn có của từ, vì vậy trong khi chưa tiến hành quy phạm hóa thì sự tồn tại của chúng là vô hại. Tuy nhiên, khi tiếp nhận thêm từ Hán Việt mới cần có xu hướng hạn chế tối đa việc đọc nhầm âm, nhất là khi những biến thể ngữ âm đó có ảnh hưởng đến phân biệt về mặt ngữ nghĩa, ví dụ: khuyến mại - khuyến mãi, mại dâm - mãi dâm.

*2.1.2. Vấn đề dùng đúng nghĩa*

So với mặt ngữ âm thì mặt ngữ nghĩa của từ Hán Việt có nhiều vấn đề cần bàn bạc hơn. Trước hết chúng ta cần nhìn nhận lại các từ được coi là dùng sai do không hiểu nghĩa từ nguyên của các yếu tố Hán Việt. Ví dụ:

*Do chưa đến tuổi **vị thành niên** nên tên của cậu bé 11 tuổi trên không được tiết lộ.* (46)

*Ông Dương Vệ Trạch được đánh giá là cán bộ có năng lực,... và được cho là sẽ còn tiến xa trên con đường **quan lộ**.* (47)

*Đường **vĩ tuyến** 23,50 có tên khác là gì?* (48)

*Do ở vị trí gần đường **xích đạo** nên Sài Gòn không có mùa đông.*

*Trước lúc **lâm chung**, cụ dặn con cháu phải đoàn kết bảo ban nhau...*

Xét từ góc độ từ nguyên, chúng ta không khó nhận ra rằng, "vị" trong "vị thành niên" có nghĩa là "chưa đến", "lộ" trong "quan lộ" là "con đường", "tuyến, đạo" trong "vĩ tuyến, xích đạo" có nghĩa là "đường", "lâm" trong "lâm chung" có nghĩa là "trước.../sắp...", vì thế mà ở các ví dụ trên đều bị coi là đã dùng thừa từ ngữ thuần Việt trùng với nghĩa đã xuất hiện trong yếu tố cấu tạo của từ Hán Việt. Tương tự như vậy, có người cho rằng các cách nói "sông Trường Giang, sông Hoàng Hà, cây cổ thụ..." đều bị thừa thành tố nghĩa. Tuy nhiên theo

chúng tôi, ngôn ngữ mang tính xã hội, một từ hoặc một yếu tố gốc Hán khi đã vào tiếng Việt do các lí do xã hội khác nhau mà có thể có những biến thể về ngữ âm, ngữ nghĩa. Nếu chỉ căn cứ vào từ nguyên để phê phán từ Hán Việt không chính xác thì đồng nghĩa với việc coi nhẹ thuộc tính xã hội của ngôn ngữ. Các yếu tố Hán Việt "vị, lộ, tuyến, đạo, lâm, giang, hà, thụ" trong các từ "vị thành niên, quan lộ, vĩ tuyến, xích đạo, Trường Giang, Hoàng Hà, cổ thụ" trong tiếng Việt không có khả năng sử dụng độc lập (trừ yếu tố "tuyến") và dường như đã đều bị mờ nghĩa trong tiềm thức người Việt, vì vậy việc xuất hiện các từ ngữ thuần Việt có nghĩa tương đồng trong các ví dụ trên là có thể lí giải được. Hơn nữa, hiện tượng một thành tố cấu tạo bị mờ nghĩa trong một từ ghép không phải là hiện tượng cá biệt trong tiếng Việt và tiếng Hán, ví dụ thành tố "cửa/ vở/ nước" trong các từ ghép thuần Việt "nhà cửa, bài vở, cơm nước" hay "记/物/户" trong các từ ghép tiếng Hán "忘 记/人 物/窗 户" đều không còn nguyên nghĩa. Thậm chí ở cấp độ cụm từ hay câu, hiện tượng "từ mờ nghĩa" cũng có thể xảy ra trong một số ngữ cảnh nhất định. Ví dụ ở một bản phát thanh của một khu phố nọ chúng ta có thể nghe thấy câu kiểu như "*cấm không đổ rác nơi công cộng, cấm không đỗ xe ở lối đi chung*". Trong hai câu trên, do mọi người dân đều có nhận thức chung là "đổ rác nơi công cộng" và "đỗ xe ở lối đi chung" đều là việc không nên làm, không được làm, vì thế mà có hay không có từ "không" người ta vẫn hiểu theo một nghĩa. Hay nói cách khác, trong tiềm thức của người nói và

người nghe, từ "không" thực sự đã mờ nghĩa. Ở đây, chúng tôi không có ý định biện bạch hoặc cổ vũ cho cách dùng thừa từ, song rõ ràng việc tìm hiểu nguồn gốc nghĩa của các yếu tố có thể giúp chúng ta hiểu sâu thêm nghĩa của từ, nhưng nếu muốn dựa vào đó để "buộc tội" cho các cách dùng hiện tại của từ là thừa hay thiếu thì vô hình chung chúng ta đã phủ nhận sự phát triển của ngôn ngữ. Điều này cũng đã được Hoàng Phê nhắc nhở từ nhiều năm về trước "ngôn ngữ có cái lí riêng khác với cái lí thông thường, thậm chí có khi mâu thuẫn với cái lí thông thường" và "không nên hiểu sự "thừa thiếu" trong ngôn ngữ như sự "thừa thiếu" trong toán học" (Dẫn theo Hoàng Phê [93, tr.11 và tr.30]).

Tham khảo các diễn đàn bàn về vấn đề ngữ nghĩa và cách dùng của từ Hán Việt, chúng tôi nhận thấy phần lớn các ý kiến đều hợp lí ở một số khía cạnh nhất định, song cũng không phải không có ý kiến chưa thực sự thỏa đáng. Ví dụ có người cho rằng từ Hán Việt "giảm thiểu" dùng trong trường hợp "giảm thiểu tai nạn giao thông, giảm thiểu các hiện tượng tiêu cực, giảm thiểu số hộ nghèo" là không đúng vì yếu tố Hán Việt "thiểu" có nghĩa là "ít" đi sau yếu tố Hán Việt "giảm" là bổ ngữ mức độ cho "giảm" (54). Thực ra nếu phân tích cấu trúc nghĩa từ gốc trong tiếng Hán "减少" thì yếu tố "少" (thiểu) là bổ ngữ kết quả (chứ không phải là bổ ngữ mức độ như ý kiến trên) của yếu tố "减" (giảm), tức "giảm đến thấp nhất", và như vậy cách dùng "giảm thiểu tai nạn giao thông, giảm thiểu các hiện tượng tiêu cực, giảm thiểu số hộ nghèo"

hoàn toàn hợp logic. Hay có học giả cho rằng nói "hiện nay đang còn nhiều bất cập" là không đúng, bởi lẽ "bất" là "không", "cập" là "đến, đủ, kịp thời". Vậy nên "bất cập" chỉ là một tổ hợp mang tính vị từ, không thể xuất hiện sau "nhiều" như một danh từ được, cần phải thêm "việc, điều, vấn đề..." trước "bất cập". Tuy nhiên theo chúng tôi, hiện tượng ẩn trung tâm ngữ, nhất là loại trung tâm ngữ phiếm chỉ như "việc, điều, vấn đề...", hay hiện tượng danh từ hóa vị từ ở ngôn ngữ đơn lập không biến hình như tiếng Việt không phải là hiếm. Ví dụ:

*Giải tỏa nhiều **lo lắng**.* (49)

*Coi chừng facebook lắm **giả dối**, nhiều mưu mô.* (50)

Chính vì vậy, các từ Hán Việt mang tính vị từ như "bất cập, bất công, bất đồng, bất hòa, bất lợi, bất minh, bất tiện,..." có thể được danh hóa trong những ngữ cảnh cụ thể.

Tác giả Nguyễn Ngọc Trâm [148, tr. 228] cũng cho rằng để đánh giá từ Hán Việt có được dùng chính xác trong tiếng Việt hay không thì "phải vận dụng một cách nhuần nhuyễn khái niệm về "chuẩn" mà "chuẩn của ngôn ngữ là kết quả sự đánh giá và lựa chọn của xã hội đối với những hiện tượng ngôn ngữ thực tế vào một thời gian nhất định". Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã đưa ra khái niệm về sự đối lập giữa "tính hệ thống" và "tính tùy thời", và theo tác giả chính mối quan hệ này đã giúp chúng ta lí giải rõ ràng hơn sự "đi lệch chuẩn" trong quá trình sử dụng từ Hán Việt. Với các ví dụ được phân tích cho thấy, tác giả chấp nhận, thậm chí còn

coi cách ứng dụng "tùy thời" của từ Hán Việt là "sự mở rộng nghĩa, tạo ra những nghĩa bóng, nghĩa chuyển của từ" - một sự sáng tạo trong quá trình vay mượn từ ngữ gốc Hán. Khi kết luận, tác giả viết "nắm vững lớp từ Hán - Việt sẽ giúp các nhà chuyên môn xây dựng các hệ thuật ngữ khoa học trừu tượng, chính xác, có tính hệ thống, giúp các nhà ngôn ngữ có cơ sở nghiên cứu và biên soạn từ điển các loại", trong đó không nhắc đến việc tìm hiểu yếu tố Hán Việt. Phải chăng ở đây tác giả cho rằng mặc dù việc hiểu các yếu tố Hán Việt sẽ giúp chúng ta hiểu sâu nghĩa của từ ngữ Hán Việt, song nắm được từ Hán Việt nguyên khối mới là đích cuối cùng khi nghiên cứu từ Hán Việt?

Mặc dù cố gắng giải thích cho các cách dùng từ ngữ Hán Việt bị cho là lệch chuẩn như trên, chúng tôi vẫn nhận thấy rằng, trong tiếng Việt có những cách dùng sai từ Hán Việt do không hiểu nghĩa cũng cần được chỉ ra và khuyến cáo tránh dùng. Ví dụ từ "thiển ý" thường dùng để chỉ ý kiến của người nói một cách khiêm tốn, song đôi khi ta lại nghe thấy lời thoại như "thiển ý của giáo sư thế nào?" thì rõ ràng người nói đã không hiểu rõ sắc thái nghĩa của từ "thiển ý" nói chung, càng không hiểu nghĩa của yếu tố Hán Việt "thiển" nói riêng. Hay nghĩa mượn của yếu tố Hán Việt "tặc" đã khiến nó được dùng để tạo ra khá nhiều từ Hán Việt như "lâm tặc, hải tặc, tin tặc, cẩu tặc" rồi thậm chí cả từ ghép giữa yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán Việt như "tôm tặc, vàng tặc". Song phải chăng chính vì sắc thái tiêu cực của yếu tố Hán Việt "tặc", khiến

người ta mặc nhiên khoác cho nó một chiếc "áo thụng" với nghĩa khá rộng là "người làm việc xấu", do vậy xuất hiện từ mới "đinh tặc" có nghĩa là những kẻ xấu chuyên rải đinh bẫy thủng lốp xe? Theo chúng tôi sự liên tưởng này thực sự quá xa so với nghĩa gốc của yếu tố Hán Việt "tặc" và việc tạo ra từ ghép Hán Việt này có phần khiên cưỡng.

*2.1.3. Vấn đề dùng đúng giá trị phong cách*

Việc dùng từ Hán Việt đúng phong cách không chỉ có tác dụng làm phong phú biểu cảm mà còn khái quát hóa các khái niệm khoa học. Theo xu thế tiết kiệm ngôn ngữ, một số thuật ngữ còn được tạo ra bằng cách rút ngắn từ các cụm từ, mà các từ ngữ rút ngắn thông thường là các từ ngữ Hán Việt. Ví dụ những quy tắc, chuẩn mực mang tính bắt buộc chung phải thi hành hay thực hiện đối với tất cả tổ chức, cá nhân có liên quan, và được ban hành hoặc thừa nhận bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được gọi chung là "quy phạm pháp luật". Cụm từ Hán Việt này mang tính khái quát cao, vì vậy được dùng phổ biến trong ngành luật mà không nên dùng các cách diễn đạt thuần Việt khác thay thế. Tương tự như vậy, "trường quy" là từ Hán Việt để chỉ những luật lệ thí sinh phải tuân thủ trong các cuộc thi, một phần để phòng ngừa gian lận, một phần để đảm bảo sự công bằng, hay với thời xa xưa thì còn để tỏ lòng tôn kính vua và các quan trường. Nếu dùng cách diễn giải khác như "quy chế thi cử cần phải tuân thủ" sẽ dài dòng hơn mà không "quyền uy" bằng từ Hán Việt rút gọn "trường quy".

Do từ Hán Việt mang sắc thái trang trọng, tĩnh tại nên thường được dùng trong văn viết, trong các văn bản chính thống, biểu thị sự trang nghiêm.

Ví dụ:

*Tôi tin tưởng chắc chắn Quốc hội sẽ thực hiện thắng lợi* ***trọng trách*** *cao cả này. Cầm lá phiếu nhẹ nhàng thôi nhưng trách nhiệm rất nặng nề nên khi quyết định cần cân nhắc, thận trọng, khách quan.* (51)

Trong câu trên, khi dùng "trọng trách" thay thế cho "trách nhiệm rất nặng nề" thì sắc thái trang trọng được tăng lên, phù hợp với văn phong bài phát biểu của một vị Chủ tịch Quốc hội trong một kì Đại hội trang nghiêm.

Trên thực tế, nhiều trường hợp từ Hán Việt đã được sử dụng rất đúng, rất "trúng" và rất "đắt", một lần nữa đã khẳng định vai trò của từ Hán Việt trong kho tàng từ vựng tiếng Việt. Ví dụ:

*Gác mái* ***ngư ông*** *về* ***viễn phố****.*
*Gõ sừng* ***mục tử*** *lại* ***cô thôn****.*

(Bà Huyện Thanh Quan - *Chiều hôm nhớ nhà*)

Sự khéo léo trong cách dùng từ Hán Việt trong bài thơ *Chiều hôm nhớ nhà* của Bà Huyện Thanh Quan đã được nhà phê bình Phan Ngọc nhận xét trong *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt* [90, tr. 52-53) như sau: "*Các từ Hán Việt nữ thi sĩ dùng đẩy ta vào thế giới muôn đời... Không những thế, các từ Hán*

*Việt đều đặt vào vị trí quyết định giá trị câu thơ: câu cuối vần để gây tiếng vọng trong tâm hồn ta...".*

Ở một số trường hợp từ Hán Việt nhìn qua có vẻ như không phù hợp với phong cách, song xét kĩ có thể thấy người viết chủ ý dùng "phá cách" như vậy nhằm đạt được mục đích tu từ, biểu thị sự châm biếm hoặc hài hước. Ví dụ:

***Tiên sinh*** *xã hội đen, ở riêng đi.* (52)

*Sau một thời gian ấp nở, con gà mái này đã* ***sinh hạ*** *được 4 em.* (53)

### *2.2. Vấn đề lạm dụng từ ngữ Hán Việt*

Từ ngữ Hán Việt có giá trị quan trọng trong kho tàng từ vựng tiếng Việt. Bên cạnh việc chú ý dùng đúng âm, đúng nghĩa, đúng giá trị phong cách của từ ngữ Hán Việt còn cần phải tránh khuynh hướng lạm dùng từ Hán Việt. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng lúc sinh thời luôn ý thức và nhắc nhở người Việt Nam trong khi tiếp nhận một cách sáng tạo những từ vay mượn để làm phong phú vốn từ vựng, phải luôn luôn giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Tuy nhiên giữa sự "sáng tạo" và "lạm dụng" đôi khi lại không có một ranh giới hoàn toàn rõ ràng. Bởi lẽ, một cá nhân nào đó lần đầu tiên sử dụng một từ Hán Việt thường hoặc được coi là người tiên phong, sáng tạo, nếu từ Hán Việt đó trong quá trình sử dụng cạnh tranh được với các biến thể khác và được cộng đồng chấp nhận. Ngược lại, nếu từ Hán Việt đó không trở thành một "biến thể trội" trong sử dụng thì việc dùng nó trở nên lạc lõng và người sáng tạo ra nó sẽ mang lỗi lạm dụng từ

Hán Việt. Thậm chí một từ Hán Việt nào đó hôm nay, năm nay được coi như là lạm dụng, nhưng có thể đến ít ngày sau, ít năm sau lại được xếp vào sự sáng tạo trong ngôn ngữ, như tác giả Nguyễn Ngọc Trâm [148, tr. 227] đã viết "để được tồn tại và có vị trí trong hệ thống ngôn ngữ, chúng (từ Hán Việt) phải trải qua rất nhiều lần sàng lọc". Liên quan đến vấn đề sử dụng từ Hán Việt và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt cũng đã có nhiều diễn đàn thảo luận với sự tham gia của các nhà khoa học, nhà báo, nhà văn và cả những người "thụ hưởng" các văn bản sử dụng các từ Hán Việt.

Hoàng Phê trong bài "Về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt" [93] đã chỉ rõ: "Chuẩn mực là khái niệm trung tâm trong vấn đề giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ". Song ông cũng nhận thấy rằng "Chuẩn mực ngôn ngữ là một khái niệm phức tạp, đầy mâu thuẫn. Sự xác định và tồn tại của chuẩn mực phụ thuộc không những vào yếu tố "bên trong" ngôn ngữ, vào đặc điểm kết cấu, truyền thống lịch sử, quy luật phát triển nội bộ của mỗi ngôn ngữ, mà còn phụ thuộc khá nhiều vào yếu tố bên ngoài ngôn ngữ: vào đặc điểm phát triển của mỗi xã hội, điều kiện tồn tại của mỗi ngôn ngữ văn hóa, thành phần của những người nắm ngôn ngữ văn hóa,... Những yếu tố này có ảnh hưởng lớn đến sự đánh giá của xã hội đối với các hiện tượng ngôn ngữ." [93, tr.16].

Tác giả Nguyễn Văn Khang [64, tr.387-395] khi bàn về hoạt động của từ mượn Hán đã nhận định: "Lớp từ Hán Việt có mặt ở mọi cấp độ, trong mọi hoạt động của đời sống người

Việt. Chúng không chỉ dừng lại ở các từ ngữ mượn sẵn "nguyên khối"... mà chúng còn là yếu tố tạo từ để tạo nên hàng loạt các từ ngữ,... Chúng không chỉ được dùng trong đời sống giao tiếp hằng ngày mà còn có vai trò quan trọng trong ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ hành chính và đặc biệt là trong hệ thống thuật ngữ tiếng Việt." Và tác giả cũng chỉ ra "đây (ưu thế nội lực gồm âm, nghĩa và cấu trúc của từ Hán Việt) chính là nguyên nhân sâu xa mang tính ngôn ngữ học dẫn đến việc "ưu tiên" (nhiều khi đến mức thái quá) trong việc sử dụng từ ngữ Hán Việt". Đặc biệt tác giả đã phân loại tỉ mỉ các kiểu phản ứng của xã hội trước tình hình sử dụng từ ngữ Hán Việt, theo đó có phản ứng của người có ý thức về vấn đề ngôn ngữ học và phản ứng của người dùng theo thói quen, không quan tâm đến vấn đề ngôn ngữ. Và ngay ở nhóm thứ nhất cũng được chia thành ba khuynh hướng khác nhau. Mặc dù ở đây tác giả chưa đưa ra quan điểm chính thức của mình để có thể định hướng cho việc sử dụng từ ngữ Hán Việt trong tiếng Việt, nhưng những miêu tả phân loại của tác giả có tác dụng gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo.

Với cách nhìn "rộng lượng" hơn, tác giả Vương Toàn [142, tr.93] cho rằng: "Chúng (các yếu tố Hán Việt) được sử dụng như những yếu tố thuần Việt nghĩa là chính người Việt không rành chữ Hán có thể sử dụng chúng hoàn toàn không phụ thuộc vào ý nghĩa và cách hành chức của các yếu tố gốc trong nguyên ngữ là tiếng Hán... Đó chính là thể hiện sức sống của các yếu tố gốc Hán trong tiếng Việt". Quan điểm này có

phần trọng thực tế khách quan nhưng nếu cổ xúy cho nó, tức xu hướng buông lỏng việc dùng từ Hán Việt thì khó tránh khỏi việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Có thể nói với tính tương đối của ngôn ngữ thì việc đánh giá thế nào là lạm dụng từ Hán Việt rất khó có sự nhất trí hoàn toàn. Nó phụ thuộc vào yếu tố tâm lí, văn hóa, xã hội, sự hiểu biết về ngôn ngữ và quan niệm truyền thống (tĩnh tại) hay hiện đại (phát triển) của người đánh giá. Nhưng dù là khó nhất trí thì những trường hợp dùng từ Hán Việt không nhằm tới bất kì một phong cách nào trong khi hoàn toàn có các từ thuần Việt đồng nghĩa tuyệt đối thì ai cũng có thể nhận ra. Ví dụ:

*Đi ô tô từ trung tâm thành phố đến **phi trường** mất khoảng một tiếng.*

*Mỗi năm nhà trường tiếp nhận khoảng 60 sinh viên **hải ngoại**.*

*Xe máy vượt đèn đỏ không phải là việc **hy hữu** ở Việt Nam.*

Ngữ cảnh các câu trên cho thấy không cần một sắc thái trang nghiêm, nho nhã hay thể hiện một phong cách khoa học nào, vì thế các từ Hán Việt "phi trường, hải ngoại, hy hữu" đều tỏ ra khiên cưỡng, không cần thiết, trong khi chúng đều có các từ thuần Việt tương đương là "sân bay, nước ngoài, hiếm thấy", hơn nữa nếu thay thế chúng bằng các từ thuần Việt thì ý nghĩa của câu không những không thay đổi mà còn dễ hiểu với tất cả đối tượng người Việt Nam. Kiểu dùng từ

Hán Việt không nhằm tới bất kì một phong cách nào như trên thực sự là sự lạm dụng và cần được loại bỏ trong diễn đạt tiếng Việt. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, một từ Hán Việt trong trường hợp này là lạm dụng, nhưng ở ngữ cảnh khác lại là cách dùng đúng. Ví dụ như từ "hải ngoại" trong "ca sĩ hải ngoại" lại có một giá trị thuật ngữ nhất định, thường dùng để chỉ ca sĩ Việt Nam nhập tịch nước ngoài và thường biểu diễn tại nước ngoài, khác với ca sĩ quốc tịch Việt Nam (ca sĩ Việt Nam) và ca sĩ người nước ngoài (thường được gọi là "ca sĩ nước ngoài"). Như vậy, để tránh lạm dụng từ Hán Việt thì phải sử dụng từ Hán Việt đúng ngữ cảnh phát huy được phong cách của chúng. Ngoài ra, còn phải xác định được các cặp từ Hán Việt và từ thuần Việt đồng nghĩa tuyệt đối trong tiếng Việt, để từ đó loại trừ từ Hán Việt ở cặp đồng nghĩa tuyệt đối đó trong sử dụng. Theo chúng tôi, công việc này cần phải có sự nghiên cứu, đánh giá của Uỷ ban ngôn ngữ quốc gia với sự tham gia của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ, nhà văn, nhà lập pháp... Điều này đã được Nguyễn Văn Thạc nhắc đến từ nhiều thập kỉ trước khi ông cho rằng "việc có hay không có những dấu hiệu của quan hệ đồng nghĩa tuyệt đối có thể dùng làm tiêu chuẩn cụ thể cho việc tiếp nhận những từ mượn thành công hoặc gạt bỏ những từ mượn không thành công" và "ta sẽ xem là thừa, là lạm dụng những từ nước ngoài nào đi vào tiếng Việt với tư cách là từ đồng nghĩa tuyệt đối." (Dẫn theo Nguyễn Văn Thạc [113, tr.114]).

## *2.3. Vấn đề từ Hán Việt Việt hóa và từ ghép lai tạo*

### *2.3.1. Vấn đề từ Hán Việt Việt hóa*

Việc Việt hóa từ Hán Việt chúng tôi trao đổi ở đây không phải là dùng từ thuần Việt để thay thế cho từ Hán Việt mà là từ Hán Việt trong quá trình sử dụng và phát triển với những nhân tố trong và ngoài ngôn ngữ, có thể thay đổi cấu trúc theo kiểu thuần Việt hoặc được rút gọn yếu tố. Hiện tượng Việt hóa từ Hán Việt sẽ tạo cảm giác gần gũi với người Việt Nam hơn và cũng là một trong những xu thế tích cực trong phương thức tạo từ tiếng Việt cần phát huy. Có thể thấy các kiểu Việt hóa từ Hán Việt như sau:

- Đảo trật tự yếu tố cấu tạo trong từ Hán Việt: việc đảo trật tự này thông thường diễn ra giữa yếu tố chính và yếu tố phụ trong danh từ Hán Việt từ kiểu mô hình cấu trúc tiếng Hán "phụ - chính" sang kiểu mô hình cấu trúc tiếng Việt "chính - phụ". Ví dụ: sản hậu - hậu sản, dân ý - ý dân, tộc trưởng - trưởng tộc, thôn trưởng - trưởng thôn, chủ tịch đoàn - đoàn chủ tịch, chỉ huy sở - sở chỉ huy,... Ở đây nghĩa của từ Hán Việt và từ Hán Việt Việt hóa cơ bản là giống nhau, chỉ có điều sau khi Việt hóa thì tính liên kết giữa các yếu tố trong từ không còn chặt chẽ như từ Hán Việt nguyên dạng. Cũng cần lưu ý rằng, nếu sau khi đảo trật tự, nghĩa của từ mới lập khác hẳn so với từ Hán Việt nguyên dạng thì chúng tôi không gọi là từ Hán Việt Việt hóa mà coi như một từ ghép khác có thành tố cấu tạo giống với từ Hán Việt. Ví dụ: cao điểm - điểm cao.

Liên quan đến hiện tượng đảo trật tự các yếu tố trong từ Hán Việt còn có việc đổi vị trí giữa các yếu tố đẳng lập trong từ ghép Hán Việt, như "bình an - an bình, cùng kiệt - kiệt cùng". Tuy nhiên ở đây thật khó có thể nói là hiện tượng từ Hán Việt Việt hóa mà chỉ là lâm thời đảo trật tự yếu tố trong từ Hán Việt để tạo nên sự khác biệt về sắc thái biểu cảm hoặc thay đổi về tiết tấu âm thanh trong diễn đạt mà thôi.

- Rút gọn từ Hán Việt song âm tiết thành các từ Hán Việt đơn âm tiết. Ví dụ: nhân dân - dân, tập luyện - tập, tiết kiệm - kiệm, khinh miệt - khinh, toán học - toán, vật lí - lí, hóa học - hóa, sinh vật - sinh, lịch sử - sử, địa lí - địa, triết học - triết,...". Việc sử dụng từ Hán Việt đơn âm tiết trong khi vẫn có từ Hán Việt song âm tiết tương ứng theo chúng tôi là vì, từ thuần Việt trong khẩu ngữ chủ yếu là từ đơn âm tiết. Khi đơn âm tiết hóa từ Hán Việt sẽ khiến cho nó được dùng rộng rãi hơn trong giao tiếp khẩu ngữ.

*2.3.2. Vấn đề từ ghép lai tạo*

Ngoài hiện tượng Việt hóa từ Hán Việt nêu trên thì hoạt động của yếu tố Hán Việt trong quá trình tạo từ tiếng Việt còn được thể hiện ở việc chúng tự kết hợp với nhau theo mô hình cấu tạo từ tiếng Việt để tạo thành một từ ghép mà chất liệu là yếu tố Hán Việt nhưng mô hình cấu trúc thuần Việt. Chúng tôi gọi chúng là "từ ghép lai tạo". Các từ ghép lai tạo này có thể có các từ tiếng Hán đồng nghĩa có cùng yếu tố cấu tạo nhưng ngược trật tự, như: viện dưỡng lão - 养 老 院 , ngoại thành -

城 外, nội thành - 城 内, nội thị - 市 内, ngoại lệ - 例 外, ngoại ngạch - 额 外, ngoại thất - 室 外, nội thất - 室 内, tiền chiến - 战 前, hậu chiến - 战 后, ngoại khóa - 课 外, náo nhiệt - 热 闹, phóng thích - 释 放, vận mệnh - 命 运,... Nhưng cũng có từ ghép loại này không tìm được từ ghép đồng nghĩa cùng yếu tố cấu tạo mà đảo trật tự yếu tố trong tiếng Hán, ví dụ: "trường học, hậu phẫu, hậu mãi, ngoại tình, nội nhật, trưởng phòng...". Trong tiếng Hán đương nhiên cũng có các từ đồng nghĩa với các từ ghép trên, nhưng không cùng hoặc không hoàn toàn cùng yếu tố cấu tạo: 学 校, 手 术 后, 售 后, 搞 外 遇, 天 内, 科 长,... Ở đây cần lưu ý, trong tiếng Hán có từ "日 内" (nhật nội) nhưng với nghĩa "mấy ngày tới đây" chứ không phải có nghĩa giống với "nội nhật" (trong vòng một ngày) của tiếng Việt.

Một kiểu từ ghép lai tạo khác là lai ghép yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán Việt trong một từ ghép, với mô hình cấu tạo từ hoặc của tiếng Việt hoặc của tiếng Hán hoặc của chung cả hai ngôn ngữ, ví dụ: *học trò, ôm kế, đại ngàn, góa phụ, quốc giỗ, nữ nhà báo, nghèo hóa, giàu hóa, bê tông hóa, tôm tặc, vàng tặc, mẹ kế, nhà lầu, có lí,....* Chính nhờ sự lai ghép này mà yếu tố Hán Việt đã hòa chung với yếu tố thuần Việt và được "đồng hóa" vào tiếng Việt sâu hơn.

Có thể nói dù là hiện tượng Việt hóa từ ngữ Hán Việt hay sử dụng yếu tố Hán Việt để lai ghép thành từ ghép lai tạo thì đều thể hiện được sự phong phú, đa dạng, sáng tạo về hoạt

động của các yếu tố Hán Việt trong quá trình tạo từ tiếng Việt. Và cũng chính sự đa dạng này đã góp phần làm phong phú diện mạo của từ tiếng Việt nói chung, từ Hán Việt nói riêng.

### *2.4. Vấn đề thay thế từ Hán Việt gốc Ấn Âu bằng từ dịch thẳng âm ngôn ngữ gốc và việc dịch tên riêng gốc Hán sang tiếng Việt*

Một số tên riêng gốc Ấn Âu trước đây vào tiếng Việt bằng cách dịch âm Hán Việt các từ đã chuyển vào tiếng Hán. Ví dụ: "Mạc Tư Khoa, Nĩu Ước, Hoa Thịnh Đốn, thế vận hội..." nay có xu hướng chuyển thành từ dịch thẳng âm ngôn ngữ gốc (nguyên ngữ), như "Max-cơ-va, New York, Washington, Ô-lim-pic,...". Theo chúng tôi xu hướng dịch thẳng các từ này từ nguyên ngữ và không dùng cách dịch qua âm Hán Việt như vậy là hợp lí, và về mặt chữ viết thì nên giữ nguyên cách viết của nguyên ngữ, có thể giảm lược dấu chữ nếu có. Về vấn đề này Lê Đình Khẩn cũng đã từng có ý kiến: "những địa danh, nhân danh nổi tiếng thế giới khi qua âm Hán Việt vào tiếng Việt đều trở nên xa lạ, lạc lõng, khó hòa nhập, và dường như một thời đã tách tiếng Việt người Việt ra khỏi cộng đồng nhân loại" (Dẫn theo Lê Đình Khẩn [70, tr.190]). Và xử lí như vậy cũng là theo đúng tinh thần quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt của Bộ Giáo dục năm 1984 trước đây (Dẫn theo Nguyễn Văn Khang [64]).

Về vấn đề cách dịch tên quốc gia chúng tôi đã thử đối chiếu tên gọi tiếng Hán và tiếng Việt của 213 quốc gia được liệt kê trong cuốn *Từ điển Hán - Việt* (Thương Vụ Ấn Thư

Quán, 1997). Kết quả là chỉ có 32 nước (chiếm khoảng 15%) khi dịch sang tiếng Việt dùng từ Hán Việt. Trong đó có 18 nước có tên tiếng Hán gồm 2 âm tiết là: Ai Cập, Ba Lan, Triều Tiên, Đan Mạch, Phần Lan, Hà Lan, Tiệp Khắc, Mông Cổ, Miến Điện, Nam Phi, Na Uy, Nhật Bản, Thuỵ Điển, Thuỵ Sĩ, Hy Lạp, Ấn Độ, Việt Nam, Trung Phi; 7 nước có tên tiếng Hán là 2 âm tiết, nhưng một trong hai âm tiết đó biểu thị quốc gia (国 - quốc), đó là các nước Đức, Pháp, Hàn Quốc, Mĩ, Thái, Anh, Trung Quốc; 7 nước có tên tiếng Hán gồm 3 âm tiết như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Phi Luật Tân, Gia Nã Đại, Thổ Nhĩ Kì, Tân Tây Lan, Ý Đại Lợi. 4/32 nước này thực tế trong tiếng Việt đã thay đổi sang cách dịch âm là Phi-lip-pin, Ca-na-đa, Niu-di-lân, I-ta-li-a. Theo chúng tôi, tên 28 các quốc gia còn đọc âm Hán Việt (chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong tổng số các quốc gia) đã quá quen thuộc với người Việt Nam nên không nhất thiết phải chuyển thành tên dịch âm.

Đối với các thuật ngữ y học và hóa học thì việc dùng nguyên ngữ càng cần thiết vì theo như tác giả Nguyễn Văn Khang và một số học giả khác, ưu điểm của cách xử lí này là không gây ra sự sai lạc hay nhầm lẫn có thể dẫn đến nguy hiểm, hơn nữa sẽ tạo nên sự nhất quán giữa các nhà khoa học trên thế giới.

Việc xử lí tên riêng của Trung Quốc khi vào tiếng Việt: chúng tôi cho rằng do tiếng Việt và tiếng Hán cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập phân tiết tính, vì vậy đứng trước tình trạng không thống nhất vừa dùng âm Hán Việt (như Bắc

Kinh), vừa dùng nguyên gốc âm latin (Beijing) khi dịch tên riêng gốc Hán như hiện nay thì nên lựa chọn một cách dịch là dùng âm Hán Việt cho tất cả các tên người, tên địa danh, tên sản phẩm xuất xứ Trung Quốc. Ví dụ: Chu Vĩnh Khang, Châu Kiệt Luân, Thiên Tân, Cáp Nhĩ Tân, (rượu) Mao Đài, (chè) Thiết Quan Âm, (thuốc) Đông Trùng Hạ Thảo,... Đề xuất xử lí này của chúng tôi có phần không hoàn toàn nhất trí với quan điểm của Lê Đình Khẩn cho rằng "ít sử dụng âm Hán Việt khi dịch nhân danh, địa danh từ tiếng Hán sang tiếng Việt là bước đầu hạn chế việc lạm dụng từ Hán." [70, tr.194].

Qua nội dung đã trình bày, có thể nhận thấy sự tồn tại của từ Hán Việt trong tiếng Việt có giá trị hết sức quan trọng, không chỉ là bổ sung lượng từ vựng khuyết thiếu, mà còn làm phong phú sắc thái phong cách trong biểu đạt tiếng Việt. Sắc thái của từ Hán Việt đã được nhiều học giả quan tâm và trong chương này chúng tôi một lần nữa khẳng định các giá trị phong cách của từ Hán Việt bao gồm: sắc thái trang trọng lịch sự, sắc thái tao nhã, sắc thái bút ngữ sách vở, sắc thái cổ trang và sắc thái khoa học. Các sắc thái này có quan hệ hữu cơ, đồng nhất, thậm chí sắc thái nọ là tiền đề của sắc thái kia. Chính vai trò to lớn kể trên của từ Hán Việt trong kho tàng từ vựng tiếng Việt nên việc sử dụng chúng ngày càng trở nên phổ biến, và do vậy mối quan hệ giữa từ Hán Việt với giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt cũng là nội dung quan trọng trong chương này. Với những góc độ tiếp cận như: vấn đề dùng đúng âm, đúng nghĩa và đúng giá trị phong cách của từ ngữ

Hán Việt, vấn đề lạm dụng từ ngữ Hán Việt, vấn đề từ ngữ Hán Việt Việt hóa, từ ghép lai tạo và vấn đề thay thế từ ngữ Hán Việt gốc Ấn Âu bằng từ dịch thẳng âm ngôn ngữ gốc và việc dịch tên riêng gốc Hán sang tiếng Việt, chúng tôi đã phân tích sâu thêm về thực trạng sử dụng từ Hán Việt hiện nay, đồng thời đưa ra một số ý kiến riêng của mình, với hy vọng cùng các công trình nghiên cứu chuyên sâu trước đây và những chương trình phổ biến kiến thức rộng rãi cho toàn dân về từ Hán Việt trên các phương tiện thông tin đại chúng, xây dựng "đời sống" lành mạnh cho từ Hán Việt, góp phần phát triển và làm cho tiếng Việt ngày càng trở nên trong sáng.

*Chương VI*

# VIỆC PHẢN ÁNH TỪ NGỮ HÁN VIỆT TRONG TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH TIẾNG VIỆT

Từ ngữ Hán Việt chiếm một khối lượng lớn trong tiếng Việt. Lớp từ ngữ này có mặt trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, được phản ánh vào trong các từ điển giải thích tiếng Việt.

Từ điển giải thích tiếng Việt là loại sách tra cứu cung cấp thông tin về các từ ngữ của tiếng Việt, có chức năng xã hội rộng lớn. Bên cạnh việc cung cấp vốn từ ngữ và cách sử dụng chúng trong giao tiếp, học tập tiếng mẹ đẻ, góp phần chuẩn hóa ngôn ngữ, từ điển giải thích tiếng Việt còn giúp mở rộng hiểu biết của con người về sự vật, khái niệm - vốn là một mặt thường không thể thiếu được trong ý nghĩa của từ. Từ điển luôn phản ánh những kiến thức vốn có trong xã hội ở một thời kì nhất định. Nó là một trong những sản phẩm khoa học chịu ảnh hưởng trực tiếp của nền văn hóa xã hội. Ngược trở lại, từ điển cũng có tác dụng lớn đối với sự phát triển của văn hóa, giáo dục, đối với việc nâng cao dân trí, đối với sự phát triển của bản thân ngôn ngữ và đối với việc mở rộng giao lưu giữa những cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. Có thể nói, một cuốn từ điển tốt là một công cụ tri thức có tác dụng góp phần nâng cao hiểu biết cho người dùng, định hướng về cách sử dụng chuẩn mực ngôn ngữ, đóng góp rất quan trọng cho sự phát triển của xã hội.

Ở Việt Nam, những năm gần đây, tình hình biên soạn và xuất bản từ điển có nhiều dấu hiệu đổi mới. Có rất nhiều từ điển đủ các loại được xuất bản hằng năm. Riêng về từ điển tiếng Việt, đã có khoảng 40 đầu sách, trong đó, hơn một nửa được xuất bản sau ngày thống nhất đất nước. Tình hình này chứng tỏ xã hội ta đang có nhu cầu lớn và ngày càng tăng về từ điển. Tuy nhiên, cũng do xuất phát từ nhu cầu lớn này, vì mục đích thương mại, đã có không ít quyển từ điển được biên soạn vội vàng, không qua khâu biên tập của nhà xuất bản, in ấn cũng vội vàng, có rất nhiều sai sót, không hoàn thành được chức năng là sách công cụ của từ điển, dùng để tra cứu, nâng cao hiểu biết cho người dùng; thậm chí một số cuốn còn có hại, đưa những thông tin sai lệch, làm người dùng hiểu sai ý nghĩa của từ ngữ. Tình hình này đã được phản ánh rất rõ qua dư luận xã hội, trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian vừa qua.

Trong bảng từ của từ điển tiếng Việt, lớp từ Hán Việt có vai trò rất quan trọng, vì đây là lớp từ có khối lượng lớn, được sử dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, nghệ thuật,...

Phần viết này đi vào tìm hiểu các nội dung:

- Cách sắp xếp các từ ngữ Hán Việt trong bảng mục từ.

- Về lượng từ ngữ Hán Việt được phản ánh trong Từ điển tiếng Việt.

- Xu hướng chú ý đến chữ viết bằng tiếng Hán của các từ Hán Việt.

- Xu hướng chú ý đến nghĩa của các thành tố cấu thành từ Hán Việt trong việc giải thích nghĩa từ ngữ Hán Việt.

## 1. Một số từ điển tiếng Việt dùng để khảo sát

Trong số hơn 40 đầu sách từ điển hiện có, chúng tôi dựa vào những cuốn từ điển tiêu biểu cho từng thời kì dưới đây để khảo sát về việc thu thập và phản ánh từ ngữ Hán Việt trong từ điển.

*1. Từ điển An Nam - Lusitan - Latinh* (thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La), Alexandre De Rhodes, xuất bản tại Roma, 1651, Bản chụp và dịch in của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1991.

*2. Đại Nam Quấc âm tự vị* - Huình Tịnh Paulus Của, Sài Gòn, 1895.

*3. Việt Nam tự điển* - Hội Khai Trí - Tiến Đức, Sài Gòn 1931.

*4. Tự điển Việt Nam phổ thông,* Đào Văn Tập, Sài Gòn, 1951.

*5. Việt Nam tân từ điển,* Thanh Nghị, Sài Gòn, 1952.

*6. Tự điển Việt Nam,* Lê Văn Đức, Sài Gòn, 1970.

*7. Từ điển tiếng Việt,* Văn Tân chủ biên, HN, 1977.

8. *Đại từ điển tiếng Việt,* Nguyễn Như Ý chủ biên, Tp. Hồ Chí Minh, 2000.

9. *Từ điển từ và ngữ Việt Nam,* Nguyễn Lân, Tp. Hồ Chí Minh, 2000.

10. *Từ điển tiếng Việt,* Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, Hà Nội, 2000.

11. *Từ điển tiếng Việt,* Trung tâm Từ điển học (Vietlex), Nxb. Đà Nẵng, 2011.

## 2. Cách sắp xếp từ ngữ Hán Việt trong từ điển tiếng Việt

Do đặc điểm về loại hình, vấn đề ranh giới từ trong tiếng Việt hiện nay vẫn chưa được giải quyết triệt để. Vì vậy sự xác định đơn vị trong bảng từ, trong đó có các từ Hán Việt là vấn đề khó khăn. Các từ điển tiếng Việt lập bảng từ theo hai cách.

a. Cách thứ nhất lấy tiếng (chữ, âm tiết) làm đơn vị mục từ cơ bản. Đứng đầu hoặc ngay sau từ đầu mục ở một số quyển từ điển sắp xếp theo kiểu này còn có một chữ vuông, chữ Hán hoặc chữ Nôm. Sau mỗi mục từ cơ bản là các kết hợp của tiếng đó với các tiếng khác, được xếp lùi vào trong, biểu thị vai trò phụ thuộc.

Ví dụ:

安 **An** [23]

— *nam.* Nước ở bên Nam Trung Quốc, nước

Nam - việt

*Trường* —. Chốn kinh sư; phải bền vững lâu dài

*Bình* —. An lành, không có sự gì

— *hảo*. Bình an, tử tế

— *nhàn. An nhàn tự tại.* 安 閒 自 在 Rảnh rang vô sự

**An** [166]

**An** 安 I. (An với yên cùng một nghĩa, theo thói quen mà đọc) Im lặng, yên lành, định sẵn, đành rồi, không lo lắng gì nữa: *Bề nào thì cũng chưa an bề nào (K).*

**An bài O** 排. Định sẵn (...). ‖ **An bần O** 貧. Yên phận nghèo (...) ‖**An bang O** 邦. Trị yên trong nước (...). ‖**An biên O** 邊. Dẹp yên ngoài bờ cõi, ...

Cách tổ chức mục từ như thế gọi là cách sắp xếp kép (multiple). Đây là cách sắp xếp của *Đại Nam quốc âm tự vị* (1895) - Huình Tịnh Paulus Của [23], *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến Đức (1931) [166], *Tự điển Việt Nam* của Lê Văn Đức (1970) [31].

Ưu điểm của phương thức này là phản ánh rõ mối quan hệ của từ đơn và các phái sinh, tức là xử lý tốt quan hệ về ý nghĩa, song việc tra cứu không phải lúc nào cũng thuận tiện. *Trường an, Bình an* tra ở mục từ cơ bản *Trường, Bình* hay ở *An?* Phải lật tìm nhiều lần, phải suy nghĩ, suy luận khi tra cứu thì sẽ không thể tra nhanh, từ điển không tiện dụng. Hơn nữa,

trong tiếng Việt "tiếng" có rất nhiều cấp độ khác nhau, nhiều trường hợp "tiếng" không phải là đơn vị độc lập hoặc không có ý nghĩa độc lập. Coi "tiếng" luôn là mục từ cơ bản có thể dẫn tới khiên cưỡng, không thuyết phục.

b. Cách thứ hai coi từ là đơn vị mục từ cơ bản. Các đơn vị của bảng từ có quan hệ bình đẳng với nhau, được xếp liên tục theo vần a, b, c... gọi là cách sắp xếp đơn (single). Các quyển *Tự điển Việt Nam phổ thông* (1951) của Đào Văn Tập [111], *Việt Nam tân từ điển* (1952) của Thanh Nghị [87], *Từ điển tiếng Việt* (Văn Tân chủ biên, 1967 [110]) và *Từ điển Tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, 2000 [95]),... đều sử dụng phương thức này.

Quan điểm sau về tính chất mục từ trong từ điển phản ánh kết quả nghiên cứu tiếng Việt: Tiếng Việt không đơn giản là ngôn ngữ "đơn âm" mà là ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính. Mặc dù *tiếng* giữ vai trò quan trọng, nhưng *từ* trong tiếng Việt rộng hơn và là đơn vị cơ bản.

Cách sắp xếp đơn tận dụng được ưu điểm của ngôn ngữ dùng con chữ Latin như tiếng Việt. Từ điển tiếng Việt không cần bất kì bảng hướng dẫn tra cứu nào, vì hễ ai biết tiếng Việt đều đã học thuộc bảng chữ cái Latin. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng cách sắp xếp này gây nên hiện tượng tản mát ngữ nghĩa, không giúp hiểu rõ nghĩa các từ do nằm ở vị trí tách xa đơn vị trung tâm. Vấn đề này cần phải trở lại với chức năng cơ bản của từ điển. Từ điển không phải là một công trình

nghiên cứu sáng tác, trình bày vấn đề một cách tập trung, hệ thống nhằm chứng minh biện giải. Từ điển là sách tra cứu. Nó có nhiệm vụ trả lời từng câu hỏi cụ thể của độc giả một cách nhanh và đúng. Còn nếu ai muốn dùng từ điển để nghiên cứu ngôn ngữ thì việc hệ thống, tập hợp mọi vấn đề nêu ra sẽ là công việc của chính người nghiên cứu. Tất nhiên một quyển từ điển lớn có thể sử dụng đồng thời hai cách sắp xếp và chấp nhận sự trùng lặp. Chẳng hạn, *độ bền* vừa có vị trí của một mục từ độc lập, vừa được đặt ở phần cuối của *bền* kèm theo giải thích, chú thích,...

## 3. Về lượng từ ngữ Hán Việt trong từ điển tiếng Việt

Từ ngữ Hán Việt, do điều kiện hình thành và phát triển của nó, rõ ràng chiếm một số lượng khá lớn trong vốn từ ngữ tiếng Việt. Nhưng cái "lượng khá lớn" đó là bao nhiêu thì còn có những ý kiến khác nhau. Lâu nay, chúng ta vẫn thường dựa vào ý kiến của H. Maspéro để cho rằng lượng từ Hán Việt chiếm khoảng 60% vốn từ tiếng Việt, chẳng hạn, Lê Đình Khẩn cho biết: "Trở lại với Maspéro (149), chúng ta thấy có lẽ ông là người đầu tiên tiến hành thống kê và công bố số lượng từ Hán trong tiếng Việt. Với tỉ lệ 60% từ Hán trong tiếng Việt, ông đã tưởng tiếng Việt là một nhánh của cái gốc Hán Tạng" [70 , tr.6]. Một số ý kiến thậm chí cho rằng sự phát triển của từ Hán Việt trong thời gian qua làm cho lượng từ Hán Việt ngày càng nhiều hơn, nên có thể chiếm tỉ lệ cao hơn thế nữa.

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát lượng từ Hán Việt trong một số cuốn từ điển tiếng Việt xuất bản trong thời gian gần đây, cũng như tham khảo kết quả khảo sát về lượng từ ngữ Hán Việt trong một số công trình, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ,... Kết quả thu được như sau.

Cuốn từ điển tiếng Việt được dùng để khảo sát lượng từ ngữ Hán Việt là *Từ điển Tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) do Hoàng Phê và một nhóm cộng sự biên soạn, Nxb. Đà Nẵng, 2011 [162]. Lí do chọn cuốn từ điển này vì đây là cuốn từ điển có ghi chữ Hán cho các từ ngữ Hán Việt trong từ điển. Đây cũng là cuốn từ điển đã tiếp thu hầu như toàn bộ thành quả của cuốn *Từ điển Tiếng Việt* do Viện Ngôn ngữ học biên soạn, Hoàng Phê chủ biên [95]. Việc khảo sát cho kết quả như sau:

Tổng số từ ngữ Hán việt trong từ điển là: 14.933 đơn vị, trong đó có 1.184 từ đơn tiết, được phân bổ theo các vần:

**Tổng hợp số lượng chú thích từ Hán Việt**

| STT | Vần | Số lượng mục từ | Từ đơn |
|---|---|---|---|
| 1 | A | 167 | 7 |
| 2 | Ă | 0 | 0 |
| 3 | Â | 113 | 11 |
| 4 | B | 914 | 53 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | C | 1.478 | 93 |
| 6 | D | 508 | 27 |
| 7 | Đ | 1.189 | 68 |
| 8 | E | 0 | 0 |
| 9 | Ê | 0 | 0 |
| 10 | F | 0 | 0 |
| 11 | G | 352 | 16 |
| 12 | H | 1.324 | 111 |
| 13 | I | 6 | 1 |
| 14 | J | 2 | 0 |
| 15 | K | 803 | 85 |
| 16 | L | 594 | 65 |
| 17 | M | 287 | 30 |
| 18 | N | 923 | 81 |
| 19 | O | 33 | 4 |
| 20 | Ô | 27 | 4 |
| 21 | Ơ | 5 | 1 |
| 22 | P | 694 | 58 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 23 | Q | 383 | 30 |
| 24 | R | 0 | 0 |
| 25 | S | 436 | 43 |
| 26 | T | 3.820 | 329 |
| 27 | U | 59 | 6 |
| 28 | Ư | 63 | 8 |
| 29 | V | 467 | 26 |
| 30 | W | 1 | 0 |
| 31 | X | 189 | 17 |
| 32 | Y | 96 | 10 |
| 33 | Z | 0 | 0 |
| **Tổng cộng** | | **14.933** | **1.184** |

So với tổng số mục từ của cuốn từ điển này là 45.850 đơn vị thì lượng từ ngữ Hán Việt trong cuốn từ điển này (16.117 đơn vị) chiếm 35,15%.

Trong luận án tiến sĩ của La Văn Thanh [124]: *Nghiên cứu đặc điểm các tổ hợp song tiết Hán Việt (Có đối chiếu với tiếng Hán)*, tác giả đưa ra con số 10.900 tổ hợp song tiết Hán - Việt thống kê trong *Từ điển Tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên). Nếu tính trên tổng số lượng từ ngữ của

cuốn Từ điển tiếng Việt này là 39.924 thì lượng tổ hợp song tiết Hán Việt chiếm 27,3%. Tính cả từ đơn tiết và đa tiết Hán Việt thì lượng từ ngữ Hán Việt trong cuốn từ điển này chiếm khoảng 31,5%.

Liên hệ thêm với một bộ từ điển đối chiếu Việt - ngoại ngữ là *Đại từ điển Việt - Nga mới* [26]. Trong bộ từ điển này, tổng số từ Hán Việt được chú chữ Hán là 20.067 đơn vị (không chú cho từ đơn âm) trong tổng số khoảng 80.000 đơn vị mục từ. Nếu tính cả từ đơn âm thì lượng từ Hán Việt trong bộ từ điển này chiếm khoảng 26,6% của toàn bộ mục từ trong từ điển.

Trong luận án tiến sĩ *Từ ngữ mới tiếng Việt (trên tư liệu giai đoạn từ năm 1986 đến nay)* của Bùi Thị Thanh Lương [83], tác giả đã cho thấy lớp từ ngữ mới có nguồn gốc ngoại chiếm số lượng khá lớn, trong đó từ vay mượn gốc Hán chiếm ưu thế với 46,09%. Không chỉ đi vào số lượng, luận án còn cho thấy vai trò quan trọng của các từ ngữ mới gốc Hán trong việc tham gia phát triển hệ thống thuật ngữ các ngành khoa học. Đi vào khảo sát cụ thể sự hoạt động của từ ngữ mới trong một số tác phẩm văn học được lựa chọn từ sáng tác của các tác giả: Lê Lựu, Ma Văn Kháng, Chu Lai, Nguyễn Thị Thu Huệ, Y Ban, Đỗ Hoàng Diệu, Nguyễn Ngọc Tư, luận án đã cho thấy trong các tác phẩm văn học, các từ ngữ mới chủ yếu là các từ thuần Việt, chiếm tỉ lệ 75% so với 14,8% từ Hán Việt. Có thể thấy đây là kết quả khá bất ngờ vì trong lớp từ ngữ mới dùng trong các tác phẩm văn học, tỉ lệ từ Hán Việt lại

thấp như vậy.

Xem xét thêm lượng từ ngữ Hán Việt được khảo sát trong một số luận án tiến sĩ làm về đề tài thuật ngữ - khu vực được cho là sử dụng rất nhiều từ ngữ Hán Việt, có thể thấy tình hình như sau.

Trong luận án tiến sĩ *Thuật ngữ khoa học kỹ thuật xây dựng trong tiếng Việt* của Vũ Thị Thu Huyền [56], về nguồn gốc, luận án cho thấy đơn vị cấu tạo thuật ngữ xây dựng tiếng Việt có sự tham gia của cả ba loại ngữ tố: thuần Việt, Hán Việt và Ấn Âu, trong đó các thuật ngữ được cấu tạo từ các ngữ tố thuần Việt chiếm tỉ lệ lớn: 72,24%, các thuật ngữ do sự ghép lai các ngữ tố thuần Việt và Hán Việt có tỉ lệ nhỏ hơn rất nhiều: 20,24%.

Trong luận án tiến sĩ *Nghiên cứu thuật ngữ báo chí tiếng Việt* của Quách Thị Gấm [33], tác giả cho thấy về nguồn gốc, đơn vị cấu tạo thuật ngữ báo chí tiếng Việt có sự tham gia của cả ba loại yếu tố: thuần Việt, Hán Việt và Ấn Âu, trong đó các loại có cấu tạo từ các yếu tố Hán Việt chiếm tỉ lệ lớn hơn cả (67,7%, so với thuần Việt là 25,3%, Ấn Âu là 7%).

Luận án tiến sĩ *Vận động tạo từ, tạo nghĩa của từ ngữ kinh tế trong tiếng Việt hiện đại* của Lê Thị Thùy Vinh [167] đã cho thấy, xét về nguồn gốc, có đến 745/1.011 đơn vị từ ngữ kinh tế (chiếm tỉ lệ 73,6%) có nguồn gốc Hán Việt, 94/1.011 đơn vị (chiếm tỉ lệ 9,3%) có nguồn gốc Âu Mỹ; chỉ

có 172/1.011 đơn vị từ ngữ kinh tế (chiếm tỉ lệ 17%) là từ thuần Việt.

Một số luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ đi vào khảo sát về việc sử dụng từ Hán Việt của một số nhà hoạt động chính trị, nhà văn, nhà báo,... cũng đã cho kết quả như sau.

Luận văn thạc sĩ về đề tài *Từ Hán Việt trong các văn bản chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh* của học viên cao học Vũ Đình Tuấn [156] đã đi vào khảo sát đặc điểm từ Hán - Việt trong văn chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Kết quả khảo sát cho thấy tổng số từ Hán Việt được sử dụng là 3.534 từ trên tổng số 12.250 từ trong toàn bộ 25 tác phẩm được khảo sát, chiếm tỉ lệ 28,9%. Tác giả cũng cho thấy loại văn bản là tuyên ngôn, lời kêu gọi, lời hiệu triệu có số lượng từ Hán Việt được sử dụng nhiều nhất.

Luận án tiến sĩ *Đặc điểm vốn từ trong các tác phẩm của nhà báo Hữu Thọ* của Đặng Mỹ Hạnh [46] cho thấy, trong tác phẩm báo chí của nhà báo Hữu Thọ, theo nguồn gốc, lớp từ Hán Việt chiếm tỉ lệ lớn nhất (51,3%); từ thuần Việt chiếm 43,9%, chủ yếu dùng trong nhóm từ chỉ nghề nông thuộc hai thể loại điều tra và ghi chép của nhà báo; từ Ấn - Âu chiếm 2,9%, phân bố khá đồng đều ở các tác phẩm.

Để thấy được sự thay đổi (với nghĩa là có tạo mới và có mất đi) của lớp từ ngữ Hán Việt, chúng tôi đã tiến hành so sánh một số từ đầu mục trong Từ điển tiếng Việt thời kì đầu

thế kỉ XX với bảng từ của Từ điển tiếng Việt xuất bản gần đây.

Chẳng hạn, so sánh những từ đầu mục có từ gốc là *An* (安), có thể thấy:

- Trong *Đại Nam Quấc âm tự vị* của Huình Tịnh Paulus Của [23] có 21 mục từ:

*an bài, an bần, an bang, an biên, an dật, an hảo, an nhàn, an nhân, an ổn, an phận, an tâm, an táng, an tĩnh, an thân, an thường, an tọa, an toàn, an trí, an ủy, an vị.*

- Trong *Từ điển tiếng Việt* [162 ] có 29 mục từ, gồm:

*an bài, an bần lạc đạo, an cư, an cư lạc nghiệp, an dân, an dưỡng, an dưỡng đường, an hưởng, an khang, an lạc, an nguy, an nhàn, an nhiên, an ninh, an phận, an phận thủ thường, an sinh, an táng, an tâm, an thai, an thân, an thần, an tọa, an toàn, an toàn khu, an trí, an ủi, an ủy, an vị.*

Trong số các mục từ dẫn ra ở hai từ điển nêu trên, chỉ có 11 mục từ là chung cho cả 2 từ điển là: *an bài, an nhàn, an phận, an tâm, an táng, an thân, an tọa, an toàn, an trí, an ủy, an vị*. Có 9 mục từ có ở *Đại Nam Quấc âm tự vị* nhưng không có ở *Từ điển tiếng Việt* [162] là: *an bần, an bang, an biên, an dật, an hảo, an nhân, an ổn, an tĩnh, an thường*. Có 18 mục từ có trong *Từ điển tiếng Việt* [162] nhưng không có trong *Đại Nam Quấc âm tự vị* [23] là *an bần lạc đạo, an cư, an cư lạc nghiệp, an dân, an dưỡng, an dưỡng đường, an hưởng, an*

*khang, an lạc, an nguy, an nhiên, an ninh, an phận thủ thường, an sinh, an thai, an thần, an toàn khu, an ủi.*

So sánh thêm những từ đầu mục có từ gốc là *bát* (八), có thể thấy tình hình như sau:

- Trong *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí - Tiến Đức [166] có 13 mục từ, gồm:

*bát âm, bát bửu, bát dật* (bát tuần), *bát dật* (lối múa), *bát giác, bát giác lầu, bát phẩm, bát quái, bát sách, bát sát, bát tiên, bát tuần, bát trận.*

- Trong *Từ điển Tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học (Vietlex) [162] cũng có 13 mục từ, gồm:

*bát âm, bát cổ, bát cú, bát diện, bát giác, bát phẩm, bát quái, bát sách, bát tiên, bát tiết, bát trân, bát tuần, bát vị.*

Tuy nhiên, trong *Từ điển tiếng Việt* [162], không có 7 từ mà *Việt Nam tự điển* đã thu thập: *bát bửu, bát dật* (2 từ), *bát giác lầu, bát sát, bát tuần, bát trận*; ngược lại, trong *Việt Nam tự điển* không có 6 từ mà *Từ điển tiếng Việt* có là: *bát cổ, bát cú, bát diện, bát tiết, bát trân, bát vị.*

Khảo sát một số trường hợp khác như các mục từ có từ gốc là *bất* (不), *đồng* (同), *hồi* (回), *hội* (會),... chúng tôi cũng thu được kết quả tương tự.

Như vậy, qua sự phản ánh lượng từ Hán Việt trong một số cuốn từ điển tiếng Việt, có thể thấy một thực trạng là: có một số lượng lớn các từ Hán Việt đã trở thành các từ cũ,

không còn được sử dụng trong tiếng Việt hiện thời nữa. Bên cạnh đó, cũng lại có một số lượng không hề nhỏ các từ Hán Việt mới được tạo thành. Tình hình này làm cho lượng từ Hán Việt trong tiếng Việt luôn duy trì ở một tỉ lệ cao.

## 4. Xu hướng chú chữ Hán cho các từ ngữ Hán Việt trong các từ điển tiếng Việt

Kể từ khi chữ quốc ngữ ra đời và dần dần được dùng phổ biến, trở thành chữ viết chính thức của nước ta, đã có rất nhiều cuốn từ điển về tiếng Việt được biên soạn bằng quốc ngữ mà khởi đầu là cuốn *Từ điển An Nam - Lusitan - Latinh* (thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La) của Alexandre De Rhodes, xuất bản tại Roma, 1651 [161]. Do chữ Hán được sử dụng trong một thời gian rất dài ở nước ta, nên từ đầu thế kỉ XX trở về trước, ngoại trừ cuốn từ điển của Alexandre De Rhodes, các cuốn từ điển tiếng Việt đều có ghi chữ Hán cho các từ Hán Việt. Có thể kể ra hai cuốn điển hình là *Đại Nam Quấc âm tự vị* của Huình Tịnh Paulus Của, xuất bản ở Sài Gòn năm 1895 [23] và *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí-Tiến Đức, xuất bản ở Sài Gòn năm 1931 [166].

Cuốn *Đại Nam Quốc âm tự vị* [23] in lần đầu tại Sài Gòn vào các năm 1895 và 1896 sau đó được tái bản nhiều lần. Ấn bản mới nhất do Nhà xuất bản Trẻ in vào năm 1998 bao gồm hai tập, dày 1.210 trang, tập 1 gồm 608 trang, tập 2 gồm 602 trang. Ngay từ trang bìa, tác giả đã ghi rõ: "Tham dụng chữ nho có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương

Tây làm chữ bộ". Cách sắp xếp mục từ của cuốn từ điển này là cách sắp xếp kép. Trước các chữ "gốc" đều có chú hoặc là chữ Hán (chữ Nho, ghi chú là *c.*) đối với các từ gốc Hán, hoặc là chữ Nôm (ghi chú là *n.*) đối với các từ "thuần Việt". Ví dụ:

强 **Cường.** c. mạnh mẽ. (...)

劫 **Cướp.** n. Dùng sức mạnh, thế mạnh mà lấy của người.

Có một số trường hợp được tác giả ghi là *c. n.* với nghĩa là "chữ nho mà có dùng nôm ". Ví dụ:

狂 **Cuồng.** *c. n.* Điên, dại, đồ dùng mà quay tơ chỉ; tơ chỉ quây rồi.

黑 **Hắc.** c. n. Đen, tiếng trợ từ chỉ nghĩa là quá.

Các "chữ ghép" liên quan đến "chữ gốc" được xếp lùi vào bên trong, có nhiều trường hợp chú chữ Hán trước "chữ ghép" gốc Hán.

Cuốn *Việt Nam Tự điển* của Hội Khai Trí - Tiến Đức do nhà in Trung Bắc Tân văn xuất bản năm 1931 [166], dày 663 trang, có ghi chữ Hán (chữ Nho) cho các mục từ gốc Hán. Khác với cách ghi của *Đại Nam Quốc âm tự vị* [23], trong từ điển này, chữ Hán được ghi sau "chữ gốc" và các "chữ ghép". Ví dụ:

**Bút** 筆. Đồ dùng để viết chữ (tiếng Nam Kỳ gọi là cây viết); *Bút chì, bút lông, bút sắt.*

**Bút chiến O** 戰.. (....) ‖ **Bút đàm O** 談. (...) ‖**Bút điền O** 田. (...) ‖ **Bút giá O** 架. (...)‖ ...

Sau cuốn từ điển này, các cuốn từ điển tiếng Việt ra đời sau đó trong diện khảo sát, gồm 7 cuốn (từ sau năm 1931 đến 2006), không ghi chữ Hán cho các từ ngữ gốc Hán, Đó là các cuốn: *Tự điển Việt Nam phổ thông* của Đào Văn Tập [111], *Việt Nam tân từ điển* của Thanh Nghị [87], *Tự điển Việt Nam* của Lê Văn Đức [31], *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên [110], *Đại từ điển tiếng Việt* - Nguyễn Như Ý chủ biên [174], *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lân [74], *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên [95].

Gần đây, xu hướng chú thêm chữ Hán cho các từ ngữ Hán Việt lại được quan tâm, thể hiện trong cuốn *Từ điển Tiếng Việt* của trung tâm Từ điển học (Vietlex) [162]. Chữ Hán được chú cho tất cả các từ ngữ Hán Việt và các từ ngữ dùng yếu tố Hán Việt cấu tạo theo phương thức Việt, cả đơn âm và đa âm, ví dụ:

| | |
|---|---|
| Ban | 班 |
| Ban | 瘢 |
| Ban | 頒 |
| Ban ân | 頒 恩 |
| Ban bí thư | 班 秘 書 |
| Ban bố | 頒 布 |

| | |
|---|---|
| Ban cấp | 頒 給 |
| Ban chấp hành | 班 執 行 |
| Ban chấp ủy | 班 執 委 |
| Ban giám hiệu | 班 監 校 |
| Ban hành | 頒 行 |
| Ban ơn | 頒 恩 |
| Ban phát | 頒 發 |
| Ban tặng | 頒 贈 |

## 5. Xu hướng chú ý đến nghĩa của các thành tố cấu thành trong việc giải thích nghĩa từ ngữ Hán Việt

Khi định nghĩa từ Hán Việt, đối với các từ đa âm, lâu nay các nhà biên soạn từ điển thường đưa ra định nghĩa chung của cả từ mà không đưa nghĩa tiếng Việt của từng thành tố Hán Việt cấu tạo nên từ đa âm đó. Gần đây, một số cuốn từ điển giải thích tiếng Việt đã chú thêm nghĩa Việt cho từng thành tố Hán Việt trước khi định nghĩa từ đa âm Hán Việt. Chẳng hạn như *Từ điển từ và ngữ* của Nguyễn Lân [74].

Một số ví dụ về định nghĩa mục từ Hán Việt trích trong cuốn từ điển này:

**an cư** đgt (H. an: yên; cư: ở) Có chỗ ở yên. *Sớm an cư để rồi sớm lập nghiệp (NgTuân).*

**âm cung** dt (H. âm: âm phủ; cung: cung điện) Cung điện của Diêm vương, theo mê tín. *Dương gian nay chẳng được gần, âm cung biết có thành thân chăng là (LVT).*

**bảo dưỡng** đgt (H. bảo: chăm sóc; dưỡng: nuôi) 1. Chăm nom, nuôi nấng. *Hai lo phận gái hồng nhan, sợ khi bảo dưỡng, lo toan lẽ gì (LVT). 2. Chăm nom, giữ gìn được tốt. Bảo dưỡng đường sá.*

**chiêm tinh** đgt (H. chiêm: xem; tinh: sao) Xem sao mà đoán việc đời.

*Trong thời trung cổ, ở phương Tây có nhiều người làm nghề chiêm tinh.*

**hóa thạch** dt (H. hoá: trở thành; thạch: đá) Động vật và thực vật đời xưa đã hóa ra đá hoặc đã in dấu vào đá ở các tầng đất. *Viện bảo tàng có nhiều mẫu hóa thạch.*

**thiên bẩm** dt (H. thiên: trời; bẩm: cái sinh ra đã có) Bản chất tự nhiên khi sinh ra đã có. *Nhờ có thiên bẩm thông minh, anh ấy đạt được thành tích cao trong học tập.*

Có thể thấy cách đưa ra nghĩa Việt tương ứng của từng yếu tố Hán cấu tạo nên từ đa âm Hán Việt có tác dụng làm cho việc hiểu nghĩa của từ Hán Việt sâu hơn, có cơ sở hơn.

* Nhận xét:

Từ kết quả khảo sát ở các phần trên, có thể đi đến một số nhận xét sau:

- Các từ ngữ Hán Việt trong từ điển tiếng Việt thường được sắp xếp theo hai cách: Cách thứ nhất lấy tiếng (chữ, âm tiết) làm đơn vị mục từ cơ bản. Đứng đầu các mục từ này có một chữ Hán, sau mỗi mục từ cơ bản là các kết hợp của tiếng đó với các tiếng khác, được xếp lùi vào trong, biểu thị vai trò phụ thuộc. Cách sắp xếp này gọi là cách sắp xếp kép (multiple). Cách thứ hai coi từ là đơn vị mục từ cơ bản. Các đơn vị của bảng từ có quan hệ bình đẳng với nhau, được xếp liên tục theo vần a, b, c... gọi là cách sắp xếp đơn (single). Cách sắp xếp này hiện nay là phổ biến đối với các cuốn từ điển giải thích tiếng Việt.

- Về số lượng từ ngữ Hán Việt trong từ điển tiếng Việt: qua khảo sát một số cuốn từ điển tiếng Việt cỡ vừa, xuất bản gần đây, kết quả cho thấy tỉ lệ lượng từ ngữ Hán Việt so với tổng số đơn vị đầu mục từ trong từ điển là khoảng trên 30%. Điều này cũng có nghĩa là lượng từ ngữ Hán Việt trong tiếng Việt thông dụng chiếm tỉ lệ khoảng hơn 30% chứ không lớn đến hơn 60% như lâu nay vẫn quan niệm.

Đi vào sử dụng, lượng từ Hán Việt có sự chênh lệch đáng kể giữa các ngành nghề, có thể dao động từ hơn 20% (thuật ngữ khoa học kĩ thuật xây dựng) đến gần 70% (thuật ngữ báo chí).

- Các từ điển tiếng Việt thời kì trước đây (cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX) rất chú trọng đến việc ghi chữ Hán cho các từ có nguồn gốc tiếng Hán trong tiếng Việt. Xu hướng này, dần dần mất đi, không còn được các cuốn từ điển tiếng

Việt thời kì giữa và cuối thế kỉ XX chú ý đến nữa. Tuy nhiên, gần đây, một vài cuốn từ điển lại trở lại với xu hướng này.

- Bên cạnh việc ghi chữ Hán cho các từ Hán Việt, một số cuốn từ điển tiếng Việt thời gian gần đây chú trọng đến việc nêu nghĩa gốc của các thành tố cấu tạo nên từ Hán Việt. Việc cung cấp nghĩa gốc của các thành tố cấu tạo nên từ Hán Việt rất có giá trị để giúp cho việc hiểu nghĩa của từ Hán Việt sâu hơn, có cơ sở hơn. Tuy nhiên, đây là một công việc khó khăn, phức tạp, bởi nhiều lẽ, nên thường khó tránh khỏi khiếm khuyết và thường bị phê phán.

- Việc ghi chú nguồn gốc của từ ngữ Hán Việt, cùng với việc ghi chữ Hán cho từng từ ngữ có nguồn gốc Hán, giải thích nghĩa của các yếu tố cấu thành đối với các từ ngữ đa âm Hán - Việt trước khi giải thích nghĩa của từ đa âm Hán Việt phải chăng là một hướng đi nên làm để bổ sung thêm thông tin cho các từ Hán Việt trong từ điển tiếng Việt cỡ lớn. Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả, tránh sai sót, công việc này đòi hỏi phải được thực hiện rất công phu, cẩn trọng, bởi những chuyên gia có hiểu biết sâu sắc cả về Hán học cũng như về từ điển học.

- Thực tế cho thấy, không thể có một cách xử lí chung cho các từ ngữ Hán Việt trong tất cả các cuốn từ điển tiếng Việt. Một cách xử lí hợp lí đối với các từ ngữ Hán Việt là cần phải căn cứ vào tính chất, mục đích và tầm cỡ của từng cuốn từ điển. Một cuốn từ điển tiếng Việt phổ thông, cỡ nhỏ, có lẽ

không cần chú ý đến các thông tin về nguồn gốc, về cách viết chữ Hán, về nghĩa của các thành tố,... đối với các từ ngữ Hán Việt. Ngược lại, một cuốn từ điển tiếng Việt cỡ lớn, có nội dung thông tin phong phú, theo hướng tích hợp thông tin cho các mục từ, trong đó có loại thông tin về từ nguyên, về nguồn gốc của từ thì có thể đưa cả thông tin về chữ viết, cả thông tin về nghĩa của các yếu tố cấu thành,... đối với các từ Hán Việt bên cạnh các thông tin khác - điều mà cho đến nay, trong số các từ điển tiếng Việt đã được công bố, chưa có cuốn nào thực hiện một cách đầy đủ.

# KẾT LUẬN

Tiếng Việt có một sức sống mãnh liệt. Biểu hiện của sức sống mãnh liệt đó là qua gần một nghìn năm Bắc thuộc, tiếng Việt mất địa vị chính thống nhưng tiếng Việt không bị đồng hóa. Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn đã viết về nguyên nhân của sức sống mãnh liệt đó như sau:

"Khi bị đặt một cách chặt chẽ dưới sự đô hộ của triều Đông Hán hồi đầu Công nguyên, sau khi vương quốc do Hai Bà Trưng lập nên bị đánh bại, Việt Nam ở giai đoạn phát triển nào, điều đó ngành Sử học nước ta còn phải tìm tòi và xác định. Nhưng có một điều chắc chắn là vào hồi ấy, người Việt quyết không phải là một đám người "man di" nữa, "nói như chim kêu", "không biết mặc quần áo", "không biết cày cấy", "không biết lễ nghĩa cưới xin là gì", v.v... Cố nhiên, so với người Hán, hoặc cổ Hy Lạp, cổ La Mã, nền văn hóa của người Việt lúc đó chưa cao bằng, nhưng dù sao khoảng thời gian đó, người Việt cũng đã có một nền văn hóa riêng của mình, được xây dựng từ hàng nghìn năm trước đó. Các bộ tộc Lạc Việt đã từng định cư lâu trên một dải đất nhất định có quốc giới, đã tổ chức thành một quốc gia, đời sống vật chất và tinh thần đã đi vào nề nếp, có quy củ, có hệ thống,... Như vậy có thể thấy rằng, về mặt dân tộc, trước thời Bắc thuộc, trong người Việt đã có một sự thống nhất nhất định, chỉ trên cơ sở đó, tiếng Việt mới có một sự ổn định và mới có một cá tính, một sắc thái riêng, nó là cơ sở của sức sống tiếng Việt, đủ mạnh để bảo vệ cho nó khỏi bị mai một, tiêu vong sau bao nhiêu thế kỉ bị xâm lược và bị nô dịch" [139, tr. 9-10]. Nhưng cái nội lực của văn hóa Việt, của tiếng Việt trước khi xảy ra cuộc tiếp xúc văn hóa và ngôn ngữ Hán và Việt chỉ là một nhân tố cần chứ chưa phải là đủ để văn hóa và ngôn ngữ Việt chống chọi được

sự đồng hóa của văn hóa và ngôn ngữ phương Bắc trong gần một nghìn năm đô hộ.

Một nhân tố nữa hết sức quan trọng có tính chất quyết định khiến cho tiếng Việt tồn tại và phát triển dưới thời Bắc thuộc là tinh thần dân tộc. Biểu hiện của tinh thần dân tộc là lòng yêu nước, là chí khí quật cường chống giặc ngoại xâm, khôi phục nền độc lập dân tộc.

Một biểu hiện nữa của sức sống tiếng Việt là trong quá trình phát triển tiếng Việt đã vay mượn một khối lượng khá lớn các từ ngoại lai, nhất lớp là từ Hán Việt. Vay mượn mà không để mất bản sắc tinh hoa của tiếng Việt. Làm được như vậy là một thành tựu rất lớn của người Việt theo phương châm tiếp nhận đi đôi với sáng tạo, đậm nét nhất là sự sáng tạo về mặt ngữ âm và mặt ý nghĩa.

Muốn sử dụng tốt từ ngữ Hán Việt, muốn tiếp tục vay mượn từ ngữ Hán Việt để làm phong phú vốn từ ngữ tiếng Việt, cần phải có sự hiểu biết về lớp từ này. Công trình *Từ ngữ Hán Việt: tiếp nhận và sáng tạo* cố gắng để góp phần vào việc tìm hiểu về lớp từ Hán Việt nhằm mục đích này. Tất nhiên cũng còn những vấn đề thú vị khác mà chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu như so sánh việc tiếp nhận từ ngữ Hán trong tiếng Việt với việc tiếp nhận từ ngữ Hán trong tiếng Nhật và tiếng Triều Tiên,... Những vấn đề như thế chúng tôi mong được giải quyết ở các công trình của các tác giả khác trong tương lai.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## TIẾNG VIỆT


1. Đào Duy Anh (1957), *Hán Việt từ điển giản yếu* (in lần thứ ba), Nxb. Trường Thi, Hà Nội.
2. Nguyễn Hoàng Anh (2014), *Đối chiếu ngôn ngữ Hán - Việt: Những vấn đề về nội dung nghiên cứu* // Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hán - Việt, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Bản (1983), *Về những từ gốc Hán trong sách trích giảng văn học* // Những vấn đề ngôn ngữ trong sách giáo khoa, tập 4, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Trọng Báu (1981), "Dạng tắt từ vựng như một phương thức cấu tạo từ vựng mới" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập 2, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Phan Văn Các (1982), "Từ ngữ gốc Hán với việc giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Phan Văn Các (chủ biên) (2001), *Từ điển từ Hán - Việt*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (sơ thảo), Nxb. Giáo dục.
8. Nguyễn Tài Cẩn (1981), "Tiếng Việt chữ Việt trên quá trình tiếp xúc vốn tiếng Hán và chữ Hán", *Nghiên cứu nghệ thuật*, số 7.
9. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng, từ ghép, đoản ngữ)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Tài Cẩn (2000), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

11. Đỗ Hữu Châu (1962), *Giáo trình Việt ngữ* (tập 2, Từ hội học), Nxb. giáo dục, Hà Nội.
12. Đỗ Hữu Châu (1986), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Đỗ Hữu Châu (1995), "Xã hội Việt Nam hiện nay, tiếng Việt hiện nay và sự nghiệp giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, số 1.
14. Đỗ Hữu Châu (1997), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
15. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
16. Trương Chính (1956), "Từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Hán Việt", *Văn sử địa*, số 18.
17. Trương Chính (1981), "Từ lời dạy của Bác đến việc biên soạn một cuốn từ điển Hán Việt mới" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Trương Chính (1997), *Giải thích các từ gần âm, gần nghĩa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
19. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Ngiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
20. Thiều Chửu (1997), *Hán - Việt tự điển*, Nxb. thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
21. Đoàn Trung Côn (1959), *Tam thiên tự*, Nxb. Trí thức tùng thư.

22. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Huình Tịnh Paulus Của (1895), *Đại Nam Quấc âm tự vị,* Sài Gòn.
24. Nguyễn Đức Dân (1984), *Ngôn ngữ học thống kê*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
25. Trần Trí Dõi (2005), *Giáo trình lịch sử tiếng Việt.* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
26. *Đại từ điển Việt - Nga mới* (2012), Maxcơva.
27. Quang Đạm (1977), "Con đường phát triển của thuật ngữ báo chí Việt Nam", *Ngôn ngữ*, số 1.
28. Quang Đạm (1981), "Nghĩa gốc và nghĩa dựng của một số từ Hán Việt" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Phạm Đồng Điện (1975), "Dùng tiếng Việt trong các ngành khoa học kĩ thuật ở trường Đại học Bách khoa Hà Nội" // *Tiếng Việt và dạy Đại học bằng tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại (từ loại),* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
31. Lê Văn Đức (1970), *Tự điển Việt Nam*, Sài Gòn.
32. Nguyễn Công Đức (1995), *Bình diện cấu trúc hình thái - ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam.

33. Quách Thị Gấm (2014), *Nghiên cứu thuật ngữ báo chí tiếng Việt,* Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

34. Nguyễn Thạch Giang (1999), *Từ ngữ văn Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội.

35. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

36. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Cơ sở ngôn ngữ học*, Nxb. Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.

37. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

38. Nguyễn Thiện Giáp (2000), "Quá trình hiện đại học tiếng Việt từ Cách mạng tháng Tám đến nay", *Ngôn ngữ*, số 9.

39. Hoàng Xuân Hãn (1984), *Danh từ khoa học*, Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn.

40. Hoàng Văn Hành, Hồ Lê, (1968), "Bàn về cách dùng thuần Việt thay cho từ ngữ Hán Việt" // *Vấn đề giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

41. Hoàng Văn Hành (1983), "Sự hình thành và phát triển thuật ngữ Tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, số 4.

42. Hoàng Văn Hành (1991), *Từ ngữ tiếng Việt trên con đường hiểu biết khám phá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

43. Hoàng Văn Hành (chủ biên) (1991), *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

44. Hoàng Văn Hành (chủ biên) (1994), *Kể chuyện thành ngữ, tục ngữ* (tái bản lần 1), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

45. Hoàng Văn Hành, Hà Quang Năng, Nguyễn Văn Khang (1998), *Từ tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

46. Đặng Mỹ Hạnh (2014), *Đặc điểm vốn từ trong các tác phẩm của nhà báo Hữu Thọ,* Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

47. Trần Thị Hồng Hạnh (2011), "Một vài nhận xét về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa qua một số thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt", *Từ điển học & Bách khoa thư*, số 6.

48. Cao Xuân Hạo (1983), "Về cương vị ngôn ngữ học của Tiếng", *Ngôn ngữ*, số 3.

49. Phạm Văn Hảo (chủ biên) (2004), *Sổ tay từ ngữ lịch sử (quan chế),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

50. Vũ Thị Kim Hoa (2004), *Từ ghép Hán Việt trong từ ghép tiếng Việt hiện đại*, Luận án Tiến sĩ Ngữ Văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.

51. Nguyễn Thái Hòa (1997), "Vấn đề dùng từ Hán trong tiếng Việt hiện nay", *Ngôn ngữ và đời sống*, số 5.

52. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2002), *Từ điển bách khoa Việt Nam*, tập 2, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.

53. Nguyễn Quang Hồng (1994), *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

54. Nguyễn Thúy Hồng (1995), *Từ ngữ Việt và từ ngữ Hán Việt trong ngôn ngữ nghệ thuật Truyện Kiều*. Luận án phó tiến sĩ khoa học ngữ văn.

55. Nguyễn Mạnh Hùng (1986), "Vài điều ghi nhận bước đầu về các yếu tố Hán Nhật" // *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

56. Vũ Thị Thu Huyền (2013), *Thuật ngữ khoa học kỹ thuật xây dựng trong tiếng Việt,* Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.

57.a. Lê Khả Kế (1975), "Vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học ở nước ta", *Ngôn ngữ*, số 3.

57.b. Bửu Kế (1968) Tầm nguyên từ điển (tái bản), Khai trí. Saigon.

58. Hồ Công Khanh (2014), "Ngày xưa đi học", *Kiến thức ngày nay*, số 845.

59. Nguyễn Văn Khang (1992), "Vai trò của một số nhân tố ngôn ngữ - xã hội trong việc hình thành nghĩa của yếu tố Hán Việt", *Ngôn ngữ*, số 4.

60. Nguyễn Văn Khang (1994), "Từ Hán Việt và vấn đề dạy từ Hán Việt trong nhà trường phổ thông", *Ngôn ngữ*, số 1.

61. Nguyễn Văn Khang (1994), "Bình diện văn hóa, xã hội - ngôn ngữ học của các thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt" // *Văn hóa dân gian*, số 1.

62. Nguyễn Văn Khang (1994), "Sức sống của từ gốc Hán trong tiếng Việt và tác dụng hai mặt của chúng đối với

người Việt Nam học tiếng Hán", *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 1.

63. Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Tân, Hong Zhao Xiang, Nguyễn Thế Sự (1998), *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Hoa Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
64. Nguyễn Văn Khang (2013), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
65. Nguyễn Văn Khang (2014), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.
66. Đinh Gia Khánh (Chủ biên), Nguyễn Thạch Giang, Kiều Thu Hoạch, Vương Lộc, Bùi Nguyên, Nguyễn Ngọc San, Đặng Đức Siêu, Chu Thiên, Hoàng Hữu Yên (1977), *Điển cố văn học*, Nxb. Khoa học xã hội, H.
67. Lê Đình Khẩn (1995), *Về lớp từ gốc Hán trong tiếng Việt*, *Khoa học xã hội*, số 1.
68. Lê Đình Khẩn (1997), "Vấn đề chuẩn hóa các từ đồng nghĩa Việt - Hán", *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 12.
69. Lê Đình Khẩn (2001), "Hư từ gốc Hán và cách thức Việt hóa", *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 10.
70. Lê Đình Khẩn (2002), *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
71. Đinh Trọng Lạc (1964), *Giáo trình Việt ngữ (tu từ học)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
72. Đinh Trọng Lạc (1997), *Phong cách học Tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

73. Nguyễn Lân (2000), *Từ điển từ và ngữ Việt Nam,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
74. Nguyễn Lân (2006), *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
75. Lưu Văn Lăng, Như Ý (1971), "Tình hình và xu hướng phát triển thuật ngữ tiếng Việt trong mấy chục năm qua", *Ngôn ngữ*, số 1.
76. Hồ Lê (1976), *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
77. Nguyễn Phước Lộc (2013) "Lại bàn về việc so sánh nghĩa của từ Hán Việt và từ Hán", *Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hán Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
78. Nguyễn Phước Lộc (2014), *Bàn về việc so sánh nghĩa của từ Hán Việt và nghĩa của từ Hán,* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
79. Vương Lộc (1973), "Nguồn gốc yếu tố "phân" trong từ ghép "phân bì" , *Ngôn ngữ*, số 4.
80. Vương Lộc (1985), "Một vài kết quả bước đầu trong việc khảo sát từ Hán Việt cổ", *Ngôn ngữ*, số 1.
81. Vương Lộc (2001), *Từ điển từ cổ*, Trung tâm Từ điển học, Nxb. Đà Nẵng.
82. Nguyễn Lực, Lương Văn Đang (1978), *Thành ngữ tiếng Việt,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

83. Bùi Thị Thanh Lương (2006) *Từ ngữ mới tiếng Việt (trên tư liệu giai đoạn từ năm 1986 đến 2006),* Luận án tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

84. Đặng Thai Mai (1975), "Tiếng Việt, một biểu tượng hùng hồn của sức sống dân tộc" // *Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

85. Nguyễn Văn Mệnh (1986), "Vài suy nghĩ góp phần xác định khái niệm thành ngữ tiếng Việt", *Ngôn ngữ,* số 3.

86. Nguyễn Thị Nga (2002), *Khảo sát từ đa tiết Hán Việt tự tạo trên cơ sở kết hợp hai yếu tố gốc Hán*, Khóa luận tốt nghiệp cử nhân, chuyên ngành Ngôn ngữ, Khoa Ngôn ngữ, trường Đại học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

87. Thanh Nghị (1967), *Việt Nam tân từ điển*, Nxb. Khai Trí, Sài Gòn.

88. Vũ Đức Nghiệu (2011), *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

89. Phan Ngọc - Phạm Đức Dương (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á,* Viện Đông Nam Á.

90. Phan Ngọc (1992), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb.Đà Nẵng.

91. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

92. Ngô Thanh Nhàn (1992), "Cấu tạo từ Hán Việt là thể thức cấu tạo từ Việt Nam", *Ngôn ngữ*, số 2.

93. Hoàng Phê (1968) "Về vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt" // *Vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*. tập I, Nxb. Khoa học xã hội.
94. Hoàng Phê (1975), "Phân tích ngữ nghĩa", *Ngôn ngữ*, số 2.
95. Hoàng Phê (chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Trung Tâm từ điển học, Đà Nẵng.
96. Nguyễn Hữu Quỳnh (1994), *Tiếng Việt hiện đại (ngữ âm, ngữ pháp, phong cách)*, Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
97. A.de Rhodes (1991), Từ điển An Nam _ Lusiten _Latin, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
98. Nguyễn Ngọc San (1993), *Tìm hiểu về từ Tiếng Việt lịch sử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
99. Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện (1998), *Từ điển điển cố văn học trong nhà trường*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
100. Đặng Đức Siêu (1989), "Từ Hán Việt - nhìn từ góc độ tiếp xúc ngôn ngữ văn hóa", *Ngôn ngữ*, số phụ.
101. Đặng Đức Siêu (1989), "Góp phần hình thành một cái nhìn lịch sử đối với sự tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán trong quá khứ" // *Những vấn đề ngôn ngữ học và các ngôn ngữ Phương Đông,* Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
102. Đặng Đức Siêu (1998), *Ngữ liệu văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
103. Đặng Đức Siêu, (2001), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

104. Stankevich N.V (1988), "Hiện tượng giao thoa từ ngữ pháp Hán sang ngữ pháp tiếng Việt (qua cứ liệu " Khóa hư lục giải âm")", *Ngôn ngữ*, số 1.

105. Bùi Duy Tân, Bùi Duy Dương (2002), "Thành ngữ gốc Hán trong Quốc âm thi tập", *Ngôn ngữ*, số 16.

106. Nguyễn Thị Tân (1981), "Thay thế từ vay mượn trong thuật ngữ" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

107. Nguyễn Thị Tân (1983), "Về những từ gốc Hán trong sách trích giảng văn học" // *Những vấn đề ngôn ngữ trong sách giáo khoa*, tập 4, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.

108. Nguyễn Thị Tân (2003), "Nhận diện thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ,* (12).

109. Nguyễn Thị Tân (2004), *Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ khoa học ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam.

110. Văn Tân (chủ biên) (1977), *Từ điển tiếng Việt,* Hà Nội.

111. Đào Văn Tập (1951), *Tự điển Việt Nam phổ thông,* Sài Gòn.

112. Nguyễn Văn Thạc (1963), "Mấy nhận xét về cách mượn từ tiếng Hán", *Văn học*, số 5.

113. Nguyễn Văn Thạc (1968), "Về vấn đề lạm dụng từ Hán Việt" // *Vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

114. Nguyễn Văn Thạc (1978), "Nhận xét về tính độc lập, không độc lập trong các đơn vị cơ bản trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, số 1.

115. Nguyễn Văn Thạc (1978), "Tính hạn chế - không hạn chế của các đơn vị cơ bản trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, số 3.

116. Lê Xuân Thại (1968), "Mẫu mực và phát triển" // Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

117. Lê Xuân Thại (1990), "Xung quanh vấn đề dạy và học từ ngữ Hán Việt", *Ngôn ngữ*, số 4.

118. Lê Xuân Thại (2005), *Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt trong sách giáo khoa Ngữ văn Trung học cơ sở*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

119. Nguyễn Kim Thản (1963), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

120. Nguyễn Kim Thản (1968), "Vấn đề nói tắt trong tiếng Việt" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

121. Nguyễn Kim Thản (1975), "Thử nhìn lại chặng đường phát triển của tiếng Việt trong 30 năm qua", *Ngôn ngữ*, số 3.

122. Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Trọng Báu, Nguyễn Văn Tu (1995), *Tiếng Việt trên con đường phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

123. Nguyễn Kim Thản (1995), "Sự phát triển của tiếng Việt trong 50 năm qua - những vấn đề trực tiếp và gián tiếp", *Ngôn ngữ*, số 3.

124. La Văn Thanh (2010) *Nghiên cứu đặc điểm các tổ hợp song tiết Hán Việt (Có đối chiếu với tiếng Hán),* Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

125. La Văn Thanh (2013) *Đặc điểm của tổ hợp song tiết Hán Việt,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

126. Nhữ Thành (1977), "Nhận xét về ngữ nghĩa từ Hán Việt", *Ngôn ngữ*, số 2.

127. Bửu Thảo (1981), "Tiếp nhận và Việt hóa từ ngữ nước ngoài" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

128. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận. Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

129. Trần Ngọc Thêm (1996), *Bàn về Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

130. Lê Quang Thiêm (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ,* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H.

131. Lê Quang Thiêm (2001), "Bước chuyển biến của từ vựng xã hội - chính trị tiếng Việt 30 năm đầu thế kỉ XX (1900-1930)", *Ngôn ngữ*, số 11.

132. Lê Quang Thiêm (2003), *Lịch sử từ vựng tiếng Việt (1858-1945),* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

133. Lê Văn Thới (1981), "Về việc tiếp nhận và Việt hóa từ ngữ nước ngoài" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

134. Chu Bích Thu (2001), "Một vài hướng phát triển từ vựng và vấn đề chuẩn hóa", *Ngôn ngữ,* số 3.

135. Nguyễn Thị Hồng Thu (2003), "Về những dạng thức của thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt và tiếng Nhật", *Ngôn ngữ,* số 8.

136. Hồ Hải Thụy (2002), "Những người bạn giả", *Ngôn ngữ và đời sống,* số 6.

137. Phạm Hồng Thủy (1993), "Thành ngữ tiếng Việt trong tương lai", *Ngôn ngữ,* số 1.

138. Bùi Đức Tịnh (1981), "Từ gốc Hán" // *Giữ gìn sự trong sáng của Tiếng Việt về mặt từ ngữ*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

139. Nguyễn Khánh Toàn (1975), "Vì sao chúng ta bảo vệ tiếng nói dân tộc" // *Tiếng Việt và dạy đại học bằng tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

140. Vương Toàn (1992), *Từ gốc Pháp trong tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

141. Vương Toàn (1999) "Giao lưu văn hóa Việt - Pháp những dấu ấn trong ngôn ngữ" // *Giao lưu văn hóa & ngôn ngữ Việt - Pháp*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

142. Vương Toàn (2011), *Tiếng Việt trong tiếp xúc ngôn ngữ từ giữa thế kỷ XX,* Nxb. Dân trí.

143. Nguyễn Đức Tồn, "Cách nhận diện và phân biệt từ thuần Việt và từ Hán Việt", *Ngôn ngữ,* số 2.

144. Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

145. Nguyễn Ngọc Trâm (2001), "Câu chuyện về chung cư", *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 10.

146. Nguyễn Ngọc Trâm (2000), "Từ Hán Việt trong sự phát triển từ vựng tiếng Việt hiện nay", *Ngôn ngữ*, số 5.

147. Ngọc Trâm (2000), "Bàn về cứu cánh, thăm quan", *Ngôn ngữ và đời sống*, số 7.

148. Nguyễn Ngọc Trâm (2002), *Nhóm từ tâm lí - tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng - ngữ nghĩa*, Nxb. Khoa học xã hội.

149. Nguyễn Ngọc Trâm (2002), "Về hai xu hướng trong phát triển từ vựng tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, số 6.

150. Lê Đức Trọng (1981), "Vấn đề từ vay mượn trong tiếng Việt hiện đại" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

151. Nguyễn Văn Tu (1960), *Khái luận ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

152. Nguyễn Văn Tu (1968), *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

153. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

154. Nguyễn Văn Tu (1985), *Từ điển đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

155. Cù Đình Tú (1983), *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

156. Vũ Đình Tuấn (2013), *Từ Hán Việt trong các văn bản chính luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh,* Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Thái Nguyên.

157. Hoàng Tuệ (1962), *Giáo trình về Việt ngữ*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

158. Hoàng Tuệ (1979), "Một số vấn đề về chuẩn mực hóa ngôn ngữ", *Ngôn ngữ*, số 3+4.

159. Hoàng Tuệ (1985), "Trong sự phát triển của báo chí tiếng Việt: những vấn đề xã hội", *Ngôn ngữ*, số 2.

160. Hoàng Tuệ (1998), "Về những thuật ngữ vốn gốc ngôn ngữ nước ngoài", *Ngôn ngữ* , số 6.

161. *Từ điển An Nam - Lusitan - Latinh* (thường gọi Từ điển Việt - Bồ - La, của Alexandre De Rhodes, xuất bản tại Roma, 1651, Bản chụp và dịch in của Nxb. Khoa học xã hội, 1991.

162. *Từ điển Tiếng Việt* (2011), Trung tâm Từ điển học (Vietlex), Nxb. Đà Nẵng.

163. Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

164. Bùi Khắc Việt (1981), "Thành ngữ đối trong tiếng Việt" // *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

165. Bùi Khắc Việt (1986), "Vài suy nghĩ về việc sử dụng từ đúng nghĩa" // *Vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

166. *Việt Nam tự điển* - Hội Khai Trí - Tiến Đức, Sài Gòn, 1931.

167. Lê Thị Thùy Vinh (2014), *Vận động tạo từ, tạo nghĩa của từ ngữ kinh tế trong tiếng Việt hiện đại,* Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

168. Trần Quốc Vượng (1986), "Tiếp cận lịch sử văn hóa Việt Nam từ ngả đường ngôn ngữ" // *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông,* Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

169. Trần Quốc Vượng (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

170. Nguyễn Như Ý (1992), "Vấn đề tiêu chuẩn thuật ngữ trong một số công trình xuất bản tại Việt Nam thời kì 1954-1975", *Khoa học xã hội*, số 12.

171. Nguyễn Như Ý (1992), "Vấn đề phương thức cấu tạo thuật ngữ trong một số công trình xuất bản ở Việt Nam thời kì 1954-1975", Tạp chí *Khoa học xã hội*, số 14.

172. Nguyễn Như Ý (1993), *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

173. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1994), *Từ điển giải thích thành ngữ gốc Hán*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
174. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

## TIẾNG ANH

175. Aikhenvald A. *Language Contact in Amazonia*. Oxford University Press, 2002.
176. Grzega J. *Borrowing as Word-Finding Process in Cognitive Historical Onomasiology // Onomasiology Online* 4, 2003.
177. Grosjean F. *A psycholinguistic approach to code-switching: the recognition of guest words by bilinguals* // Milroy L. & Muyken P. *One speaker two languages*. Cambridge University Press, 1995.
178. Haspelmath M. & Tadmor U. *Loanwords in the world languages: a comparative handbook*. Berlin: Mouton de gruyter, 2009.
179. Haugen E. *The analysis of linguistic borrowing //* Language, 26/1950.
180. Haugen E. *The Norwegian Lan guage in America*: *A Study in Bilingual Behavior*. Indiana University Press, 1953.
181. Heine B. and Kuteva T. *Language Contact and Grammatical Change*. Cambridge University Press, 2005.
182. Hickey R. (ed.). *The Handbook of Language Contact*. While-blackwell, 2013.
183. Hock H.H. and Joseph B.D. *Language History, Language Change, and Language Relationship*: *An*

*Introduction to Histrical and Comparative Linguistics*. Mouton De Gruyter, 1996.

184. Hongyuan Dong. *A History of the Chinese Language*. Routledge, 2014.
185. Koch P. *Lexical Typology from a Cognitive and Linguistic Point of View* // in Cruse A. et al. (eds.). *Lexikologie: Ein internationals Handbuch zur Nature und Struktur von Wortern und Wortschatzen/ Lexicology: An International Handbook on Nature and Structure of Words and Vocabularies*. Berlin/ New York: Walter de Gruyter, 2002.
186. Matras Y. *Fusion and the cognitive basis for bilingual discourse markers // International Journal of Bilingualism* 4(4), 2000.
187. Matras Y. and Sakel J. Grammatical Borrowing in CrossiLinguistic Perspective. Mouton de Gruyter, 2007.
188. Romane S. *Bilingualism*. 2nd Ed. Blackwell,1995.
189. Stubbs M. *Text and Corpus Analysis: Computer-assisted Studies of Language and Culture*. Blackwell, 1996.
190. Thomason S.G. & Kaufman T. *Language Contact, Creolization and Genetic Linguistics*. University of California Press, 1988.
191. Trask R. L. *The Dictionary of Historical and Comparative Linguistics*. Edinburgh University Press, 2000.
192. Treffers-Daller J. *Borrowing* // Fried M., Ostman J. and Verschueren (eds.). *Variation ana Change*. John Benjamins Publishing Company, 2010.
193. Van Coetsem F. Loan Phonology and the Two Transfer Types in LanguageContact. Dordrecht: Foris, 1988.
194. Van Coetsem F. *A General and Unified Theory of the Transmision Process in Language Contact*. Heidelberg: Winter, 2000.

195. Van Gelderen E. *A History of the English Language.* John Benjamins Publishing Company, 2006.
196. Volodarskaya E.F. *Zaimstovovanie kak universal'noe lingvisticheskoe yavlenie // Voprosy filologhii* , No 1 (7) - 2001, Moskva.
197. Weinrich U. *Languages in Contact: Findings and Problems*. Linguistic Circle of New York, 1953.
198. Weinrich U., Labov W. & Herzgod M. I. *Empirical foundations for a theory of language change* // Lẹhman W.P. & Malkiel (eds*). Directions forhistorical linguistics.* University of Texas Prees, 1968.
199. Winford D. *An introduction to contact linguistics.* Blackwell, 2003.
200. Winford D. *Contact and Borrowing //* in Hickey R. (ed.), 2013.

## TIẾNG HÁN

201. 陈保亚（1996)，论语言接触与语言联盟，北京语文出版社，北京.
202. 程方 (1988)，现代越南语概论，广西民族学院研究所，南宁.
203. 戴庆厦 (1996)，社会语言教程，中央民族大学出版社，北京.
204. 符准青 (2004)，现代汉语词汇，语文出版社，北京.
205. 黄敏中，傳成劼 (1997)，实用越南语语法，北京大学出版, 北京.
206. 李连进 (2002)，壮语老借词，汉越语和平话的历史源流关, 广西语言研究 （第二辑).
207. 罗常培 (2004)，语言与文化，北京出版社，北京.

208. 吏有为 (2000), 汉语外来词, 商务印书馆, 北京.

209. 吏有为 (2000), 外来词异文化的使者, 上海辞书出版社, 上海.

210. 谭 志词 (2003), 中越语言文化关系, 洛阳出版社, 洛阳.

211. 王力(1958), 汉越语研究, trong tập 汉语史论文集, 科学出版社, 北京

212. 王力 (2000), 汉语史稿, 中华书局, 北京.

213. 王国安, 王小曼 (2003), 汉语词语的文化透视, 汉语大词典 出版社, 上海.

214. 邢福义（主编）(2000), 文化语言学, 湖北教育出版社, 武汉.

215. 邢福义（主编）(1997), 现代汉语, 高等教育出版社, 北京.

216. 中文社会科学院语言研究所词典编辑室 (2005), 现代汉语词典, 商务印书馆, 北京.

217. 曾端莲 （主编） (2011), 新越汉词典, 广西教育出版社, 广西出版体媒集团, 南宁.

218. 汉语大词典出版社 (1996), “汉大成语大词典”

219. 上海辞书出版社 (1989), “辞海” (缩印本).

220. 上海辞书出版社 (1987), “中国成语大词典”.

221. 商务印书馆 (1997), “辞源”, 北京.

222. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编 (1992), 现代汉语词典商务印书馆，北京.

223. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编 (1998), 修订版 (1998) 现代汉语词典"商务印书馆，北京.

224. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室编 (1998), 修订版 (2005) 现代汉语词典"商务印书馆，北京.

225. 罗竹风（主编）(1986), 汉语大词典, 汉语大词典出版社, 上海.

## TIẾNG NGA

226. Институт Языкознания - Российская Академия Наук и Институт Лексикографии и Энциклопедии - Вьетнамская Академия Общественных Наук, *Новый большой вьетнамско-русский словарь*, Издательская фирма "Восточная Литература", Москва, 2012.

# TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

## TÀI LIỆU IN

| Viết tắt | Tác giả, tên tài liệu |
|---|---|
| T20 | *Tổng tập văn học Việt Nam,* Nguyễn Thành sưu tầm, biên soạn, tập 20, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1997. |
| Kiều | *Truyện Kiều*, Hà Huy Giáp giới thiệu, Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H., 1972. |
| T16 | *Tổng tập văn học Việt Nam*, Đặng Đức Siêu (chủ biên), tập 16, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1997. |
| T14B | *Tổng tập văn học Việt Nam,* Lê Văn Quán (chủ biên), tập 14AB, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1993. |
| T11B | *Tổng tập văn học Việt Nam,* tập 11B, Phan Văn Các (chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, H., 1994 tr. 142)) |

## TÀI LIỆU MẠNG


1. (http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/phu-nhan-chu-tich-nuoc-xep-hang-dung-com-2-000-dong-voi-nguoi-ngheo-3013386.html).
2. (http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/cuoc-song-do-day/de-nhat-phu-nhan-my-trung-ngoai-giao-gau-truc-2918961.html).
3. (http://www.nguoiduatin.vn/t7-bi-mat-ve-vu-buon-lau-cua-de-nhat-phu-nhan-tong-thong-nguyen-van-thieu-chan-

dong-sai-gon-ky-1-nup-bong-trung-tam-bao-tro-xa-hoi-a85903.html).

4. http://www.tapchigiaothong.vn/chan-dung-10-phu-nu-quyen-luc-nhat-the-gioi-d605.html
5. (http://vtc.vn/nhung-ba-xa-dai-gia-cua-sao-viet.1-518443.htm#IMG1).
6. (http://www.nguoiduatin.vn/nguoi-dan-ba-thoat-an-tu-mot-cach-la-lung-nho-dua-con-trai-a166198.html).
7. http://baotintuc.vn/the-thao/dong-chi-hoang-tuan-anh-tiep-kien-tong-thong-va-thu-tuong-singapore-20150606120014929.htm.
8. http://vovworld.vn/vi-vn/Tin-tuc/Chu-tich-Quoc-hoi-Nguyen-Sinh-Hung-yet-kien-Nha-Vua-Nhat-Ban-Akihito/123316.vov.
9. (http://baodientu.chinhphu.vn/Tin-noi-bat/Chu-tich-nuoc-hoi-kien-Quoc-vuong-Norodom-Sihamoni/216534.vgp).
10. (http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/cuu-song-benh-nhan-nam-phoi-gay-tho-huyet-nghiem-trong-77624.htm).
11. (http://www.caythuoc.vn/chua-chung-tho-huyet-bang-bai-thuoc-tu-la-huyet-du.html)
12. (http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Bat-dong-san/710687/cuoi-nam-2014-bds-cao-cap-chiem-the-thuong-phong).
13. (http://vov.vn/the-gioi/ho-so/bi-kip-gianh-the-thuong-phong-cua-khung-bo-hoi-giao-is-khet-tieng-350594.vov)
14. (http://baotintuc.vn/thoi-su/kinh-te-2015-co-hoi-song-hanh-cung-thach-thuc-20150102083527383.htm).

15. (http://danviet.vn/bong-da/giai-bong-da-ngoai-hang-anh-song-hanh-voi-gian-nan-93202.html).
16. http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Tuyen-sinh/761867/song-hanh-muc-tieu-du-cho-hoc-va-tang-chat-luong.
17. http://www.24h.com.vn/ban-tre-cuoc-song/gioi-tre-phat-sot-voi-trao-luu-hoat-hinh-hu-cau-c64a721551.html.
18. http://www.bongda.com.vn/bong-da-tbn/sao-ha-lan-truoc-nguy-co-lo-ngay-tai-ngo-real-madrid/.
19. (http://vietbao.vn/The-thao/Thanh-nha-Ho-hon-600-nam-tro-gan-cung-tue-nguyet/75293581/134/).
21.(http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_bandoc/%C4%91%C6%B0%E1%BB%9Dng-d%C3%A2y-n%C3%B3ng/item/20935302.html).
22. (http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/nga-doa-ca-m-ma-y-bay-phuong-tay-vao-khong-phan-3076458.html).
23. (http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/viet-nam-lap-duong-bay-vang-qua-khong-phan-campuchia-3035152.html).
24. (http://www.anninhthudo.vn/su-kien/kiev-lo-yeu-cau-dong-cua-khong-phan-mien-dong-ukraine-truoc-tham-hoa-mh17/585156.antd).
25.(http://www.nhandan.com.vn/mobile/_mobile_chinhtri/_mobile_tintucsukien/item/21553802.html).
26. (http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/200392/-du-dia-quan-he-viet---my-con-nhieu-.html).
27.(http://teen.tuoitre.vn/Index.aspx?ArticleID=578041&ChannelID=11).
28. (http://finance.tvsi.com.vn/News/201285/212909/tang-truong-tin-dung-du-dia-mong-manh.aspx).

29. (http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Kinh-te/726470/khai-mac-chuong-trinh-quang-ba-thuong-hieu-vung-mien-viet-nam).
30.http://website.tiengiang.gov.vn/xemtin.asp?idcha=1002&cap=3&id=5373)
31. (http://www.thanhnien.com.vn/giao-duc/khai-mac-chuong-trinh-tu-van-mua-thi-nam-2013-41929.html).
32. http://baophapluat.vn/su-kien/giam-tinh-phuc-tap-nguoi-dan-se-de-tiep-can-he-thong-phap-luat-187905.html
33. (http://vietnamnet.vn/vn/xa-hoi/205610/rung-sinh-thai-thanh--lanh-dia--cua-lam-tac-.html).
34. (http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/lam-tac-long-hanh-vi-dia-gioi-rung-bi-chong-lan-3106925.html).
35. (http://www.nhandan.com.vn/cuoituan/an-ninh-xa-hoi/item/16644902-.html).
36. (http://www.nhandan.com.vn/cuoituan/an-ninh-xa-hoi/item/16644902-.html).
37. (http://vnexpress.net/tin-tuc/the-gioi/dung-do-tai-dien-o-hong-kong-3103598.html).
38. (http://www.yan.vn/ngo-ngang-30-san-pham-tai-che-tu-vat-dung-hang-ngay-22971.html).
39. http://www.tienphong.vn/hanh-trang-nguoi-linh/nga-lo-thoi-diem-tai-san-xuat-thien-nga-trang-tu160m2-885295.tpo.
40.(http://www.24h.com.vn/tin-tuc-trong-ngay/tiet-lo-nhung-don-tra-tan-kinh-hoang-cua-cia-c46a678235.html).
41. (http://www.vinabook.com/vat-lieu-phi-kim-loai-p22603.html).

42. (http://thebox.vn/doi-song/nhan-vat/game-bat-chu-chi-phu-hop-voi-nguoi-phi-logic 3047246/?utm_source=Detail&utm_medium=static&utm_campaign=ReferGoogle).
43. (http://www.thanhnien.com.vn/toi-len-tieng/can-thay-doi-cach-cham-giai-hoa-hau-514982.html).
44. (http://dantri.com.vn/the-gioi/trung-quoc-phat-hien-hien-tuong-dia-chan-kha-nghi-duoi-day-bien-849671.htm).
45. (http://phatgiaoquangnam.vn/hoa-thuong-thich-chi-dao-bac-thay-kha-kinh/).
46. http://dantri.com.vn/the-gioi/11-tuoi-ban-chet-ban-gai-dang-mang-bau-cua-cha-1235563887.htm.
47. (http://baodatviet.vn/the-gioi/tin-tuc-24h/bi-thu-thanh-uy-nam-kinh-trung-quoc-bi-dieu-tra-3223774/).
48. (http://me.zing.vn/zb/dt/wao_chicharito/15633196).
49.(http://tuyensinh.tuoitre.vn/tin/20150316/giai-toa-nhieu-lo-lang/720965.html)
50. (http://petrotimes.vn/news/vn/dam-luan-doi-thoai/coi-chung-facebook-lam-gia-doi-nhieu-muu-mo.html).
51.(http://vov.vn/chinh-tri/quoc-hoi/chu-tich-qh-la-phieu-nhe-nhang-nhung-trach-nhiem-rat-nang-ne-364594.vov)
52.(http://diendanlequydon.com/viewtopic.php?f=148&t=325 784)
53.(http://ganoi.com/langganoi/viewtopic.php?p=315934&highlight=&sid=8c5486eb525951e996533a4115c8e422).
54. (http://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/giu-gin-su-trong-sang-cua-tieng-viet-de-chong-benh-sinh-chu-1034798.htm).

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071

Website: http://nxbkhxh.vass.gov.vn

Email: nxbkhxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

# Từ Ngữ Hán Việt

## TIẾP NHẬN & SÁNG TẠO

Liên kết xuất bản: Công ty TNHH Minh Khai S.G

249 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

***Chịu trách nhiệm xuất bản***

TS. LÊ HỮU THÀNH

***Biên tập nội dung:***

TRẦN LỆ THU

***Tác giả (dịch giả):***

Phạm Hùng Việt, Trịnh Thị Hà, Lê Xuân Thại, Nguyễn Thị Tân,

Lý Toàn Thắng. Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Hoàng Anh, Dương Thị Thu Trà

***Kỹ thuật vi tính - Trình bày bìa:***

TRƯƠNG HUỲNH THẢO

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm, Ngữ xuất bản: Việt, Số trang: 392

tại Công ty TNHH in & bao bì Hưng Phú

Số 162A, khu phố 1A, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Số xác nhận đăng ký xuất bản: **2276-2018/CXBIPH/7 -133/KHXH**

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-956-351-5

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2018